



UNITED NATIONS
UNIVERSITY
UNU-WIDER



ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM

Bảng chứng từ Điều tra hộ gia đình
nông thôn tại 12 tỉnh của Việt Nam

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG:	4
DANH MỤC HÌNH:	6
LỜI MỞ ĐẦU	7
LỜI CẢM ƠN	9
DẪN NHẬP	11
CHƯƠNG 1: NGHÈO ĐÓI, MỨC SỐNG VÀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ	13
1.2 GIỚI THIỆU.....	13
1.3 BIẾN ĐỘNG NGHÈO ĐÓI	13
1.4 GIÁO DỤC	17
1.5 SỨC KHỎE VÀ PHÚC LỢI	20
1.6 MỨC SỐNG	22
1.7 KẾT LUẬN.....	26
CHƯƠNG 2 ĐẤT ĐAI	28
2.1 PHÂN BỐ VÀ PHÂN MẢNH ĐẤT ĐAI	28
2.2 CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẤT ĐAI	33
2.3 GIỚI HẠN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	36
2.4 ĐẦU TƯ VÀO ĐẤT ĐAI	38
2.5 CÁC GIAO DỊCH ĐẤT ĐAI	41
2.6 TÓM TẮT.....	44
CHƯƠNG 3 SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG	46
3.1 THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP CỦA HỘ.....	46
3.2 LỰY CHỌN CÂY TRỒNG VÀ VẬT NUÔI.....	48
3.3 ĐẦU VÀO CHO TRỒNG TRỌT VÀ CHĂN NUÔI	52
3.4 TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI GIỐNG LÚA	57
3.5 TIÊM VẮC-XIN ĐỐI VỚI VẬT NUÔI	58
3.6 THƯƠNG MẠI HÓA	59
3.7 TÀI NGUYÊN CHUNG.....	64
3.8 TÓM TẮT.....	65
CHƯƠNG 4 CÁC HỘ KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP	67
4.1 DẪN NHẬP	67
4.2 SỰ PHỔ BIẾN.....	67
4.3 CÁC ĐẶC ĐIỂM	69
4.4 ĐẦU TƯ VÀ HIỆU QUẢ	73
4.5 CÁC RÀO CẢN CHO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỘ KINH DOANH.....	77
4.6 TÓM TẮT.....	79
CHƯƠNG 5 LAO ĐỘNG VÀ DI CƯ	81
5.1 DẪN NHẬP	81
5.2 SỐ LIỆU.....	81
5.3 ĐẶC ĐIỂM CỦA NGƯỜI DI CƯ.....	83
5.4 ĐẶC ĐIỂM CỦA HỘ.....	86
5.5 TỔNG KẾT	89
CHƯƠNG 6 TÍN DỤNG	91
6.1 DẪN NHẬP	91
6.2 THỐNG KÊ MÔ TẢ TỪ SỐ LIỆU VARHS 2016.....	91
6.3 THỐNG KÊ MÔ TẢ TỪ DỮ LIỆU BẢNG VARHS 2014 - 2016	98

6.4	KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH	104
CHƯƠNG 7 RỦI RO, TIẾT KIỆM VÀ BẢO HIỂM		106
7.1	DẪN NHẬP	106
7.2	RỦI RO VÀ CÁC CÚ SỐC	106
7.3	CÁC CƠ CHẾ ĐỐI PHÓ VỚI RỦI RO	114
7.4	BẢO HIỂM	116
7.5	TIẾT KIỆM	119
7.6	LÍ DO TIẾT KIỆM	121
7.7	TÓM TẮT	123
CHƯƠNG 8 VỐN XÃ HỘI VÀ KẾT NỐI CHÍNH TRỊ		125
8.1	CÁC NHÓM CHÍNH THỨC	125
8.2	CÁC MẠNG LƯỚI PHI CHÍNH THỨC	128
8.3	THÔNG TIN VÀ SỰ TIN TƯỞNG	134
8.4	TÓM TẮT	136
KẾT LUẬN		138

Danh mục bảng:

Bảng 1.1: Một số chỉ số thống kê tổng hợp.....	14
Bảng 1.2: Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ năm 2016.....	18
Bảng 1.3: Trình độ đào tạo nghề cao nhất của chủ hộ năm 2016.....	19
Bảng 1.4: Sức khỏe.....	21
Bảng 1.5: Chất lượng nhà ở (%).....	23
Bảng 1.6: Nhà vệ sinh, nước và xử lý rác thải (%).....	24
Bảng 1.7: Khoảng cách tới trường, bệnh viện, đường nhựa, văn phòng UBND (theo Km, trung bình).....	26
Bảng 2.1: Phân bổ và phân mảnh đất đai.....	29
Bảng 2.2: Ma trận chuyển dịch đối với tình trạng không có đất, 2014-2016 (%).....	30
Bảng 2.3: Nguồn gốc của các mảnh ruộng (%).....	32
Bảng 2.4: Nguồn gốc các mảnh ruộng của hộ (ba năm qua).....	33
Bảng 2.5: Lý do không có sổ đỏ (%).....	35
Bảng 2.6: Người đứng tên trên sổ đỏ (%).....	36
Bảng 2.7: Các giới hạn đối với đất không phải là đất ngụ cư (%).....	37
Bảng 2.8: Đầu tư trên đất – thủy lợi và cây lâu năm.....	39
Bảng 2.9: Đầu tư của hộ (trong hai năm qua).....	40
Bảng 2.10: Giá bán của đất nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm và lâu năm ('000 VND/m ²).....	42
Bảng 2.11: Các hình thức từ bỏ đất.....	43
Bảng 2.12: Người nhận đất (%).....	44
Bảng 3.1: Tỷ lệ hộ tham gia trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.....	47
Bảng 3.2: Lựa chọn cây trồng và vật nuôi của hộ.....	48
Bảng 3.3: Sản lượng lúa và ngô trung bình (kg).....	50
Bảng 3.4: Năng suất gạo và ngô (kg/m ²).....	51
Bảng 3.5: Lựa chọn đầu vào cho trồng trọt và chăn nuôi năm 2016.....	53
Bảng 3.6: Chi tiêu trung bình của hộ cho đầu vào (\$).....	56
Bảng 3.7: Nguồn mua giống lúa và khoảng cách đến điểm bán.....	57
Bảng 3.8: Tỷ lệ bán gạo và ngô trung bình của hộ gia đình.....	62
Bảng 3.9: Khoảng cách đến điểm mua giống và đến người mua đầu ra chính (đối với hộ trồng lúa).....	63
Bảng 3.10: Tỷ lệ bán sản phẩm trung bình đối với lợn và gia cầm của hộ.....	64
Bảng 3.11: Tỷ trọng hộ gia đình tham gia hoạt động khai thác tài nguyên chung.....	65
Bảng 4.1: Đặc điểm của các hộ kinh doanh.....	71
Bảng 4.2: Đa dạng hóa các nguồn thu nhập theo tỉnh (%).....	72
Bảng 4.3a: Hiệu quả của các hộ kinh doanh: Vốn đầu tư và nguồn tài chính.....	74
Bảng 4.3b: Hiệu quả của các hộ kinh doanh: Doanh thu, chi phí và thu nhập ròng.....	75
Bảng 4.4: Trình độ giáo dục của chủ hộ, đầu tư và hiệu quả ('000 VND, trung bình).....	76
Bảng 4.5: Số ngày trong năm làm các công việc của hộ kinh doanh.....	77
Bảng 4.6: Các khó khăn mà hộ kinh doanh gặp phải (%).....	78
Bảng 4.7: Đánh giá tham nhũng và cơ sở hạ tầng bởi các hộ kinh doanh (%).....	78
Bảng 5.1: Di cư trong nội tỉnh và giữa các tỉnh.....	82
Bảng 5.2: Các tỉnh nơi xuất phát.....	82
Bảng 5.3: Tỉnh di cư đến.....	83
Bảng 5.4: Lý do di cư.....	83
Bảng 5.5: Người di cư và người di cư đi lao động.....	84
Bảng 5.6: Nghề nghiệp của người di cư.....	84
Bảng 5.7: Vai trò của mạng lưới di cư.....	84
Bảng 5.8: Liên lạc giữa người di cư và gia đình ở quê.....	85
Bảng 5.9: Tiền gửi từ hộ cho người di cư.....	85
Bảng 5.10: Tiền gửi về.....	86
Bảng 5.11: Sử dụng tiền gửi về.....	86
Bảng 5.12: Phân bổ của các hộ theo tình trạng di cư và theo nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm.....	87
Bảng 5.13: Đặc điểm của hộ theo tình trạng di cư.....	87
Bảng 5.14: Đặc điểm của hộ phân theo tình trạng di cư – di cư đi lao động.....	88

Bảng 5.15: Các hộ nhận được tiền gửi về	89
Bảng 6.1: Tỷ lệ hộ vay vốn phân theo đặc điểm của hộ	93
Bảng 6.2: Giá trị khoản vay theo thời gian, phân theo nguồn và mục đích sử dụng.....	95
Bảng 6.3: Mục đích vay vốn khi đăng kí và trên thực tế, theo nguồn vay, VARHS 2016	96
Bảng 6.4: Tài sản thế chấp và người bảo lãnh cần thiết để tiếp cận tín dụng (% hộ có khoản vay)	97
Bảng 6.5: Đặc điểm của hộ phân theo loại vốn vay, số liệu VARHS 2014 – 2016	101
Bảng 6.6: Quy mô khoản vay, số tiền còn nợ và tỉ trọng trên thu nhập	103
Bảng 7.1: Giá trị thiệt hại của các cú sốc thu nhập, 2016 ('000 VND giá trị thực, N=796)	109
Bảng 7.2: Giá trị thiệt hại do các cú sốc thu nhập, 2016 ('000 VND, giá trị thực, N=2.669)	110
Bảng 7.3: Tỷ trọng hộ bị tác động bởi các cú sốc, 2014-2016 (% , N=796)	113
Bảng 7.4: Giá trị thiệt hại trên thu nhập thuần phân theo loại sốc, 2016 (%)	113
Bảng 7.5: Cơ chế đối phó với rủi ro, 2016 (% , N=796)	115
Bảng 7.6: Hồi phục từ các cú sốc, 2016 (%).....	116
Bảng 7.7: Tham gia bảo hiểm, 2016 (% , N=2,417)	118
Bảng 7.8: Lý do tiết kiệm, 2016 (% , N=2.300)	122
Bảng 8.1: Tham gia các nhóm (%)	126
Bảng 8.2: Đặc điểm của các nhóm	127
Bảng 8.3: Lợi ích từ việc tham gia nhóm (%).....	128
Bảng 8.4: Mạng lưới phi chính thức: Người mà hộ có thể nhờ cậy khi cần (%)	129
Bảng 8.5: Các mạng lưới phi chính thức: Người mà hộ có thể nhờ cậy khi cần thiết (%) phân theo thành viên nhóm.....	130
Bảng 8.6: Đám cưới và sinh nhật	131
Bảng 8.7: Các kết nối chính trị.....	132
Bảng 8.8: Địa vị của những người trong kết nối chính trị	133
Bảng 8.9: Nguồn thông tin (%).....	134
Bảng 8.10: Nguồn thông tin được đánh giá là có độ tin cậy cao hoặc rất cao (%)	135

Danh mục hình:

Hình 1.1: Thay đổi về tỷ lệ nghèo đói theo tỉnh giữa năm 2014 và năm 2016 (%).....	15
Hình 1.2: Biến động nghèo đói giữa năm 2014 và năm 2016 theo tỉnh (%)	16
Hình 1.3: Cumulative distribution of log food expenditure in 2014 and 2016.....	17
Hình 1.4: Tỷ lệ hài lòng với dịch vụ giáo dục cho con cái (%).....	20
Hình 1.5: phân bố các nguồn năng lượng chính phục vụ nấu nướng (%)	25
Hình 2.1: Phân bố đất đai chung và theo vùng.....	31
Hình 2.2: Tỷ trọng các mảnh đất có sổ đỏ (%).....	34
Hình 2.3: Tỷ trọng các mảnh ruộng bị giới hạn về loại cây trồng, theo tình trạng cấp sổ đỏ (%).....	38
Hình 3.1: Tỷ lệ hộ chăn nuôi lợn (2014-2016)	52
Hình 3.2: Tỷ lệ hộ nuôi gia cầm (2014-2016)	52
Hình 3.3: Sử dụng giống cao sản	55
Hình 3.4: Tỷ lệ hộ trung bình có tiêm vắc-xin cho lợn	59
Hình 3.5: Tỷ lệ trung bình hộ có tiêm vắc-xin cho gia cầm	59
Hình 3.6: Khó khăn lớn nhất sau thu hoạch năm 2016 (%)	60
Hình 3.7: Người mua quan trọng nhất năm 2016 (%)	61
Hình 4.1: Tỷ trọng hộ kinh doanh cá thể (phần trăm)	68
Hình 4.2: Tỷ trọng hộ kinh doanh phân theo đặc điểm của hộ (phần trăm).....	69
Hình 4.3: Hộ kinh doanh phân theo ngành năm 2016 (%).....	73
Hình 6.1: Tiếp cận tín dụng phân theo tỉnh.....	92
Hình 6.2: Tiếp cận tín dụng phân theo tỉnh (2014-2016).....	98
Hình 6.3: Mục đích sử dụng vốn vay khai báo và thực tế (2014-2016)	102
Hình 6.4: Sử dụng tín dụng như một cơ chế đối phó với rủi ro (2014-2016).....	103
Hình 7.1: Tỷ lệ hộ gặp phải các cú sốc (% , N=2.666)	107
Hình 7.2: Đặc điểm của các hộ gặp phải cú sốc, 2016 (% , N=2.669)	108
Hình 7.3: Giá trị thiệt hại do theo tỉ trọng trong thu nhập thuần hàng năm (%)	108
Hình 7.4: Tỷ trọng thiệt hại trên thu nhập phân theo đặc điểm hộ (2016, N=2.669) ...	111
Hình 7.5: Các hộ có ít nhất một loại bảo hiểm (%)	117
Hình 7.6: Các hộ có tiết kiệm dương (%)	119
Hình 7.7: Các hộ có tiết kiệm chính thức và phi chính thức, 2016 (% , N=2.300)	120

LỜI MỞ ĐẦU

Khởi đầu của báo cáo nghiên cứu này được bắt đầu từ năm 2002 khi Điều tra tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình (VARHS) được thực hiện lần đầu tiên. Kết quả điều tra VARHS02 đã thôi thúc Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) và Trung tâm tư vấn chính sách nông nghiệp thuộc Viện Chính Sách Chiến lược Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (IPSARD) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD), Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MoLISA) và Nhóm Nghiên cứu Kinh tế Phát triển (DERG) thuộc Trường Đại học Tổng hợp Copenhagen, cùng với Danida đã lên kế hoạch thực hiện một cuộc điều tra khác vào năm 2006 và sau đó năm 2008 và năm 2010.

UNU-WIDER bắt đầu tham gia Dự án này từ năm 2010 khi phía Đan Mạch giảm dần sự hỗ trợ, và UNU-WIDER đã hỗ trợ để thực hiện tiếp các vòng điều tra năm 2012 và 2014. Cuốn sách tổng hợp các nghiên cứu về kinh tế phát triển của UNU-WIDER dựa trên bộ dữ liệu hoàn chỉnh từ năm 2006 đến 2014 (OUP) đã được Trường Đại học Oxford xuất bản.¹ Cuộc điều tra năm 2016 xây dựng trên cơ sở các vòng điều tra trước với trọng tâm là sự phát triển giai đoạn 2014-2016, Báo cáo này cũng được xây dựng dựa trên các kết quả từ cuộc điều tra năm 2016.

ILSSA thực hiện nhiều nhiệm vụ liên quan đến lập kế hoạch và thực hiện điều tra tại địa bàn, và UNU-WIDER hợp tác chặt chẽ với nhóm nghiên cứu của trường Cao đẳng Trinity, DERG, CIEM và ILSSA trên mọi mặt của hoạt động thiết kế điều tra và phân tích số liệu nhằm đảm bảo Dự án VARHS bên cạnh việc cung cấp dữ liệu và những nghiên cứu chính sách liên quan cho các nhà hoạch định chính sách còn nâng cao năng lực nghiên cứu để có thể khai thác được những lợi ích mà bộ dữ liệu này mang lại.

Các vòng điều tra VARHS được thiết kế như nỗ lực nghiên cứu chung với mục tiêu là bổ sung cho Điều tra mức sống dân cư Việt Nam lớn và có tính đại diện cho cả nước (VHLSS) được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê (GSO) hai năm một lần. Nhiều hộ được điều tra trong VARHS qua các năm cũng được điều tra trong VHLSS. Vì vậy, VARHS tập trung dựa trên cơ sở dữ liệu lớn đã được thu thập trong VHLSS với trọng tâm cụ thể vào việc thu thập số liệu và tìm hiểu về tiếp cận và tương tác của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam với thị trường đất đai, lao động và tín dụng. Hơn nữa, như các vòng điều tra trước, năm 2016 đặc biệt quan tâm đến thu thập số liệu nông nghiệp ở từng thửa ruộng của nông dân.

Báo cáo này đưa ra tổng quan về các thông tin chủ yếu từ cơ sở dữ liệu VARHS16, so sánh tính khả thi và sự phù hợp của chúng với các dữ liệu từ các vòng điều tra trước đó, đặc biệt là VARHS14. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, báo cáo này không thể hiện được tất cả dữ liệu thu thập được, do đó người đọc nên tham khảo thêm bảng hỏi (online). Bảng hỏi được

sử dụng trong thu thập dữ liệu để thấy tập hợp toàn diện các vấn đề cần được giải quyết hoặc nhằm phát hiện ra những vấn đề cần được giải quyết sâu hơn trong báo cáo này.

Các nghiên cứu sâu hơn đối với các vấn đề được chọn về kinh tế nông thôn Việt Nam đang được thực hiện và cuộc điều tra VARHS tiếp theo đang được lên kế hoạch cho năm 2018 với quan điểm tiếp tục và mở rộng cơ sở dữ liệu lặp lại theo thời gian

Giáo sư Finn Tarp

Giám đốc, UNU-WIDER

9 tháng 10 2017

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả của báo cáo này bày tỏ lòng biết ơn TS. Nguyen Dinh Cung, Viện trưởng CIEM, TS. Nguyễn Thị Lan Hương, Nguyên Viện trưởng ILSSA và TS. Đào Quang Vinh Viện trưởng ILSSA đã hướng dẫn công việc của chúng tôi trong suốt quá trình từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc nghiên cứu và đảm bảo sự hợp tác có hiệu quả giữa các bên. Trưởng nhóm nghiên cứu chính là GS. Carol Newman (Trường cao đẳng Trinity), người đồng hành với tôi trong các hoạt động điều phối và giám sát. Các chương của báo cáo được thực hiện bởi các tác giả: Saurabh Singhal (Chương 1), Thomas Markussen và Helge Zille (Chương 2), Luciano Ayala-cantu (Chương 3), Carol Newman (Chương 4), Gaia Narciso (Chương 5), Tara Bedi (Chương 6), Anuj Singh (Chương 7), Thomas Markussen và Helge Zille (Chương 8).

Công việc của chúng tôi không thể hoàn thành được nếu không có sự hợp tác, tư vấn chuyên môn và sự khích lệ từ nhiều cá nhân và tổ chức khác nhau. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn:

- Sự hợp tác có hiệu quả và có tính khích lệ của nhóm điều tra từ ILSSA. Nhóm này được điều phối bởi TS. Đào Quang Vinh và Ông Lê Ngự Bình, Viện phó ILSSA. Cuộc điều tra này sẽ không thành công nếu không có sự góp sức của rất nhiều cán bộ của ILSSA, các điều tra viên trong việc thực hiện điều tra tại địa bàn, xây dựng bảng hỏi, tập huấn điều tra và làm sạch số liệu.
- Các đồng nghiệp tại CIEM về những hướng dẫn và hỗ trợ của họ trong cả quá trình, đặc biệt là TS. Đặng Thị Thu Hoà, Trưởng Ban Chính sách Phát triển nông thôn, Bà Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Nguyên Phó Viện trưởng CIEM, đã hỗ trợ để thực hiện báo cáo này.
- Các nhân viên của UNU-WIDER tại Helsinki đã hỗ trợ công việc của chúng tôi như một phần nhiệm vụ của họ tại một trong những nơi nghiên cứu chính sách hàng đầu thế giới.
- Các đại biểu tham dự buổi trình bày dự thảo báo cáo này tại CIEM ngày 4 tháng 5 năm 2017. Các bình luận viên gồm TS. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn, Viện trưởng, IPSARD, TS. Đào Quang Vinh, Viện trưởng ILSSA, và PGS. Lê Xuân Bá, Nguyên Viện trưởng CIEM đã đưa ra những nhận xét và góp ý hữu ích cho báo cáo, cũng như chủ tọa TS. Nguyễn Đình Cung, Viện trưởng, CIEM

Hơn nữa, thay mặt nhóm nghiên cứu tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới hàng nghìn hộ gia đình tại 12 tỉnh của Việt nam đã dành thời gian cung cấp thông tin cho cuộc điều tra này. Hi vọng rằng báo cáo này sẽ hữu ích trong việc tìm kiếm các chính sách hướng đến nâng cao đời sống của họ.

Cuối cùng, mặc dù nhận được rất nhiều góp ý từ các đồng nghiệp và bạn bè, nhóm nghiên cứu chịu trách nhiệm hoàn toàn trước các lỗi hoặc thiếu sót trong báo cáo này.

Giáo sư Finn Tarp

Giám đốc, UNU-WIDER

9 tháng Mười 2017

DẪN NHẬP

Tiếp nối sự thành công của chương trình cải cách Đổi mới, Việt Nam đã gặt hái được rất nhiều thành tựu kinh tế về tăng trưởng và giảm nghèo, Việt Nam đã phát triển nhanh hơn các nước đang phát triển khác; và từ năm 2014, sự khác biệt về tăng trưởng GDP bình quân đầu người giữa Việt Nam và mức trung bình của nhóm các nước thu nhập thấp và trung bình đã tăng lên đáng kể. Việt Nam hiện đang tăng khoảng 3,5% mỗi năm so với mức trung bình của một quốc gia có thu nhập thấp hoặc trung bình. Sau cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế năm 2008-09, Việt Nam có tỷ lệ lạm phát tương đối cao, nhưng trong những năm gần đây đã bị kiểm soát và hiện nay ngang bằng với tỷ lệ ở các nước đang phát triển khác. Sự ổn định kinh tế vĩ mô là đặc thù cơ bản của giai đoạn giữa các cuộc điều tra VARHS 2014 và 2016

Mặc dù vậy, Việc tiếp tục phát triển thành công ở Việt Nam không phải là điều đương nhiên. Để duy trì mức độ tăng trưởng cao và sự ổn định về kinh tế vĩ mô, các nhà hoạch định chính sách và công dân Việt Nam phải liên tục thích nghi với hoàn cảnh thay đổi. Mục tiêu tổng quát của cuộc điều tra VARHS là nhằm cung cấp bằng chứng chặt chẽ, có tính hệ thống và chất lượng cao cho quá trình phát triển đó. Cuộc điều tra này thu thập một loạt các thông tin chi tiết về các khía cạnh kinh tế xã hội của cuộc sống của các hộ gia đình nông thôn ở 12 tỉnh miền Bắc, Nam và Trung Việt Nam.

Cuộc khảo sát này bao gồm những người trả lời từ khắp nơi trên cả nước, một số lượng đáng kể các hộ gia đình ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên nghèo. Ngoài các thông tin chung về phát triển nông thôn Việt Nam, các cuộc điều tra của VARHS và báo cáo của VARHS đặc biệt quan tâm đến việc nhấn mạnh thực tế rằng các khu vực này tiếp tục tụt hậu so với các khu vực khác ở rất nhiều mặt, và để tìm ra nguyên nhân của tình trạng trên.

Cũng như các báo cáo dựa trên kết quả của các vòng điều tra VARHS trước đó, báo cáo này tiếp tục tập trung vào những hoạt động tạo thu nhập và mức sống ở các vùng nông thôn, quan hệ đất đai, thị trường tín dụng, vốn xã hội và thích ứng với rủi ro (CIEM 2007, 2009, 2011, 2013, 2015). Báo cáo này cũng xem xét các vấn đề về lao động và di cư, thông tin và niềm tin, và các rào cản đối với việc mở rộng hoạt động kinh doanh cá thể của hộ nhằm hiểu rõ hơn về những thay đổi của khu vực nông thôn, nơi mà di cư và hoạt động kinh doanh cá thể phi nông nghiệp của hộ đang ngày càng có vai trò quan trọng. Dù cho những thay đổi này là những phần tự nhiên của quá trình phát triển kinh tế, nhưng người dân và các nhà hoạch định chính sách cần phải giải quyết chúng để tối thiểu hóa những bất bình đẳng kinh tế và các vấn đề xã hội.

Báo cáo này dựa trên mẫu của 2.669 hộ gia đình nông thôn. Hầu hết các hộ gia đình này được lấy mẫu lại từ mẫu VHLSS 2004 ở các vùng nông thôn của 12 tỉnh VARHS, Hà Tây cũ, Phú Thọ, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Long An (và mẫu VHLSS năm 2002 ở Hà Tây, Phú Thọ, Quảng Nam và Long An). Tuy nhiên, mẫu này không bao gồm các hộ gia đình được thành lập sau năm 2004, mẫu dựa trên VHLSS trước đây có xu hướng thiên về các hộ gia đình lớn tuổi hơn. Để giải quyết vấn đề này và để thay thế các hộ gia đình không thể phỏng vấn lại, mẫu cho VARHS 2012 đã được mở rộng thêm 544 hộ mới, lấy mẫu từ cuộc Tổng điều tra năm 2009. 50 hộ gia đình đã được lấy mẫu ngẫu nhiên để thay thế các hộ gia đình mà không thể phỏng vấn lại. Các hộ còn lại là các hộ có chủ hộ là người trẻ tuổi. Điều này đảm bảo rằng mẫu VARHS hiện nay đại diện cho dân số nông thôn ở mỗi trong 12 tỉnh.¹

Báo cáo này chủ yếu tập trung vào trình bày các kết quả của 2.669 hộ gia đình. Tuy vậy, trong một vài trường hợp việc so sánh các kết quả VARHS của năm 2014 với các vòng điều tra trước sẽ rất thú vị. Những so sánh này được thực hiện dựa trên “dữ liệu bảng” của 2.665 hộ với những dữ liệu có ở năm 2014. Điều này nhằm đảm bảo rằng các kết quả từ các vòng khác nhau của cuộc điều tra có thể so sánh được.²

Tất cả các giá trị tiền tệ trong báo cáo này được điều chỉnh theo lạm phát để phản ánh sự thay đổi về giá theo thời gian và sự khác biệt về giá giữa các vùng. Chỉ số giá sử dụng

Cấu trúc của báo cáo gồm các phần như sau: Chương 1 trình bày các thông tin cơ bản về mẫu và biến động nghèo đói, mức sống, giáo dục và sức khỏe. Chương 2 xem xét quyền sử dụng đất, thị trường đất đai và đầu tư liên quan đến đất đai, chương 3 phân tích một vấn đề quan trọng (mặc dù có sự giảm) về hoạt động tạo thu nhập, gồm sản xuất nông nghiệp và tiếp cận thị trường, chương 4 nghiên cứu về vai trò của phi nông nghiệp và hộ kinh doanh cá thể, trong khi chương 5 tập trung vào vấn đề về lao động và di cư của thành viên hộ đến các vùng khác. Tín dụng là chủ đề của chương 6, tiếp nối là chương 7 xem xét tần suất và mức độ nghiêm trọng của những cú sốc kinh tế mà các hộ gia đình phải trải qua và cách thức các hộ gia đình đối phó với các cú sốc thông qua tiết kiệm, vay mượn, bảo hiểm và các chiến lược khác. Chương 8 điều tra vốn xã hội và tầm quan trọng của các mối quan hệ chính trị, cuối cùng là phần kết luận với các kết điểm nổi bật chính, nhằm mục đích bổ sung quan điểm.

¹ Có số liệu về 945 hộ điều tra thêm từ 5 tỉnh trong điều tra ban đầu của Chương trình Danida ARD-SPS, gồm Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Đắk Lắk và Đắk Nông. Mục đích điều tra các hộ này là để xem xét tác động của chương trình ARD-SPS. Do việc lựa chọn mẫu điều tra này chủ yếu để phục vụ cho mục đích của chương trình trên nên các hộ này không được đưa vào trong báo cáo này. Họ được đưa vào trong các nghiên cứu khác dựa trên VARHS.

² Do thiếu số liệu, số quan sát trong các hình và bản dưới đây trong nhiều trường hợp sẽ khác với các con số được nêu ra trên đây.

CHƯƠNG 1: NGHÈO ĐÓI, MỨC SỐNG VÀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ

1.2 Giới thiệu

Ở chương này, chúng tôi trình bày và thảo luận các kết quả về nghèo đói, mức sống và các chỉ số vốn con người về giáo dục và sức khỏe. Mỗi bảng, hình thể hiện các dữ liệu chi tiết được phân tổ theo tỉnh, giới tính và yếu tố dân tộc của chủ hộ, về tình hình kinh tế xã hội được xác định thông qua nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Chúng tôi trình cả các kết quả của năm 2014 để kiểm chứng sự thay đổi theo thời gian.

Nghèo đói là một vấn đề đa chiều, trong khi chương này không có ý định phân tích chi tiết về nghèo đói mà chúng tôi chỉ xem xét một vài đặc điểm quan trọng đối với phúc lợi tổng thể. Theo đó, biến động nghèo đói được trình bày tại mục 1.2, tiếp theo là các chỉ số vốn con người như giáo dục và sức khỏe lần lượt ở các mục 1.3 và 1.4. Cuối cùng, các điều kiện sống như tiếp cận nước sạch, xử lý rác thải được trình bày ở mục 1.5

1.3 Biến động nghèo đói

Chúng tôi bắt đầu với các dữ liệu tổng hợp về giới tính, tuổi và yếu tố dân tộc của chủ hộ, quy mô của hộ và tỷ lệ hộ nghèo phân theo chuẩn nghèo của MoLISA ở các tỉnh như trong bảng 1.1.³

Chúng tôi thấy rằng trên tổng mẫu có tới 76,5% hộ có chủ hộ là nam giới. Có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh, Lai Châu cao nhất với 90% và Khánh Hòa thấp nhất với 66%. Độ tuổi trung bình của các chủ hộ là 54 tuổi. Độ tuổi trung bình của chủ hộ ở Quảng Nam và Long An là 57 tuổi cao tuổi hơn mức trung bình một chút, trong khi ở Lai Châu và Dak Nông là xấp xỉ 46 tuổi. Quy mô trung bình của hộ là 4 với Điện Biên lớn hơn một chút vào khoảng 5,41 và ở Phú Thọ thì nhỏ nhất là 3,71.

Dân tộc Kinh là nhóm dân tộc chủ yếu ở Việt Nam, chiếm khoảng 86% dân số.⁴ Có 53 nhóm dân tộc được công nhận chính thức ở Việt Nam, chủ yếu cư ngụ ở các vùng núi phía Bắc và các tỉnh Tây Nguyên. Trong bảng 1.1 có khoảng 80% hộ thuộc mẫu VARHS thuộc dân tộc Kinh. Tỷ lệ này thấp hơn tỷ lệ trung bình của cả nước khi mà các tỉnh tập trung chủ yếu đồng bào thiểu số ở miền núi phía Bắc và các tỉnh Tây Nguyên cũng đã có tham gia vào cuộc điều tra này. Ví dụ, chỉ 10-14% hộ ở Điện Biên và Lai Châu là dân tộc Kinh. Mặt khác, hầu hết các hộ ở Hà Tây và Long An là dân tộc Kinh.

³ Viết tắt của Bộ Lao động, thương binh và xã hội (MoLISA).

⁴ Lưu ý rằng dân tộc của hộ là dựa trên dân tộc của chủ hộ. Dân tộc của các thành viên khác trong hộ có thể thay đổi (ví dụ như kết hôn với người khác dân tộc) nhưng thông tin này không thu thập trong điều tra VARHS.

Bảng 0.1: Một số chỉ số thống kê tổng hợp

	Số hộ trong mẫu	Tỷ lệ hộ trong mẫu	Giới tính của chủ hộ, % nam giới	Tuổi chủ hộ	Dân tộc của chủ hộ, % Kinh	Quy mô của hộ	Tỷ lệ hộ nghèo theo xếp loại của MoLISA %
Tỉnh							
Hà Tây	578	21,66	76,12	54,66	98,96	3,92	4,93
Lào Cai	104	3,9	89,42	49,82	25,00	4,57	46,15
Phú Thọ	380	14,24	75,26	55,76	81,05	3,71	12,83
Lai Châu	132	4,95	90,15	48,40	13,64	5,04	55,3
Điện Biên	123	4,61	87,80	51,03	9,76	5,41	50,42
Nghệ An	224	8,39	78,57	55,48	87,50	3,86	16,52
Quảng Nam	329	12,33	70,82	57,57	96,66	3,78	12,62
Khánh Hòa	107	4,01	66,36	54,35	85,98	4,05	18,87
Dak Lak	159	5,96	80,50	50,60	68,55	4,33	19,11
Dak Nông	133	4,98	75,94	48,02	73,68	4,26	16,54
Lâm Đồng	76	2,85	81,58	49,47	59,21	4,49	9,21
Long An	324	12,14	69,44	57,23	98,46	4,04	4,02
Tổng 2016	2.669	100	76,51	54,16	79,17	4,09	16,17
Tổng 2014 panel	2.666		77,38	52,64	79,48	4,17	12,89
Tổng 2016 panel	2.666		76,55	54,17	79,18	4,10	16,15

Cột cuối cùng của Bảng 1.1 là tỷ lệ các hộ là hộ nghèo theo chuẩn nghèo của MoLISA. Nhìn chung, có 16,17% hộ được xếp vào hộ nghèo và có sự khác biệt tương đối giữa các tỉnh, có ít hơn 5% hộ ở Long An và Hà Tây là hộ nghèo, trong khi đó ở gần một nửa các hộ ở Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên là hộ nghèo.

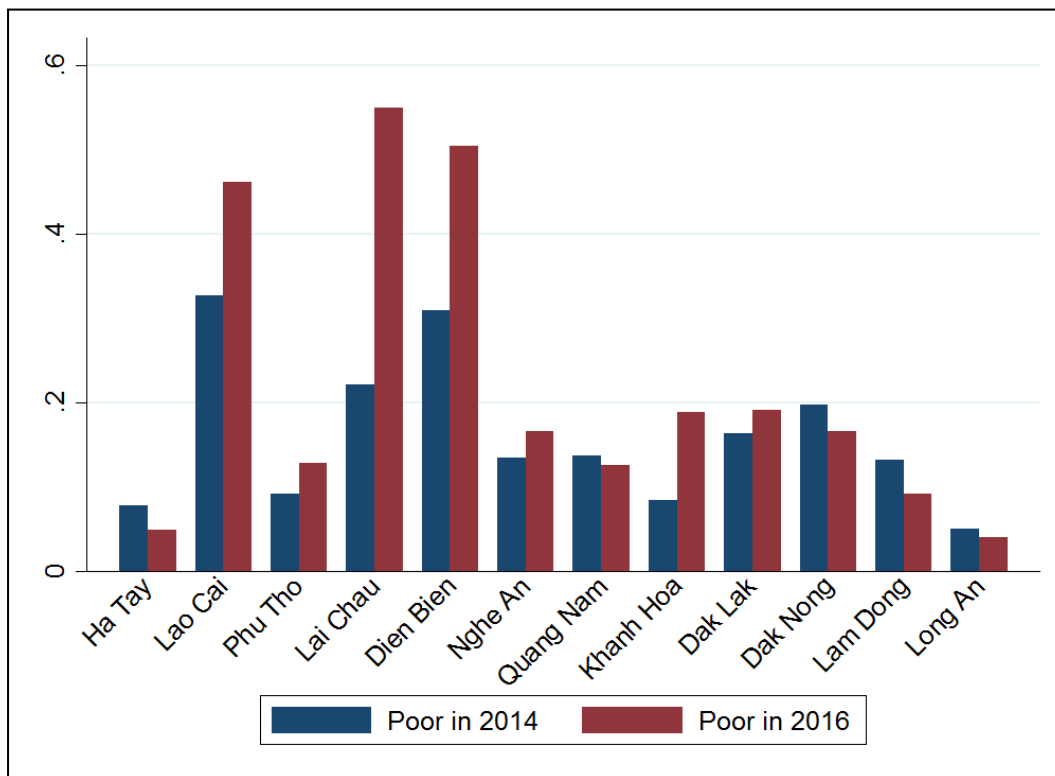
Ở Bảng 1.1 cũng trình bày những dữ liệu thống kê tương đương của các hộ gia đình được hỏi ở cả 2 năm 2014 và 2016, vì vậy cho phép so sánh theo thời gian. Nhìn chung, sự thay đổi về đặc điểm của các hộ giữa năm 2014 và 2016 không lớn, điều này không ngạc nhiên khi chúng ta nghiên cứu trên cùng một mẫu theo thời gian. Chúng tôi thấy rằng tỷ lệ các hộ được xác định là hộ nghèo đã tăng lên – từ 12,9 ở năm 2014 lên 16,15 ở năm 2016. Dù vậy, lưu ý rằng những thay đổi này có thể là do có sự thay đổi trong quá trình xếp loại hộ nghèo của MoLISA năm 2016.

MoLISA xây dựng chuẩn nghèo dựa trên thu nhập vào đầu mỗi kỳ Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (SEDP), ví dụ, 2005-10, 2011-15, 2016-20. Khi chuẩn nghèo đã được xác định, MoLISA không điều chỉnh chuẩn nghèo theo lạm phát trong suốt giai đoạn 5 năm nhưng có cập nhật danh sách các hộ nghèo qua các năm ở cấp thôn. Chính điều này tạo nên đường “răng cưa”, theo đó tỷ lệ hộ nghèo tăng cao ở những năm đầu khi mới thiết lập chuẩn nghèo và sau đó giảm dần theo thời gian khi mà giá trị thực của chuẩn nghèo bị hao hụt đi do yếu tố lạm phát (xem chi tiết ở Demombynes và Vu, 2015). Ngoài ra, MoLISA đã quyết định chuyển sang tiếp cận theo phương pháp đa chiều cho giai đoạn 2016-20. Trong giai đoạn 2011-15, chuẩn nghèo nông thôn là 400.000 đồng/người/tháng. Năm 2016, mức này tăng lên 700.000 đồng/người/tháng/ và thiếu thốn về các dịch vụ như y tế, giáo dục, nhà ở...

Chúng tôi xem xét những thay đổi này một cách chi tiết hơn ở Hình 1.1, 1.2 và 1.3. Hình 1.1 cho thấy sự thay đổi về tình trạng nghèo đói ở cấp tỉnh. Hình này chỉ ra rằng không

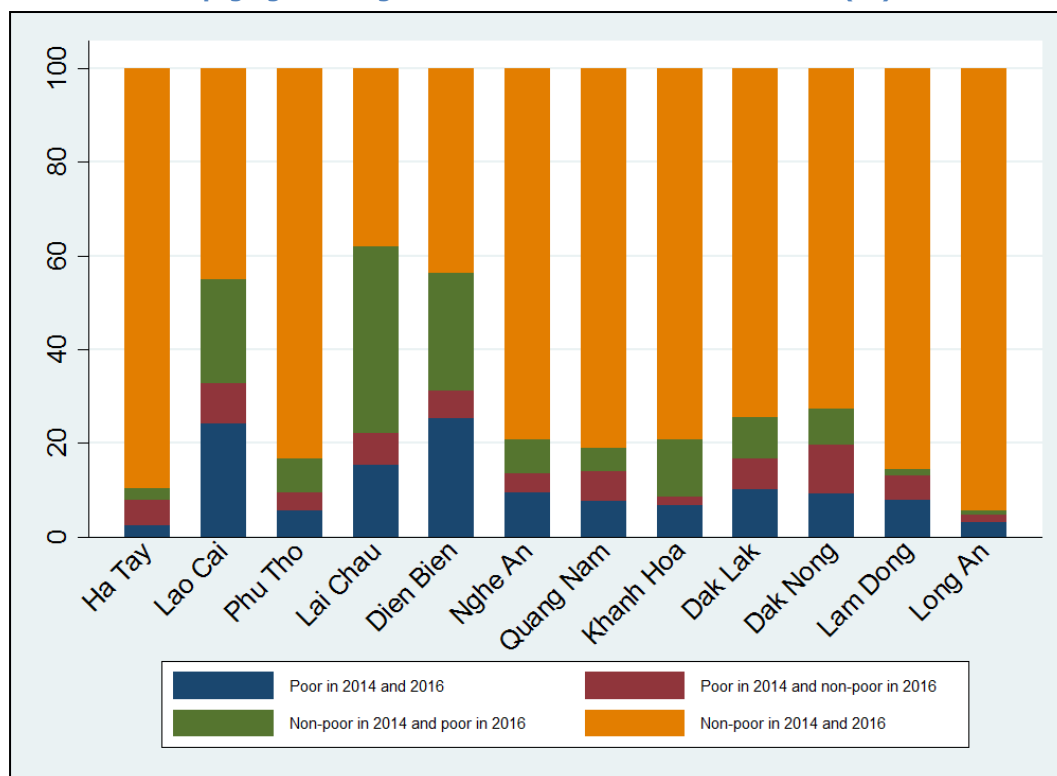
phải tất cả các tỉnh thuộc mẫu điều tra đều điều có sự gia tăng về tỷ lệ nghèo đói, mặc dù chuẩn nghèo đã được nâng lên bởi cơ quan công quyền. Nghèo có xu hướng tăng lên ở hầu hết các tỉnh thuộc mẫu điều tra, nhưng có 5 tỉnh là có xu hướng giảm gồm, Hà Tây, Quảng Nam, Lâm Đồng, Dak Nông và Long An

Hình 0.1: Thay đổi về tỷ lệ nghèo đói theo tỉnh giữa năm 2014 và năm 2016 (%)



Ở Hình 1.2 chúng tôi xem xét sự biến động của tình trạng nghèo đói ở các tỉnh. Ngoại trừ Lai Châu và Điện Biên, chúng tôi thấy rằng tình trạng nghèo đói ở hầu hết các hộ gia đình không thay đổi nhiều ở các tỉnh còn lại (có thể là nghèo và không nghèo ở năm 2014 và năm 2016). Nhưng cả Lai Châu và Điện Biên có tỷ lệ cao các hộ không phải làm hộ nghèo và bị rơi vào tình trạng nghèo đói sau 2 năm. Dak Lak và Dak Nong có tỷ lệ thoát nghèo cao giữa 2 vòng điều tra.

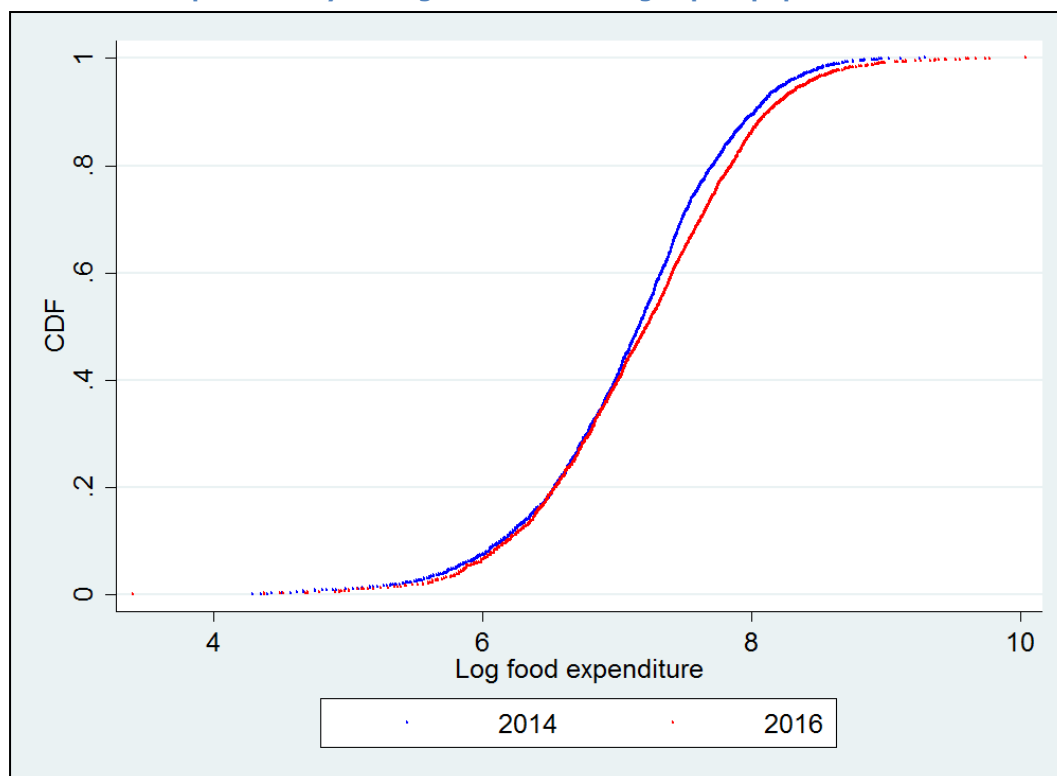
Hình 0.2: Biến động nghèo đói giữa năm 2014 và năm 2016 theo tỉnh (%)



Tiếp theo, chúng tôi nghiên cứu về sự biến động đói nghèo thông qua việc xem xét sự thay đổi trong phân phối tiêu dùng thực phẩm của hộ giai đoạn 2014-16. Hình 1.3 trình bày phân phối tiêu dùng thực phẩm thực tế trong giai đoạn 2014-2016. Để giảm thiểu sự ảnh hưởng đối với hộ trong việc tiêu dùng thực phẩm cao hoặc thấp, chúng tôi sử dụng giá trị logarit. Kiểm định Kolmogorov-Smirnov được sử dụng để kiểm định sự cân bằng của hàm phân phối bác bỏ giả thuyết cả hai phân phối đều giống nhau. Phân phối của (log) chi tiêu cho lương thực thực phẩm năm 2016 nằm về phía bên phải so với năm 2014, cho thấy mức thu nhập trung bình có thể đã tăng lên giữa các vòng điều tra.

Như đã được đề cập ở trên, bên cạnh việc nâng chuẩn nghèo, MoLISA còn sử dụng phương pháp tiếp cận đa chiều đối với nghèo đói năm 2016. Tiếp theo phần này, chúng tôi sẽ xem xét những sự thay đổi trong tiếp cận với các dịch vụ thiết yếu gồm giáo dục, y tế, điều kiện nhà ở, cung cấp nước sạch, vệ sinh, etc. Trong dữ liệu VARHS cho thấy không có sự suy giảm trong việc tiếp cận các dịch vụ này giai đoạn 2014-2016. Cùng với đó, dữ liệu VARHS cũng cho thấy rằng sự gia tăng tỷ lệ hộ nghèo được xác định theo chuẩn nghèo của MoLISA có thể là do sự thay đổi của quá trình phân loại chứ không phải là sự thay đổi về mức nghèo thực tế.

Hình 0.3: Phân phối tích lũy của log chi tiêu cho lương thực thực phẩm năm 2014 và 2016



1.4 Giáo dục

Phúc lợi hộ không chỉ đơn thuần được xác định thông qua các chỉ số tiền tệ như thu nhập và tiêu dùng. Tiếp cận đa chiều, chúng tôi đánh giá phúc lợi hộ ở nông thôn Việt Nam trên rất nhiều mặt. Ở phần này, chúng tôi trình bày các dữ liệu thống kê về giáo dục. Bảng 1.2 trình bày dữ liệu về giáo dục chính thức của chủ hộ năm 2016. Nói chung, tỷ lệ chủ hộ không biết mù chữ chỉ không chỉ 6,8% (cột 1). Các tỉnh miền núi như Lào Cai, Điện Biên có tỷ lệ thất học cao so với các tỉnh khác. Có sự khác biệt về tỷ lệ mù chữ giữa các nhóm dân tộc, các hộ có chủ hộ là người DTTS có tỷ lệ mù chữ khá cao khoảng 19% so với các hộ chủ hộ là người dân tộc Kinh chỉ khoảng 3,5%. Các nữ chủ hộ thường là mù chữ

Có 2,5% trên chủ hộ trên tổng mẫu điều tra biết đọc và biết viết mặc dù không bao giờ tới trường, 16% bỏ học sau khi hoàn thành tiểu học, 46% hoàn thành trung học cơ sở và gần 1/3 hoàn thành bậc học trung học phổ thông. Có nhiều chủ hộ là nam giới và là người dân tộc Kinh hoàn thành bậc học trung học cơ sở và trung học phổ thông hơn là các nữ chủ hộ và là người DTTS. Ví dụ, 32% chủ hộ là người Kinh học xong bậc học trung học cơ sở và chỉ có 13,7% chủ hộ là người DTTS hoàn thành bậc học này. Sự chênh lệch về trình độ học vấn giữa các nhóm dân tộc vẫn tồn tại dai dẳng kể từ khi bắt đầu thực hiện điều tra VARHS năm 2006.⁵ Cuối cùng, như kỳ vọng trình độ học vấn tăng lên khi mà chúng tôi tăng nhóm tiêu dùng thực phẩm.

⁵ Xem chi tiết ở Singhal and Beck (2015) về khoảng cách dân tộc giai đoạn 2006-2014 ở Vietnam.

Ở 2 dòng cuối cùng của Bảng 1.2 chúng tôi so sánh trình độ học vấn của chủ hộ năm 2016 và năm 2014. Bảng 1.2 thể hiện các dữ liệu điều tra tại cả 2 năm 2014 và 2016, có sự tăng nhẹ về tình trạng học vấn trong 2 năm qua. So với năm 2014, trong năm 2016 tỷ lệ chủ hộ không biết đọc, biết viết và chỉ học xong tiểu học giảm trong khi tỷ lệ chủ hộ hoàn thành bậc học trung học phổ thông tăng. Nguyên nhân là do vai trò chủ hộ được chuyển từ cha sang con trai qua 2 vòng điều tra.

Bảng 0.2: Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ năm 2016

	Mù chữ %	Hoàn thành tiểu học %	Hoàn thành cấp 2 %	Hoàn thành cấp 3 %	Biết chữ, nhưng không bao giờ đến trường %
Tổng 2016	6.78	15.96	46.61	28.21	2.44
Tỉnh					
Hà Tây	2,42	8,3	56,75	31,14	1,38
Lào Cai	23,08	21,15	31,73	21,15	2,88
Phú Thọ	1,32	8,16	53,16	36,05	1,32
Lai Châu	15,91	29,55	34,09	15,15	5,30
Điện Biên	26,83	19,51	30,89	18,70	4,7
Nghệ An	2,68	11,16	45,98	38,84	1,34
Quảng Nam	5,78	18,54	49,85	23,4	2,43
Khánh Hòa	8,41	27,1	33,64	25,23	5,61
Dak Lak	6,29	15,09	47,17	26,42	5,03
Dak Nông	5,26	8,27	54,14	32,33	0,00
Lâm Đồng	15,79	17,11	40,79	21,05	5,26
Long An	6,48	30,56	36,11	24,38	2,47
Giới tính của chủ hộ					
Nữ	10,37	25,52	40,67	18,34	5,1
Nam	5,68	13,03	48,43	31,24	1,62
Dân tộc của chủ hộ					
DTTS	19,24	22,84	39,03	13,67	5,22
Kinh	3,5	14,15	48,60	32,04	1,7
Nhóm tiêu dùng thực phẩm					
Ít nhất	14,61	23,6	43,45	14,61	3,75
Ít nhì	8,24	18,91	44,57	23,6	4,68
Trung bình	6,37	16,29	47,19	29,21	0,94
Nhiều nhì	1,68	11,96	50,09	34,39	1,87
Nhiều nhất	3,01	9,02	47,74	39,29	0,94
Tổng 2014 panel	8,66***	18,23**	46,51	23,67***	2,66
Tổng 2016 panel	6,79***	15,98**	46,59	28,21***	2,44

Ghi chú: *Khác biệt giữa năm 2014 và 2016 có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%. N 2016= 2.669 (N 2014 panel =2.666, N 2016 panel = 2.666)

Trong bảng 1.3 chúng tôi tìm hiểu kỹ hơn về tình trạng học vấn của chủ hộ qua việc xem xét đào tạo nghề của chủ hộ. Bảng 1.3 trình bày các kết quả về đào tạo nghề của chủ hộ năm 2016 phân theo tỉnh, giới tính và yếu tố dân tộc, tiêu dùng thực phẩm của hộ. Bảng 1.3 chỉ ra rằng hầu hết các chủ hộ - gần 77% không có được đào tạo bài bản và gần 13,5% có tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn. Giống như đào tạo chính thức đã được thảo luận ở phía trên, chúng tôi quan sát thấy có sự chênh lệch tương tự giữa các tỉnh, các nhóm dân tộc, giới tính và tỷ lệ nghèo đói.

Tỷ lệ chủ hộ không qua đào tạo nghề cao hơn đối với nữ chủ hộ và các hộ DTTS. Ví dụ, có 73% chủ hộ là người Kinh không tham gia bất kỳ chương trình đào tạo nghề nào, nhưng

đối với các chủ hộ là người thiếu số thì tỷ lệ này là gần 91%. Một lần nữa, tỷ lệ hộ không qua đào tạo nghề ở các tỉnh miền núi như Lai Châu thường cao hơn các hộ ở các tỉnh khác và các hộ giàu hơn thì thường có bằng cấp.

Việc so sánh mức độ đào tạo nghề của các chủ hộ là một phần của bộ dữ liệu bảng, chúng tôi thấy rằng có sự tăng lên đáng kể về tỷ lệ chủ hộ không qua đào tạo bài bản. Các chủ hộ không có bằng cấp tăng từ 72,4% năm 2014 lên 76,8% năm 2016. Tương tự vậy, tỷ lệ hộ tham gia các khóa học ngắn hạn hoặc các trường dạy nghề năm 2016 giảm so với năm 2014.

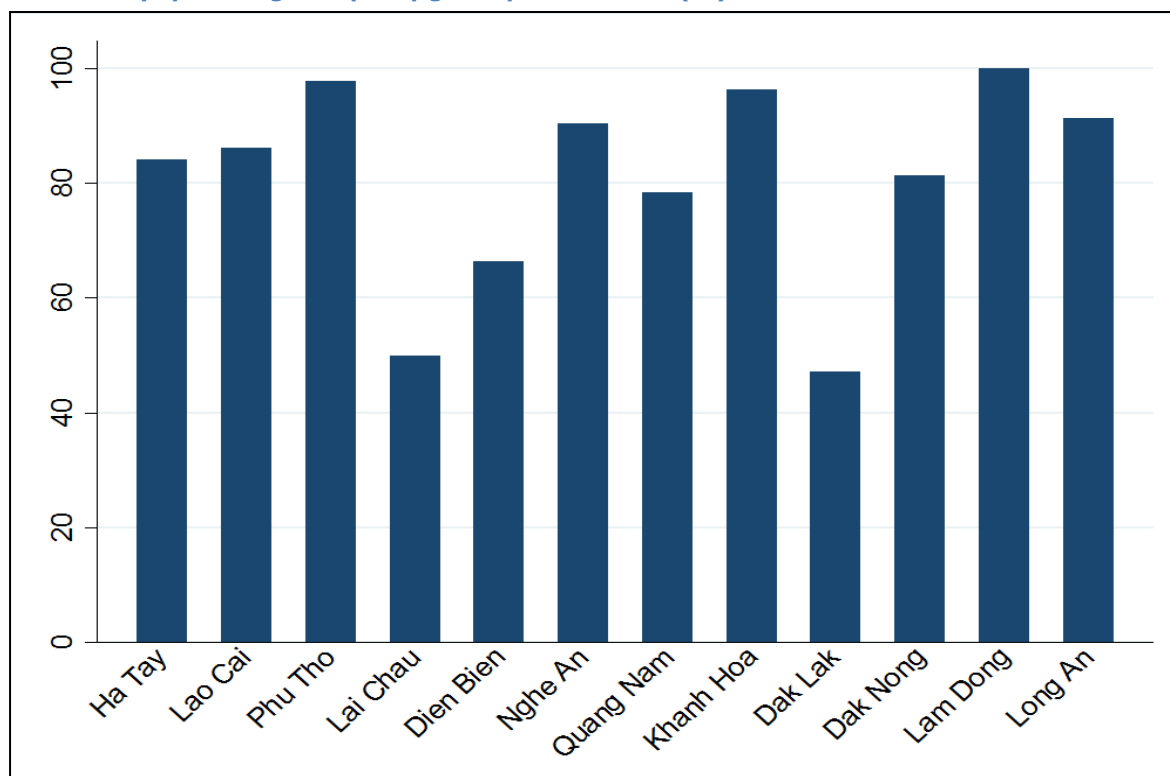
Bảng 0.3: Trình độ đào tạo nghề cao nhất của chủ hộ năm 2016

	Không bằng cấp %	Tập huấn ngắn hạn %	Tập huấn dài hạn %	Trung tâm dạy nghề %	Đại học, cao đẳng %
Tổng 2016	76,85	13,53	1,99	3,82	3,82
Tỉnh					
Hà Tây	59,00	30,62	2,60	3,11	4,67
Lào Cai	85,58	13,46	0,00	0,96	0,00
Phú Thọ	76,58	8,16	2,89	6,58	5,79
Lai Châu	92,42	0,76	0,76	2,27	3,79
Điện Biên	86,99	2,44	2,44	4,88	3,25
Nghệ An	68,30	16,52	4,02	4,02	7,14
Quảng Nam	84,50	7,90	1,52	2,43	3,65
Khánh Hòa	85,05	5,61	0,93	6,54	1,87
Dak Lak	88,05	6,92	1,89	2,52	0,63
Dak Nông	78,95	8,27	1,50	6,02	5,26
Lâm Đồng	88,16	7,89	1,32	2,63	0,00
Long An	82,41	11,73	0,62	3,40	1,85
Giới tính của chủ hộ					
Nữ	84,37	7,18	2,07	2,87	3,51
Nam	74,53	15,48	1,96	4,11	3,92
Dân tộc của chủ hộ					
DTTS	90,65	4,68	1,44	2,34	0,90
Kinh	73,21	15,85	2,13	4,21	4,59
Nhóm tiêu dùng thực phẩm					
Ít nhất	89,33	7,12	0,56	1,69	1,31
Ít nhì	79,59	12,73	1,87	3,56	2,25
Trung bình	75,47	16,1	1,69	4,31	2,43
Nhiều nhì	68,79	17,2	2,62	4,86	6,54
Nhiều nhất	71,05	14,47	3,2	4,7	6,58
Tổng 2014 panel	72,39***	16,35***	2,4	5,03**	3,83
Tổng 2016 panel	76,86***	13,50***	1,99	3,83**	3,83

Ghi chú: *Khác biệt giữa năm 2014 và 2016 có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%. N 2016= 2.669 (N 2014 panel =2.666, N 2016 panel = 2.666)

Chúng tôi không chỉ quan sát tình trạng học vấn của chủ hộ, mà năm 2016 VARHS còn khảo sát thêm về mức độ hài lòng của chủ hộ về chất lượng các dịch vụ y tế cho con cái họ. Có sự khác biệt tương đối lớn giữa các tỉnh về tỷ lệ hộ hài lòng với chất lượng giáo dục cho trẻ em. Những khác biệt này được trình bày trong Bảng 1.4. Trong khi người dân ở Phú Thọ và Lâm Đồng hài lòng gần như hoàn toàn hài lòng về chỉ tiêu này thì có gần một nửa hộ ở Lai Châu và Đắk Lắk cho rằng dịch vụ giáo dục ở đây đáp ứng đầy đủ cho con em họ.

Hình 0.4: Tỷ lệ hài lòng với dịch vụ giáo dục cho con cái (%)



1.5 Sức khỏe và phúc lợi

Trong phần này, chúng tôi trình bày kết quả về phúc lợi được lượng hóa thông qua tình trạng sức khỏe. Chất lượng sức khỏe được đánh giá thông qua 3 tiêu chí – tình trạng bệnh tật của các thành viên trong gia đình trong vòng 2 tuần trước khi tiến hành điều tra, số ngày bị bệnh trong vòng 12 tháng trước khi điều tra, xem xét sự sẵn có của chăm sóc sức khỏe cho nhu cầu của họ hay không.

Cột đầu tiên trong bảng 1.4 trình bày tỷ lệ hộ có ít nhất một thành viên trong gia đình bị ốm trong vòng 2 tuần trước khi thực hiện điều tra. Nhìn chung, 30% của hộ gia đình thuộc mẫu có ít nhất 1 thành viên bị ốm đau, nhưng tỷ lệ này có sự khác biệt giữa các tỉnh và giữa các nhóm chi tiêu thực phẩm.

Hộ thường có thành viên ốm yếu (34%) so với nhóm giàu nhất (28%). Lai Châu tỷ lệ hộ có thành viên bị ốm yếu thấp nhất (10%), trong khi Phú Thọ cao nhất (42,6%). Các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ thường có ít nhất 1 thành viên bị bệnh hơn là các hộ gia đình có chủ hộ là nam giới. Tỷ lệ hộ người Kinh có thành viên bị bệnh cũng cao hơn so với các hộ gia đình dân tộc thiểu số khác. Cuối cùng, khi so sánh kết quả từ bảng 2014-2016, chúng tôi thấy rằng xác suất của ít nhất một thành viên hộ gia đình bị bệnh tăng khoảng 5 điểm phần trăm giữa hai năm và sự gia tăng này là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 0.4: Sức khỏe

	Hộ có ít nhất 1 thành viên bị ốm trong vòng 2 tuần trước %	Số ngày bị ốm trong vòng 12 tháng qua bình quân đầu người	Chăm sóc sức khỏe đầy đủ %
Tổng 2016	30,12	10,99	69,69
Tỉnh			
Hà Tây	30,62	11,46	67,85
Lào Cai	11,54	4,23	76,09
Phú Thọ	42,63	15,09	75,34
Lai Châu	9,85	4,47	37,88
Điện Biên	33,33	10,06	49,57
Nghệ An	39,29	13,07	80,91
Quảng Nam	27,66	9,53	61,84
Khánh Hòa	17,76	7,21	97,20
Dak Lak	18,24	8,84	32,91
Dak Nông	20,30	3,73	71,54
Lâm Đồng	31,58	8,67	98,68
Long An	37,35	16,38	85,98
Giới tính của chủ hộ			
Nữ	40,83	16,32	72,94
Nam	26,84	9,35	68,71
Dân tộc của chủ hộ			
DTTS	23,56	7,09	55,28
Kinh	31,85	12,02	73,41
Nhóm tiêu dùng thực phẩm			
Ít nhất	34,08	16,53	61,39
Ít nhì	29,78	12,40	74,71
Trung bình	29,03	10,13	75,91
Nhiều nhì	29,35	7,96	70,45
Nhiều nhất	28,38	7,92	65,69
Tổng 2014 panel	25,62***	10,38	NA
Tổng 2016 panel	30,08***	10,98	NA

Ghi chú: *Khác biệt giữa năm 2014 và 2016 có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%;*** mức 1%. N 2016= 2.669 (N 2014 panel =2.666, N 2016 panel = 2.666)

Cột thứ 2 trong bảng 1.4 trình bày số ngày bình quân mà thành viên hộ bị ốm trong vòng 12 tháng trước khi phỏng vấn.⁶ Nói chung, mỗi thành viên trong hộ bị ốm bình quân là 11 ngày trong vòng 1 năm trước khi điều tra. Thêm nữa, có sự chênh lệch tương đối giữa các tỉnh, giới tính, yếu tố dân tộc của chủ hộ và tỷ lệ nghèo đói. Như dự kiến các hộ nghèo hơn có số ngày bị ốm nhiều hơn các hộ giàu. Các hộ do phụ nữ làm chủ có số ngày bị ốm nhiều hơn các hộ do nam giới làm chủ hộ.

Cột cuối cùng của bảng 1.4 thể hiện tỷ lệ hộ hài lòng với các dịch vụ chăm sóc y tế sẵn có. Nói chung, chúng tôi thấy rằng gần 70% cho rằng các tiện ích về chăm sóc sức khỏe hiện tại đáp ứng được nhu cầu của họ. Tuy nhiên, mức độ hài lòng đặc biệt thấp ở các tỉnh như Dak Lak và Lai Châu (lần lượt là 32,9% và 37,8%), trong khi các hộ ở Lâm Đồng và Khánh Hòa gần như hoàn toàn hài lòng. Các hộ gia đình người Kinh thường tiếp cận được các dịch vụ y tế đầy đủ hơn so với các hộ gia đình dân tộc thiểu số. Mức độ hài lòng cũng tăng theo thu nhập, mặc dù không tuyến tính. Kết hợp lại, kết quả cho thấy các hộ gia đình ở các tỉnh phía Bắc - đa số là người dân tộc thiểu số - tiếp tục tụt hậu trong việc tiếp cận với chăm sóc sức khỏe (xem Tran và cộng sự, 2016).

⁶ Chúng tôi loại bỏ các hộ có thành viên từ 6 tuổi trở xuống khi tính toán số ngày nghỉ do bị ốm.

1.6 Mức sống

Trong phần này, chúng tôi xem xét các khía cạnh quan trọng về mức sống của hộ gia đình nông thôn, như chất lượng nhà ở, tiếp cận dịch vụ gồm nước sạch, sử dụng năng lượng và vệ sinh, khoảng cách tới trường, bệnh viện và đường xá.

Chất lượng nhà ở

Một thước đo khác về phúc lợi kinh tế là chất lượng nhà ở. Cuộc khảo sát VARHS thu thập dữ liệu về vật liệu dùng để xây dựng các tầng, tường và mái nhà. Vật liệu rắn như xi măng, gạch, và bê tông được coi là vật liệu xây dựng cao cấp.

Bảng 1.5 trình bày thống kê về nhà ở. Trong số các tỉnh, Điện Biên có tỷ lệ thất nhất về số hộ có nhà chất lượng tốt, trong khi mặt bằng chung các hộ gia đình ở Hà Tây sống ở các ngôi nhà lượng cao hơn; ví dụ, 97,4% hộ gia đình ở Hà Tây có sàn nhà cứng so với chưa tới 11% số hộ ở Điện Biên. Các hộ có chủ hộ là nữ thường có sàn, tường, và mái nhà vững chắc. So sánh các hộ gia đình giữa các nhóm dân tộc, chúng tôi nhận thấy khoảng cách lớn về chất lượng nhà ở của người Kinh là thuộc nhóm dân tộc thiểu số. Giống như nhiều điều kiện sống khác, các hộ gia đình khá giả cũng có tỷ lệ cao hơn về việc sở hữu những căn nhà có sàn, tường và mái chất lượng tốt.

Nếu so sánh các hộ gia đình trong bộ dữ liệu bảng, chúng ta thấy rằng chất lượng nhà ở chung đã tăng nhẹ đối với chất lượng sàn. Vào năm 2014, gần 78% số hộ gia đình có tầng cao chất lượng và năm 2016 đã tăng lên 80% và sự gia tăng này có ý nghĩa thống kê. Sự khác nhau về chất lượng tường không có ý nghĩa thống kê giữa hai vòng điều tra. Tuy nhiên, chúng tôi thấy rằng tỷ lệ hộ gia đình có mái cao chất lượng tốt giảm đáng kể giữa hai vòng từ 84,5% trong năm 2014 xuống còn 81,6 % vào năm 2016.

Bảng 0.5: Chất lượng nhà ở (%)

	Sàn làm bằng gạch đá, bê tông %	Tường làm bằng gạch, đá, bê tông %	Mái nhà làm bằng bê tông, tôn, ngói %
Tổng 2016	80,11	87,15	81,64
Tỉnh			
Hà Tây	97,40	98,96	94,46
Lào Cai	39,42	66,35	27,88
Phú Thọ	87,63	95,53	67,89
Lai Châu	16,67	25,76	56,06
Điện Biên	10,57	14,63	39,84
Nghệ An	91,96	93,30	94,64
Quảng Nam	94,53	98,78	96,35
Khánh Hòa	97,20	97,20	99,07
Dak Lak	71,07	92,45	89,31
Dak Nông	72,93	93,98	96,24
Lâm Đồng	85,53	93,42	96,05
Long An	83,33	89,20	75,62
Giới tính của chủ hộ			
Nữ	85,65	91,87	84,05
Nam	78,40	85,70	80,90
Dân tộc của chủ hộ			
DTTS	34,71	51,08	56,47
Kinh	92,05	96,64	88,26
Nhóm tiêu dùng thực phẩm			
Ít nhất	62,55	69,85	68,35
Ít nhì	73,97	83,52	79,96
Trung bình	84,46	91,20	82,58
Nhiều nhì	88,79	94,77	88,79
Nhiều nhất	90,79	96,43	88,53
Tổng 2014 panel	78,17*	87,85	84,55***
Tổng 2016 panel	80,12*	87,17	81,66***

Ghi chú: *Khác biệt giữa năm 2014 và 2016 có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%. N 2016= 2.669 (N 2014 panel =2.666, N 2016 panel = 2.666)

Tiếp cận dịch vụ

Trong phần này, chúng tôi trình bày về tỷ lệ hộ gia đình với tiếp cận các dịch vụ thiết yếu như vệ sinh môi trường và sức khỏe – nước sạch, nhà vệ sinh chất lượng tốt và xử lý rác thải. Chúng tôi định nghĩa một hộ gia đình có nhà vệ sinh tốt nếu nhà vệ sinh đó có được cải tiến các tiện nghi như van xả nước, xôm, bệt xí. Hộ gia đình có tiếp cận với nước sạch là khi hộ đó có nguồn nước chủ yếu dùng trong nấu nướng, uống được chứa ở trong các bể, giếng hoặc bồn đựng. Hộ có xử lý rác thải tốt là khi rác thải của hộ được thu gom hoặc được đưa ra bãi rác bởi hộ gia đình.

Như dữ liệu được trình bày trong cột đầu tiên ở bảng 1.6, chất lượng công trình phụ của hộ gia đình có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh. Trong khi 98% hộ ở Hà Tây có nhà vệ sinh chất lượng tốt thì ở Lai Châu tỷ lệ này lại thấp đến mức báo động (34%). Không có sự khác biệt nhiều phân theo giới tính của chủ hộ, nhưng có sự chênh lệch nghiêm trọng giữa các nhóm dân tộc. Chúng tôi thấy rằng có tới 90% hộ Kinh có nhà vệ sinh chất lượng tốt trong khi các hộ thiểu số chỉ là 55%. Khoảng cách này cố hữu theo thời gian và không có tín hiệu thu hẹp lại (Singhal và Beck, 2015).

Có sự khác biệt tương tự với tiếp cận nước sạch và xử lý rác thải tốt. Trong khi hầu như toàn bộ hộ gia đình được sử dụng nước sạch ở Khánh Hòa và Dak Nông, thì chỉ có gần một nửa hộ ở Lào Cai và Điện Biên được sử dụng nước sạch cho nấu nướng và ăn uống. Sự khác biệt giữa các tỉnh thậm chí còn trầm trọng hơn đối với vấn đề xử lý rác thải ở cột cuối cùng của bảng 1.6. Trong khi 90% hộ ở Hà Tây xử lý rác thải an toàn, thì chỉ có 5%-7% hộ Điện Biên và Lai Châu có xử lý rác thải. Phần lớn các hộ này tiếp tục đốt rác họ thải ra. Một lần nữa, nhóm dân tộc thiểu số và dân tộc Kinh

Finally, for three services considered in Table 1.6, we find that access increases as we move up the food expenditure quintiles. On turning to the panel data, we find that there have been small, significant improvements with respect to access to good toilets and garbage disposal between 2014 and 2016.

Cuối cùng, đối với ba dịch vụ được xem xét trong Bảng 1.6, chúng tôi nhận thấy rằng việc tiếp cận dịch vụ tăng lên khi tiêu dùng thực phẩm tăng. Khi chuyển sang phân tích bộ dữ liệu bảng, chúng tôi thấy có những cải thiện về việc tiếp cận với nhà vệ sinh tốt và vấn đề xử lý rác thải giữa năm 2014 và năm 2016.

Bảng 0.6: Nhà vệ sinh, nước và xử lý rác thải (%)

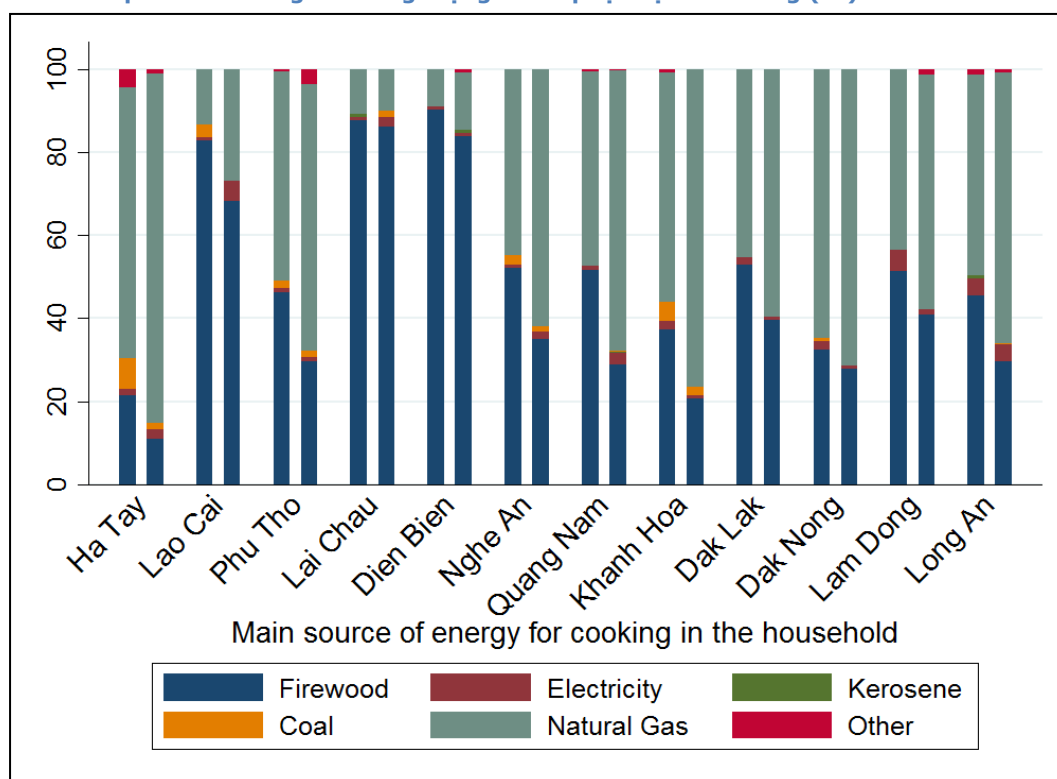
	Nhà vệ sinh tốt %	Nước sạch %	Xử lý rác thải tốt %
Tổng 2016	82,88	85,24	49,05
Tỉnh			
Hà Tây	98,27	81,14	90,83
Lào Cai	65,38	51,92	40,38
Phú Thọ	93,42	93,16	37,37
Lai Châu	34,09	56,82	7,58
Điện Biên	55,28	52,03	4,88
Nghệ An	84,38	84,38	52,68
Quảng Nam	94,22	95,44	84,19
Khánh Hòa	83,18	99,07	35,51
Dak Lak	87,42	98,74	23,27
Dak Nông	82,71	99,25	31,58
Lâm Đồng	76,32	94,74	14,47
Long An	65,74	89,20	18,83
Giới tính của chủ hộ			
Nữ	83,41	90,11	53,27
Nam	82,71	83,74	47,75
Dân tộc của chủ hộ			
DTTS	54,68	62,77	11,69
Kinh	90,30	91,15	58,87
Nhóm tiêu dùng thực phẩm			
Ít nhất	65,92	74,72	30,52
Ít nhì	79,21	82,96	45,51
Trung bình	86,14	89,14	51,69
Nhiều nhì	90,65	89,53	60,93
Nhiều nhất	92,48	89,85	56,58
Tổng 2014 panel	80,95*	85,71	46,44*
Tổng 2016 panel	82,90*	85,22	49,02*

Ghi chú: *Khác biệt giữa năm 2014 và 2016 có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%;*** mức 1%. N 2016= 2.669 (N 2014 panel =2.666, N 2016 panel = 2.666)

Một dịch vụ quan trọng khác đó là sự sẵn sàng của các nguồn năng lượng phục vụ nấu nướng. Cụ thể, việc chuyển đổi từ việc sử dụng củi đốt sang sử dụng gas hoặc điện được xem xét như là sự cải thiện về điều kiện sống. Trong hình 1.5 trình bày sự khác biệt giữa nguồn năng lượng trong việc nấu nướng được sử dụng bởi các hộ qua các tỉnh. Đối với mỗi tỉnh, cột đầu tiên mô tả các nguồn năng lượng chính cho năm 2014 và cột thứ hai cho năm 2016

Có thể thấy rằng, có sự giảm sự phụ thuộc vào củi như là một nguồn chất đốt chủ yếu phục vụ nấu ăn. Nhìn chung, tỷ lệ hộ gia đình dùng củi giảm từ 47% xuống còn 33% vào năm 2016. Sự suy giảm này có thể thấy được từ tất cả các tỉnh, ngoại trừ Lai Châu nơi có gần 86-88% hộ tiếp tục dùng củi để nấu nướng. Việc sử dụng củi được ghi nhận thấp nhất ở Hà Tây vào năm 2014 (21%) và thậm chí còn thấp hơn nữa vào năm 2016 (11%). Hiện nay, việc sử dụng gas để nấu nướng đang tăng lên từ 47,6% năm 2014 lên 63% năm 2016 đối với bộ dữ cân bằng.

Hình 0.5: phân bố các nguồn năng lượng chính phục vụ nấu nướng (%)



Chúng tôi tiếp tục xem xét khoảng cách để tiếp cận các dịch vụ quan trọng – bệnh viện, trường tiểu học, đường nhựa và UBND xã. Bảng 1.7 cung cấp số liệu về tiếp cận các dịch vụ này được đo lường thông qua khoảng cách trung bình theo km giữa hộ gia đình và điểm cung cấp dịch vụ gần nhất.

Có sự khác biệt nhỏ giữa các tỉnh về khoảng cách tới trường tiểu học, đường nhựa, và văn phòng UBND xã. Khoảng cách trung bình tới trường tiểu học là 1 km. Hộ ở Khánh Hòa, Lâm Đồng và Long An có khoảng cách lớn nhất là khoảng 2 km từ nhà tới trường tiểu học. Khoảng cách trung bình tới văn phòng xã UBND là 1,5 km. Các hộ ở Lào Cai, Khánh Hòa, Lâm Đồng có khoảng cách trung bình tới văn phòng UBND xã là 2,5 km. Gần như không có sự khác biệt nào giữa giới tính, yếu tố dân tộc của chủ hộ và nhóm tiêu dùng thực phẩm đối với tiêu chí này.

Mặc dù vậy, khoảng cách trung bình tới bệnh viện gần nhất thì có chút khác biệt. Các hộ ở Lai Châu là khoảng 15 km để tới bệnh viện gần nhất trong khi các hộ ở Hà Tây thì khoảng cách này chỉ vào khoảng 6 km. Chỉ số trung bình cho toàn bộ mẫu là 8 km. Những chỉ số này không có sự thay đổi nhiều qua 2 vòng điều tra 2014 và 2016 (không được trình bày tại đây)

Bảng 0.7: Khoảng cách tới trường, bệnh viện, đường nhựa, văn phòng UBND (theo Km, trung bình)

	Khoảng cách tới trường tiểu học	Khoảng cách tới bệnh viện	Khoảng cách tới đường nhựa	Khoảng cách tới văn phòng UBND
Tổng 2016	1	8	0,5	1,5
Tỉnh				
Hà Tây	1	6	0,5	1
Lào Cai	1	12	1	2,5
Phú Thọ	1	8	0,5	1
Lai Châu	1	15	0,45	1
Điện Biên	1,5	10	1	2
Nghệ An	1	8	0,5	1,2
Quảng Nam	1,5	7	0,5	2
Khánh Hòa	2	8,5	0,5	2,5
Dak Lak	1,5	12	0,5	2
Dak Nông	1,5	12	0,3	2
Lâm Đồng	2	11	0,5	2,5
Long An	2	7	1	2
Giới tính của chủ hộ				
Nữ	1	7	0,5	1,5
Nam	1	8	0,5	1,5
Dân tộc của chủ hộ				
DTTS	1,2	15	0,5	2
Kinh	1	7	0,5	1,5
Nhóm tiêu dùng thực phẩm				
Ít nhất	1	10	0,8	2
Ít nhì	1,35	8	0,5	2
Trung bình	1	8	0,5	1,5
Nhiều nhì	1	7,75	0,5	1,1
Nhiều nhất	1	7	0,5	1,5

Ghi chú: N 2016= 2.669

1.7 Kết luận

Trong chương này, chúng tôi trình bày những thông tin chính về đặc điểm quan trọng về hộ gia đình nông thôn được khảo sát qua VARHS 2016 và so sánh chúng với số liệu năm 2014. Kết quả cho thấy, các hộ ở vùng núi phía Bắc – Lào Cai, Điện Biên và Lai Châu tụt hậu ở một số chỉ tiêu về phúc lợi như sự dịch chuyển của nghèo đói, tiếp cận giáo dục và các dịch vụ.

Sự gia tăng tỷ lệ hộ gia đình được xếp loại nghèo vào năm 2016 so với năm 2014, nhưng các kết quả cho thấy rằng có thể là do sự thay đổi trong quá trình phân loại được sử dụng bởi Chính phủ chứ không phải là sự giảm sút thu nhập. Tỷ lệ chủ hộ được qua đào tạo chính thức tăng cao nhất và sự giảm tương ứng của đào tạo nghề đối với đối tượng này, có thể là do sự thay đổi về chủ hộ. Tỷ lệ hộ có thành viên bị ốm tăng nhẹ trong vòng 2 năm qua. Mặt khác, có sự cải thiện đáng kể về chất lượng nhà vệ sinh và việc sử dụng gas để nấu nướng. Sự khác biệt đáng kể tiếp tục tồn tại giữa các nhóm dân tộc và chúng tôi cũng thấy rằng có sự khác biệt lớn giữa các nhóm tiêu dùng thực phẩm, các hộ nghèo tụt hậu xa so với các hộ giàu về điều kiện sống.

Tài liệu tham khảo

Demombynes, G., & Vu, L. H. (2015). Demystifying poverty measurement in Vietnam. World Bank Vietnam Development Economics Discussion Paper, 1.

Singhal, S. and U. Beck (2015). Ethnic Disadvantage in Vietnam: Evidence Using Panel Data. WIDER Working Paper 97/2015. Helsinki: UNU-WIDER.

Tran, B. X., Nguyen, L. H., Nong, V. M., & Nguyen, C. T. (2016). Health status and health service utilization in remote and mountainous areas in Vietnam. *Health and Quality of Life Outcomes*, 14(1), 85.

CHƯƠNG 2 ĐẤT ĐAI

Việt nam có dân số là 92,7 triệu người với 31 triệu hecta đất, quy mô là 0,33 hecta đất trên đầu người. Con số này thấp hơn hầu hết các nước khác. Chỉ có 35% diện tích đất (khoảng 10,9 triệu ha) là đất nông nghiệp. Mặc dù con số này đã tăng lên đáng kể trong các thập kỉ gần đây, khi đất đai hoang hóa đang được dần dần đưa vào sử dụng, đất vẫn là một nguồn lực khan hiếm.⁷ Vì lí do này, xu hướng và việc quản lý sử dụng đất đai là một nội dung quan trọng. Thêm vào đó, đất đai không chỉ quan trọng đối với nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, mà còn cần thiết cho quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa. Chương này sẽ bàn đến một loạt các vấn đề liên quan đến đất đai, như phân bổ đất đai và phân mảnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và tham gia của hộ vào thị trường đất đai. Điều tra VARHS gồm một phần rất chi tiết, thu thập số liệu về đất đai mà hộ sở hữu và thuê, và về các mảnh đất mà hộ đã tách ra trong các năm gần đây. Thông tin về quy mô đất, vị trí, nguồn mua bán, tình trạng đầu tư, quyền tài sản và nhiều biến số khác được thu thập và chúng tôi viết chương này chủ yếu dựa vào các số liệu trên.

2.1 Phân bổ và phân mảnh đất đai

Mục này cung cấp thông tin về phân bổ và phân mảnh đất đai mà hộ sở hữu (hầu hết đất nông nghiệp đều được sử dụng bởi các hộ dân, tuy nhiên Ủy ban nhân dân xã, các tổ chức trong nước, các cá nhân và tổ chức nước ngoài, cũng sử dụng đất nông nghiệp).

Bảng 2.1 trình bày số lượng mảnh ruộng và tổng diện tích đất nông nghiệp mà hộ sở hữu, quy mô trung bình của mảnh ruộng, cũng như sự phân mảnh đất đai được tính bằng số mảnh ruộng trên mỗi hộ. Cột 1 cung cấp thông tin về tỉ trọng hộ không có đất. Nhìn chung, có 11,5% hộ trong mẫu không sở hữu đất, tăng 2,3 điểm phần trăm so với năm 2014.

Việc không có đất phổ biến ở các hộ có chủ hộ là nữ nhiều hơn rất lớn so với các hộ có chủ hộ là nam. Tổng cộng, có 19,0% hộ có chủ hộ là nữ không sở hữu đất, so với tỉ lệ chỉ 9,3% đối với các hộ có chủ hộ là nam. Ở các nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực khác nhau, không có một xu hướng rõ ràng về tình trạng không có đất. Các hộ giàu hơn cũng không có đất ở một mức độ tương đương với các hộ nghèo hơn. Do vậy, tình trạng không có đất dường như không có tương quan với tình trạng nghèo đói. Một hàm ý có thể ở đây là thu nhập từ đất đóng góp vào tổng thu nhập của hộ nghèo hơn nhiều hơn so với các hộ giàu hơn. Điều này cũng khẳng định các phát hiện của Ravallion và van der Walle (2008). Các hộ không từ bỏ đất bởi một cú sốc kinh tế, mà là để tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp. Do vậy việc thiếu tiếp cận đất đai có thể là một lý do quan trọng dẫn đến sự trì trệ ở các hộ vừa không có đất vừa nghèo. Sở hữu đất đai cũng là một hình thức bảo hiểm, theo cách nó có thể đảm bảo lượng thực phẩm và thu nhập nhất định cho họ nếu như

⁷ Nguồn: World Bank, <http://data.worldbank.org/indicator/AG.LND.AGRI.K2?locations=VN>.

không bị mất mùa hoàn toàn. Bảo đảm nguồn sinh kế mong manh của các hộ nghèo không có tiếp cận đất đai là một mối quan tâm chính sách quan trọng.

Bảng 0.1: Phân bố và phân mảnh đất đai

	Không có đất %	Tổng diện tích đất nông nghiệp (m ²), trung bình	Tổng diện tích đất nông nghiệp (m ²), trung vị	Đất hàng năm (m ²), trung bình	Số mảnh ruộng trên mỗi hộ, trung bình	Số mảnh ruộng trên mỗi hộ, tối đa	Mảnh ruộng có chung bờ với các mảnh khác, %	Diện tích mảnh ruộng (m ²), trung bình	Diện tích mảnh ruộng (m ²), trung vị
Tổng 2016	11,5	7.744	3.100	4.067	3,9	18	11,2	1.917	600
Tỉnh									
Hà Tây	8,0	2.293	1.460	1.675	3,7	16	4,0	649	360
Lào Cai	3,9	10.072	6.260	6.245	4,4	13	4,0	2.243	1.080
Phú Thọ	10,4	3.818	2.160	1.776	5,5	18	15,9	683	356
Lai Châu	9,2	7.183	6.200	6.632	4,1	13	5,9	1.716	1.300
Điện Biên	4,1	12.868	9.275	9.157	5,7	15	7,8	2.254	1.000
Nghệ An	12,6	6.942	3.200	3.806	4,1	13	8,2	1.613	650
Quảng Nam	10,1	3.946	2.400	2.352	3,9	14	6,6	995	514
Khánh Hòa	32,7	9.003	4.325	5.052	2,7	9	7,7	3.298	1.348
Đắk Lắk	6,3	13.640	10.000	4.020	3,2	11	19,5	4.198	2.450
Đắk Nông	8,3	22.101	16.794	2.347	2,8	8	11,7	7.835	4.500
Lâm Đồng	4,0	14.682	9.300	1.307	2,9	9	12,2	4.953	3.000
Long An	25,1	14.020	5.500	11.676	2,6	14	30,0	5.381	2.400
Giới tính chủ hộ									
Nữ	19,0	5.120	2.130	3.045	3,4	16	10,7	1.487	500
Nam	9,3	8.459	3.480	4.345	4,1	18	11,4	2.015	660
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm									
Nghèo nhất	10,8	6.808	3.770	4.337	3,8	18	11,3	1.724	750
Nghèo nhì	13,6	7.258	3.437	3.820	3,7	12	10,1	1.928	759
Trung bình	9,2	8.533	3.196	4.309	3,9	16	9,8	2.129	550
Giàu nhì	11,8	7.938	2.682	3.611	4,1	16	11,6	1.904	570
Giàu nhất	12,3	8.160	2.792	4.245	4,2	17	13,4	1.890	511
Tổng 2014	9,2	8.048	3.300	4.295	4,2	25	11,0	1.913	580

N 2016 = 2.650 hộ; N 2016 số mảnh ruộng = 11.277 (N 2014 = 2.650 Hộ; N 2014 số mảnh ruộng = 12.017)

Tình trạng không có đất không giống nhau ở 12 tỉnh và đặc biệt cao hơn ở các tỉnh phía Nam. Đặc biệt Khánh Hòa và Long An có tỉ lệ hộ không có đất cao nhất, lần lượt là 32,7% và 25,1%. Lào Cai, Điện Biên và Lâm Đồng có tỉ trọng hộ không có đất thấp nhất là khoảng 4% ở mỗi tỉnh.

Cột 2 và 3 cho biết diện tích đất nông nghiệp trung bình mà hộ sở hữu. Một lần nữa có thể thấy sự khác biệt giữa các tỉnh phía Bắc và Nam. Cả diện tích trung bình và trung vị ở các tỉnh phía Nam đều cao hơn phía Bắc. Xem xét giữa các nhóm thu nhập, cột 3 cho thấy các hộ giàu hơn sở hữu ít đất nông nghiệp hơn so với các hộ nghèo. Điều này càng củng cố cho nhận định các hộ nghèo hơn phụ thuộc vào thu nhập từ nông nghiệp nhiều hơn. Tuy nhiên, đối với diện tích trung bình, xu hướng trên lại bị đảo ngược, cho thấy có những giá

trị ngoại lai của các hộ giàu hơn sở hữu diện tích đất nông nghiệp rất lớn. Các hộ có chủ hộ là nữ có trung bình ít đất hơn so với các hộ có chủ hộ là nam.

Cột 5 cho thấy sự phân mảnh của đất đai, thể hiện qua số mảnh ruộng trung bình trên một hộ. Đất đai bị phân mảnh hơn rất nhiều ở các tỉnh phía Bắc. Hơn thế nữa, diện tích trung bình của mỗi mảnh ở phía Nam cao hơn rất nhiều (cột 8 và 9). Tất cả có thể giải thích một phần là do thực tế các tỉnh phía Bắc có mật độ dân cư cao hơn các tỉnh phía Nam, mặc dù lịch sử khác biệt về thể chế thị trường và các quy tắc của chủ nghĩa cộng sản cũng đóng một vai trò nhất định, ví dụ xem Khải và các cộng sự (2013). Nhìn chung, số mảnh ruộng trung bình trên một hộ là 3,9, giảm nhẹ so với năm 2014 (4,2).

Bảng 2.2 trình bày ma trận chuyển dịch của tình trạng không có đất của các hộ trong năm 2014 và 2016. Số liệu cho thấy trong hai năm này, chỉ có 7,3% số hộ là không có đất trong cả hai năm. Tỷ lệ hộ chưa bao giờ không có đất là 86,8%. Việc có 6% hộ thay đổi tình trạng không có đất của mình trong giai đoạn này cho thấy tình trạng phân bổ đất đai không hoàn toàn là tĩnh.

Bảng 0.2: Ma trận chuyển dịch đối với tình trạng không có đất, 2014-2016 (%)

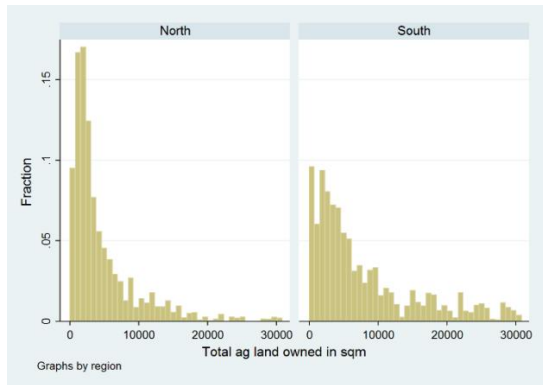
Nhóm	Giữa năm 2014 và 2016
Chưa bao giờ không có đất	86,8
Rơi vào tình trạng không có đất	4,2
Thoát khỏi tình trạng không có đất	1,7
Luôn luôn không có đất	7,3
Số hộ	2.628

Ở Hình 2.1, phân bổ đất đai được trình bày chi tiết hơn, so sánh giữa các năm (2016 và 2014) và giữa các vùng (Bắc và Nam). Hình (a) cho thấy phần lớn diện tích đất mà các hộ nắm giữ khá nhỏ. Tuy nhiên, chúng tôi có thể nhận thấy sự khác biệt rõ ràng giữa các tỉnh phía Bắc và Nam. Ở phía Nam, tỷ lệ hộ có hơn 10,000 m² đất cao hơn nhiều so với phía Bắc, nơi mà phần lớn không có quá 5,000m² đất. Hình (b) cho thấy tổng diện tích đất đai theo thời gian. Có thể thấy tỷ trọng các hộ nắm giữ diện tích đất rất nhỏ đã tăng lên trong giai đoạn này.

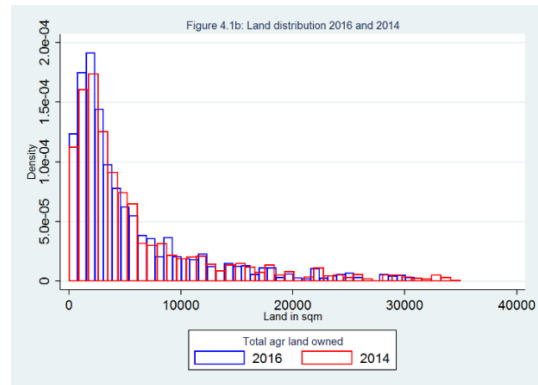
Hình (c) và (d) thể hiện đường cong Lorenz của phân bổ đất nông nghiệp. Hình (c) cho thấy đất nông nghiệp dường như được phân bổ đồng đều hơn ở các tỉnh phía Bắc so với các tỉnh phía Nam. Theo thời gian (hình (d)), việc phân bổ được duy trì khá ổn định. Hai hình cuối cho thấy việc phân bổ đất hàng năm. Ở đây chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt lớn hơn giữa các vùng. Đất hàng năm được phân bổ đồng đều hơn ở phía Bắc so với phía Nam. Một lần nữa, theo thời gian, hầu như không có sự thay đổi nào trong tình trạng phân bổ này.

Hình 0.1: Phân bố đất đai chung và theo vùng

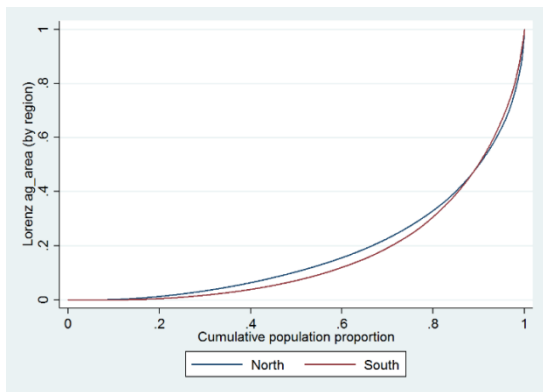
a. Tổng phân bố đất đai năm 2016 (lower 95 percent percentile) theo vùng



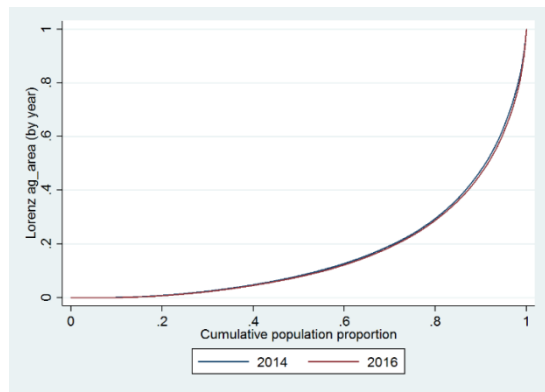
b. Tổng phân bố đất đai năm 2016 và 2014 (lower 95 percent percentile)



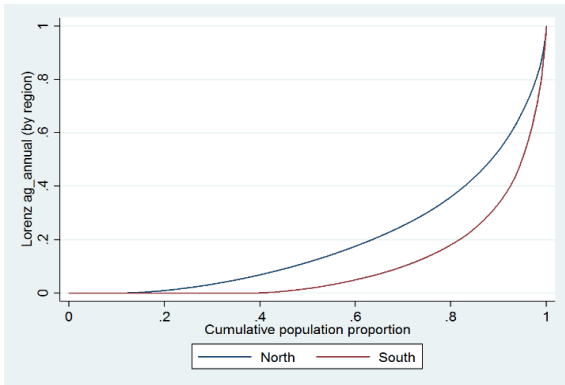
c. Tổng phân bố đất nông (đường cong Lorenz) 2016 theo vùng



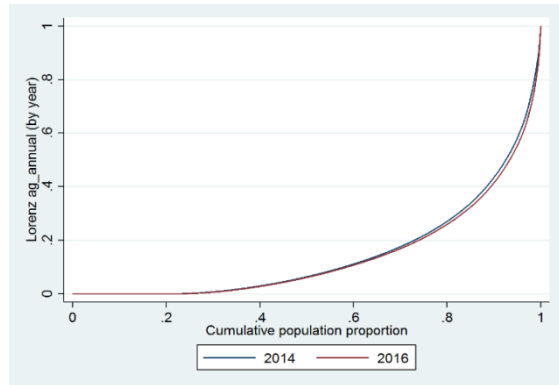
d. Tổng phân bố đất nông nghiệp (đường cong Lorenz) theo năm



e. Phân bố đất hàng năm 2016 theo vùng



f. Phân bố đất hàng năm theo năm



Ở cột 8 của Bảng 2.3, phân bố đất đai được trình bày chi tiết hơn bằng cách cung cấp các hệ số phân bố đất đai Gini cho các vùng, nhóm thu nhập, và giới tính của chủ hộ. Theo vùng, có sự khác biệt lớn. Ở Long An và Khánh Hòa, phân bố đất đai là ít đồng đều nhất với các hệ số Gini đều lớn hơn 70. Ở Lai Châu, phân bố đất đai đồng đều hơn, với hệ số Gini chỉ là 37,8. Đối với toàn bộ mẫu, hệ số Gini là 64, tăng một điểm so với năm 2014.

Bảng 0.3: Nguồn gốc của các mảnh ruộng (%)

	Nhà nước	Thừa kế	Mua	Khai hoang và chiếm dụng	Trao đổi	Được cho	Khác	GINI
Tổng 2016	58,0	16,5	9,3	13,8	1,8	0,3	0,2	64,0
Tỉnh								
Hà Tây	89,4	5,9	2,5	1,0	0,8	0,4	0,0	55,2
Lào Cai	33,3	38,0	6,2	20,2	2,2	0,0	0,0	51,0
Phú Thọ	82,2	10,0	3,2	2,8	1,1	0,2	0,5	61,5
Lai Châu	19,8	17,2	1,2	60,2	0,0	1,6	0,0	38,4
Điện Biên	27,9	11,8	2,5	57,7	0,0	0,0	0,1	47,5
Nghệ An	58,3	19,0	3,7	5,2	13,8	0,0	0,0	68,3
Quảng Nam	81,7	12,2	2,1	3,4	0,1	0,5	0,0	60,0
Khánh Hòa	34,6	28,6	18,1	18,1	0,0	0,5	0,0	73,5
Đắk Lắk	12,8	16,8	41,6	26,2	0,4	0,2	2,0	52,7
Đắk Nông	7,0	13,7	48,3	30,2	0,9	0,0	0,0	48,2
Lâm Đồng	6,6	24,9	32,4	35,7	0,0	0,5	0,0	46,8
Long An	8,0	61,3	29,3	0,7	0,3	0,3	0,0	73,5
Giới tính chủ hộ								
Nữ	65,0	16,7	9,1	8,1	1,0	0,0	0,1	69,9
Nam	56,4	16,5	9,3	15,1	2,0	0,4	0,2	67,1
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	49,6	19,0	4,8	23,1	2,7	0,7	0,1	61,5
Nghèo nhì	53,8	17,1	9,2	18,3	1,3	0,2	0,1	66,0
Trung bình	56,9	18,8	9,0	12,4	2,4	0,2	0,3	69,9
Giàu nhì	64,7	13,7	11,0	8,5	1,5	0,2	0,4	70,7
Giàu nhất	64,4	14,2	12,1	7,5	1,2	0,3	0,2	71,0
Tổng 2014	55,5	19,1	9,8	14,7	0,4	0,4	0,1	63,0

N 2016 = 10.076 mảnh ruộng (N 2014 = 10.373 mảnh ruộng)

Bảng 2.3 cung cấp thông tin về nguồn gốc của các mảnh ruộng. Nhìn chung, có 58% đất đai của hộ được giao bởi Nhà nước hoặc xã, và đây là nguồn quan trọng nhất. Đặc biệt ở Hà Tây, Phú Thọ, Nghệ An và Quảng Nam, hầu hết đất của hộ là được Nhà nước hoặc xã giao, trong khi ở Đắk Nông, Lâm Đồng, và Long An, nhà nước chỉ đóng vai trò rất nhỏ trong cung ứng đất đai cho họ. Một xu hướng thú vị có thể được nhận thấy ở cột 3. Ở các tỉnh phía Nam, một lượng lớn đất đai được mua trên thị trường, trong khi việc này rất ít xảy ra ở các tỉnh phía Bắc.

So sánh các nhóm kinh tế cho thấy, các hộ giàu hơn có xác suất được nhận đất từ Nhà nước hoặc mua trên thị trường nhiều hơn. Đối với các hộ nghèo hơn, tỉ lệ hộ được nhận thừa kế đất đai cao hơn. Họ cũng thường có đất nông nghiệp thông qua phát rừng nhiều hơn. Lý giải cho thực tế này có thể là do các hộ nghèo thường sinh sống ở các tỉnh vùng cao, nơi mà việc khai hoang đất cũng phổ biến hơn so với các tỉnh vùng thấp.

Các hộ có chủ hộ là nữ có tỉ lệ được nhận đất từ Nhà nước cao hơn, chiếm 65,0% so với 56,4% của các hộ có chủ hộ là nam. Các hộ có chủ hộ là nam, ngược lại, có tỉ lệ khai hoang và chiếm dụng đất đai nhiều hơn. Xét về mức độ tham gia thị trường đất đai, không có sự khác biệt nào giữa các hộ có chủ hộ là nam và hộ có chủ hộ là nữ.

Ở Bảng 2.4, số liệu cho thấy nguồn gốc các mảnh ruộng của hộ trong vòng ba năm qua.

Bảng 0.4: Nguồn gốc các mảnh ruộng của hộ (ba năm qua)

Nguồn gốc <3 năm	Tổng		Bắc		Nam	
	Tổng	%	Tổng	%	Tổng	%
Tổng	534	100	480	100	54	100
Nhà nước/xã	326	60.9	323	67.2	3	5.6
Thừa kế	23	4.3	16	3.3	7	13.0
Thị trường (mua)	53	9.9	14	2.9	39	72.2
Khai hoang và chiếm dụng	19	3.6	14	2.9	5	9.3
Trao đổi	113	21.1	113	23.5	0	0.0

N=501 mảnh

Như đã chỉ ra ở bảng trước, đất đai chủ yếu được nhận từ Nhà nước hoặc xã. Một lần nữa chúng tôi nhận thấy sự khác biệt giữa các tỉnh phía Bắc và Nam. Trong khi ở phía Bắc, Nhà nước là nguồn cung đất chủ yếu cho họ, thì ở phía Nam các hộ tham gia vào thị trường đất đai tích cực hơn. Có thể lí giải thực tế này là các hộ ở phía Bắc coi đất đai là tài sản không thể xâm phạm của gia đình, trong khi các hộ ở phía Nam coi đất đai như là một loại hàng hóa và có thể trao đổi trên thị trường. Một kết quả thú vị là chỉ có 10% đất đai mà hộ mới có được trong thời gian gần đây là do mua trên thị trường, trong khi hầu hết là được nhận từ Nhà nước. Ở các năm trước, xu hướng này lại ngược lại: thị trường là nguồn cung cấp đất nông nghiệp chính của các hộ, và chỉ có một tỉ trọng nhỏ các mảnh đất mới của hộ là được nhận từ Nhà nước. Một thực tế thú vị khác là gần 90% các mảnh ruộng mới là ở phía Bắc.⁸

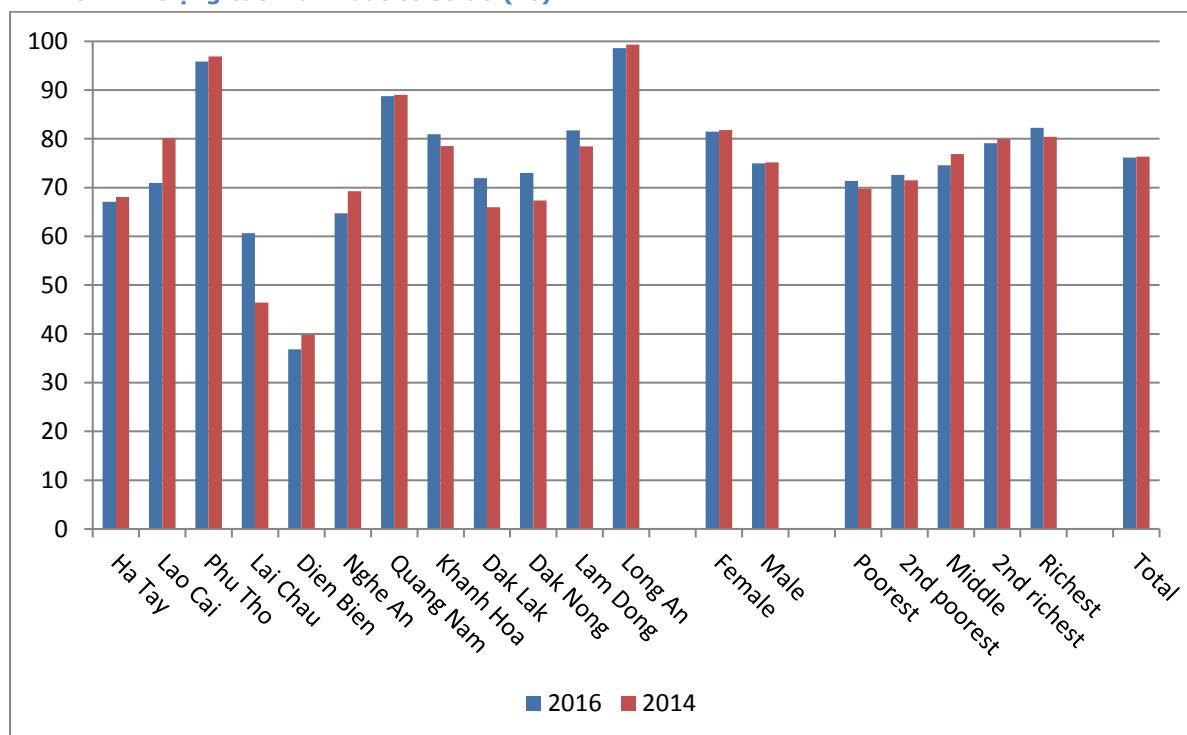
2.2 Cấp giấy chứng nhận đất đai

Năm 2013 đánh dấu một thập kỉ sau khi Luật đất đai được sửa đổi. Thời hạn quyền sử dụng đất được mở rộng, quyền sở hữu và quyền chuyển giao được tăng cường. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LURC), thường được biết đến là Sổ đỏ, là một giấy tờ chứng nhận chính thức quyền sử dụng đất. Quyền này đảm bảo sự bảo vệ về mặt pháp luật của Nhà nước, thêm vào đó người có quyền sử dụng đất được phép bán, trao đổi, cho thuê, thừa kế và thế chấp quyền đó. Quyền sử dụng đất là tạm thời, nhưng dài hạn, thường là 50 năm. LURCs được trao bởi phòng đăng kí đất đai, dưới sự quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE).

⁸ Con số này, và tỉ trọng lớn các mảnh ruộng mới là do nhà nước chia/giao, phần lớn là ở tỉnh Hà Tây cũ (167 mảnh). Do vậy, có thể việc phân chia đất đai với quy mô lớn diễn ra ở Hà Tây đã dẫn đến kết quả này.

Ở Hình 2.2, có thể nhận thấy 76,4% mảnh ruộng trong mẫu điều tra có sổ đỏ năm 2016. Tỷ lệ này bằng với năm 2014. Ở các tỉnh vùng thấp như Long An và Phú Thọ, gần như tất cả các mảnh đất đều có sổ đỏ (lần lượt là 98,1% và 96,2%). Ở các tỉnh miền núi như Điện Biên và Lai Châu, tỉ lệ đất có sổ đỏ thấp hơn nhiều, nhất là ở Điện Biên chỉ có 35,6%. Điều này có thể lí giải là do ở các vùng miền núi và vùng cao, địa hình khiến cho việc đo đạc, vẽ bản đồ và đăng kí đất đai trở nên khó khăn hơn. Sự hiện diện truyền thống của các thể chế sở hữu đất đai cộng đồng ở vùng cao là một yếu tố khác khiến cho việc cấp quyền tài sản cho các hộ trở nên phức tạp hơn. Tuy nhiên, ở Lai Châu, tỉ lệ đất có sổ đỏ tăng hơn 12 điểm phần trăm năm 2016 so với năm 2014 (và hơn 25 điểm phần trăm so với năm 2010).

Hình 0.2: Tỷ trọng các mảnh đất có sổ đỏ (%)



N 2016 = 8.260 mảnh (N 2014 = 8.501 mảnh)

So sánh các hộ có chủ hộ là nam và nữ, Hình 2.2 cho thấy các hộ có chủ hộ là nữ có sổ đỏ nhiều hơn. Ở các nhóm kinh tế xã hội, các hộ giàu có hơn có giấy chứng nhận đất đai nhiều hơn so với các hộ nghèo hơn. So nhóm ngũ vị phân giàu nhất và nghèo nhất, sự khác biệt là hơn 10%. Điều này gợi ý rằng có thể có một số rào cản nào đó đối với các hộ nghèo hơn, có thể là do thủ tục hành chính hoặc do các hộ này có đất đai ở các vị trí bất lợi hơn. Mặc dù khoảng cách này không thay đổi so với năm 2014, sự chênh lệch đã giảm nhiều so với năm 2010 và 2012, khi mà sự khác biệt giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất là khoảng 20%.

Bảng 2.5 tóm lược lý do hộ không có sổ đỏ cho các mảnh đất của mình, phân theo vùng.

Bảng 0.5: Lý do không có sổ đỏ (%)

	Tổng	Bắc	Nam
Tổng	100	100	100
Đất đang tranh chấp	0,5	0,6	0,2
Đất có được nhưng chưa có sổ đỏ	27,4	26,9	29,7
Thỏa thuận cho sử dụng đất nhưng không nắm sổ đỏ	52,4	54,5	43,8
Đã có sổ đỏ nhưng chưa đến lấy	11,3	9,7	17,6
Không biết sổ đỏ là gì	0,0	0,1	0,0
Lý do khác	7,5	7,3	8,7

N=2.950 mảnh

Lý do được nhắc đến nhiều nhất là hộ được đồng ý cho sử dụng đất mà không nắm sổ đỏ. Ở phía Bắc, có hơn 52,4% hộ nêu lên lý do này, trong khi ở miền Nam tỉ lệ này ít hơn 10 điểm phần trăm. Có thể lí giải con số này là do các hộ không đánh giá cao lợi ích từ việc có sổ đỏ và do vậy không cần thiết phải chịu các chi phí từ quá trình lấy sổ đỏ. Có 27,6% hộ cho biết họ nhận mảnh đất đó nhưng vẫn chưa có sổ đỏ, và khoảng 11% hộ cho biết đã có sổ đỏ nhưng họ chưa đến lấy. Một lí do khác được các hộ nêu ra là họ sợ chính quyền có thể tận dụng cơ hội thu lại sổ đỏ để buộc các hộ phải trả các khoản nợ đến hạn, phí và các nghĩa vụ khác, hoặc các cán bộ địa phương có thể đòi phải hối lộ.

Bảng 2.6 cho biết ai là người đứng tên trên sổ đỏ. Sau khi Luật đất đai được ban hành năm 1993, chỉ có một người được đứng tên trên sổ đỏ, và người đó thường là chủ hộ. Điều này đã thay đổi năm 2003. Luật đất đai mới cho phép được đưa tên vợ hoặc chồng vào sổ đỏ nếu người chủ sở hữu đã kết hôn. Quy định này hướng đến bảo vệ lợi ích cho phụ nữ, do trong hầu hết các trường hợp chỉ có nam giới là chủ hộ được đứng tên trên sổ đỏ. Nếu người vợ được đứng tên trên sổ đỏ, họ sẽ có thể tham gia nhiều hơn vào quá trình ra quyết định và họ cũng được bảo vệ tốt hơn trong trường hợp người chồng mất (xem Newman, Tarp và Van den Broeck 2015).

Năm 2016, phần lớn các mảnh đất vẫn tiếp tục được đăng kí với tên của một mình chủ hộ (62,2%), trong khi có 20,7% các mảnh đất có tên của cả hai người. So với năm 2014, đây là một sự thay đổi lớn. Năm 2014, 75,8% mảnh đất chỉ có chủ hộ đứng tên trên sổ đỏ và chỉ 8,6% mảnh đất có tên của cả vợ và chồng. Thay đổi này là do sự ra đời của Luật đất đai năm 2013 (có hiệu lực năm 2014) và Luật về hôn nhân và gia đình năm 2014, khi cả hai luật này đều hướng đến nâng cao quyền của người vợ/chồng. Đối với các cặp vợ chồng đã kết hôn, quy định yêu cầu bắt buộc phải đứng tên cả vợ và chồng trên sổ đỏ, trừ khi cả hai người cùng đồng ý chỉ đăng kí tên một người.

Bảng 0.6: Người đứng tên trên sổ đỏ (%)

	Chỉ chủ hộ	Chỉ vợ/chồng	Cả chủ hộ và vợ/chồng	Khác
Tổng 2016	62,2	7,5	20,7	9,7
Tỉnh				
Hà Tây	64,4	6,4	18,6	10,6
Lào Cai	68,1	11,9	7,5	12,4
Phú Thọ	56,2	8,4	27,2	8,1
Lai Châu	32,8	4,7	57,2	5,2
Điện Biên	62,4	5,5	25,5	6,6
Nghệ An	62,9	5,9	9,1	22,1
Quảng Nam	67,9	10,1	16,8	5,2
Khánh Hòa	75,5	4,8	4,8	14,8
Đắk Lắk	77,4	6,4	8,4	7,8
Đắk Nông	69,4	3,2	19,1	8,3
Lâm Đồng	59,0	3,5	30,5	7,0
Long An	59,8	9,2	20,4	10,6
Giới tính của chủ hộ				
Nữ	54,6	21,9	6,4	17,2
Nam	64,1	3,8	24,4	7,7
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	60,1	8,9	22,0	9,1
Nghèo nhì	60,2	8,4	20,4	11,1
Trung bình	60,7	6,9	21,0	11,4
Giàu nhì	68,2	4,9	17,2	9,7
Giàu nhất	60,8	8,9	23,0	7,3
Tổng 2014	75,8	5,2	8,6	10,4

N 2012 = 7.461 mảnh (N 2012 panel = 8.911 mảnh; N 2010 panel = 7.790 mảnh)

Xem xét ở các tỉnh, ở Khánh Hòa và Đắk Lắk có hơn 75% các mảnh đất chỉ có chủ hộ đứng tên, trong khi ở Lai Châu lại có tỉ trọng tương ứng thấp nhất là 32,8%. Ở Lai Châu, 57,2% các mảnh đất được đăng kí với cả chủ hộ và vợ/chồng, khác biệt hẳn so với các tỉnh khác. Có thể lý giải điều này là do, hầu hết sổ đỏ ở Lai Châu mới được cấp gần đây, sau khi luật pháp cho phép đăng kí nhiều tên trên sổ đỏ. Xem xét sự khác biệt về giới, có thể nhận thấy các hộ có chủ hộ là nam thường đăng kí đất đai với chỉ tên của chủ hộ nhiều hơn hẳn. Thêm vào đó, 21,9% hộ có chủ hộ là nữ chỉ đăng kí đất đai dưới tên chồng. Do vậy, có lẽ nam giới vẫn đóng vai trò chủ đạo trong việc đăng kí đất đai. Ở các nhóm kinh tế xã hội, không có một xu hướng cụ thể nào về việc đăng kí người đứng tên trong sổ đỏ. Ngoại trừ nhóm ngũ vị phân giàu thứ hai, không có sự khác biệt đáng kể nào giữa các nhóm thu nhập.

2.3 Giới hạn mục đích sử dụng đất

Do lo ngại về an ninh lương thực, Nhà nước Việt Nam quản lý và theo dõi các hoạt động nông nghiệp và có thể áp đặt các quy định giới hạn về mục đích sử dụng đất, ví dụ như

quy định loại cây trồng trên đất. Bảng 2.7 cung cấp thông tin về tỉ trọng đất không phải là đất ngụ cư và các quy định giới hạn trên các mảnh đất đó cũng như các hình thức giới hạn đang áp đặt trên đó.

Bảng 0.7: Các giới hạn đối với đất không phải là đất ngụ cư (%)

	Giới hạn về loại cây trồng trên đất	Các hình thức giới hạn loại cây trồng:			Xây dựng các công trình kiên cố (không cho phép)	Chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp (không cho phép)
		Trồng lúa tất cả các vụ	Trồng lúa một số vụ	Khác		
Tổng 2016	30,7	19,0	7,8	3,1	19,0	19,2
Tỉnh						
Hà Tây	41,3	23,1	14,5	3,1	7,4	7,6
Lào Cai	4,7	1,9	2,4	0,2	4,6	4,1
Phú Thọ	49,0	29,0	13,5	5,4	14,3	15,3
Lai Châu	4,7	1,6	3,0	0,0	21,1	20,8
Điện Biên	14,8	8,1	4,3	1,3	19,9	13,3
Nghệ An	52,3	30,0	13,1	8,9	21,2	20,9
Quảng Nam	29,6	26,2	2,1	1,1	15,7	15,2
Khánh Hòa	20,1	19,7	0,0	0,0	39,0	66,4
Đắk Lắk	7,1	2,4	3,9	0,9	38,6	35,7
Đắk Nông	9,3	6,5	2,5	0,3	27,8	27,4
Lâm Đồng	0,0	0,0	0,0	0,0	63,0	68,2
Long An	34,7	24,8	1,5	6,2	28,5	27,2
Giới tính của chủ hộ						
Nữ	32,7	19,3	9,6	3,2	20,8	23,2
Nam	30,3	19,0	7,5	3,1	18,6	18,4
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	24,7	15,6	4,5	3,9	19,4	20,1
Nghèo nhì	25,5	16,3	5,6	3,0	21,4	21,1
Trung bình	27,3	16,0	6,9	3,8	20,1	20,8
Giàu nhì	36,4	21,1	12,1	2,7	14,9	15,3
Giàu nhất	38,2	25,7	9,3	2,4	19,5	19,5
Tổng 2014	44,3	23,2	16,5	2,6	29,6	19,3

N 2016 = 7.862 mảnh (N 2014 = 8.087 mảnh)

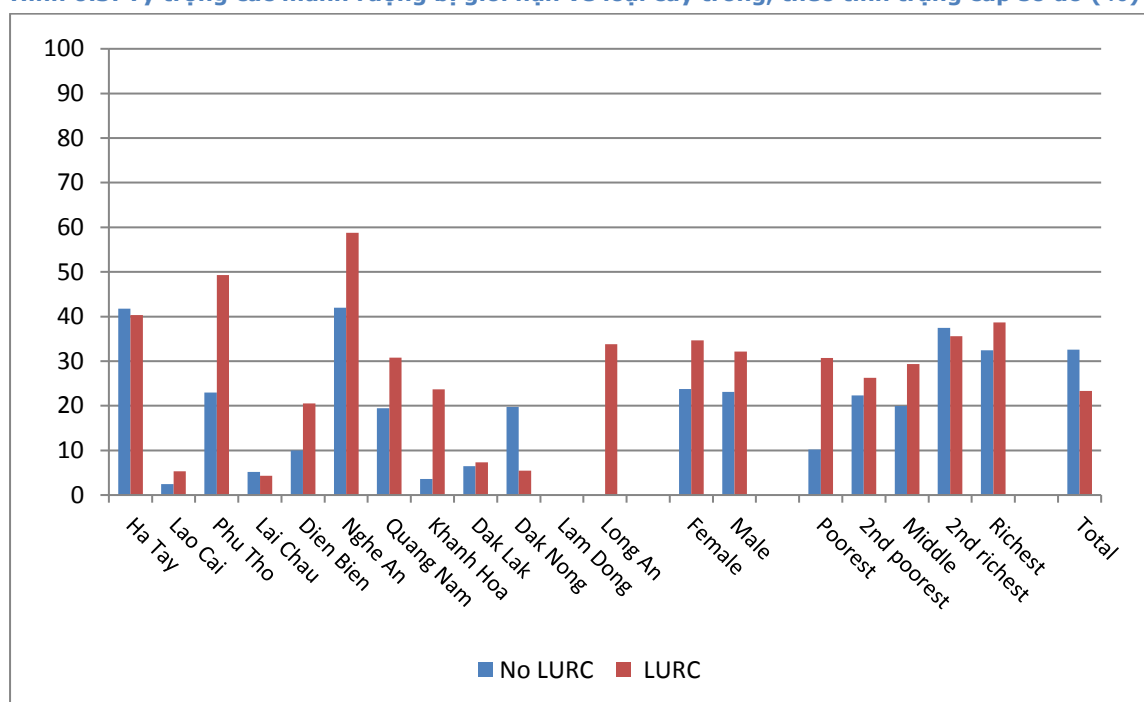
Nhìn chung, các quy định giới hạn đã được nới lỏng trong các năm qua. Năm 2014, có khoảng 44% các mảnh ruộng bị giới hạn về cây trồng, và có khoảng 30% không được phép xây dựng các công trình kiên cố trên đó. Năm 2016, các con số này giảm lần lượt là 30,7% và 19,0%. Có thể lí giải điều này là do những lo ngại về an ninh lương thực đã giảm bớt hoặc các giới hạn đã được rút bớt lại để nâng cao hiệu quả và khuyến khích đầu tư (Markussen, Tarp và van den Broeck 2011).

Ở các tỉnh, nông dân ở Phú Thọ và Nghệ An có tỉ lệ bị giới hạn về loại cây trồng nhiều hơn so với các tỉnh khác, trong khi đó nông dân ở Lai Châu và Lào Cai lại ít bị giới hạn nhất. So sánh giữa các vùng, quy định về loại cây trồng thường phổ biến ở các tỉnh phía Bắc

nhiều hơn các tỉnh phía Nam. Nếu xem xét quy định cấm xây dựng các công trình kiên cố và chuyển đổi mục đích sử dụng sang phi nông nghiệp (cột 5 và 6), xu hướng này đảo ngược lại. Các hình thức quy định này phổ biến ở miền Nam nhiều hơn hẳn so với miền Bắc.

Cột 2 đến 4 trình bày các kết quả về các hình thức giới hạn đối với cây trồng. Ở hầu hết các tỉnh trong mẫu điều tra, hình thức phổ biến nhất là quy định chỉ được trồng lúa ở tất cả các vụ, với số mảnh ruộng nằm trong diện này là 19,1%. Trong khi không có sự khác biệt nào lớn giữa các nhóm chủ hộ xét về giới, có thể nhận thấy sự khác biệt thú vị giữa các nhóm kinh tế xã hội. Hai nhóm ngũ vị phân giàu nhất bị áp đặt các quy định về loại cây trồng nhiều hơn so với các nhóm khác. Có lẽ họ đang nắm giữ các mảnh ruộng mà chính quyền cho rằng chúng có vị trí quan trọng cho đảm bảo an ninh lương thực.

Hình 0.3: Tỷ trọng các mảnh ruộng bị giới hạn về loại cây trồng, theo tình trạng cấp số đỏ (%)



N = 6.331 mảnh.

Hình 2.3 cung cấp thông tin về tỉ trọng mảnh đất bị giới hạn phân theo tình trạng cấp số đỏ. Các mảnh ruộng được cấp số đỏ ít bị giới hạn về loại cây trồng hơn các mảnh ruộng không có số đỏ. Do vậy, quyền sở hữu mạnh hơn cũng hàm ý có nhiều quyền hơn trong việc lựa chọn cây trồng. Các báo cáo VARHS trước lại cho thấy một xu hướng trái ngược, do vậy cần tìm hiểu sâu hơn nữa tại sao lại có sự đảo ngược này.

2.4 Đầu tư vào đất đai

Mục này tìm hiểu về các khoản đầu tư liên quan đến đất đai. Bảng 2.8 cho biết tỉ trọng các mảnh ruộng có thủy lợi, có cây hoặc bụi rậm (“cây lâu năm”). Bảng 2.8 cũng tách biệt giữa các mảnh ruộng có và không có số đỏ, để tìm hiểu liệu có tương quan nào giữa đầu tư và tình trạng có số đỏ hay không. Mỗi quan hệ này thực sự đáng quan tâm bởi một

trong những mục đích chính của việc cấp sổ đỏ là đảm bảo tốt hơn quyền sở hữu và do vậy khuyến khích đầu tư trên đất (xem Markussen (2015) với phân tích chi tiết hơn cho giai đoạn 2006 đến 2014).

Bảng 0.8: Đầu tư trên đất – thủy lợi và cây lâu năm

	% mảnh ruộng có thủy lợi			% mảnh ruộng có cây/bụi		
	Tất cả các mảnh ruộng hộ sở hữu và sử dụng	Không sổ đỏ	Có sổ đỏ	Tất cả các mảnh ruộng hộ sở hữu và sử dụng	Không sổ đỏ	Có sổ đỏ
Tổng 2016	81,8	77,1	83,4	18,5	19,1	18,4
Tỉnh						
Hà Tây	94,2	95,5	93,4	6,0	6,7	5,5
Lào Cai	64,6	58,8	67,0	12,3	15,7	10,9
Phú Thọ	90,5	97,1	90,2	8,1	16,2	7,7
Lai Châu	80,4	71,9	85,9	0,8	0,5	1,0
Điện Biên	51,0	47,6	56,9	6,2	6,5	5,8
Nghệ An	80,0	82,6	78,3	28,9	32,3	26,5
Quảng Nam	76,0	75,2	76,2	13,2	17,7	12,6
Khánh Hòa	57,6	46,2	60,2	35,2	50,0	31,6
Đắk Lắk	89,3	79,1	93,6	56,2	55,4	56,6
Đắk Nông	88,1	88,4	88,0	71,0	67,4	72,3
Lâm Đồng	72,2	90,0	67,5	76,3	82,5	74,7
Long An	83,5	100,0	83,5	23,3	33,3	24,0
Giới tính của chủ hộ						
Nữ	81,7	80,5	82,1	17,8	24,7	15,7
Nam	81,8	76,5	83,7	18,7	18,2	18,9
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	73,8	70,0	75,6	14,9	14,9	15,1
Nghèo nhì	79,6	71,6	83,4	19,8	21,9	19,0
Trung bình	84,8	81,6	86,0	19,5	18,9	19,8
Giàu nhì	85,3	84,7	85,6	20,1	18,3	20,6
Giàu nhất	84,0	80,2	84,9	18,0	23,2	16,8
Tổng 2014	75,5	66,8	78,5	17,8	14,9	18,8

N 2016 = 6.614 mảnh (N 2014 = 6.720)

Tổng cộng, có 81,8% các mảnh ruộng mà hộ sở hữu và sử dụng có thủy lợi năm 2016, tăng 6 điểm phần trăm so với năm 2014. Công trình thủy lợi phổ biến ở các mảnh ruộng có sổ đỏ hơn là ở các mảnh không có sổ đỏ, mặc dù sự khác biệt này đang giảm xuống. Năm 2014, sự khác biệt là khoảng 11,7% thì đến năm 2016 chỉ còn 6,3%. Mặc dù kết quả này củng cố cho ý tưởng rằng việc cấp giấy chứng nhận đất đai giúp thúc đẩy đầu tư, các mảnh ruộng không có sổ đỏ cũng đang ngày càng được đầu tư nhiều hơn. Điều thú vị là, ở một số tỉnh như Long An, Lâm Đồng, Phú Thọ và Hà Tây, tỉ lệ mảnh ruộng có thủy lợi ở các mảnh không có sổ đỏ còn cao hơn so với các mảnh ruộng có sổ đỏ. Xét về tình trạng có cây trồng lâu năm trên ruộng, tình trạng có sổ đỏ thậm chí còn ít có vai trò quan trọng hơn. Nhìn chung có 18,5% các mảnh ruộng có cây/bụi trên đất, và không có sự khác biệt

nào đáng kể giữa các mảnh có và không có sổ đỏ. Không ngạc nhiên là, tình trạng đầu tư giữa các nhóm kinh tế xã hội là khác nhau. Các hộ nghèo nhất ít có đất có thủy lợi và trồng cây/bụi trên đó. Sự khác biệt còn lớn hơn nếu chỉ xem xét các mảnh ruộng không có sổ đỏ. Đối với các mảnh này, cũng có sự khác biệt giữa các hộ có chủ hộ là nam và nữ. Các hộ có chủ hộ là nữ thường có đất có thủy lợi hoặc trồng cây/bụi trên đất không có sổ đỏ nhiều hơn.

Bảng 2.9 cung cấp thông tin về các khoản đầu tư được thực hiện trong vòng 2 năm trước khi diễn ra cuộc điều tra.

Bảng 0.9: Đầu tư của hộ (trong hai năm qua)

	Bảo trì thủy lợi/bảo tồn đất/nước		Công trình cho nuôi trồng thủy sản		Các công trình bán kiên cố/kiên cố khác		Cây và bụi	
	%	Giá trị ('000) VND	%	Giá trị ('000) VND	%	Giá trị ('000) VND	%	Giá trị ('000) VND
Tổng 2016	9,6	5.945	2,6	9.787	2,2	351.093	7,9	16.642
Tỉnh								
Hà Tây	4,0	8.765	1,3	12.529	1,9	220.380	1,9	5.108
Lào Cai	8,1	1.267	9,1	1.250	0,0	0	6,1	1.960
Phú Thọ	8,9	6.908	5,0	9.571	1,2	490.610	5,9	5.007
Lai Châu	37,8	779	0,8	1.200	1,7	0	0,0	0
Điện Biên	29,7	2.221	11,0	1.765	10,2	94.115	2,5	1.667
Nghệ An	8,8	1.717	0,0	0	2,1	796.250	4,1	4.129
Quảng Nam	7,1	1.500	0,7	3.000	1,7	236.420	2,7	6.188
Khánh Hòa	0,0	0	2,8	55.000	5,6	1.057.500	8,3	1.650
Đắk Lắk	13,4	20.825	0,7	10.000	0,7	1.530.000	31,5	23.210
Đắk Nông	4,9	21.167	2,5	10.333	0,8	1.200.000	32,8	32.215
Lâm Đồng	13,9	14.700	1,4	22.000	6,9	244.000	22,2	18.134
Long An	5,4	7.345	2,1	26.770	1,3	106.667	9,2	5.757
Giới tính của chủ hộ								
Nữ	5,2	2.367	1,0	5.300	1,6	518.700	6,6	7.929
Nam	10,8	6.374	3,0	10.119	2,3	320.619	8,3	18.488
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	13,8	1.279	2,5	642	1,9	219.600	6,4	17.662
Nghèo nhì	11,1	9.283	2,2	10.350	2,4	86.991	7,9	14.977
Trung bình	7,2	3.162	1,9	4.273	2,7	595.769	7,7	8.999
Giàu nhì	9,1	8.717	2,3	6.745	2,6	524.453	8,3	26.963
Giàu nhất	6,9	9.665	4,1	20.474	1,3	177.583	9,5	14.524
Tổng 2014	7,9	3.757	2,5	12.596	1,9	489.268	6,6	15.360

N 2016 = 2.367 hộ (N 2014 = 2.406). Giá trị trung bình của các khoản đầu tư được tính đối với các hộ có hoạt động đầu tư trong hai năm qua.

Bảng trên cung cấp thông tin về tỉ trọng hộ thực hiện đầu tư trên đất trong giai đoạn này, cũng như các giá trị của khoản đầu tư trên tính theo giá năm 2016. Như có thể thấy ở cột 1 và 2, đầu tư vào thủy lợi, bảo vệ đất và nước là hình thức đầu tư phổ biến nhất của hộ với 9,5% hộ có thực hiện hoạt động này, với giá trị trung bình là 5.945.000 đồng. Các tỉnh phía Bắc gồm Lai Châu, Điện Biên có tỉ trọng này cao nhất là 37,8% và 29,7% và có giá

trị đầu tư tương đối thấp. Ở các tỉnh phía Nam gồm Đắk Lắk và Đắk Nông có mức đầu tư trung bình cao nhất với hơn 20 triệu đồng ở mỗi tỉnh. Ở các khoản mục đầu tư khác (đầu tư cho nuôi trồng thủy sản, xây dựng các cấu trúc kiên cố và bán kiên cố, và trồng cây), mức chi tiêu trung bình của các tỉnh phía Nam cao hơn hẳn. Khoản đầu tư trung bình lớn nhất là cho các công trình kiên cố/bán kiên cố với khoảng 351 triệu đồng (giá trị này bị ảnh hưởng mạnh bởi một vài biến ngoại lai có giá trị rất cao). Tuy nhiên, các khoản đầu tư này được thực hiện bởi ít hộ nhất (2,2%), tiếp đến là đầu tư cho nuôi trồng thủy sản (2,6%) và trồng cây (7,9%).

Xem xét giữa các nhóm kinh tế xã hội khác nhau, không có một xu hướng chung nào được nhận thấy ở các khoản mục đầu tư khác nhau. Các hộ nghèo hơn thường có xu hướng đầu tư cho thủy lợi, bảo vệ đất và nước, và ít đầu tư cho trồng cây hơn. Đối với đầu tư cho nuôi trồng thủy sản và các công trình kiên cố/bán kiên cố khác, không có một xu hướng nào rõ ràng giữa các nhóm thu nhập. Các hộ có chủ hộ là nam có xu hướng đầu tư nhiều hơn ở cả bốn khoản mục. Các khoản đầu tư của họ cũng có giá trị lớn hơn, ngoại trừ khoản đầu tư cho các công trình kiên cố/bán kiên cố khác, khoản đầu tư mà các hộ có chủ hộ là nữ đầu tư nhiều hơn các hộ có chủ hộ là nam khoảng 200 triệu đồng.

2.5 Các giao dịch đất đai

Mục này tìm hiểu về thị trường đất đai và các giao dịch đất đai. Như đã nhắc đến ở trước, luật pháp Việt Nam cho phép mua, bán, cho thuê và thuê đất đai. Theo MONROE, các giao dịch đất đai đã tăng đáng kể sau khi Luật đất đai năm 2003 được thực hiện. Các mục trước đã cung cấp một số thông tin về giao dịch đất đai liên quan đến việc thu nhận đất của hộ. Mục này tiếp tục mở rộng các phân tích về giao dịch đất đai, tập trung vào giá trị của đất, và vào thị trường bán và cho thuê đất.

Bảng 2.10 cung cấp thông tin về giá trị bán trung bình của đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm và cây hàng năm, tính trên m². Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng các con số này dựa trên đánh giá chủ quan của người trả lời. Trong trường hợp về thị trường đất đai này, các đánh giá của họ có thể không chính xác. Bên cạnh đó, nhiều người được phỏng vấn không thể đánh giá được giá trị các mảnh đất của họ (do vậy có rất nhiều giá trị bị thiếu trong biến này). Giá trị ước tính của cả ba loại đất này cao nhất ở Hà Tây, Phú Thọ, Khánh Hòa và Long An. Giá trị thấp nhất là ở Lai Châu, Điện Biên và Đắk Nông. Nhìn chung, có sự khác biệt rõ ràng ở các loại đất khác nhau. Đất nông nghiệp và đất trồng cây hàng năm có giá trị lần lượt là 179.000 đồng và 193.000 đồng, cao hơn nhiều so với đất trồng cây lâu năm (77.000 đồng).

Bảng 0.10: Giá bán của đất nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm và lâu năm ('000 VND/m²)

	Giá bán trung bình của đất nông nghiệp	Giá bán trung bình của đất trồng cây hàng năm	Giá bán trung bình của đất trồng cây lâu năm
Tổng 2016	179	193	77
Tỉnh			
Hà Tây	342	344	196
Lào Cai	94	106	22
Phú Thọ	198	200	131
Lai Châu	15	15	20
Điện Biên	29	29	12
Nghệ An	56	56	65
Quảng Nam	77	77	77
Khánh Hòa	309	367	79
Đắk Lắk	46	35	57
Đắk Nông	34	32	35
Lâm Đồng	81	85	80
Long An	127	120	174
Giới tính của chủ hộ			
Nữ	226	241	77
Nam	168	181	77
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	129	134	82
Nghèo nhì	155	168	72
Trung bình	207	224	80
Giàu nhì	183	202	79
Giàu nhất	202	216	71
Tổng 2014	156	164	90

N = 3.598 mảnh

So sánh giữa các nhóm kinh tế xã hội khác nhau có thể thấy, các hộ nghèo hơn đánh giá giá trị đất của mình thấp hơn. Điều này có thể gợi ý rằng các hộ giàu hơn có đất với chất lượng cao hơn. Cũng có thể là các hộ giàu hơn tiếp cận thông tin về thị trường và giá cả tốt hơn. Chúng tôi cũng nhận thấy sự khác biệt phân theo giới tính của chủ hộ. Các hộ có chủ hộ là nữ đánh giá giá trị của đất cao hơn nhiều so với các hộ có chủ hộ là nam. Đối với đất trồng cây lâu năm, không có sự khác biệt nào về giới.

Nhìn chung, giá bán đất nông nghiệp đã tăng so với năm 2014, chủ yếu do sự gia tăng của giá đất trồng cây hàng năm. Có thể, kết quả này là do có sự gia tăng về đầu tư như đã chỉ ra ở các bảng trước.

Bảng 2.11 tìm hiểu cách thức hộ từ bỏ đất. Bảng này cho thấy tỉ trọng hộ bỏ đất cũng như cách họ từ bỏ đất. Nhìn chung, có khoảng 10% hộ bỏ đất. Tỉ lệ này giảm đáng kể so với năm 2014 (17,7%).

Bảng 0.11: Các hình thức từ bỏ đất

	Tỉ lệ hộ từ bỏ đất	Hình thức từ bỏ đất					Khác	Tổng
		Trao đổi	Bán	Cho	Bị thu hồi	Không sử dụng		
Tổng 2016	10,0	19,5	17,2	32,1	19,0	5,0	7,3	1.509
Tỉnh								
Hà Tây	9,2	33,0	0,0	29,2	19,9	2,9	14,9	342
Lào Cai	6,8	26,2	14,3	35,7	21,4	0,0	2,4	42
Phú Thọ	10,1	9,4	9,0	47,1	26,6	5,4	2,5	278
Lai Châu	3,1	0,0	0,0	36,7	43,3	0,0	20,0	30
Điện Biên	8,1	0,0	60,5	12,3	0,0	27,2	0,0	81
Nghệ An	24,3	42,7	4,3	19,8	21,4	6,5	5,3	323
Quảng Nam	4,6	0,0	3,6	49,4	34,9	3,6	8,4	83
Khánh Hòa	8,4	10,0	6,7	53,3	16,7	0,0	13,3	30
Đắk Lắk	17,6	0,0	43,7	45,2	4,0	3,2	4,0	126
Đắk Nông	14,3	0,0	60,2	22,9	16,9	0,0	0,0	83
Lâm Đồng	10,7	0,0	39,4	30,3	0,0	0,0	30,3	33
Long An	6,3	5,2	74,1	17,2	0,0	0,0	3,4	58
Giới tính của chủ hộ								
Nữ	7,9	5,0	17,6	46,9	13,8	1,7	15,1	239
Nam	10,6	22,2	17,2	29,3	19,9	5,6	5,8	1.270
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	9,5	17,2	7,3	31,7	18,3	13,4	12,2	262
Nghèo nhì	10,4	16,3	18,3	35,3	19,6	3,5	7,1	312
Trung bình	11,3	20,9	20,6	32,9	10,0	4,4	11,2	340
Giàu nhì	9,8	17,8	20,0	30,2	22,9	5,1	4,0	275
Giàu nhất	9,1	24,4	18,4	30,0	25,0	0,0	2,2	320
Tổng 2014	17,7	48,2	9,2	20,4	14,8	3,4	4,0	2.412

N 2016 = 2.650 hộ; N 2016 số mảnh = 1.515 (N 2014 = 2.650 hộ; N 2014 số mảnh = 2.412)

Trong số các mảnh đất mà hộ từ bỏ, có khoảng một phần ba là hộ cho người khác. Đặc biệt đối với các hộ có chủ hộ là nữ, hình thức này rất phổ biến, chiếm 46,9% so với 29,3% của các hộ có chủ hộ là nam. Có khoảng 20% đất mà hộ bỏ là do được trao đổi sang các mảnh đất khác. Ở Nghệ An, tổng cộng có 44,3% các mảnh đất này là được trao đổi, trong khi ở 6 tỉnh trong mẫu không có mảnh đất nào được hộ mang đi trao đổi. Có sự khác biệt lớn về giới. Các mảnh đất chủ yếu là được trao đổi bởi các hộ có chủ hộ là nam (22,4% so với chỉ 5%).

Có khoảng 17,2% các mảnh đất bị từ bỏ là được bán. Đặc biệt ở Điện Biên, Đắk Nông và Long An, tỉ lệ này cao hơn 60% ở mỗi tỉnh. Nhìn chung, các hộ ở phía Nam bán đất nhiều hơn hẳn. Có khoảng 19,0% các trường hợp là do hộ bị thu hồi đất. Điều thú vị là, tình trạng này xảy ra nhiều hơn ở các hộ giàu hơn, cho thấy có sự phân bổ lại đất ở mức nhất định. Tính chung có 5,0% trường hợp là hộ bỏ không đất, và điều này xảy ra rất phổ biến ở các hộ nghèo.

Bảng 2.12 cung cấp thông tin về các hộ nhận đất và cho thấy một số mối quan hệ thú vị giữa hình thức từ bỏ và nhận đất. Hầu hết các mảnh đất năm 2016 được trao lại cho nhà nước (37,8%) hoặc con cái (25,2%). Không ngạc nhiên là, ở hầu hết các trường hợp, chủ sở hữu đất bị thu hồi, và người nhận đất là nhà nước. Kết quả này cũng thống nhất với các kết quả của Khai và các cộng sự (2013). Bên cạnh đó, việc trao đổi đất cũng thường là với Nhà nước. Có khoảng 74,8% đất được trao cho con cái hoặc anh chị em. Do vậy, có thể coi đây là hình thức thừa kế.

Bảng 0.12: Người nhận đất (%)

	Bố mẹ	Con cái	Anh chị em	Họ hàng khác	Hàng xóm	Người khác	Nhà nước	Tổ chức tư nhân	Khác
Tổng 2016	2,5	25,2	5,8	6,2	6,7	6,8	37,8	2,3	6,6
Trao đổi	0,0	1,0	3,7	2,4	4,8	1,0	83,3	0,0	3,7
Bán	0,0	0,8	2,7	7,7	31,5	36,5	5,4	12,7	2,7
Cho	3,1	74,8	12,8	4,1	1,0	0,0	0,4	0,0	3,7
Thu hồi	3,8	2,1	0,0	0,0	0,0	0,0	93,7	0,3	0,0
Bỏ không	10,7	4,0	9,3	13,3	0,0	0,0	14,7	0,0	48,0
Khác	3,6	4,5	0,9	33,6	0,0	4,5	28,2	0,0	24,5

2.6 Tóm tắt

Chương này cung cấp cái nhìn tổng quan về một số vấn đề liên quan đến đất đai, bao gồm phân phối và phân mảnh đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giới hạn mục đích sử dụng đất, đầu tư và các giao dịch đất đai. Có rất nhiều khác biệt giữa các tỉnh phía Bắc và phía Nam được ghi nhận. Ở sáu tỉnh phía Nam trong mẫu, đất đai được phân bổ ít đồng đều hơn. Các hộ có tỉ lệ không có đất nhiều hơn cũng như có nhiều hộ sở hữu diện tích đất lớn hơn. Do vậy, phân bổ đất đai là kém đồng đều nhất ở phía Nam. Thị trường đất đai ở miền Nam cũng sôi động hơn, và có nhiều đất được mua bán trên thị trường hơn. Ở phía Bắc, vai trò của thị trường đất đai dường như bị giảm sút so với năm 2014, trong khi vai trò của nhà nước như là một nguồn cấp đất và là người nhận đất lại tăng lên. Nhìn chung, tỉ lệ hộ không có đất tăng nhẹ so với năm 2014.

So sánh giữa các nhóm kinh tế xã hội có thể thấy, các hộ giàu hơn tham gia nhiều vào thị trường đất đai hơn. Họ mua và bán nhiều đất trên thị trường nhiều hơn, nhưng cũng được nhận nhiều đất từ nhà nước hơn. Các hộ nghèo hơn, ngược lại, lại thường có đất thông qua khai hoang hoặc thừa kế. Các hộ nghèo hơn cũng có đất có giá trị thấp hơn. Tuy nhiên, tình trạng nghèo đói lại không có tương quan với tình trạng không có đất. Điều này gợi ý rằng thu nhập từ nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng với hộ nghèo hơn và đất được bán đi để làm các công việc phi nông nghiệp khác.

Tỉ trọng các mảnh đất có sổ đỏ không tăng lên so với năm 2014. Đối với hơn một nửa các mảnh đất không có sổ đỏ, hộ thực hiện các thủ tục thuận sử dụng đất mà không nắm giữ sổ

đỏ. Trong giai đoạn này, đầu tư vào các mảnh đất có sổ đỏ lại tăng lên. Điều này có thể hàm ý rằng việc bảo đảm quyền sở hữu đã được nhìn nhận là tăng lên, ngay cả khi đất không có sổ đỏ.

Ở hầu hết các vấn đề quan tâm, có sự khác biệt rõ ràng giữa các hộ có chủ hộ là nam và hộ có chủ hộ là nữ. Ví dụ, các hộ có chủ hộ là nữ thường ít ở trong tình trạng không có đất và ít tham gia vào thị trường đất đai hơn. Ngược lại, họ có sổ đỏ nhiều hơn, đầu tư nhiều hơn và sở hữu các mảnh đất có giá trị cao hơn. Bên cạnh đó, tỉ lệ sổ đỏ đứng tên cả chủ hộ và vợ/chồng đã tăng đáng kể so với năm 2014, và có thể giúp tăng khả năng phụ nữ tham gia vào quá trình ra quyết định của hộ.

Tài liệu tham khảo

Khai, L.D., Markussen, T., McCoy, S., Tarp, F. 2013. Access to Land. Market- and non-market land transactions in rural Vietnam, in Land Tenure Reform in Asia and Africa, edited by Stein Holden, Kei Otsuka and Klaus Deininger, Palgrave-MacMillan.

Markussen, T. 2015. Land issues in Vietnam 2006-14. Markets, property rights, and investment. WIDER Working Paper 2015/088.

Markussen, T., Tarp, F., van den Broeck, K. 2011. The forgotten property rights. Evidence on land use rights in Vietnam. *World Development* 39(5): 839-850.

Newman, C., Tarp, F., van den Broeck, K. 2015. Property rights and productivity: The case of joint land titling in Vietnam. *Land Economics* 91(1): 91-105.

Ravallion, M., Van de Walle, D. 2008. Land in transition. Washington: The World Bank and Palgrave Macmillan.

CHƯƠNG 3 SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG

Trong chương này, chúng tôi tìm hiểu cấu trúc của sự tham gia của hộ gia đình trong các hoạt động nông nghiệp, với một phần tập trung vào một vấn đề quan trọng của thương mại hóa. Thương mại hóa là quá trình gia tăng định hướng thị trường, và là một hiện tượng đa chiều và phức tạp. Quá trình này bao gồm việc dịch chuyển từ sản xuất tự cung tự cấp sang dựa vào thị trường trong hoạt động mua đầu vào và bán sản phẩm đầu ra. Sự dịch chuyển từ sản xuất sang mua những thứ mà hộ cần cho phép họ có thể chuyên môn hóa nhiều hơn cho sản xuất, giúp tăng năng suất và sản lượng. Chúng tôi sẽ cố gắng làm sáng tỏ các vấn đề ở cả phía đầu vào và đầu ra của sản xuất. Chúng tôi cũng thảo luận ngắn gọn về vai trò của các hoạt động khai thác tài nguyên chung (CPR) của các hộ gia đình ở nông thôn.

3.1 Tham gia các hoạt động nông nghiệp của hộ

Ở Bảng 3.1 chúng ta có thể quan sát tỉ lệ hộ gia đình tham gia vào các hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; nhìn chung tỉ trọng hộ có hoạt động chăn nuôi nhỏ hơn so với hộ trồng trọt. Điều này có thể là do có tương đối nhiều khó khăn đối với hoạt động chăn nuôi hơn (cần nhiều vốn hơn, nhiều rủi ro hơn...) so với việc trồng trọt. Thêm vào đó, có xu hướng sụt giảm trong tỉ trọng hộ trồng trọt và chăn nuôi; trong năm 2014 và 2016, tỉ lệ hộ tham gia vào các hoạt động trên đã giảm lần lượt khoảng 5,8% và 5,7%. Đối với trồng trọt, tất cả các tỉnh, ngoại trừ Nghệ An tăng 0,9%, có mức sụt giảm trong tỉ lệ hộ tham gia vào các hoạt động này. Đối với chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, chúng tôi cũng nhận thấy xu hướng tương tự, chỉ có hai tỉnh cho thấy sự tăng lên trong tỉ lệ hộ tham gia các hoạt động trên; đó là Điện Biên và Lâm Đồng với mức tăng lần lượt là 1,6% và 13,2%.

Một cách lý giải cho sự sụt giảm chung này là các hộ trong dữ liệu bảng được điều tra hai năm một lần ngày càng già hơn. Mặc dù đúng là các hộ có chủ hộ già hơn ít tham gia vào các hoạt động nông nghiệp hơn (các kết quả không được trình bày ở đây), mẫu điều tra năm 2016 bao gồm các hộ trẻ hơn để cân bằng lại xu hướng trên nhưng các kết quả vẫn không đổi. Do vậy, hoàn toàn có lý khi nhận định rằng các kết quả trên chỉ ra xu hướng tăng chung trong tỉ lệ hộ gia đình phụ thuộc vào thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp.

Các hộ có chủ hộ là nữ ít tham gia vào hoạt động nông nghiệp hơn so với các hộ có chủ hộ là nam. Trong mẫu điều tra chúng tôi nhận thấy năm 2016, tỉ lệ phần trăm hộ có chủ hộ là nam tham gia vào hoạt động trồng trọt cao hơn 15,8 điểm phần trăm so với các hộ có chủ hộ là nữ. Đối với chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, xu hướng cũng tương tự, tỉ lệ hộ có chủ hộ là nam tham gia các hoạt động này cao hơn 18,3 điểm phần trăm. Thêm vào

đó, chúng tôi nhận thấy sự sụt giảm tỉ lệ hộ tham gia hoạt động nông nghiệp giữa năm 2014 và 2016 diễn ra mạnh hơn ở các hộ có chủ hộ là nữ: 8,6 so với 4,8 đối với trồng trọt, và 9,6 so với 4,4 đối với chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Có thể lý giải sự khác biệt này một phần là do trung bình, các hộ có chủ hộ là nữ có tuổi của chủ hộ già hơn và hộ có ít thành viên hơn. Tuy nhiên, những rào cản liên quan đến giới khác như phân biệt đối xử, thiếu an toàn trong sở hữu đất đai và những khó khăn trong việc mua đầu vào có thể đóng góp dẫn đến sự khác biệt này.

Bảng 0.1: Tỉ lệ hộ tham gia trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản

	Trồng trọt			Chăn nuôi/nuôi trồng thủy sản		
	2014	2016	Khác biệt	2014	2016	Khác biệt
Tổng	81,8	76,1	-5,8	61,5	55,8	-5,7
Hà Tây	76,1	68,1	-8,0	45,4	40,2	-5,2
Là Cai	92,3	88,5	-3,8	91,3	88,5	-2,9
Phú Thọ	83,7	76,8	-6,8	76,8	71,8	-5,0
Lai Châu	90,8	90,1	-0,8	92,4	90,8	-1,5
Điện Biên	95,1	93,5	-1,6	93,5	95,1	1,6
Nghệ An	78,5	79,4	0,9	81,2	76,2	-4,9
Quảng Nam	77,5	72,6	-4,9	55,9	45,6	-10,3
Khánh Hòa	58,9	54,2	-4,7	36,4	29,9	-6,5
Đắk Lắk	91,2	88,1	-3,1	62,9	43,4	-19,5
Đắk Nông	91,0	90,2	-0,8	62,4	55,6	-6,8
Lâm Đồng	94,7	92,1	-2,6	32,9	46,1	13,2
Long An	80,9	66,0	-14,8	44,1	38,3	-5,9
Giới tính của chủ hộ						
Nữ	72,6	64,0	-8,6	51,4	41,8	-9,6
Nam	84,5	79,8	-4,8	64,5	60,1	-4,4
Ngũ vị phân thu nhập						
Thấp nhất	80,6	75,0	-5,6	63,6	60,2	-3,4
Thấp nhì	88,2	83,1	-5,0	69,0	63,1	-5,9
Trung bình	86,6	79,3	-7,4	67,7	54,0	-13,6
Cao nhì	78,8	74,3	-4,5	57,0	53,1	-3,9
Cao nhất	75,7	68,6	-7,1	52,0	48,5	-3,5
Số quan sát	2.666	2.666		2.666	2.666	

Ghi chú: Bảng trên cho biết tỉ lệ phần trăm hộ trả lời có tham gia vào các hoạt động nông nghiệp trong 12 tháng qua, và việc hộ tham gia cả trồng trọt và chăn nuôi khá phổ biến.

Xem xét sự tham gia của hộ vào các hoạt động nông nghiệp phân theo mức thu nhập, một số xu hướng hiện lên khá rõ. Ví dụ, tỉ lệ tham gia ở nhóm ngũ vị phân thu nhập cao nhất là thấp nhất ở cả hai năm đối với hoạt động trồng trọt và chăn nuôi/nuôi trồng thủy sản. Điều này có thể hàm ý các hộ giàu nhất đang dịch chuyển ra khỏi nông nghiệp và chuyển sang các hoạt động có thu nhập cao hơn (ví dụ di cư). Một điều cũng đáng lưu ý là mối quan hệ này không hoàn toàn tuyến tính. Đối với trồng trọt năm 2016, nhóm ngũ vị phân thu nhập thấp nhất có tỉ lệ tham gia trồng trọt chỉ là 75,0% so với 83,1% và 79,3% ở hai nhóm ngũ vị phân cao hơn. Đối với chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, nhóm ngũ vị phân

thấp nhất có tỉ trọng tham gia là 60,2% trong khi nhóm ngũ vị phân thấp thứ hai có tỉ lệ cao hơn là 63,1%. Thông tin này chỉ ra thực tế là có những khía cạnh có liên quan khác mà hộ phải đổi mặt khi quyết định tham gia vào hoạt động nông nghiệp bên cạnh yếu tố về thu nhập, ví dụ như khả năng gặp phải rủi ro, sự sẵn có của các hoạt động tạo thu nhập khác và sở thích.

3.2 Lựa chọn cây trồng và vật nuôi

Ở đây chúng tôi xem xét kĩ hơn về lựa chọn cây trồng và vật nuôi của hộ. Lúa vẫn là loại cây lương thực phổ biến nhất, với 58,3% các mảnh ruộng trong mẫu trồng lúa, và gia cầm (gà, vịt hoặc chim cút) là loại vật nuôi phổ biến nhất với 77,1% hộ có nuôi các loại gia cầm này. Trong Bảng 3.2 chúng tôi phân tách các loại cây trồng phổ biến nhất trong mẫu mà gộp lại được trồng ở khoảng 80% các mảnh ruộng. Chúng tôi cũng trình bày các loại vật nuôi phổ biến nhất, và do các hộ thường nuôi nhiều hơn một loại vật nuôi nên các số liệu tổng cộng lại lớn hơn 100%.

Bảng 0.2: Lựa chọn cây trồng và vật nuôi của hộ

	Loại cây trồng					Vật nuôi			
	Lúa	Ngô	Rào	Hoa quả	Cà phê	Bò	Trâu	Lợn	Gia cầm
Tổng	58,3	8,2	3,0	4,0	5,9	26,1	24,6	49,6	77,1
Hà Tây	77,8	3,3	3,0	3,2	0,0	19,8	1,3	47,8	73,7
Là Cai	44,1	24,4	2,5	1,0	0,0	4,3	54,3	72,8	95,7
Phú Thọ	70,0	8,2	3,2	2,0	0,0	24,9	22,3	56,0	76,9
Lai Châu	75,3	17,2	3,0	0,2	0,0	4,2	78,2	96,6	63,9
Điện Biên	49,4	20,7	0,6	2,0	1,1	23,9	62,4	85,5	98,3
Nghệ An	56,7	10,4	9,4	4,6	0,3	37,1	29,4	26,5	88,8
Quảng Nam	59,3	1,8	1,2	4,2	0,0	46,7	20,7	45,3	62,0
Khánh Hòa	39,5	6,1	6,8	19,7	1,4	21,9	0,0	25,0	78,1
Đắk Lắk	29,0	7,7	0,7	0,9	39,5	33,3	1,4	33,3	72,5
Đắk Nông	18,4	4,6	0,0	3,1	49,7	20,3	2,7	23,0	83,8
Lâm Đồng	9,4	2,5	5,0	4,0	53,0	31,4	5,7	5,7	77,1
Long An	54,5	0,0	2,7	16,8	0,2	38,7	0,0	23,4	62,9
Giới tính của chủ hộ									
Nữ	59,7	5,9	3,8	5,8	4,6	24,1	11,9	38,3	77,0
Nam	57,8	8,7	2,8	3,7	6,2	26,3	27,3	51,9	76,8
Ngũ vị phân thu nhập									
Thấp nhất	59,3	10,3	3,7	3,7	2,7	29,3	34,0	51,7	79,4
Thấp nhì	62,0	9,9	2,4	2,7	4,5	25,9	35,6	50,9	75,0
Trung bình	61,3	8,5	2,8	3,2	4,9	28,2	24,7	50,2	76,7
Cao nhì	57,2	6,9	3,4	4,3	7,3	24,6	15,0	45,4	76,8
Cao nhất	48,7	5,2	2,8	7,2	10,8	20,8	9,7	48,6	76,4
N	7758	7758	7758	7758	7758	1487	1487	1487	1487

Ghi chú: Thông tin đối với loại cây trồng được lấy ở cấp độ mảnh đất, còn thông tin về vật nuôi được lấy ở cấp hộ gia đình năm 2016. Các loại cây trồng trên chiếm khoảng 80% trong tổng số cây trồng ở cấp quốc gia. Tổng số hộ với từng loại vật nuôi cụ thể lớn hơn tổng số hộ trong mẫu có chăn nuôi bởi hộ nuôi nhiều hơn một loại vật nuôi. Điều này dẫn đến tổng tỉ lệ phần trăm các hộ chăn nuôi lớn hơn 100%.

Cấu trúc cây trồng cho thấy có sự khác biệt địa lý lớn. Có một tỉ trọng lớn hộ sống ở các tỉnh phía Bắc trồng lúa, đi kèm với trồng ngô và sắn. Ở phía Nam, các hộ ít trồng lúa hơn, mà tập trung nhiều hơn vào cây trồng lâu năm như hoa quả. Các tỉnh ở Tây Nguyên tập trung mạnh vào cà phê, có trồng thêm hoa quả, lúa và ngô.

Đối với gạo, rau và hoa quả chúng tôi nhận thấy các hộ có chủ hộ là nữ có xu hướng trồng các loại cây này trên nhiều mảnh ruộng hơn, có thể là đặc tính của hoạt động trồng trọt này phù hợp với nữ giới hơn, những người là chủ hộ. Hơn thế nữa, chúng tôi nhận thấy có một số khác biệt ở loại vật nuôi giữa nam giới và nữ giới. Ở Bảng 3.1 chúng tôi có thể quan sát thấy tỉ lệ các hộ có chủ hộ là nữ có chăn nuôi lợn trong 12 tháng qua thấp hơn đáng kể, và tỉ lệ các hộ có chủ hộ là nam nuôi trâu nhiều hơn gấp hai lần so với các hộ có chủ hộ là nữ; một phần trâu thường được xem như động vật hoang dã, do vậy có thể giải thích cho sự ngần ngại của phụ nữ khi quyết định nuôi loại động vật này.

Xem xét giữa các nhóm ngũ vị phân thu nhập, chúng tôi nhận thấy lúa và ngô ít được trồng bởi các hộ ở nhóm ngũ vị phân cao nhất trong khi việc trồng cà phê lại tăng lên ở các nhóm ngũ vị phân cao hơn. Đối với cà phê, có thể liên quan đến một số đặc điểm của sản xuất cà phê khiến cho các hộ nghèo không thể tham gia được (ví dụ chi phí đầu vào cao hơn, rủi ro hơn...). Đối với chăn nuôi, chúng tôi nhận thấy trâu ít phổ biến hơn khi hộ giàu hơn.

Mặc dù rất nhiều hộ ở các tỉnh phía Bắc tham gia hoạt động trồng trọt, có sự khác biệt đáng kể ở cấp tỉnh về năng suất trồng trọt trung bình. Như có thể nhìn thấy ở Bảng 3.3, năng suất trung bình của hai vụ thu hoạch chính – lúa và ngô – cao hơn hẳn ở các tỉnh như Đắk Lắk hoặc Long An, mặc dù hộ ở các tỉnh này có ít mảnh ruộng trồng các loại cây này hơn so với Hà Tây hoặc Phú Thọ (xem Bảng 3.2).

Ở cấp độ quốc gia, có thể nhận thấy sản lượng của hai loại cây trồng này đều tăng lên một chút, nhưng đối với ngô, có một điểm đáng lưu ý là các hộ ở Đắk Nông bị sụt giảm về sản lượng ngô trong khi sản lượng ở Khánh Hòa lại tăng lên đáng kể. Sản lượng trung bình của các hộ có chủ hộ là nữ thường thấp hơn so với các hộ có chủ hộ là nam, tuy nhiên sự chênh lệch này dường như đang được thu hẹp lại theo thời gian do sản lượng trung bình của các hộ có chủ hộ là nữ tăng so với năm 2014 đối với cả trồng lúa và ngô trong khi các hộ có chủ hộ là nam nhìn chung lại có sự sụt giảm.

Đối với sản xuất lúa, các hộ ở nhóm ngũ vị phân thu nhập cao hơn có sản lượng trung bình cao hơn, còn đối với ngô, các hộ ở nhóm ngũ vị phân thu nhập trung bình có sản lượng cao nhất năm 2016. Xem xét sự thay đổi của các biến này từ năm 2014 tới 2016 chúng tôi nhận thấy có sự sụt giảm sản xuất chung ở cả hai loại cây này. Nguyên nhân có thể là do các hộ đa dạng hóa thu nhập với các hoạt động phi nông nghiệp, và sản lượng giảm do các đầu vào như lao động và đất đai được điều tiết sang các hoạt động có thu nhập cao hơn (ví dụ như chăn nuôi).

Bảng 0.3: Sản lượng lúa và ngô trung bình (kg)

	Trồng lúa			Trồng ngô		
	2014	2016	Khác biệt	2014	2016	Khác biệt
Tổng	3.902,4	3.923,4	21,0	1.418,9	1.429,4	10,5
Hà Tây	1.391,3	1.538,7	147,4	1.021,7	719,4	-302,3
Là Cai	1.842,1	2.382,5	540,4	1.400,8	1.525,8	125,0
Phú Thọ	1.176,2	1.216,9	40,7	623,7	641,4	17,7
Lai Châu	2.647,1	2.375,5	-271,6	740,0	1.347,9	607,9
Điện Biên	2.220,7	2.190,9	-29,8	1.547,6	1.627,6	80,0
Nghệ An	1.751,3	1.713,0	-38,3	450,8	750,7	299,9
Quảng Nam	2.009,3	1.955,2	-54,1	590,5	617,7	27,2
Khánh Hòa	2.752,8	1.585,2	-1.167,6	3.285,7	6.567,5	3.281,8
Đắk Lắk	5.169,9	4.097,4	-1.072,5	3.067,8	3.609,6	541,8
Đắk Nông	2.541,0	1.890,9	-650,1	8.515,8	3.317,9	-5.197,9
Lâm Đồng	2.214,6	2.340,0	125,4	1.289,3	1.610,0	320,7
Long An	21.901,1	24.862,5	2.961,4	-	-	-
Giới tính của chủ hộ						
Nữ	2.937,7	3.639,2	701,5	958,9	1.082,3	123,4
Nam	4.117,9	3.611,6	-506,3	1.486,6	1.477,1	-9,5
Ngũ vị phân thu nhập						
Thấp nhất	1.562,4	1.897,7	335,3	1.083,0	1.022,0	-61,0
Thấp nhì	2.252,4	2.170,0	-82,4	1.412,8	1.158,5	-254,3
Trung bình	2.143,1	3.518,9	1.375,8	1.224,8	2.156,2	931,4
Cao nhì	4.295,9	4.336,8	40,9	1.608,3	1.786,0	177,7
Cao nhất	10.396,8	7.502,9	-2.893,9	2.000,1	1.467,6	-532,5
Số quan sát	4.505	3.908		4.505	3.908	

Ghi chú: Thông tin được lấy ở cấp độ mảnh ruộng. Các hộ thường sở hữu nhiều mảnh ruộng và trồng nhiều loại cây khác nhau. Do vậy số quan sát nhiều hơn tổng số hộ tham gia vào hoạt động nông nghiệp.

Ở Bảng 3.4 chúng tôi phân tích về sản lượng của lúa và ngô. Chúng tôi nhận thấy tỉnh Long An có sản lượng lúa trên một m2 cao nhất năm 2016, trong khi Đắk Nông có sản lượng thấp nhất. Đối với ngô, Hà Tây là tỉnh có sản lượng cao nhất. Ở cấp quốc gia, sản lượng tính trên một m2 không thay đổi nhiều đối với bất kì loại cây nào, do vậy việc năng suất ở Đắk Lắk cao hơn rất nhiều năm 2014 so với 2016 là một điểm rất đáng lưu ý. Các hộ có chủ hộ là nữ có năng suất cao hơn so với các hộ có chủ hộ là nam.

Nhìn chung, các hộ thuộc các nhóm ngũ vị phân cao hơn có năng suất cao hơn, ngoại trừ nhóm ngũ vị phân trung bình đối với sản xuất ngô năm 2016. Đây là điều chúng tôi có thể dự kiến được bởi các hộ giàu hơn thường có tiếp cận đầu vào, máy móc và thị trường tín dụng tốt hơn. Bên cạnh đó, trình độ giáo dục và năng lực có tương quan với thu nhập do vậy chúng tôi kì vọng các hộ có trình độ giáo dục và kĩ năng tốt hơn sẽ sử dụng tốt hơn các nguồn lực của mình và do vậy có năng suất cao hơn. Khi xem xét về mức năng suất có tính đến nhóm ngũ vị phân sản lượng, chúng tôi nhận thấy sản lượng tăng thì năng suất cũng tăng đến một mức độ nào đó sau đó bắt đầu giảm xuống. Điều này xảy ra bởi trong ngắn hạn, sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ có thể rơi vào tình trạng lợi nhuận biên

giảm dần, khiến họ khó duy trì được mức năng suất khi sản xuất tăng lên mức tương đối cao.

Bảng 0.4: Năng suất gạo và ngô (kg/m²)

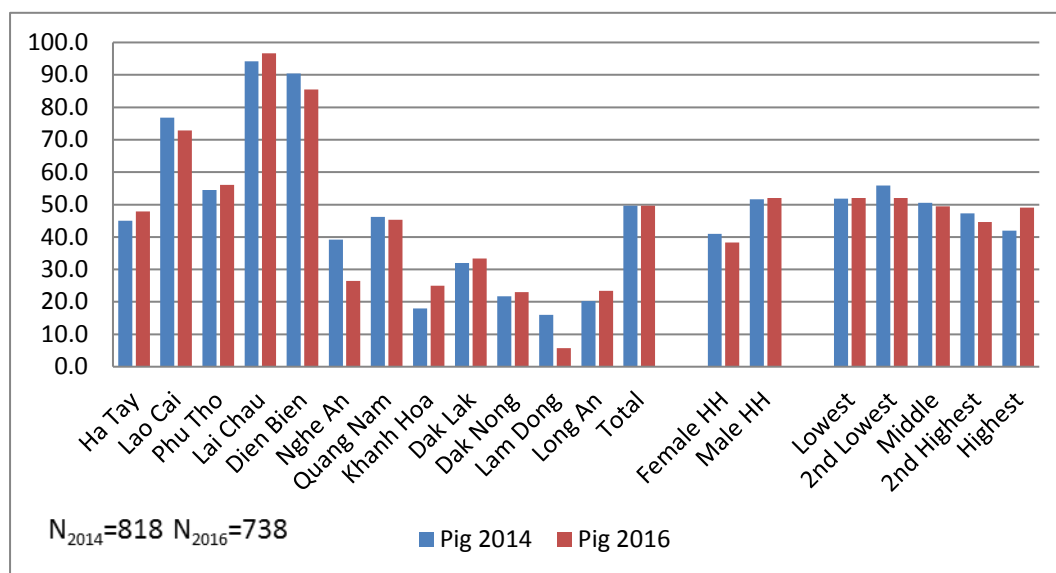
	Trồng lúa			Trồng ngô		
	2014	2016	Khác biệt	2014	2016	Khác biệt
Tổng	1,00	1,00	0	0,70	0,80	0,1
Hà Tây	0,90	1,10	0,2	1,50	2,6	1,1
Là Cai	0,70	0,80	0,1	0,40	0,80	0,4
Phú Thọ	0,90	0,90	0	1,1	1	-0,1
Lai Châu	0,70	0,70	0	0,4	0,60	0,2
Điện Biên	0,70	0,70	0	0,40	0,40	0
Nghệ An	0,90	0,90	0	0,5	0,7	0,2
Quảng Nam	1,10	1,00	-0,1	0,9	0,8	-0,1
Khánh Hòa	1,20	0,80	-0,40	0,60	0,40	-0,20
Đắk Lắk	2,40	1,00	-1,40	0,70	0,70	0
Đắk Nông	0,80	0,60	-0,2	0,70	0,40	-0,30
Lâm Đồng	0,50	0,70	0,2	0,60	0,40	-0,2
Long An	1,50	1,60	0,10	-	-	-
Giới tính của chủ hộ						
Nữ	1,10	1,00	-0,1	0,7	0,70	0
Nam	0,90	1,00	0,1	0,70	0,80	0,1
Ngũ vị phân thu nhập						
Thấp nhất	0,80	0,80	0	0,50	0,50	0
Thấp nhì	0,90	0,90	0	0,80	0,80	0
Trung bình	0,90	1,10	0,20	0,70	1,20	0,5
Cao nhì	1,20	1,10	-0,1	0,80	0,80	0
Cao nhất	1,10	1,10	0,00	1,00	0,80	-0,2
Ngũ vị phân sản lượng						
Thấp nhất	1,00	0,90	-0,1	1,10	0,60	-0,5
Thấp nhì	1,20	0,90	-0,3	0,70	0,60	-0,1
Trung bình	0,90	1,00	0,10	0,80	0,60	-0,2
Cao nhì	0,90	0,90	0	0,70	1,00	0,3
Cao nhất	1,00	1,00	0,00	0,60	1,00	0,4
Số quan sát	8.323	7.305		8.323	7.305	

Ghi chú: thông tin được lấy từ cấp mảnh ruộng. Các hộ thường có nhiều mảnh ruộng và trồng nhiều loại cây khác nhau trên đó. Do vậy số quan sát cao hơn tổng số hộ có tham gia hoạt động trồng trọt.

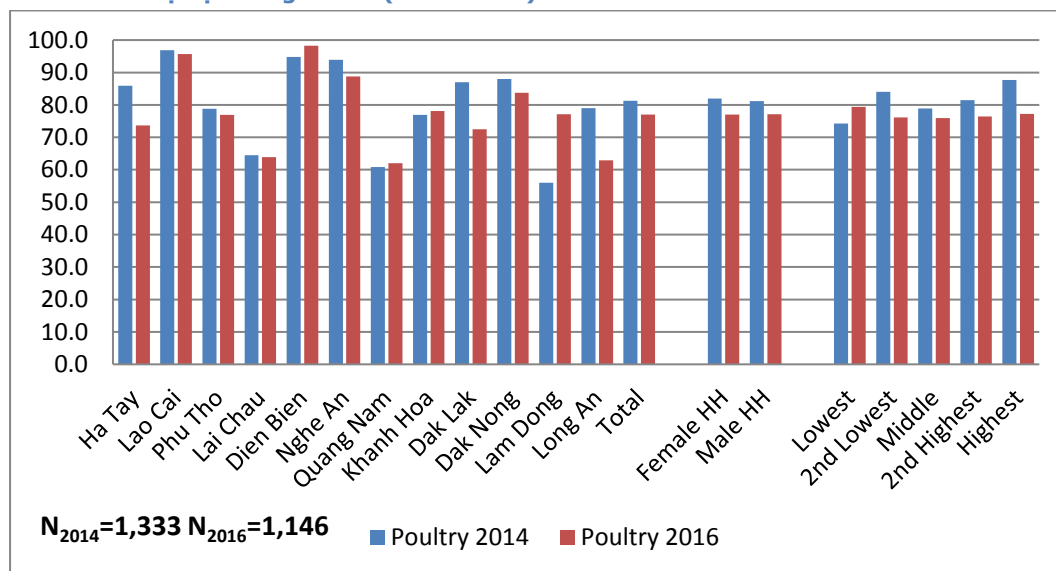
Như đã chỉ ra ở phần trước loại vật nuôi phổ biến nhất là lợn và gia cầm, ở Hình 3.1 và 3.2 chúng ta có thể quan sát tỉ lệ phần trăm hộ có nuôi các loài vật này trong 12 tháng qua ở các vòng điều tra năm 2014 và 2016. Tỉ lệ phần trăm hộ nuôi lợn không thay đổi gì nhiều ở hai vòng điều tra ở cấp độ quốc gia và xu hướng này được duy trì ở khắp các vùng, ngoại trừ Nghệ An và Lâm Đồng có sự sụt giảm. Đối với gia cầm chúng tôi cũng nhận thấy xu hướng tương tự, ngoại trừ sự gia tăng ở tỉnh Lâm Đồng – có thể là các hộ ở tỉnh này giảm chăn nuôi lợn và tăng đàn gia cầm – và sự sụt giảm ở Long An. Các xu hướng theo thời

gian giữa các hộ có chủ hộ là nam và hộ có chủ hộ là nữ hầu như không thay đổi; ngoại trừ có sự sụt giảm nhẹ trong tỉ trọng hộ có chủ hộ là nữ có chăn nuôi hai loài động vật này. Khi phân nhóm hộ theo mức thu nhập, chúng tôi nhận thấy các hộ có thu nhập nhiều hơn đã giảm chăn nuôi gia cầm nhưng tăng chăn nuôi lợn. Có thể là khi các hộ giàu có hơn, họ có khả năng chăn nuôi các loài vật mang lại thu nhập cao hơn, ngay cả hi các đầu vào cần thiết cho chăn nuôi cũng đắt hơn.

Hình 0.1: Tỉ lệ hộ chăn nuôi lợn (2014-2016)



Hình 0.2: Tỉ lệ hộ nuôi gia cầm (2014-2016)



3.3 Đầu vào cho trồng trọt và chăn nuôi

Quá trình thương mại hóa không chỉ bao gồm việc bán đầu ra trên thị trường. Quá trình này cũng bao gồm việc mua các đầu vào được sản xuất công nghiệp cũng như việc tìm đến thị trường lao động để thuê lao động khi cần thiết. Sử dụng các đầu vào bán sẵn trên

thị trường giúp họ giảm bớt một số khó khăn khi muốn mở rộng sản xuất. Do vậy đây là một phần không thể tách rời của quá trình thương mại hóa nông nghiệp.

Bảng 0.5: Lựa chọn đầu vào cho trồng trọt và chăn nuôi năm 2016

	Trồng trọt				Chăn nuôi			Năng lượng, nhiên liệu
	Hóa học	Hữu cơ (Tự sản xuất)	Hữu cơ (mua)	Thuê lao động	Thức ăn (tự sản xuất)	Thức ăn (mua)	Thuê lao động	
Tổng	95,3	34,3	24,1	62,4	89,8	73,3	1,7	66,1
Hà Tây	98,2	7,9	2,8	71,8	81,5	74,1	3,4	63,8
Là Cai	97,8	70,7	0,0	82,6	96,7	66,3	0,0	66,3
Phú Thọ	92,8	37,0	19,2	46,6	90,8	83,5	2,2	63,7
Lai Châu	78,8	72,0	0,0	74,6	100,0	27,7	1,7	73,1
Điện Biên	91,3	92,2	26,1	71,3	99,1	63,2	0,9	88,9
Nghệ An	91,0	59,9	10,7	62,1	97,1	82,9	0,6	68,2
Quảng Nam	97,9	45,2	56,9	46,4	92,7	86,7	0,0	62,0
Khánh Hòa	100,0	0,0	25,9	36,2	84,4	46,9	3,1	34,4
Đắk Lắk	98,6	20,0	51,4	72,9	97,1	72,5	0,0	58,0
Đắk Nông	100,0	14,2	54,2	63,3	77,0	68,9	0,0	44,6
Lâm Đồng	100,0	2,9	37,1	52,9	68,6	48,6	0,0	20,0
Long An	96,7	18,7	27,1	67,8	76,6	95,2	4,8	87,9
Giới tính của chủ hộ								
Nữ	94,8	24,3	24,3	55,8	90,0	72,0	0,8	55,2
Nam	94,3	36,7	23,8	63,0	89,3	73,2	1,9	68,0
Ngũ vị phân thu nhập								
Thấp nhất	90,0	45,4	20,2	56,4	93,5	64,5	0,3	61,4
Thấp nhì	94,8	39,5	22,2	57,8	90,9	63,2	0,6	61,8
Trung bình	94,8	32,8	25,9	60,8	89,5	77,0	0,3	69,0
Cao nhì	95,5	27,8	25,8	64,9	88,9	78,6	1,8	66,1
Cao nhất	97,0	24,5	25,5	69,2	83,0	86,1	6,2	72,6
Ngũ vị phân sản lượng								
Thấp nhất	96,1	34,9	30,6	52,5	83,4	61,8	0,7	44,9
Thấp nhì	93,0	39,8	22,2	60,2	87,7	81,2	0,3	66,1
Trung bình	96,8	36,3	16,7	62,3	92,3	67,0	0,7	64,3
Cao nhì	96,8	43,5	16,3	78,4	95,5	72,0	1,0	73,4
Cao nhất	96,1	54,3	14,9	80,5	88,7	84,0	5,1	81,2
Số quan sát	2.028	2.028	2.028	2.028	1.487	1.487	1.487	1.487

Ghi chú: bảng trên cho biết tỉ lệ phần trăm hộ sử dụng mỗi loại đầu vào, và các hộ hầu như sử dụng nhiều loại đầu vào một lúc do vậy tổng các dòng cộng lại lớn hơn 100. Ba dòng đầu tiên liệt kê các đầu vào bao gồm: phân bón hóa học, phân bón hữu cơ do hộ tự sản xuất hoặc mua ở bên ngoài. Số quan sát cho nhóm ngũ vị phân sản lượng của trồng trọt là 1.414 và cho hộ chăn nuôi là 1.470.

Để tìm hiểu đặc điểm của hộ thông qua lăng kính của thương mại hóa, chúng tôi đã tạo ra một thước đo quy mô sản xuất, được định nghĩa là giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2016, khi phân tích về nông nghiệp đó là giá trị nông sản thu hoạch được, và khi phân tích về chăn nuôi đó là giá trị của đàn gia súc/gia cầm mà hộ đang sở hữu.⁹

Bảng 3.5 cho biết có bao nhiêu hộ gia đình nông nghiệp trong mẫu sử dụng ba loại phân bón khác nhau (phân bón hóa học, phân bón hữu cơ tự sản xuất, và phân bón hữu cơ mua ở bên ngoài) cũng như là lao động thuê ngoài. Ở nhiều tỉnh, gần như 100% hộ nông nghiệp sử dụng phân bón hữu cơ. Tỉ lệ thấp nhất là ở Lai Châu với 78,8% hộ sử dụng phân bón

⁹ Do có rất nhiều hộ chăn nuôi hoặc trồng trọt không có khả năng xác định được giá trị sản lượng của mình, số quan sát khi phân tích nhóm ngũ vị phân sản lượng sẽ nhỏ hơn số quan sát theo các cách phân loại khác.

hóa chất. Có ít hộ sử dụng các loại phân bón hữu cơ hơn, nhưng có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh. Hiểu được sự khác biệt trong sử dụng phân bón và tác động của các cách thức khác nhau lên sản lượng là một điều đáng quan tâm. Có nhiều hộ có chủ hộ là nam sử dụng phân bón hữu cơ tự sản xuất hơn so với các hộ có chủ hộ là nữ. Trong khi không có sự khác biệt đáng kể nào trong phân bón mua ở bên ngoài (cả hóa học và hữu cơ). Các hộ giàu hơn thường sử dụng nhiều phân bón hóa học hơn. Có sự khác biệt ở các nhóm ngũ vị phân sản xuất khác nhau: các hộ sản xuất nhỏ nhất sử dụng ít hơn ở cả ba loại phân bón, và khi sản xuất tăng lên, dường như có sự thay thế của phân bón hữu cơ mua ở bên ngoài cho các loại phân bón hữu cơ tự sản xuất.

Cũng có sự khác biệt ở các tỉnh về tỉ lệ hộ nông nghiệp thuê lao động ở bên ngoài: các tỉnh như Phú Thọ, Quảng Nam và Khánh Hòa có tỉ lệ thuê lao động bên ngoài thấp nhất với mức bằng hoặc thấp hơn 50% hộ có thuê lao động; ngược lại có đến 82,6% hộ ở Lào Cai thuê lao động. Các hộ ở nhóm ngũ vị phân thu nhập thấp nhất ít thuê lao động nhất. Điều này có thể được lý giải bởi cả các rào cản về tài chính và quy mô sản xuất nhỏ của các hộ nghèo nhất. Có sự khác biệt bằng khoảng 7 điểm phần trăm ở các nhóm hộ với chủ hộ là nam hoặc là nữ trong việc thuê lao động; có lẽ phụ nữ gặp nhiều khó khăn khi thuê và giám sát lao động ở bên ngoài hơn. Chúng tôi có thể nhận thấy các hộ với quy mô sản xuất lớn hơn thuê nhiều lao động hơn: khi sản xuất tăng lên, hộ không thể tự cung ứng được đủ lao động và phải đi thuê ở bên ngoài.

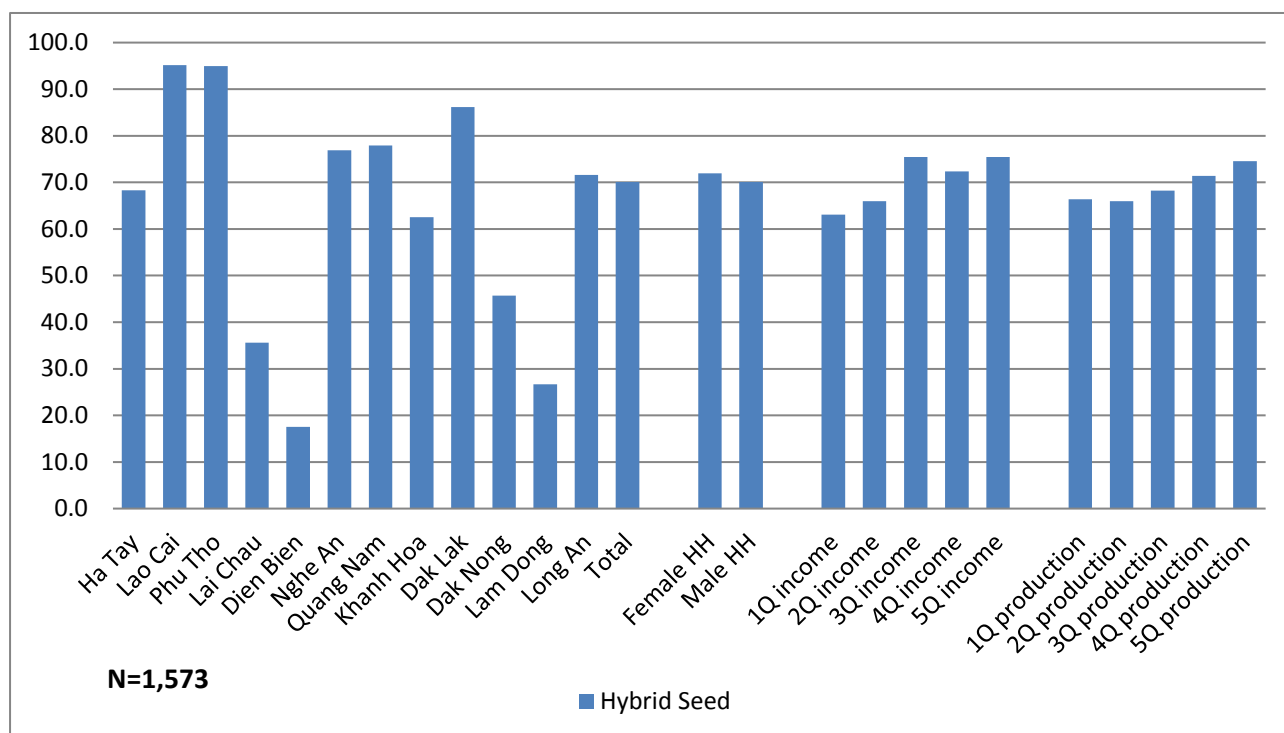
Bảng 3.5 cung cấp thông tin về các đầu vào phổ biến nhất trong chăn nuôi gia súc. Chăn nuôi sử dụng các đầu vào tự sản xuất khá phổ biến trên thực tế, và ở cấp vùng có thể nhận thấy tất cả các hộ ở Lai Châu đều làm việc này, và chỉ có 27,7% hộ mua thức ăn cho vật nuôi ở bên ngoài. Tuy nhiên các con số này lại ngược lại so với Long An nơi mà tỉ lệ hộ mua thức ăn chăn nuôi bên ngoài (95,2%) cao hơn so với các hộ sử dụng thức ăn chăn nuôi tự sản xuất (76,6%). Một đặc điểm thú vị nữa là tỉ lệ thuê lao động bên ngoài nhìn chung thấp, cho thấy chăn nuôi không đòi hỏi nhiều lao động so với trồng trọt.

Các hộ có chủ hộ là nữ không có nhiều khác biệt lắm xét về đầu vào tự sản xuất hoặc là mua cho chăn nuôi, tuy nhiên chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt đáng kể trong thuê lao động và tiêu thụ năng lượng. Khi thu nhập tăng lên, tất cả các đầu vào cho nông nghiệp đều tăng ngoại trừ các thức ăn tự sản xuất (do được thay thế bằng thức ăn mua ngoài). Thêm vào đó, với quy mô sản xuất lớn hơn, tất cả các đầu vào của chăn nuôi đều tăng.

Bây giờ chúng tôi tìm hiểu kĩ hơn về đầu vào cho trồng lúa. Như Bảng 3.2 chi ra, gạo là loại cây nông nghiệp phổ biến nhất do vậy rất đáng để tìm hiểu kĩ hơn. Hình 3.3 cho biết loại giống lúa nào thường được trồng. Lựa chọn loại giống bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như chi phí, sản lượng kì vọng, cũng như sự sẵn có. Trong khi các giống cao sản đắt hơn so với các giống khác, có bằng chứng cho thấy các giống này giúp tăng sản lượng trung bình lên

15-20%.¹⁰ Các giống cao sản, nhập từ Trung Quốc hoặc sản xuất ở Việt Nam, là loại giống phổ biến nhất. Có đến 70% hộ trồng lúa sử dụng loại giống này. Tuy nhiên có sự khác biệt giữa các tỉnh. Ở Điện Biên, chỉ 17,5% hộ sử dụng giống cao sản. Một phần nguyên nhân là các hộ ở vùng cao không có nhiều nước cho sản xuất như các vùng khác. Trong điều kiện này các giống cao sản không mang lại mức sản lượng tương tự như ở các vùng có nhiều nước. Bên cạnh đó, các hộ ở vùng cao trồng nhiều giống lúa dẻo và thơm hơn so với các giống lúa thông thường. Một điều có lẽ khá ngạc nhiên là rất ít hộ ở Long An sử dụng giống cao sản bởi Long An là tỉnh có mức độ thương mại hóa rất cao về trồng lúa. Tuy nhiên, sự khác biệt có lẽ là do việc sử dụng ngày càng nhiều các giống địa phương được cải tiến. Đắk Nông cũng có tỉ lệ sử dụng giống cao sản thấp và sử dụng khá nhiều các giống lúa của địa phương.

Hình 0.3: Sử dụng giống cao sản



Các hộ có chủ hộ là nữ sử dụng giống cao sản nhiều hơn một chút so với hộ có chủ hộ là nam. Có một xu hướng nhẹ là các hộ nghèo ít sử dụng giống cao sản hơn. Thay vào đó, họ sử dụng nhiều giống cũ của địa phương hơn. Khi xem xét quy mô sản xuất có thể thấy xu hướng tăng lên trong việc sử dụng các giống cao khi quy mô tăng.

Ở Bảng 3.6 chúng ta có thể nhận thấy mức chi tiêu trung bình của hộ cho hai loại cây trồng phổ biến nhất trong mẫu là gạo và ngô. Số liệu cho thấy chi tiêu bằng tiền cho đầu vào sản xuất lúa tăng lên, trong khi với ngô thì lại giảm so với năm 2014. Tuy nhiên khi xem xét theo tỉnh có thể nhận thấy ở nhiều tỉnh các hộ đã chi tiêu trung bình ít hơn cho

¹⁰Ví dụ, có thể xem "Lúa cao sản cho an ninh lương thực", bảng thông tin của FAO (factsheet) năm 2014.

đầu vào để sản xuất gạo, nhưng ở Long An lại có mức gia tăng đáng kể. Đối với việc sản xuất ngô, đáng lưu ý là các hộ ở Nghệ An và Quảng Nam chi tiêu nhiều gấp đôi cho đầu vào.

Bảng 0.6: Chi tiêu trung bình của hộ cho đầu vào (\$)

	Trồng lúa			Trồng ngô		
	2014	2016	%Δ	2014	2016	%Δ
Tổng	9.068,1	11.102,0	22,4	2.559,6	2.448,8	-4,3
Hà Tây	4.321,2	4.347,4	0,6	1.961,8	1.423,3	-27,4
Là Cai	5.844,3	6.341,7	8,5	3.936,1	3.349,7	-14,9
Phú Thọ	4.045,8	3.641,5	-10,0	1.660,5	1.344,3	-19,0
Lai Châu	5.668,9	4.539,7	-19,9	1.304,9	1.941,0	48,7
Điện Biên	4.072,9	4.558,4	11,9	1.533,7	1.466,5	-4,4
Nghệ An	4.856,9	5.909,1	21,7	968,2	2.572,8	165,7
Quảng Nam	5.701,5	5.744,4	0,8	1.149,5	2.969,8	158,4
Khánh Hòa	6.823,5	4.332,8	-36,5	4.325,0	7.628,8	76,4
Đắk Lắk	13.079,5	11.496,2	-12,1	5.676,8	3.199,2	-43,6
Đắk Nông	6.273,4	4.565,0	-27,2	12.618,7	8.647,1	-31,5
Lâm Đồng	8.327,1	7.342,7	-11,8	2.673,2	4.138,0	54,8
Long An	43.571,0	81.247,1	86,5	146,1	2.200,0	1.405,7
Giới tính của chủ hộ						
Nữ	7.573,7	10.652,9	40,7	2.630,8	1.756,5	-33,2
Nam	9.401,9	10.219,8	8,7	2.549,4	2.546,0	-0,1
Ngũ vị phân thu nhập						
Thấp nhất	4.384,0	5.503,9	25,6	1.870,0	1.622,1	-13,3
Thấp nhì	5.889,8	5.432,3	-7,7	2.586,6	1.833,1	-29,1
Trung bình	5.781,1	10.689,8	85,0	2.311,0	3.297,2	42,7
Cao nhì	10.529,8	12.583,3	19,4	2.683,0	3.358,4	25,2
Cao nhất	20.850,3	21.152,6	1,8	3.723,3	3.535,8	-5,0
N	1.703	1.564		524	500	

Ghi chú: Bảng trên cho biết chi tiêu bằng tiền trung bình của hộ để trồng lúa và ngô. Một số đầu vào trong mẫu bao gồm giống, phân bón, lao động, thuê máy móc và gia súc cho cày ruộng. Số liệu năm 2014 đã được điều chỉnh theo mức giá năm 2016.

Như chúng tôi đã nhắc đến ở phần trước, phụ nữ gặp nhiều khó khăn hơn trong tiếp cận đầu vào so với nam giới. Số liệu cho thấy các hộ có chủ hộ là nữ chi tiêu ít hơn cho đầu vào so với hộ có chủ hộ là nam, tuy nhiên đối với trồng lúa chúng tôi nhận thấy khoảng cách này đang thu hẹp theo thời gian bởi các hộ có chủ hộ là nữ tăng chi tiêu trung bình của họ lên khoảng 40,7% trong khi các hộ có chủ hộ là nam có mức tăng ít hơn một nửa số đó. Đối với ngô, khoảng cách năm 2014 nhỏ hơn nhưng tăng lên năm 2016 do chi tiêu cho đầu vào của các hộ có chủ hộ là nữ đã giảm rất nhiều.

Có mối quan hệ dương rõ ràng giữa mức thu nhập và chi tiêu cho đầu vào để trồng hai loại cây này. Tuy nhiên, các hộ có thu nhập ở nhóm trung bình có chi tiêu cho đầu vào tăng lên nhiều nhất; nhiều hơn gấp hai lần cho trồng lúa và 42,7% cho trồng ngô. Thêm

vào đó, các hộ có thu nhập cao có mức chi tiêu cho đầu vào ổn định hơn trong giai đoạn 2014-2016.

3.4 Tiếp cận thị trường đối với giống lúa

Bảng 3.7 cung cấp thông tin về địa điểm mà các hộ trồng lúa thường tìm đến để mua giống và khoảng cách trung bình từ nhà họ đến nơi bán. Tỷ trọng lớn nhất, 31,6%, các hộ trồng lúa thường mua giống từ các hợp tác xã hoặc xã. Tiếp đến là các công ty bán giống (21%) và chợ địa phương (19,9%). Có khoảng 13% hộ trồng lúa không bao giờ mua lúa giống. Ở Điện Biên có 90,4% hộ trồng lúa không bao giờ mua giống, trong khi tỷ lệ này là 73,3% ở Lâm Đồng. Điều này một phần lý giải việc thiếu các giống cao sản sử dụng ở các tỉnh này như nhận thấy ở Hình 3.3 phía trên. Ở tỉnh Long An, việc sử dụng giống cao sản khá thấp, và có khoảng 51,8% hộ trồng lúa mua giống từ các công ty.

Có một điều thú vị là ở một số tỉnh, khoảng cách đến nơi bán hạt giống dường như không cản trở nông dân trong việc mua các đầu vào này.

Bảng 0.7: Nguồn mua giống lúa và khoảng cách đến điểm bán

	Không bao giờ mua	Hợp tác xã	Công ty	Chợ địa phương	Các kho giống	Khác	Khoảng cách (Km)
Tổng	13,4	31,6	21,0	19,9	13,3	0,8	10,2
Hà Tây	1,7	52,2	21,9	16,7	6,9	0,6	4,4
Là Cai	4,8	15,7	1,2	78,3	0,0	0,0	95,8
Phú Thọ	3,5	50,2	27,4	6,6	12,0	0,4	5,4
Lai Châu	5,1	64,4	2,5	26,3	1,7	0,0	3,5
Điện Biên	90,4	4,4	0,9	1,8	2,6	0,0	7,3
Nghệ An	6,1	46,9	32,7	6,8	4,8	2,7	2,8
Quảng Nam	7,4	1,5	19,1	30,4	40,2	1,5	8,7
Khánh Hòa	28,1	0,0	3,1	62,5	6,3	0,0	1,6
Đắk Lắk	26,2	12,3	3,1	38,5	20,0	0,0	2,7
Đắk Nông	31,4	2,9	34,3	31,4	0,0	0,0	2,8
Lâm Đồng	73,3	0,0	0,0	20,0	6,7	0,0	1,1
Long An	7,8	2,8	51,8	5,0	30,5	2,1	5,1
Giới tính của chủ hộ							
Nữ	9,1	29,8	24,2	19,6	15,8	1,4	9,1
Nam	14,4	32,0	20,3	20,0	12,7	0,7	10,4
Ngũ vị phân thu nhập							
Thấp nhất	21,9	26,9	17,6	20,7	11,4	1,5	6,7
Thấp nhì	13,3	36,6	17,3	20,3	11,4	1,1	6,7
Trung bình	12,9	34,8	21,0	18,7	12,4	0,3	6,7
Cao nhì	9,3	27,7	24,7	22,7	15,3	0,3	26,9
Cao nhất	7,8	30,6	26,7	16,4	17,7	0,9	3,2
Ngũ vị phân sản lượng							
Thấp nhất	16,0	31,3	10,3	22,1	18,3	1,9	19
Thấp nhì	19,9	27,9	18,5	23,2	9,4	1,1	20,9
Trung bình	15,9	31,0	19,1	22,7	11,2	0,0	7,8
Cao nhì	10,7	35,4	21,8	20,7	11,4	0,0	4
Cao nhất	8,6	44,2	16,9	16,1	13,5	0,7	4,9
Số quan sát	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.362

Việc mua giống phổ biến ở các hộ thuộc nhóm ngũ vị phân thu nhập cao hơn, tuy nhiên có sự thay đổi thống nhất về thị hiếu đối với việc mua bán này. Có ít hộ sản xuất quy mô

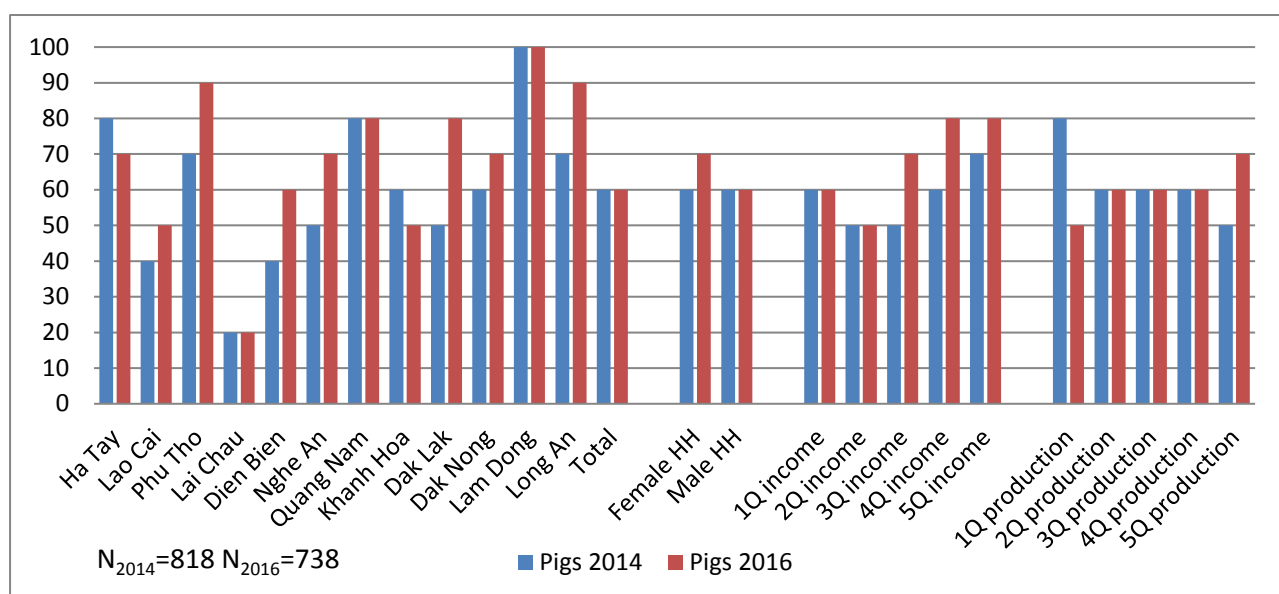
lớn mua hạt giống từ chợ địa phương, thay vào đó là từ các hợp tác xã và các xã. Chúng tôi cũng nhận thấy các hộ có quy mô sản xuất nhỏ thường ở cách xa các cửa hàng bán hạt giống; điều này có thể gợi ý rằng việc tiếp cận thị trường cho đầu vào có thể là một cản trở nghiêm đối với các hộ trồng lúa để có thể mở rộng sản xuất hơn.

3.5 Tiêm vắc-xin đối với vật nuôi

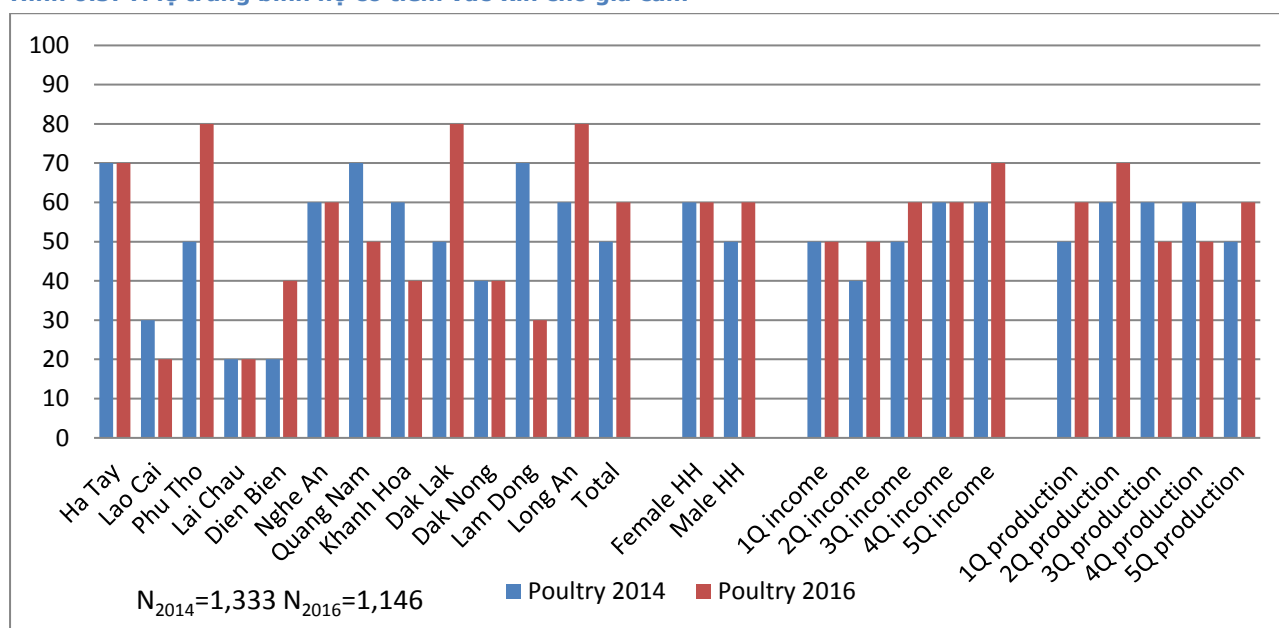
Ở Hình 3.4 và Hình 3.5, chúng tôi trình bày tỉ lệ trung bình hộ có vật nuôi được tiêm vắc-xin trong giai đoạn 2014 và 2016 với hai loại vật nuôi chính (lợn và gia cầm). Có sự cải thiện quan trọng trong việc tiêm vắc-xin cho gia cầm (từ 50% lên 60%) ở cấp quốc gia. Tuy nhiên ở Quảng Nam và Lâm Đồng lại có xu hướng sụt giảm. Năm 2005, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Quyết định số 63/2005/QĐ-BNN. Quyết định này yêu cầu tất cả các loại vật nuôi phải được tiêm đủ bảy loại vắc-xin. Nhưng mãi cho đến năm 2008 việc tiêm vắc-xin cho vật nuôi mới thay đổi. Những thay đổi này xảy ra một phần nhiều là do sự bùng phát của dịch bệnh lở mồm long móng và bệnh tai xanh dẫn đến vật nuôi chết hàng loạt. Thêm vào đó, việc ban hành chỉ thị số 2349/CT-BNN-YT đã hình thành nên mạng lưới các trạm kiểm dịch. Quá trình thương mại hóa cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tăng tỉ lệ tiêm vắc-xin: ở quy mô sản xuất lớn hơn, một căn bệnh truyền nhiễm nào đó có thể lan rất rộng, khiến cho việc tiêm phòng càng trở nên cần thiết hơn.

Hình 3.4 cho thấy các hộ có thu nhập cao hơn có tỉ lệ hộ có tiêm vắc-xin cho vật nuôi cao hơn. Đáng lưu ý là đối với các hộ có quy mô sản xuất nhỏ nhất, tỉ lệ hộ có tiêm vắc-xin cho lợn lại giảm đáng kể. Hình 3.5 cho biết thông tin về tỉ lệ tiêm phòng cho gia cầm trong giai đoạn 2014 và 2016. Hình vẽ cho thấy các hộ có chủ hộ là nữ có tỉ lệ tiêm vắc-xin cho gia cầm không đổi năm 2016. Chúng tôi cũng nhận thấy có sự tăng lên trong tỉ lệ tiêm vắc-xin cho gia cầm ở các hộ có thu nhập cao hơn và quy mô sản xuất lớn hơn.

Hình 0.4: Tỷ lệ hộ trung bình có tiêm vắc-xin cho lợn



Hình 0.5: Tỷ lệ trung bình hộ có tiêm vắc-xin cho gia cầm

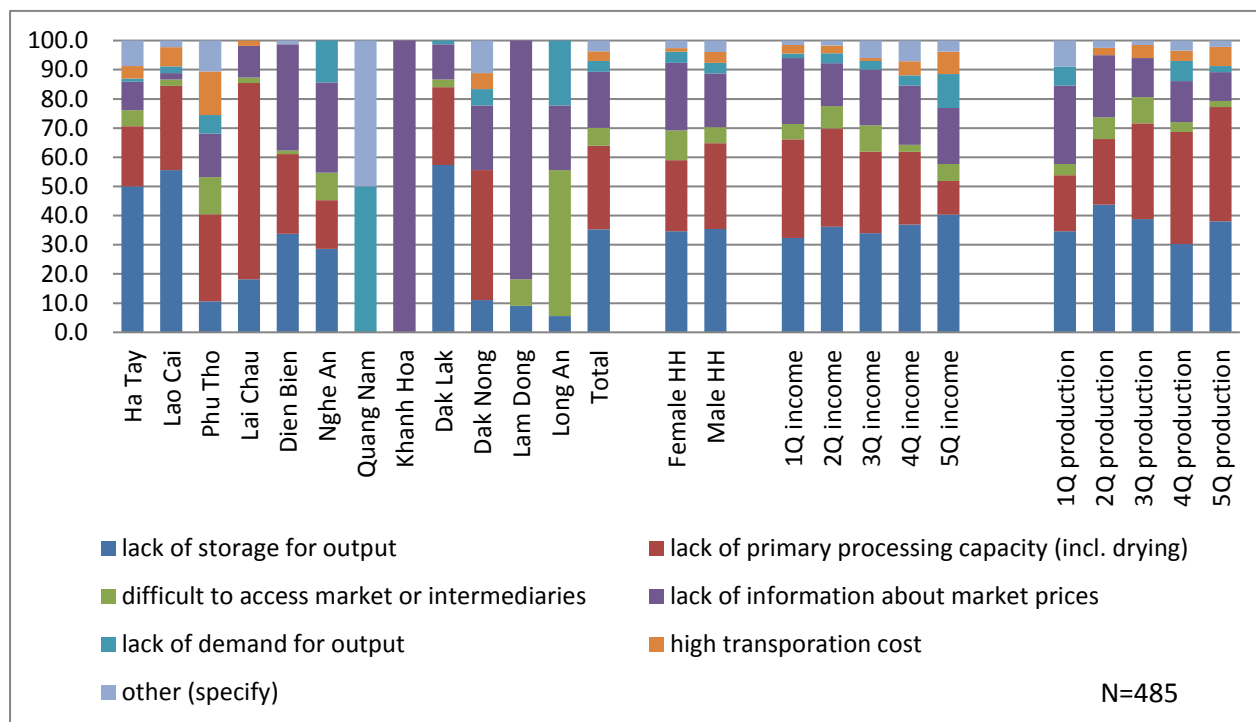


3.6 Thương mại hóa

Điều tra VARHS 2016 không chỉ thu thập thông tin về các khó khăn liên quan đến tiếp cận đầu vào, mà còn thu thập thông tin về các vấn đề liên quan đến quá trình bán các đầu ra. Nhìn chung, có 76% hộ cho biết không gặp khó khăn gì trong việc bán sản phẩm của mình. Hình 3.6 cho thấy các hộ không có khó khăn khi bán nông sản, hoặc các hộ gặp khó khăn trong thiếu kho chứa, thiếu năng lực sơ chế (bao gồm cả phơi khô) là phổ biến nhất; có lần lượt 35,3% và 28,7% hộ chỉ ra hai khó khăn này khi bán sản phẩm của mình. Thêm vào đó, có khoảng 19% hộ cho biết họ thiếu thông tin về giá cả. Chúng ta cần hết sức cẩn trọng khi diễn giải các thông tin này ở cấp vùng bởi chỉ có 485 hộ (ít hơn một phần tư của mẫu) cho biết gặp khó khăn loại này; ví dụ chúng ta có thể sai lầm khi cho rằng thiếu

thông tin là một trong những khó khăn lớn nhất của các hộ ở Khánh Hòa do 100% hộ dân ở tỉnh này cho biết gặp phải khó khăn này, tuy nhiên chỉ có 3 trên 107 hộ cho biết gặp phải khó khăn này.

Hình 0.6: Khó khăn lớn nhất sau thu hoạch năm 2016 (%)

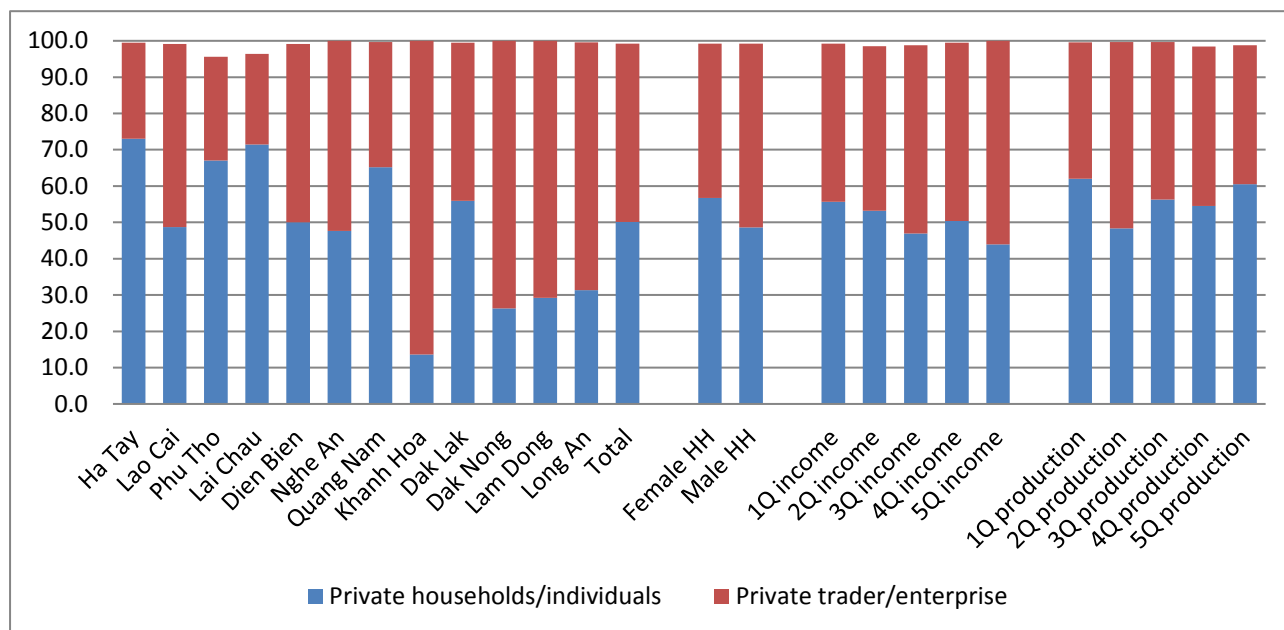


Khi xem xét các nhóm ngũ vị phân thu nhập chúng tôi nhận thấy số hộ cho biết gặp phải khó khăn giảm (không được trình bày ở đây); đối với các hộ có thu nhập cao thì việc thiếu kho chứa là vấn đề phổ biến hơn (mặc dù số hộ chỉ ra khó khăn này giảm khi thu nhập tăng lên), và thiếu năng lực sơ chế ban đầu giảm khi thu nhập tăng. Thêm vào đó, khó khăn về thông tin giá cả lại phân bố không đồng đều ở các nhóm thu nhập, điều này khá thú vị bởi chúng ta thường tin rằng khi thu nhập cao hơn thì khó khăn này sẽ giảm. Khi quy mô sản xuất tăng, vấn đề về thiếu kho chứa và năng lực chế biến càng phổ biến hơn, tuy nhiên khi quy mô sản xuất của hộ tăng thì khó khăn về thông tin giá cả lại giảm nhẹ. Khi sản xuất của hộ tăng lên, tỉ lệ hộ cho biết gặp ít nhất một khó khăn cho việc tiếp thị sản phẩm tăng (không được trình bày ở đây), thiếu kho chứa và năng lực sơ chế là các vấn đề phổ biến nhất đối với các hộ ở nhóm ngũ vị phân sản xuất cao nhất.

Ở Hình 3.7 có thể nhận thấy hai đối tượng phổ biến nhất mua các hàng hóa nông nghiệp năm 2016 của hộ là thương lái và các hộ gia đình riêng lẻ; có hơn 99% hộ có bán nông sản cho biết hai nhóm trên là nguồn marketing phổ biến nhất cho sản phẩm của họ. Ở cấp quốc gia chúng tôi nhận thấy mối quan hệ rất cân bằng giữa hai người mua chính này, tuy nhiên ở Khánh Hòa, có hơn 86% hộ cho biết họ bán nông sản thông qua thương lái hơn là cho các hộ khác hoặc người mua khác, trong khi ở Hà Tây thì có tới gần ba phần tư hộ bán nông sản cho các hộ khác.

Tỉ lệ hộ có chủ hộ là nam bán nông sản qua thương lái như là một kênh để thương mại hóa đầu ra của mình nhiều hơn, mặc dù sự khác biệt chỉ khoảng 8%. Các hộ thuộc nhóm ngũ vị phân thu nhập cao nhất lại thường bán qua thương lái nhiều hơn. Một điều đáng ngạc nhiên là các hộ thuộc nhóm sản xuất quy mô nhỏ nhất và lớn nhất đều có cùng lựa chọn đối với việc bán hàng cho các hộ gia đình khác.

Hình 0.7: Người mua quan trọng nhất năm 2016 (%)



Bảng 3.8 bên dưới cho biết các hộ bán bao nhiêu trong tổng sản lượng của mình đối với hai loại cây trồng phổ biến nhất ở Việt Nam. Năm 2014 và 2016, tỉ lệ trung bình giữa sản xuất và bán gạo là khoảng 0,3 (tức là trung bình các hộ bán hoặc trao đổi 30% sản lượng gạo của mình, và phần còn lại là hộ tự tiêu thụ hoặc lưu kho)¹¹. Nhìn chung mức độ thương mại hóa của các hộ giàu hơn không thay đổi năm 2016; trên thực tế chúng tôi nhận thấy tỉ lệ giữa sản xuất và tiêu thụ giảm xuống so với năm 2014 ở nhóm ngũ vị phân giàu nhất; sự sụt giảm này diễn ra nhiều hơn ở các hộ có chủ hộ là nữ với mức giảm so với năm 2014 là 20 điểm phần trăm. Đối với sản xuất ngô, chúng tôi nhận thấy có sự sụt giảm chung về mức độ thương mại hóa ở tất cả các mức thu nhập từ năm 2014 đến 2016.

¹¹ Đối với đậu nành, chè và cà phê, tỉ lệ giữa sản xuất và thương mại là hơn 0,7, nghĩa là việc trồng các loại cây này gắn liền với quá trình định hướng thị trường của các hộ nông thôn.

Bảng 0.8: Tỷ lệ bán gạo và ngô trung bình của hộ gia đình

	Gạo			Ngô		
	2014	2016	Δ	2014	2016	Δ
Tổng	0,3	0,3	0	0,4	0,3	-0,1
Hà Tây	0,3	0,2	-0,1	0,5	0,3	-0,2
Là Cai	0,3	0,2	-0,1	0,4	0,2	-0,2
Phú Thọ	0,2	0,1	-0,1	0,2	0,2	0
Lai Châu	0,2	0,1	-0,1	0,1	0	-0,1
Điện Biên	0,2	0,1	-0,1	0,4	0,3	-0,1
Nghệ An	0,3	0,3	0	0,2	0,3	0,1
Quảng Nam	0,4	0,4	0	0,7	0,6	-0,1
Khánh Hòa	0,4	0,5	0,1	0,9	0,5	-0,4
Đắk Lắk	0,4	0,4	0	0,7	0,8	0,1
Đắk Nông	0,4	0,4	0	0,8	0,4	-0,4
Lâm Đồng	0,3	0,5	0,2	0,5	0,7	0,2
Long An	0,9	0,9	0	-	-	-
Giới tính của chủ hộ						
Nữ	0,4	0,3	-0,1	0,4	0,4	0
Nam	0,3	0,3	0	0,4	0,2	-0,2
Ngũ vị phân thu nhập						
Thấp nhất	0,3	0,3	0	0,4	0,3	-0,1
Thấp nhì	0,3	0,3	0	0,3	0,2	-0,1
Trung bình	0,3	0,3	0	0,4	0,3	-0,1
Cao nhì	0,4	0,3	-0,1	0,4	0,2	-0,2
Cao nhất	0,4	0,3	-0,1	0,4	0,3	-0,1
Số quan sát	1.703	1.564		524	500	

Ghi chú: Bảng trên cho thấy tỷ lệ trung bình sản phẩm hộ sản xuất ra được đem bán.

Như chúng tôi nhận thấy ở Bảng 3.8, lúa được trồng ít hơn ở các tỉnh phía Nam trong mẫu điều tra, nhưng từ Bảng 3.7 chúng tôi nhận thấy có tỷ lệ lớn sản lượng gạo được trao đổi ở đây so với các tỉnh phía Bắc. Một trong những lý do cho sự khác biệt này là ruộng ở các tỉnh phía Bắc thường nhỏ hơn. Các hộ này thường tiêu thụ sản lượng họ sản xuất ra lớn hơn, do vậy họ bán ra ngoài ít hơn. Thêm đó, một phần khác là do các hộ ở các tỉnh phía Bắc sinh sống ở vị trí xa xôi hẻo lánh hơn; cùng với sự kém phát triển của cơ sở hạ tầng khiến cho chi phí giao dịch tăng rất cao. Đối với các hộ sản xuất quy mô nhỏ, chi phí này là quá lớn để họ có thể tìm kiếm được lợi nhuận khi tham gia vào thị trường. Ở Bảng 3.9 chúng tôi có thể nhận thấy, phân theo nhóm ngũ vị phân sản xuất và giới tính của chủ hộ, tỷ lệ tham gia vào thị trường và hai biến có liên quan đến tiếp cận thị trường: khoảng cách tới người bán giống lúa gần nhất và khoảng cách tới người mua đầu ra gần nhất. Hai biến trên có tương quan dương với chi phí giao dịch. Khi sản xuất tăng lên, tỷ lệ phần trăm đầu ra được mang đi bán cũng tăng lên, và các hộ có chủ hộ là nữ bán một tỷ trọng đầu ra cao hơn. Điều đáng lưu ý là có một mối tương quan âm rõ ràng giữa tỷ lệ tham gia vào thị trường và khoảng cách đến người mua chính, tuy nhiên khoảng cách đến người bán giống lúa chính dường như không có tương quan nào với lượng đầu ra được đem bán.

Bảng 0.9: Khoảng cách đến điểm mua giống và đến người mua đầu ra chính (đối với hộ trồng lúa)

	Sản lượng trao đổi (%)	Khoảng cách đến người bán giống lúa chính (km)	Khoảng cách đến người mua lúa chính (km)
Tổng	31,1	12,6	20,9
Giới tính của chủ hộ			
Nữ	32,6	11,7	23,3
Nam	30,7	12,8	20,4
Nhóm ngũ vị phân quy mô sản xuất			
Thấp nhất	4,8	10,7	36,3
Thấp nhì	14,1	11,5	26,7
Trung bình	27,5	12,5	17,6
Cao nhì	39,8	16,2	16,1
Cao nhất	69,3	12,1	8,3
Số quan sát	3.279	3.043	3.184

Ghi chú: Dựa trên VARHS 2016-2016, các hộ đều có trồng lúa ở mức nào đó.

Tiếp đến chúng tôi chuyển sang chủ đề về thương mại hóa đối với hoạt động chăn nuôi. Bảng 3.10 cho biết tỉ lệ trung bình giữa sản lượng chăn nuôi và lượng bán ra của hộ (số vật nuôi bán ra chia cho số vật nuôi mà hộ mua hoặc được sinh ra từ các vật nuôi mà hộ sở hữu). Nhìn chung, có 60% đàn lợn và 20% đàn gia cầm được bán hoặc trao đổi năm 2016. Có thể thấy ở Bảng 3.10, các tỉnh miền núi phía Bắc bao gồm: Lai Châu và Điện Biên có tỉ lệ thương mại hóa đối với chăn nuôi lợn nhỏ nhất, trong khi Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam và Lâm Đồng có tỉ lệ cao nhất, với hơn 60% sản lượng sản xuất ra được đem bán. Điều đáng lưu ý là biến số này đã tăng lên rất nhiều ở năm 2016, và sự tăng lên này được nhận thấy rõ nhất ở các hộ thuộc nhóm thu nhập cao nhất.

Đối với gia cầm ở Lào Cai, Đắk Nông và Lâm Đồng, tỉ lệ thương mại hóa là thấp nhất năm 2016; và hai tỉnh sau có mức sụt giảm đáng kể so với năm 2014 với chỉ khoảng 10% sản lượng được đem bán hoặc trao đổi. Đáng ngạc nhiên là mức sụt giảm ở hai tỉnh này rất lớn, lần lượt là 60% và 70%. Khánh Hòa là tỉnh có mức thương mại hóa với gia cầm cao nhất là 50%, và tăng so với năm 2014 (là tỉnh duy nhất có sự gia tăng ở biến số này).

Bảng 0.10: Tỷ lệ bán sản phẩm trung bình đối với lợn và gia cầm của hộ

	Lợn			Gia cầm		
	2014	2016	Δ	2014	2016	Δ
Tổng	0,2	0,6	0,4	0,5	0,2	-0,3
Hà Tây	0,2	0,8	0,6	0,5	0,2	-0,3
Là Cai	0,1	0,6	0,5	0,4	0,1	-0,3
Phú Thọ	0,1	0,7	0,6	0,5	0,2	-0,3
Lai Châu	0,3	0,5	0,2	0,7	0,2	-0,5
Điện Biên	0,4	0,4	0	0,8	0,2	-0,6
Nghệ An	0,1	0,6	0,5	0,5	0,1	-0,4
Quảng Nam	0,2	0,8	0,6	0,4	0,5	0,1
Khánh Hòa	0,4	0,5	0,1	0,6	0,3	-0,3
Đắk Lắk	0,2	0,6	0,4	0,6	0,2	-0,4
Đắk Nông	0,2	0,7	0,5	0,7	0,1	-0,6
Lâm Đồng	0,1	0,8	0,7	0,8	0,1	-0,7
Long An	0,1	0,7	0,6	0,6	0,4	-0,2
Giới tính của chủ hộ						
Nữ	0,2	0,6	0,4	0,5	0,2	-0,3
Nam	0,2	0,6	0,4	0,6	0,2	-0,4
Ngũ vị phân thu nhập						
Thấp nhất	0,3	0,5	0,2	0,6	0,2	-0,4
Thấp nhì	0,2	0,6	0,4	0,6	0,2	-0,4
Trung bình	0,2	0,7	0,5	0,5	0,2	-0,3
Cao nhì	0,1	0,7	0,6	0,6	0,2	-0,4
Cao nhất	0,2	0,7	0,5	0,6	0,2	-0,4
Số quan sát	818	738		1.333	1.146	

Ghi chú: Các tỉ lệ trên chỉ được tính với hộ có nuôi lợn và gia cầm trong 12 tháng qua.

3.7 Tài nguyên chung

Xét về số lượng hộ tham gia khai thác tài nguyên chung, đây là nguồn thu nhập quan trọng thứ ba của các hộ ở nông thôn, sau nông nghiệp và đi làm thuê (xem Chương 2). Hình thức khai thác phổ biến nhất là thu thập củi để đốt. Điều này thể hiện mâu thuẫn của việc khai thác tài nguyên chung: việc khai thác này cung cấp các đầu vào cần thiết cho sản xuất của hộ, ví dụ như năng lượng. Mặt khác, việc khai thác quá mức tài nguyên chung sẽ đe dọa tính bền vững sinh thái, ví dụ việc thu thập củi để đốt diễn ra quá mức sẽ làm suy thoái rừng. Ở đất nước có mật độ dân cư cao như Việt Nam, việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên quá mức sẽ mang lại rất nhiều rủi ro.

Bảng 3.11 cho thấy giữa năm 2014 và 2016, có sự sụt giảm lớn trong tỉ trọng hộ tham gia vào việc đánh bắt thủy sản từ biển hoặc sông và việc khai thác các sản phẩm của rừng hoặc săn bắn. Có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh: Các hộ phụ thuộc nặng nề vào khai thác tài nguyên chung (cả đánh bắt và lấy gỗ) ở các tỉnh miền núi gồm Lai Châu và Điện Biên; có sự sụt giảm đến 36,2% ở Quảng Nam trong các hoạt động khai thác rừng trong khi Long An có sự sụt giảm ở cả hai hoạt động khai thác tài nguyên trên.

Có sự khác biệt trong mức độ tham gia khai thác tài nguyên chung của các hộ có chủ hộ là nam và nữ. Các hộ có chủ hộ là nam trung bình tham gia vào của hai loại hình hoạt động khai thác tài nguyên chung; tuy nhiên có xu hướng giảm chung ở cả hai nhóm hộ này. Các hộ nghèo phụ thuộc nhiều vào các hoạt động trên hơn là hộ giàu. Các hộ có thu

nhập chính từ nông nghiệp cũng tham gia khai thác tài nguyên chung nhiều hơn so với các hộ có thu nhập chính từ làm thuê hoặc từ hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp.

Bảng 0.11: Tỷ trọng hộ gia đình tham gia hoạt động khai thác tài nguyên chung

	Đánh bắt			Khai thác rừng ¹²		
	2014	2016	Δ	2014	2016	Δ
Tổng	7,5	3,9	-3,7	30,0	21,2	-8,7
Hà Tây	2,1	1,9	-0,2	3,8	0,5	-3,3
Là Cai	1,9	1,9	0,0	80,8	67,3	-13,5
Phú Thọ	1,1	0,3	-0,8	23,2	12,9	-10,3
Lai Châu	19,8	18,3	-1,5	89,3	87,0	-2,3
Điện Biên	17,9	14,6	-3,3	82,9	83,7	0,8
Nghệ An	4,5	4,5	0,0	28,3	20,2	-8,1
Quảng Nam	1,8	0,9	-0,9	51,7	15,5	-36,2
Khánh Hòa	5,6	0,0	-5,6	22,4	19,6	-2,8
Đắk Lắk	3,8	0,6	-3,1	16,4	26,4	10,1
Đắk Nông	5,3	0,8	-4,5	25,6	24,1	-1,5
Lâm Đồng	7,9	2,6	-5,3	26,3	30,3	3,9
Long An	29,0	9,3	-19,8	15,1	4,0	-11,1
Giới tính của chủ hộ						
Nữ	5,3	2,4	-2,9	23,5	15,8	-7,7
Nam	8,2	4,3	-3,9	31,9	22,9	-9,0
Ngũ vị phân thu nhập						
Thấp nhất	8,1	5,1	-3,0	48,8	36,8	-12,0
Thấp nhì	8,1	4,9	-3,3	44,6	33,2	-11,4
Trung bình	6,3	4,1	-2,1	31,4	18,0	-13,4
Cao nhì	7,2	4,3	-2,9	20,9	12,9	-8,0
Cao nhất	8,3	0,9	-7,3	11,1	5,3	-5,8
Số quan sát	2.664	2.664		2.664	2.664	

Ghi chú: thông tin dựa trên dữ liệu bảng 2014-2016. Tỷ lệ phần trăm cho biết tỷ lệ hộ tham gia vào hoạt động khai thác tài nguyên chung, và nó không chỉ ra rằng đây là hoạt động chính của các hộ này.

3.8 Tóm tắt

Chương này trình bày số liệu thống kê mô tả liên quan đến trồng trọt, chăn nuôi và khai thác tài nguyên chung (như đánh bắt/nuôi trồng cá và rừng). Tỷ lệ hộ tham gia trồng trọt và chăn nuôi đã giảm trong giai đoạn 2014 và 2016. Điều này có thể là do quá trình phát triển và công nghiệp hóa khi các hộ rời khỏi ngành nông nghiệp và chuyển sang các ngành nghề khác như làm thuê, và có thu nhập cao hơn. Chúng tôi thảo luận về cấu trúc sản xuất cũng như những khó khăn mà họ gặp phải ở cả phía đầu vào và đầu ra. Mức chi tiêu trung bình của họ cho trồng lúa đã tăng đáng kể từ năm 2014; tuy nhiên cần lưu ý là mức

¹² Tài nguyên chung của rừng gồm có: (1) quế, (2) hồi, (3) thông, (4) cây dầu, (5) cây sơn dầu, (6) tre, (7) cây cọ quạt, (8) dứa nước, (9) động vật săn bắn, (10) củi đun, (11) gỗ, (12) mây, (13) nấm, (14) hạt, (15) thảo mộc, (16) rễ, và (17) khác. Trong số đó thu thập củi để đun là hoạt động phổ biến nhất. Tài nguyên chung thủy hải sản bao gồm: (1) cá, (2) tôm, (3) hào, (4) cua, và (5) các loại thủy hải sản khác. Hoạt động phổ biến nhất là nuôi cá. Lưu ý rằng chương này tập trung vào các sản phẩm nuôi trồng thủy sản từ tài nguyên chung (như hồ nước công cộng, suối; và biển), trong khi Chương 6 chỉ tập trung vào nuôi trồng thủy sản từ ao của hộ.

tăng này một phần được thúc đẩy bởi chi tiêu của các hộ ở Long An, nơi mà năm 2016 có mức chi cao ít nhất gấp 10 lần so với các tỉnh khác. Thêm vào đó, mức tăng chi tiêu cho đầu vào chủ yếu đến từ các hộ có thu nhập trung bình.

Thương mại hóa, được hiểu là mức độ mà hộ nông dân tương tác với thị trường, cũng được thảo luận chi tiết. Đối với trồng trọt, mức độ thương mại hóa có tương quan cao với loại cây trồng. Ví dụ, các hộ trồng cà phê ở Tây Nguyên, mục tiêu là bán cà phê trên thị trường và dùng tiền để đảm bảo các nhu cầu tiêu dùng khác. Có hơn 58% các mảnh ruộng trong mẫu dành để trồng lúa và trung bình hộ bán khoảng 30% sản lượng họ sản xuất ra. Các hộ trồng ngô lại ít thương mại hóa hơn một chút so với năm 2014. Chúng tôi cũng phân tích mức độ thương mại hóa đối với hai loại vật nuôi quan trọng nhất là lợn và gia cầm. Số liệu cho thấy năm 2016, trung bình các hộ bán ra 60% sản lượng lợn và 20% sản lượng gia cầm. Mức độ thương mại hóa đối với hoạt động chăn nuôi lợn đã tăng lên trong khi đối với chăn nuôi gia cầm lại giảm ở năm 2016 so với năm 2014.

Nhìn chung, các hộ giàu hơn là các hộ thương mại hóa nhiều hơn. Ở các tỉnh được điều tra cũng có một số khác biệt đáng kể. Các tỉnh phía Bắc nhìn chung ít thương mại hóa hơn so với các tỉnh miền Nam: họ bán tỉ trọng đầu ra thấp hơn và có ít hộ sử dụng giống cao hơn sản hơn. Điều này đặc biệt đúng với các hộ ở Điện Biên và Lai Châu. Ở đây, có ít hộ thuê lao động ở ngoài và mua phân bón hơn, ngoại trừ những thứ mà hộ có thể sản xuất.

Trong chương này chúng tôi cũng phân tích ngắn gọn việc khai thác tài nguyên chung (CPRs). Số liệu cho thấy có khoảng một phần tư hộ tham gia vào một hoặc hai hoạt động khai thác CPRs (thủy sản hoặc rừng). Trong hai hoạt động này, khai thác tài nguyên rừng phổ biến hơn, tuy nhiên điều thú vị là có xu hướng giảm đối với các hoạt động này, nếu xu hướng này diễn ra do sự sụt giảm của các tài nguyên chúng, ví dụ như do hệ quả của phá rừng, điều này có thể dẫn đến các vấn đề về môi trường như xói mòn đất hoặc mất cân bằng sinh học. Các vấn đề này có hệ quả kinh tế vượt quá vai trò giới hạn của CPRs như là một nguồn thu nhập của hộ. Ví dụ, xói mòn đất có thể dẫn đến giảm năng suất nông nghiệp và mất đa dạng sinh học có thể cản trở ngành du lịch. Bên cạnh đó, một số sản phẩm của tự nhiên không dễ dàng có thể thay thế được. Ví dụ, gỗ củi có thể đáp ứng nhu cầu cho năng lượng. Nếu lượng củi gỗ này giảm, các hộ phải tìm kiếm các loại nhiên liệu khác như dầu hỏa. Tuy nhiên, việc này có thể khó khăn hoặc tốn kém nếu như thị trường cho các sản phẩm này là không hoàn hảo hoặc không tồn tại. Hiện nay, có rất ít hoạt động khai thác tài nguyên chung được quản lý bởi một tổ chức nào đó. Do vậy cần có các quy định mạnh mẽ hơn để làm chậm quá trình giảm sút của tài nguyên chung.

CHƯƠNG 4 CÁC HỘ KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

4.1 Dẫn nhập

Quá trình chuyển dịch cấu trúc đang diễn ra ở Việt Nam đã dẫn tới gia tăng vai trò của thu nhập phi nông nghiệp, gồm cả thu nhập từ tiền công làm thuê và từ hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Kinghan và Newman (2017) ghi nhận thực tế là việc đa dạng hóa thu nhập của hộ nông nghiệp ở nông thôn Việt Nam, nhìn chung, giúp tăng phúc lợi. Điều này cũng thống nhất với các bằng chứng khác ở các nước đang phát triển cho thấy việc tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp có tương quan dương với thu nhập và tài sản ở các vùng nông thôn (Barrett và cộng sự, 2001; Bezu và cộng sự, 2012; Hoang và cộng sự, 2014; Lanjouw, 2001; Oostendorp và cộng sự, 2009).

Sự thành công của các hộ kinh doanh phi chính thức ở khu vực nông thôn thường phụ thuộc vào động cơ thành lập của họ (Barrett và cộng sự, 2001; Bezu và cộng sự, 2012; Lay và cộng sự, 2008). Ví dụ, các hoạt động kinh doanh được hình thành để đối phó với các cú sốc thu nhập thường có xác suất thành công thấp hơn xét về lợi nhuận và tuổi thọ. Ngược lại, các doanh nghiệp được hình thành để khai thác một số lợi thế so sánh hoặc nhằm hỗ trợ cho các hoạt động khác nhau của hộ có nhiều cơ hội thành công hơn. Trên thực tế, Kinghan và Newman (2017) nhận thấy thành công của các hoạt động của hộ kinh doanh ở nông thôn Việt Nam thường gắn liền với việc tiếp cận các nguồn lực như tài chính, giáo dục và các thị trường, và tất cả các yếu tố này thay đổi khác nhau ở các hộ.

Trong chương này, chúng tôi trình bày số liệu thống kê về sự phổ biến và đặc điểm của các hộ kinh doanh ở nông thôn Việt Nam dựa trên số liệu VARHS 2016. Điều tra thu thập số liệu chi tiết về tất cả các hoạt động phi nông nghiệp và không phải là làm công/làm thuê của các hộ gia đình, giúp cho chúng tôi có thể tìm hiểu vai trò của các hoạt động này như là một nguồn thu nhập của hộ. Chúng tôi xem xét đặc điểm của các hộ gia đình sở hữu và vận hành các hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm của các hộ kinh doanh này. Do tầm quan trọng của hộ kinh doanh cá thể như là một nguồn thu nhập của rất nhiều hộ gia đình, chúng tôi kết luận chương này với một phần phân tích về các rào cản đối với hoạt động của hộ kinh doanh do các chủ sở hữu phản ánh.

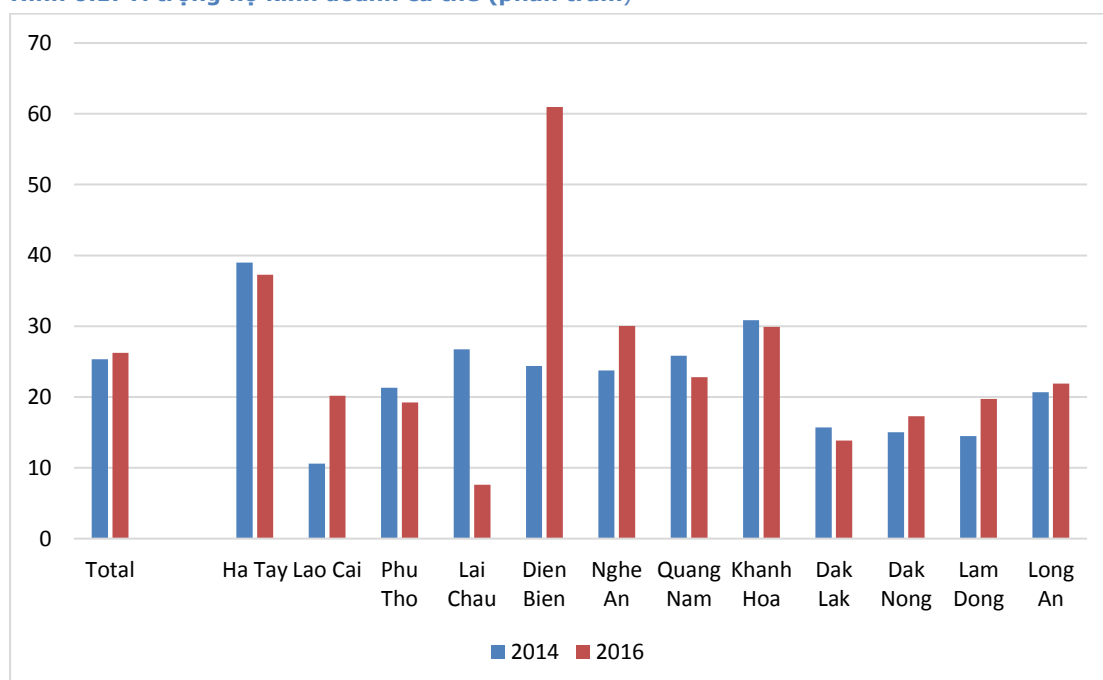
4.2 Sự phổ biến

Hình 4.1 trình bày tỉ trọng hộ gia đình trong mẫu điều tra VARHS có vận hành các hoạt động kinh doanh trong năm 2014 và 2016 dựa trên số liệu bảng cân bằng của hai năm này. Trung bình có 26,2% hộ có hoạt động kinh doanh năm 2016, nhiều hơn một chút so với năm 2014 là 25,3%. Có tới 61% hộ gia đình ở Điện Biên có hoạt động kinh doanh năm 2016, tăng rất lớn so với năm 2014 khi tỉ lệ này chỉ là 24,4%. Bên cạnh đó cũng có sự thay đổi lớn trong nội tỉnh ở Lai Châu với tỉ trọng hộ có hoạt động kinh doanh giảm từ

26,7% năm 2014 xuống chỉ còn 7,6% năm 2016. Đối với các tỉnh khác, tỉ lệ hộ gia đình có hoạt động kinh doanh hầu như không thay đổi ở hai năm này.

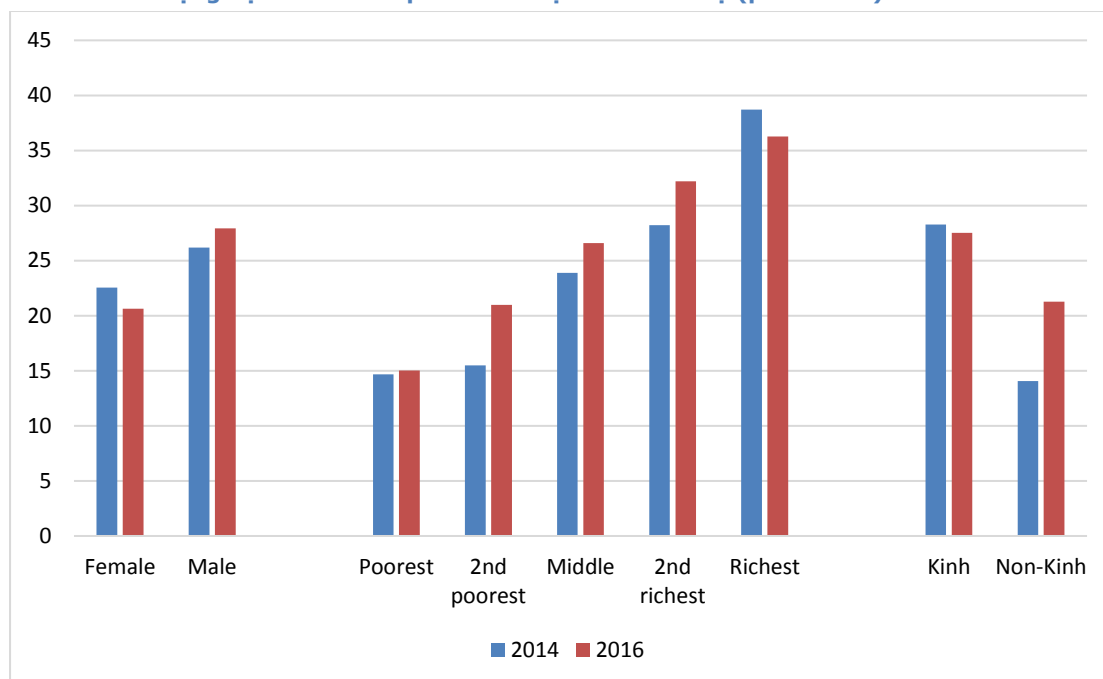
Trong Hình 4.2, tỉ lệ hộ có hoạt động kinh doanh được phân rã theo đặc điểm của hộ. Các hộ có chủ hộ là nam có tỉ trọng hộ kinh doanh cá thể nhiều hơn so với các hộ có chủ hộ là nữ năm 2016. Trên thực tế, tỉ lệ hộ có chủ hộ là nữ vận hành hộ kinh doanh giảm từ 22,5% năm 2014 xuống 20,6% năm 2016. Ngược lại, tỉ lệ hộ có chủ hộ là nam có hoạt động kinh doanh tăng nhẹ lên mức 27,9%. Tuy nhiên nếu tập trung vào cá nhân trong hộ gia đình quản lý các hoạt động của hộ kinh doanh sẽ nhận thấy một bức tranh khác, đó là 51,3% hộ kinh doanh trong mẫu điều tra của chúng tôi do phụ nữ vận hành (kết quả không được trình bày trên Hình vẽ). Điều này gợi ý rằng chủ hộ thường không phải là người chịu trách nhiệm quản lý hoạt động kinh doanh của hộ.

Hình 0.1: Tỉ trọng hộ kinh doanh cá thể (phần trăm)



N 2016 = 2,666 and N 2014 = 2,666

Hình 0.2: Tỷ trọng hộ kinh doanh phân theo đặc điểm của hộ (phần trăm)



N 2016 = 2,666 and N 2014 = 2,666

Các hộ giàu có xác suất sở hữu một doanh nghiệp nhiều hơn là các hộ nghèo năm 2016 với hơn 36% hộ trong nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm giàu nhất vận hành một hoạt động kinh doanh so với tỷ lệ chỉ 15% ở nhóm ngũ vị phân nghèo nhất, và 26,6% ở nhóm ngũ vị phân trung bình. Tuy nhiên, đối với các hộ giàu nhất, tỷ trọng hộ kinh doanh có thể giảm 2,4 điểm phần trăm giữa các năm 2014 và 2016. Các hộ dân tộc Kinh có nhiều hoạt động kinh doanh hơn trong cả năm 2014 và 2016, mặc dù tỷ lệ hộ không phải dân tộc Kinh có hoạt động kinh doanh tăng từ 14% lên 21,3% trong hai năm này, góp phần làm giảm khoảng cách giữa hai nhóm.

Nhìn chung, số liệu VARHS 2016 cho thấy các hộ kinh doanh thường gắn liền với các hộ giàu hơn là hộ nghèo. Trong khi thực tế này không nên được diễn giải theo quan hệ nhân quả, nó gợi ý rằng các hộ với mức thu nhập cao hơn có nhiều cơ hội hơn để đa dạng hóa các nguồn thu nhập thông qua việc phát triển các hoạt động kinh doanh.

4.3 Các đặc điểm

Bảng 4.1 cũng cho thấy sự phổ biến của hộ kinh doanh trong mẫu chung, theo tỉnh, theo giới tính của chủ hộ, theo nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm và theo dân tộc của chủ hộ, nhưng là cho toàn bộ mẫu điều tra năm 2016 (Hình 4.1 và 4.2 dựa trên số liệu bảng cân bằng của năm 2014 và 2016). Trọng tâm của Bảng 4.1 là đặc điểm của 813 hộ kinh doanh quan sát được trong năm 2016, bao gồm liệu các hộ này có giấy phép

kinh doanh, có đặt cơ sở trong hộ không, số lượng lao động tham gia vào hoạt động kinh doanh này và số lao động được trả lương.¹³

Có ít hơn một phần tư hộ kinh doanh năm 2016 là chính thức do họ có giấy phép kinh doanh. Có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh xét về mức độ chính thức hóa của các hộ kinh doanh với tỉ lệ thấp nhất được ghi nhận ở Điện Biên (2,6%) và Lào Cai (4,8%) và cao nhất là ở Lai Châu (50%) và Đắk Nông (42,9%). Tuy nhiên cũng cần phải lưu ý rằng, hai tỉnh sau có số lượng hộ kinh doanh khai báo ít hơn do vậy số liệu có thể không có tính đại diện đối với việc đăng kí kinh doanh chính thức nói chung của các hộ gia đình ở các tỉnh này. Điều không ngạc nhiên có lẽ là, việc đăng kí kinh doanh phổ biến hơn ở các hộ có chủ hộ là nam, thuộc nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm cao hơn và ở các hộ không phải là dân tộc thiểu số.

Bảng 4.1 cũng so sánh đặc điểm của 452 hộ trong bảng số liệu cân bằng của năm 2014 và 2016. Xem xét mẫu rút gọn này cho thấy việc đăng kí kinh doanh đã tăng từ 23,7% số hộ kinh doanh năm 2014 lên 29,5% số hộ năm 2016. Mức tăng này có ý nghĩa thống kê (ở mức 5%).

Một thước đo khác của việc chính thức hóa thường được sử dụng là liệu hoạt động sản xuất kinh doanh có được đặt trong chính không gian của hộ không. Chúng tôi nhận thấy năm 2016 hầu hết các hoạt động kinh doanh (56,2%) có cơ sở chính là ở hộ. Thêm nữa, hầu hết là các doanh nghiệp "siêu nhỏ" chỉ có trung bình 2 lao động, và chỉ có 0,5 trong đó là lao động được thuê bên ngoài. Điều này nêu bật lên một thực tế là trong khi các doanh nghiệp này có thể là một nguồn thu nhập quan trọng của hộ, họ ít có khả năng đóng góp tạo việc làm cho địa phương.

Sự không đồng nhất tương tự được nhận thấy ở các tỉnh và theo đặc điểm của hộ khi xem xét tỉ lệ doanh nghiệp có cơ sở ở chính hộ gia đình. Hầu hết các doanh nghiệp hộ gia đình (hộ kinh doanh) ở Điện Biên và Lào Cai được đặt tại nhà của các hộ đó, và các doanh nghiệp của các hộ có nữ giới là chủ hộ có xác suất đặt tại nhà nhiều hơn, cũng như là các doanh nghiệp của các hộ thuộc nửa dưới của phân bố của cải, và của các hộ thuộc dân tộc thiểu số.

So sánh bảng dữ liệu bảng cân bằng của các hộ có hoạt động kinh doanh năm 2014 và 2016 chúng tôi nhận thấy có sự sụt giảm nhẹ tỉ lệ các doanh nghiệp đặt trụ sở tại nhà của hộ trong hai năm này, và có sự sụt giảm nhẹ trong số lao động được thuê nhưng những khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ở các mức ý nghĩa truyền thống.

¹³ Các hộ được hỏi về tất cả các hoạt động phi nông nghiệp và không phải làm thuê do vậy số lượng hộ kinh doanh nêu trong bảng cao hơn 26,2% của mẫu.

Bảng 0.1: Đặc điểm của các hộ kinh doanh¹⁴

	Tỉ trọng của các hộ có hoạt động kinh doanh, %	Số lượng các hộ kinh doanh	Tỉ trọng hộ kinh doanh có giấy phép, %	Tỉ lệ cơ sở kinh doanh đặt tại nhà của hộ, %	Số lao động làm việc cho hộ kinh doanh, bao gồm cả thành viên trong hộ, trung bình	Số lao động thuê ngoài của hộ kinh doanh, trung bình
Tổng 2016	26,3	813	24,0	56,2	2,0	0,5
Tỉnh						
Hà Tây	37,3	253	25,3	51,8	2,3	0,8
Lào Cai	20,2	21	4,8	71,4	1,3	0,0
Phú Thọ	19,2	90	32,2	55,6	2,3	0,7
Lai Châu	7,6	12	50,0	41,7	1,9	0,0
Điện Biên	61,8	76	2,6	94,7	1,4	0,0
Nghệ An	30,0	79	8,9	39,2	1,6	0,2
Quảng Nam	22,8	87	36,8	55,2	1,9	0,3
Khánh Hòa	29,9	32	6,3	34,4	2,1	0,5
Đắk Lắk	13,8	23	34,8	60,9	2,6	0,9
Đắk Nông	17,3	28	42,9	78,6	1,9	0,4
Lâm Đồng	19,7	20	25,0	45,0	2,0	0,4
Long An	21,9	91	29,7	53,8	1,5	0,4
Giới tính						
Nữ	20,7	146	15,8	61,6	1,6	0,2
Nam	28,0	667	25,8	55,0	2,0	0,5
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	15,0	83	7,2	85,5	1,3	0,0
Nghèo nhì	21,0	124	17,7	65,3	1,6	0,2
Trung bình	26,8	159	22,0	50,9	1,7	0,2
Giàu nhì	32,3	209	24,4	49,8	2,0	0,4
Giàu nhất	36,3	238	34,0	50,4	2,6	1,1
Dân tộc của chủ hộ						
Kinh	27,6	691	27,1	51,4	2,1	0,6
Không phải dân tộc Kinh	21,2	122	6,6	83,6	1,4	0,0
Tổng 2014 dữ liệu bảng^a		596	23,7	58,9	2,3	0,7
Tổng 2016 dữ liệu bảng^a		596	29,5	56,2	2,1	0,6

N = 2.669

^a Dựa trên dữ liệu bảng cân bằng của 452 hộ với 596 hộ kinh doanh. *** Sự khác biệt giữa năm 2016 và 2014 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** ở mức 5%, và * ở mức 10%.

Bảng 4.2 trình bày tỉ trọng thu nhập của hộ từ nhiều nguồn khác nhau. Nhìn chung, thu nhập từ hoạt động kinh doanh chiếm khoảng 12,3% trong tổng thu nhập của hộ năm 2016. Nguồn thu nhập quan trọng nhất là từ tiền công làm thuê (39,4%) và từ nông nghiệp (27,7%). Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa các tỉnh về tầm quan trọng của các nguồn thu nhập. Ví dụ, ở Điện Biên, hầu hết thu nhập là từ các hoạt động nông nghiệp (57,7%) và chỉ có 2,6% thu nhập đến từ các hoạt động kinh doanh. Ngược lại, ở Hà Tây, thu nhập từ tiền công là nguồn quan trọng nhất, chiếm 42,8% tổng thu nhập, tiếp đến là thu nhập từ hoạt động kinh doanh chiếm 22,1%.

¹⁴ Sự khác biệt giữa các kết quả được trình bày ở Bảng 3.1 và ở Hình 3.1 và 3.2 là do thực tế rằng Hình 3.1 dựa trên mẫu đầy đủ của năm 2012, trong khi Hình 3.2 dựa trên dữ liệu bảng cân bằng của các hộ có trong năm 2010 và 2012.

Bảng 0.2: Đa dạng hóa các nguồn thu nhập theo tỉnh (%)

Tỉ trọng thu nhập từ:	Hộ kinh doanh	Nông nghiệp	Làm thuê	Khác
Tổng 2016 (N = 2.669)	12,3	27,7	39,4	20,7
Tỉnh				
Hà Tây	22,1	14,0	42,8	21,1
Lào Cai	3,7	41,6	42,8	11,9
Phú Thọ	10,0	24,2	38,7	27,1
Lai Châu	3,1	57,9	26,8	12,3
Điện Biên	2,6	57,7	20,8	18,9
Nghệ An	13,9	17,9	34,8	33,5
Quảng Nam	12,3	19,3	47,0	21,5
Khánh Hòa	18,4	11,7	53,6	16,3
Đắk Lắk	6,6	47,7	29,1	16,7
Đắk Nông	5,8	49,0	28,7	16,5
Lâm Đồng	10,5	54,4	22,1	13,0
Long An	10,1	23,7	49,1	17,1
Tổng 2014 dữ liệu bảng^a	12,5	30,1	37,6	19,8
Tổng 2016 dữ liệu bảng^a	12,3	27,7	39,3	20,7
		***	*	

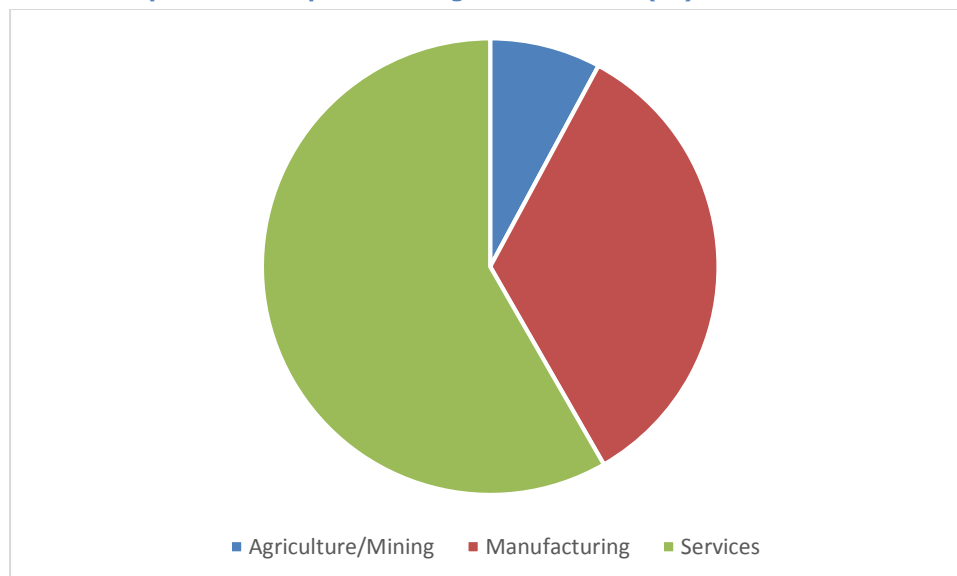
^a N 2014 và 2016 dữ liệu bảng = 2.666 (bảng cân bằng); *** sự khác biệt giữa năm 2014 và 2016 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** mức 5%, và * mức 10%.

So sánh dữ liệu bảng cân bằng của năm 2014 và 2016 chúng tôi nhận thấy có sự sụt giảm có ý nghĩa thống kê trong tỉ lệ thu nhập đến từ nông nghiệp, giảm từ 30,1% xuống 27,7%, và có sự tăng lên có ý nghĩa thống kê trong tỉ trọng thu nhập từ tiền công, tăng từ 37,6% lên 39,3%. Điều này chỉ ra rằng nguồn chính của đa dạng hóa thu nhập khỏi nông nghiệp của năm 2014 và 2016 đến từ tiền công lao động.¹⁵ Điều này gợi ý rằng trong khi các hoạt động kinh doanh của hộ là một nguồn thu nhập chính, các hoạt động làm thuê được trả lương cũng ngày càng trở nên quan trọng hơn.

Hình 4.3 trình bày sự phân bố theo ngành của các hộ kinh doanh. Số liệu cho thấy hầu hết các doanh nghiệp siêu nhỏ năm 2016 làm trong lĩnh vực dịch vụ (58,3%), trong khi có xấp xỉ một phần ba được phân loại là chế tạo và chế biến nhẹ. Ngành nông nghiệp và khai khoáng chỉ chiếm 7,8% trong tổng số hộ kinh doanh.

¹⁵ Xu thế này cũng thống nhất với xu thế đa dạng hóa thu nhập trong giai đoạn 2008 và 2014 như chỉ ra ở Kinghan và Newman (2017).

Hình 0.3: Hộ kinh doanh phân theo ngành năm 2016 (%)



N = 813

4.4 Đầu tư và hiệu quả

Ở mục này, chúng tôi xem xét hiệu quả tài chính và kinh tế của các hộ kinh doanh. Bảng 4.3a cung cấp thông tin về mức đầu tư ban đầu của hộ kinh doanh và nguồn tài chính sử dụng. Chi phí khởi nghiệp trung bình của các hộ kinh doanh hoạt động năm 2016 là hơn 75 triệu đồng (xấp xỉ 3.304 đô la Mỹ). Mức chi phí trung bình này che giấu sự khác biệt rất lớn giữa các nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm, biến đại diện cho tài sản của chúng tôi: đối với các hộ nghèo, mức đầu tư ban đầu chỉ là 7 triệu đồng (308 đô la Mỹ), so với 144 triệu đồng ở các hộ giàu nhất (6.343 đô la Mỹ). Sự khác biệt tương tự cũng được ghi nhận ở các tỉnh, với mức thấp nhất là ở Điện Biên và Lào Cai, và cao nhất ở các tỉnh Phú Thọ và Đắk Nông. Các hộ kinh doanh của các hộ có chủ hộ là nam có mức đầu tư ban đầu cao gấp hơn hai lần so với các hộ có chủ hộ là nữ, trong khi đối với các hộ dân tộc thiểu số, mức đầu tư ban đầu là xấp xỉ 5,5 triệu đồng (242 đô la Mỹ).

Nguồn tài chính để khởi dựng các hoạt động kinh doanh của hộ chủ yếu là vốn tự có với hầu hết các hộ (96,1%) cho biết họ sử dụng một số hình thức tự chủ về vốn và 64,5% hộ cho biết vốn tự có là nguồn đầu tư duy nhất. Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa các tỉnh và các hộ với đặc điểm khác nhau. Ví dụ, ở Điện Biên chỉ 2,6% hộ đi vay vốn để đầu tư cho hoạt động kinh doanh trong khi tỉ lệ này ở Khánh Hòa là 43,8%. Cũng có sự khác nhau giữa các nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm, và các hộ nghèo hơn dựa vào vốn tự có nhiều hơn là đi vay. Tương tự, các hộ dân tộc thiểu số cũng rất ít khi đi vay để khởi nghiệp. Điều này gợi ý rằng các hộ nghèo hơn và các hộ dân tộc thiểu số có thể gặp phải một số khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay và các hình thức tín dụng khác. Chỉ có sự khác biệt rất nhỏ giữa các hộ có chủ hộ là nữ giới và nam giới trong việc tiếp cận tín

dụng. Điều này không hề ngạc nhiên bởi Luật bình đẳng giới năm 2010 đưa ra điều khoản đảm bảo ưu tiên tiếp cận tín dụng cho phụ nữ ở nông thôn (Bedi et al., 2017).

Bảng 0.3a: Hiệu quả của các hộ kinh doanh: Vốn đầu tư và nguồn tài chính

	Đầu tư ban đầu (‘000 VND), trung bình	Tất cả là vốn tự có, %	Vốn tự có và đi vay, %	Tất cả đều là đi vay, %
Tổng 2016 (n = 813)	75.223	64,5	27,3	3,9
Tỉnh				
Hà Tây	85.431	55,3	34,0	4,3
Lào Cai	14.057	85,7	9,5	4,8
Phú Thọ	156.599	56,7	27,8	7,8
Lai Châu	24.208	75,0	25,0	0,0
Điện Biên	1.985	94,7	1,3	1,3
Nghệ An	70.118	64,6	31,6	3,8
Quảng Nam	57.724	63,2	26,4	2,3
Khánh Hòa	80.500	56,3	43,8	0,0
Đắk Lắk	21.370	60,9	26,1	8,7
Đắk Nông	137.173	67,9	21,4	7,1
Lâm Đồng	50.250	60,0	35,0	5,0
Long An	66.610	70,3	26,4	2,2
Giới tính của chủ hộ				
Nữ	38.883	62,3	25,3	5,5
Nam	82.999	64,9	27,7	3,6
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	7.816	84,3	7,2	2,4
Nghèo nhì	33.872	66,9	22,6	4,0
Trung bình	45.466	64,2	29,6	5,0
2nd richest	68.980	62,7	29,2	3,3
Richest	144.419	58,0	33,6	4,2
Dân tộc của chủ hộ				
Kinh	87.289	59,8	31,4	4,3
Không phải dân tộc Kinh	5.485	91,0	4,1	1,6
Tổng 2014 trong dữ liệu bảng^a	67.131	66,9	24,5	6,2
Tổng 2016 trong dữ liệu bảng^a	89.028	61,1	30,9	3,7
		**	**	**

^a Dựa trên dữ liệu bảng cân bằng của 452 hộ gia đình với 596 hộ kinh doanh. *** Sự khác biệt giữa năm 2016 và 2014 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** ở mức 5%, và * ở mức 10%.

Bảng 4.3b tìm hiểu hiệu quả hoạt động của các hộ kinh doanh xét theo doanh thu và thu nhập ròng. Mức thu nhập ròng trung bình hàng năm của các hộ kinh doanh là khoảng xấp xỉ 74,6 triệu đồng (3.286 đô la Mỹ), mức gần bằng giá trị đầu tư ban đầu của các hộ này. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh và các đặc điểm của hộ. Thu nhập ròng của các hộ kinh doanh thấp hơn rất nhiều ở Điện Biên (4,5 triệu đồng) và Lào Cai (23,8 triệu đồng) so với các tỉnh khác. Lợi nhuận lớn nhất là của các hộ kinh doanh ở Phú Thọ (132,5 triệu đồng) và Hà Tây (92,5 triệu đồng). Các hộ có chủ hộ là nam cũng có thu nhập ròng cao hơn các hộ có chủ hộ là nữ (78 triệu đồng so với 57 triệu đồng). Điều này là do các hộ có chủ hộ là nữ có doanh thu thấp hơn và có chi phí cao hơn. Không có ngạc nhiên là, lợi nhuận của các hộ kinh doanh cá thể của các hộ ở nhóm ngũ vị phân cao nhất cao gần gấp 8 lần so với các hộ ở nhóm ngũ vị phân nghèo nhất. Các hộ dân tộc thiểu số cũng

có lợi nhuận thấp hơn so với các hộ dân tộc Kinh và họ vận hành các hoạt động kinh doanh với quy mô nhỏ hơn nhiều xét theo cả doanh thu và chi phí.¹⁶

Bảng 0.3b: Hiệu quả của các hộ kinh doanh: Doanh thu, chi phí và thu nhập ròng

(*000 VND, trung bình)

	Tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh	Tổng chi phí cho các hoạt động của hộ kinh doanh	Thu nhập ròng từ hộ kinh doanh
Tổng 2016 (n = 813)	289.635	217.878	74.615
Tỉnh			
Hà Tây	423.732	332.757	92.590
Lào Cai	49.299	28.495	23.842
Phủ Thọ	408.872	287.061	132.474
Lai Châu	117.663	77.752	43.066
Điện Biên	7.990	5.444	4.555
Nghệ An	171.283	119.900	53.332
Quảng Nam	273.941	201.359	74.109
Khánh Hòa	377.268	295.590	83.916
Đắk Lắk	201.915	154.854	48.237
Đắk Nông	193.470	129.999	64.671
Lâm Đồng	199.600	144.131	56.924
Long An	268.349	199.988	71.088
Giới tính của chủ hộ			
Nữ	282.753	226.886	57.572
Nam	291.142	215.907	78.346
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	35.638	20.929	15.988
Nghèo nhì	136.015	100.524	37.449
Trung bình	169.969	117.510	55.621
Giàu nhì	283.931	211.815	74.204
Giàu nhất	543.206	420.082	127.475
Giới tính của chủ hộ			
Kinh	335.491	252.877	85.588
Không phải dân tộc Kinh	29.914	19.648	12.464
Tổng 2014 trong dữ liệu bảng^a	323.759	249.307	76.989
Tổng 2016 trong dữ liệu bảng^a	369.798	284.506	89.098

^a Dựa trên bảng dữ liệu cân bằng với 452 hộ và 596 hộ kinh doanh. Sự khác biệt giữa năm 2014 và 2016 không có ý nghĩa thống kê ở mức 10% cho bất cứ đặc điểm nào của hộ kinh doanh.

Để xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hộ kinh doanh, Bảng 4.4 phân tách hiệu quả của hộ kinh doanh phân theo trình độ giáo dục của chủ hộ, theo đào tạo cơ bản và đào tạo nghề, và gắn hiệu quả với việc liệu hộ có tiếp cận tín dụng hay không. Chúng tôi nhận thấy các hộ đã hoàn thành trung học phổ thông đầu tư ban đầu cho hoạt động kinh doanh nhiều hơn hẳn so với các hộ khác. Họ cũng có thu nhập ròng cao hơn, nhưng không nhiều hơn hẳn so với các hộ đã hoàn thành trung học cơ sở. Các hộ có chủ hộ học hết trung học cơ sở có mức đầu tư ban đầu chỉ bằng khoảng một nửa so với các hộ có chủ hộ có trình độ giáo dục cao hơn nhưng lại có thu nhập tương tự. Các hộ mà chủ hộ không biết đọc và viết chỉ đầu tư ban đầu một khoản tiền rất nhỏ nhưng lại có doanh thu rất lớn từ hoạt động kinh doanh, thậm chí có mức trung bình còn cao hơn cả các hộ có chủ hộ đã hoàn thành tiểu học. Tuy nhiên do chi phí của họ cao hơn rất nhiều, dẫn đến tổng thu

¹⁶ Chúng tôi không nhận thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong hiệu quả của các doanh nghiệp dựa trên bộ số liệu bảng cân bằng của năm 2014 và 2016..

nhập thuần của cả hai nhóm là tương đương nhau. Khi phân tách các hộ theo trình độ đào tạo nghề, bức tranh hiện lên kém rõ ràng hơn. Các hộ được đào tạo nghề ngắn hạn có thu nhập ròng trung bình cao nhất, trong khi các hộ có bằng trung học chuyên nghiệp lại có thu nhập thấp nhất. Đây có thể là do các hộ này sẵn sàng cho việc đi làm thuê hơn, do vậy có nhiều cơ hội trên thị trường lao động hơn và ít có nhu cầu bắt đầu hoặc tham gia vào hoạt động kinh doanh ở cấp hộ hơn.

Bảng 0.4: Trình độ giáo dục của chủ hộ, đầu tư và hiệu quả ('000 VND, trung bình)

	Đầu tư ban đầu	Doanh thu	Chi phí	Tổng thu nhập ròng
Tổng 2016 (n = 813)	75.223	289.635	217.878	74.615
Trình độ học vấn của chủ hộ				
Không biết đọc hoặc viết	17.576	236.761	198.479	41.508
Tốt nghiệp tiểu học	31.916	138.512	99.419	41.097
Tốt nghiệp trung học cơ sở	62.394	294.750	216.558	80.122
Tốt nghiệp trung học phổ thông	111.210	338.325	259.356	83.161
Trình độ chuyên môn của chủ hộ				
Không có bằng cấp	52.951	262.216	197.085	68.110
Đào tạo nghề ngắn hạn	114.396	348.008	254.107	95.511
Đào tạo nghề dài hạn	67.250	379.509	299.729	81.519
Trung cấp chuyên nghiệp	193.035	399.309	337.065	69.139
Cao đẳng/đại học	85.100	228.557	142.740	87.170
Tình trạng vay nợ				
Không vay nợ	70.951	274.084	204.513	71.475
Có vay nợ	83.517	320.059	244.026	80.759

Cũng có sự khác biệt về thu nhập nếu xem xét liệu hộ có tiếp cận tín dụng hay không. Các hộ không vay vốn đầu tư ít hơn và có lợi nhuận ít hơn từ các hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, việc tiếp cận tín dụng có xu hướng có tương quan mạnh với thu nhập, giáo dục và các đặc điểm khác của hộ và do vậy mối quan hệ này không thể được diễn giải là mối quan hệ nhân quả.

Đầu tư vào hộ kinh doanh cũng có thể được đo lường theo lượng thời gian mà các thành viên trong hộ tham gia vận hành các hoạt động này. Bảng 4.5 so sánh số lượng và tỉ trọng thời gian mà các thành viên hộ đầu tư vào hoạt động kinh doanh của hộ trong năm 2014 và 2016 sử dụng bộ dữ liệu bảng cân bằng. Tính trung bình số ngày mà hộ đầu tư cho các hoạt động kinh doanh là 276 ngày năm 2016 và chiếm khoảng 51,4% tổng lượng cung lao động. Các con số này thấp hơn một chút so với năm 2014 nhưng sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên có sự tăng lên có ý nghĩa thống kê trong số lượng ngày mà các thành viên hộ làm các hoạt động kinh doanh của hộ ở Hà Tây và Lai Châu, nhưng lại có sự sụt giảm lớn và có ý nghĩa thống kê ở Lào Cai và Điện Biên. Cùng với sự gia tăng đáng kể tỉ lệ hộ gia đình ở các tỉnh này có hoạt động kinh doanh từ năm 2014 đến 2016 (xem Hình 3.1), điều này gợi ý rằng sự gia tăng ghi nhận được về mức độ phổ biến của các hộ kinh doanh diễn ra theo chiều sâu hơn là chiều rộng.

Có sự khác biệt rất nhỏ giữa các hộ có chủ hộ là nam giới và nữ giới về thời gian họ dành cho các hoạt động của hộ kinh doanh, mặc dù các hộ có chủ hộ là nữ giành tỉ trọng thời gian cao hơn để tham gia vào các hoạt động này. Có lẽ không ngạc nhiên từ các phân tích

ở phần trước, các hộ giàu hơn và hộ dân tộc Kinh giành nhiều thời gian hơn cho các hoạt động kinh doanh của hộ. Thêm vào đó, lượng thời gian và tỉ trọng thời gian mà các hộ nghèo nhất và các hộ dân tộc thiểu số giành cho hoạt động kinh doanh giảm đáng kể (có ý nghĩa thống kê) giữa hai năm 2014 và 2016.

Bảng 0.5: Số ngày trong năm làm các công việc của hộ kinh doanh

	Số ngày tham gia các hoạt động của hộ kinh doanh, 2016	Số ngày tham gia các hoạt động của hộ kinh doanh, 2014		Tỉ trọng giữa thời gian tham gia hoạt động của hộ kinh doanh và tổng thời gian lao động, 2016, %	Tỉ trọng giữa thời gian tham gia hoạt động của hộ kinh doanh và tổng thời gian lao động, 2014, %	
Tổng	276	290		51,4	53,9	
Tỉnh						
Hà Tây	366	322	**	61,8	58,0	
Lào Cai	134	261	**	23,7	62,5	***
Phú Thọ	260	303		56,3	63,7	
Lai Châu	200	87	**	45,0	18,8	***
Điện Biên	17	57	***	6,1	18,3	***
Nghệ An	251	283		50,1	53,6	
Quảng Nam	338	323		59,9	57,5	
Khánh Hòa	309	287		66,7	62,7	
Đắk Lắk	222	278		54,9	59,5	
Đắk Nông	289	289		50,3	50,9	
Lâm Đồng	265	382		57,3	58,1	
Long An	304	339		54,9	50,1	
Giới tính của chủ hộ						
Nữ	283	279		58,4	58,0	
Nam	274	293		49,8	52,9	
Ngũ vị phân chi tiêu lượng thực phẩm						
Nghèo nhất	107	188	***	33,5	47,5	**
Nghèo nhì	203	206		53,7	48,0	
Trung bình	272	246		52,4	53,5	
Giàu nhì	326	284	**	55,8	53,0	
Giàu nhất	347	371		52,9	58,3	*
Dân tộc của chủ hộ						
Kinh	318	314		58,7	57,9	
Không thuộc Kinh	68	107	**	15,4	23,1	**

Dựa trên dữ liệu bảng cân bằng của 2.666 hộ. *** sự khác biệt giữa năm 2014 và 2016 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** 5% và * 10%.

4.5 Các rào cản cho sự phát triển của hộ kinh doanh

Điều tra VARHS cũng hỏi các chủ hộ về các rào cản mà họ gặp phải khi thành lập và vận hành hộ kinh doanh. Hộ được đề nghị xếp hạng các loại rào cản khác nhau về mức độ khó khăn đối với các nội dung như đăng kí kinh doanh, tuân thủ các quy định, mua/thuê đất, vay tiền, mua các đầu vào, vv. Bảng 4.6 tóm tắt các phát hiện từ dữ liệu điều tra của mục này.

Hầu hết các chủ cơ sở kinh doanh trả lời rằng, “Không biết”, hoặc “Không dễ cũng không khó” khi được hỏi về mức độ khó khăn họ gặp phải đối với các hoạt động liên quan đến bắt đầu và vận hành một hoạt động kinh doanh. Điều này gợi ý rằng hầu hết các hộ đều không cảm thấy có khó khăn hay rào cản nào trong việc vận hành các hoạt động kinh doanh của hộ. Các vấn đề được nhắc đến nhiều nhất khiến các hộ gặp khó khăn là vay

tiền và tiếp cận thị trường cho đầu ra (có xấp xỉ 20% hộ cho biết họ gặp phải khó khăn liên quan đến các vấn đề này).

Bảng 0.6: Các khó khăn mà hộ kinh doanh gặp phải (%)

Mức độ khó khăn	Rất khó khăn	Khăn	Không khó cũng không dễ	Dễ dàng	Rất dễ dàng	Không biết
Đăng kí kinh doanh	0,1	3,9	19,8	9,0	2,0	65,2
Tuân thủ các quy định kinh doanh	0,0	6,0	26,8	13,8	2,0	51,4
Mua hoặc thuê đất	0,1	6,3	21,4	13,1	1,3	57,8
Vay tiền	2,1	15,1	27,4	10,4	1,4	43,5
Gửi tiền tiết kiệm ở ngân hàng nhà nước hoặc ngân hàng thương mại	0,3	1,9	20,7	20,8	5,6	50,8
Thuê các lao động có kĩ năng	0,3	10,4	19,7	5,4	0,7	63,5
Đào tạo lao động	0,3	11,3	16,4	5,4	0,4	66,2
Học hỏi các công nghệ mới	2,4	13,1	18,8	6,4	0,4	58,8
Mua máy mới	2,7	13,6	23,3	10,0	1,6	48,9
Tiếp cận thị trường cho đầu ra	1,6	20,5	32,2	10,7	1,3	33,7
Mua các đầu vào	0,1	8,1	37,4	23,5	3,7	27,1

N= 701. Quy mô mẫu nhỏ hơn do có nhiều hộ không trả lời.

Bên cạnh các khó khăn liên quan đến hoạt động kinh doanh, Bảng 4.7 tóm lược ý kiến của chủ hộ kinh doanh đối với tham nhũng và cơ sở hạ tầng, hai yếu tố có thể gây nhiều rào cản cho thành công của hộ kinh doanh. Nhìn chung, những người trả lời không coi tham nhũng và cơ sở hạ tầng là các rào cản đáng kể cho hoạt động của hộ kinh doanh của họ.

Bảng 0.7: Đánh giá tham nhũng và cơ sở hạ tầng bởi các hộ kinh doanh (%)

	n	Đánh giá chi phí gây ra bởi tham nhũng			Đánh giá cơ sở hạ tầng của địa phương		
		Lớn và rất lớn	Nhỏ	Không có tác động	Tốt và rất tốt	Không tốt cũng không xấu	Tồi và rất tồi
Tổng	701	8,1	30,2	61,6	32,5	62,2	5,3
Tỉnh							
Hà Tây	215	12,6	34,4	53,0	38,6	57,7	3,7
Lào Cai	21	4,8	9,5	85,7	0,0	85,7	14,3
Phú Thọ	73	13,7	34,3	52,1	16,4	74,0	9,6
Lai Châu	10	0,0	40,0	60,0	0,0	70,0	30,0
Điện Biên	76	11,8	14,5	73,7	22,4	73,7	4,0
Nghệ An	67	4,5	23,9	71,6	31,3	61,2	7,5
Quảng Nam	75	0,0	20,0	80,0	38,7	58,7	2,7
Khánh Hòa	32	6,3	59,4	34,4	81,3	18,8	0,0
Đắk Lắk	22	9,1	72,7	18,2	18,2	63,6	18,2
Đắk Nông	23	0,0	21,7	78,3	39,1	60,9	0,0
Lâm Đồng	15	0,0	46,7	53,3	20,0	80,0	0,0
Long An	71	4,2	25,4	70,4	32,4	64,8	2,8
Giới tính của chủ hộ							
Nữ	130	3,9	26,2	70,0	32,3	62,3	5,4
Nam	571	9,1	31,2	59,7	32,6	62,2	5,3
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm							
Nghèo nhất	80	3,8	22,5	73,8	16,3	81,3	2,5
Nghèo nhì	112	8,9	28,6	62,5	22,3	75,0	2,7
Trung bình	143	9,1	25,9	65,0	30,8	62,2	7,0
Giàu nhì	173	8,7	30,6	60,7	42,8	54,3	2,9
Giàu nhất	193	8,3	37,3	54,4	37,3	53,9	8,8
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh	583	8,2	33,3	58,5	35,9	58,8	5,3
Không phải Kinh	118	7,6	15,3	77,1	16,1	78,8	5,1

Quy mô mẫu giảm do có hộ không trả lời.

Có sự khác biệt về đánh giá của các hộ ở các tỉnh khác nhau. Có hơn 10% hộ kinh doanh ở Hà Tây, Phú Thọ và Điện Biên cho biết các chi phí phát sinh do tham nhũng là lớn và rất lớn. Xét về cơ sở hạ tầng ở địa phương, có 30% các hộ kinh doanh ở Lai Châu, 18% ở Đắk Lắk và 14% ở Lào Cai cho biết cơ sở hạ tầng của địa phương là tồi hoặc rất tồi. Tuy nhiên, các tỉ lệ này đều dựa trên một mẫu rất nhỏ các hộ kinh doanh ở các tỉnh, những người đưa ra câu trả lời cho các câu hỏi này, do vậy cần phải sử dụng thông tin hết sức cẩn thận.

4.6 Tóm tắt

Các hộ kinh doanh là một cấu phần quan trọng của đời sống nông thôn Việt Nam. Điều này đặc biệt đúng trong bối cảnh quá trình chuyển dịch cấu trúc đang diễn ra và sự dịch chuyển lao động và các nguồn lực khỏi nông nghiệp. Trong khi đóng góp của hoạt động kinh doanh của hộ tới thu nhập của các hộ ở nông thôn Việt Nam vẫn còn tương đối nhỏ, các hoạt động này hấp thụ một lượng đầu tư lớn về thời gian và tiền bạc của các hộ ở nông thôn.

Chương này làm rõ sự khác biệt quan trọng giữa các hộ ở nông thôn xét về mức đầu tư và lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh này. Mức độ giàu có của hộ, trình độ giáo dục của chủ hộ và dân tộc là các biến giải thích rõ ràng cho lượng vốn tài chính và thời gian phân bổ cho các hoạt động kinh doanh và lợi nhuận thu được từ các hoạt động này. Chương này cũng ghi nhận những khác biệt đáng kể giữa các tỉnh xét theo sự phổ biến và hiệu quả của các hộ kinh doanh. Hầu hết các hộ kinh doanh trong mẫu điều tra VARHS đều có quy mô siêu nhỏ với chỉ vài lao động, vận hành phi chính thức tại nhà. Quy mô nhỏ và trạng thái phi chính thức gợi ý rằng các hộ kinh doanh này khó có thể thúc đẩy sự mở rộng của nhu cầu lao động chính thức hoặc phi chính thức, nhưng rõ ràng vẫn là một bước đi trung gian quan trọng trong quá trình phát triển.

Tài liệu tham khảo

Kinghan, C. and Newman, C., (2017) 'The rural non-farm economy' In: F. Tarp (ed.) *Growth, Structural Transformation and Rural Change in Viet Nam: A Rising Dragon on the Move*. Oxford University Press.

Bedi, T., Newman, C. and Tarp, F. (2017) 'Access to credit and welfare outcomes: does the gender of the recipient matter?' Trinity College Dublin, Mimeo

Barrett, C., Reardon, T. and Webb, P. (2001) 'Nonfarm Income Diversification and Household Livelihood Strategies in Rural Africa: Concepts, Dynamics and Policy Implications.' *Food Policy*, 26, 315-331.

Bezu, S., Barrett, C. and Holden, S. (2012) 'Does the Nonfarm Economy Offer Pathways for Upward Mobility? Evidence from a Panel Data Study in Ethiopia.' *World Development*, 40, 1634-1646.

Hoang, T. X., Pham, C. S. and Ulubaşođlu, M. A. (2014) 'Non-Farm Activity, Household Expenditure, and Poverty Reduction in Rural Vietnam: 2002–2008.' *World Development*, 64, 554-568.

Lanjouw, P. (2001) 'Nonfarm employment and poverty in rural El Salvador.' *World Development*, 29(3), 529-547.

Lay, J., Mahmoud, T. and Mukaria, G. (2008) 'Few Opportunities, Much Desperation: The Dichotomy of Non-Agricultural Activities and Inequality in Western Kenya.' *World Development*, 36, 2713-2732.

Oostendorp, R. H., Trung, T. Q., and Tung, N. T. (2009) 'The changing role of non-farm household enterprises in Vietnam.' *World Development*, 37(3), 632-644.

CHƯƠNG 5 LAO ĐỘNG VÀ DI CƯ

5.1 Dẫn nhập

Tổng điều tra dân số Việt Nam năm 2009 cho thấy có sự gia tăng mạnh trong tỉ lệ di cư, ở tất cả các loại hình (quốc tế, nội tỉnh và nội vùng). Theo như Tổng cục thống kê (2011), năm 2009, có khoảng 2,1% dân số Việt Nam là những người di cư nội tỉnh, khoảng 2,2% là di cư giữa các tỉnh và hơn 4% là di cư giữa các tỉnh. So sánh số liệu Tổng điều tra năm 1999 và 2009 cho thấy tỉ lệ di cư nội vùng có mức tăng nhanh nhất, từ 19 trên 1.000 năm 1999 lên 30 trên 1.000 năm 2009 (Tổng cục thống kê, 2010).

Đóng góp gần đây của Narciso (2017) tìm hiểu vai trò của di cư như là một cách thức để giảm đói nghèo và là một van an toàn cho các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Phân tích đã cung cấp bằng chứng cho thấy di cư đóng vai trò như là một cơ chế đối phó với rủi ro, nhất là rủi ro liên quan đến các cú sốc tự nhiên. Narciso (2017) chỉ ra các hộ nhận được tiền gửi về phản ứng lại tốt hơn trước các cú sốc và sử dụng tiền gửi về để cân bằng với nhu cầu vay chính thức. Dựa trên số liệu Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình năm 2016 (VARHS), chương này cung cấp thêm các bằng chứng về đặc điểm của người di cư và của hộ có người di cư. Chương này sẽ tìm hiểu các xu hướng di cư của Việt Nam và làm rõ các yếu tố quyết định việc di cư và các tác động đến hộ có người di cư.

Một loạt các nghiên cứu gần đây đã phân tích hiện tượng di cư của Việt Nam, trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng bền vững và quá trình đô thị hóa. Coxhead và các cộng sự (2016) sử dụng số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2016 để làm rõ đặc điểm của người di cư. Nhìn chung, họ nhận thấy có sự lựa chọn tích cực của người di cư. Các kết quả của họ cũng thống nhất với các phát hiện trong chương này: người di cư có xu hướng là nam nhiều hơn, có trình độ giáo dục cao hơn và thuộc nhóm dân tộc Kinh.

Chương này được cấu trúc như sau. Mục 5.2 trình bày số liệu và tìm hiểu lí do di cư. Mục 5.3 trình bày bằng chứng về các đặc điểm của người di cư, trong khi Mục 5.4 tìm hiểu về các đặc điểm của hộ có người di cư và các yếu tố quyết định đến dòng tiền gửi về. Mục 5.5 kết luận.

5.2 Số liệu

Chương này sử dụng số liệu điều tra VARHS năm 2016, cuộc điều tra cung cấp các thông tin về thu nhập, tài sản và tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Một mục về di cư được đưa thêm vào bảng điều tra năm 2012 và thông tin về hành vi di cư đã sẵn có trong ba vòng điều tra của VARHS (2012, 2014 và 2016). Mục đích của chương này là tập trung vào các bằng chứng từ cuộc điều tra gần nhất của VARHS (2016), và đưa ra một số so sánh với các vòng điều tra trước.

Theo số liệu năm 2016, có khoảng 17% hộ được phỏng vấn có ít nhất một thành viên đã di cư trong hai năm qua. Khoảng 52% hộ có người di cư có ít nhất một thành viên di cư vì các lí do liên quan đến việc làm. Trong toàn bộ mẫu, có hơn 660 người được cho biết là đã di cư, và có khoảng 41% được mong đợi sẽ trở lại lâu dài nơi mà họ xuất phát. Có thêm khoảng 20% được mong đợi sẽ quay trở về, ít nhất là tạm thời. Các thông tin này cho thấy việc di cư chủ yếu là tạm thời, hoặc mang tính thời vụ trong trường hợp quay trở lại tạm thời.

Bảng 0.1: Di cư trong nội tỉnh và giữa các tỉnh

	Tất cả người di cư (%)	Di cư đi lao động (%)
Trong cùng một tỉnh	15,58	8,07
Sang tỉnh khác	77,91	81,37
Đi nước ngoài	6,51	10,56
Đi nước ngoài (2014 VARHS)	6,67	11,18

Hầu hết việc di cư là di chuyển giữa các tỉnh. Có khoảng 78% người di cư chuyển đến một tỉnh khác, và tỉ lệ này ở những người di cư đi làm còn cao hơn (81%). Đối với di cư trong nội tỉnh, các tỉ lệ tương ứng nhỏ hơn nhiều (lần lượt là 15% và 8%). Những người lao động di cư có xu hướng di cư quốc tế nhiều hơn là những người di cư vì các lí do khác. Tỉ lệ lao động di cư quốc tế giữ nguyên không thay đổi so với vòng điều tra VARHS trước (2014), như chỉ ra ở dòng cuối cùng của Bảng 5.1. Bảng 5.2 trình bày sự phân bố của người di cư và người di cư lao động. Các tỉnh có tỉ lệ hộ có người di cư cao nhất là Đắk Nông và Nghệ An, theo sau đó là Quảng Nam và Đắk Lắk. Cột thứ hai của Bảng 5.2 là tỉ lệ hộ gia đình có một người di cư lao động. Nghệ An có tỉ trọng hộ có người di cư lao động cao nhất (16%), tiếp sau đó là Phú Thọ và Quảng Nam.

Bảng 0.2: Các tỉnh nơi xuất phát

	Các hộ có người di cư (%)	Các hộ có người di cư đi lao động (%)
Hà Tây	19,31	9,83
Lào Cai	11,54	4,81
Phú Thọ	18,42	13,95
Lai Châu	7,58	3,03
Điện Biên	13,82	7,32
Nghệ An	23,66	16,07
Quảng Nam	21,58	11,55
Khánh Hòa	11,21	0,93
Đắk Lắk	21,38	10,69
Đắk Nông	24,81	9,02
Lâm Đồng	18,42	2,63
Long An	11,69	4,92

Những người di cư này di chuyển đến đâu? Có hai cực thu hút người di cư chính là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh: có khoảng 30% người di cư trong mẫu điều tra chuyển đến Hà Nội, và khoảng 22% đến thành phố Hồ Chí Minh. Xu hướng di chuyển đến các thành phố lớn càng là minh chứng rõ ràng của quá trình đô thị hóa được trình bày chi tiết trong Narciso (2017).

Bảng 0.3: Tình di cư đến

	Số quan sát	%
Hà Nội	189	30,68
Hồ Chí Minh	133	21,59
Đắk Nông	62	10,06
Đắk Lắk	27	4,38
Quảng Nam	24	3,90

Bảng 5.4 trình bày lí do di cư, phân biệt giữa di cư tạm thời và di cư vĩnh viễn. Theo VARHS 2016, lí do chính để di cư là vì công việc. Lí do thứ hai liên quan đến giáo dục, tiếp theo đó là do kết hôn hoặc để đoàn tụ gia đình và để thực hiện nghĩa vụ quân sự. Cột 2 và 3 phân biệt di cư tạm thời và di cư vĩnh viễn. Những người di cư tạm thời chủ yếu là do các lí do liên quan đến việc làm (50%) hoặc cho giáo dục (37%), trong khi những người di cư vĩnh viễn chủ yếu là để kết hôn hoặc đoàn tụ gia đình (44,55%), tiếp đến là do công việc (31,82%).

Bảng 0.4: Lý do di cư

	Tất cả người di cư (%)	Di cư tạm thời (%)	Di cư vĩnh viễn (%)
Làm việc hoặc tìm việc làm	48,35	50	31,82
Giáo dục	30,93	37,38	3,64
Kết hôn/ Đoàn tụ gia đình	9,61	2,67	44,55
Nghĩa vụ quân sự	3,60	4,61	0,91
Khác	7,51	5,34	19,09

5.3 Đặc điểm của người di cư

Bảng 5.5 tìm hiểu đặc tính nhân khẩu học của người di cư, phân biệt giữa người di cư nói chung và di cư đi làm, tức là những người di cư vì các lí do liên quan đến công việc. Xét theo thành phần giới tính, có hơn một nửa người di cư là nam giới (52,58%). Tuổi trung bình của người di cư là trong độ tuổi hai mươi và số năm từ lúc bắt đầu di cư trung bình là hai năm. Khoảng một phần ba người di cư đã kết hôn và khoảng 57% không có bằng cấp. Có khoảng một phần năm người di cư là di cư vĩnh viễn, tức là họ nhiều khả năng sẽ không trở về địa phương nơi họ đã ra đi. Nhóm những người di cư lao động khá khác biệt so với nhóm những người di cư không vì các lí do liên quan đến việc làm. Tính trung bình, những người di cư lao động có tỉ trọng là nam giới cao hơn (59%), có tỉ lệ kết hôn cao hơn và hơi già hơn một chút tại thời điểm họ quyết định di cư. Những người này cũng có trình độ giáo dục trung bình cao hơn, và có tỉ lệ không có bằng cấp thấp hơn. Trên thực tế, có vẻ như là những người di cư lao động đã trì hoãn quyết định di cư của mình cho đến khi việc học của họ hoàn tất, giúp lí giải vì sao họ già hơn và có trình độ giáo dục cao hơn khi đi di cư. Kết quả này có thể được diễn giải theo khái niệm sự tự lựa chọn tích cực của người di cư. Chúng tôi sẽ thảo luận sâu hơn về vấn đề này khi phân tích đặc điểm của hộ có người di cư. Cuối cùng, có một tỉ lệ nhỏ hơn người di cư lao động là di cư vĩnh viễn, do vậy việc di cư của họ phần nhiều có lẽ nên được hiểu là một sự lựa chọn mang tính tạm thời.

Xét về mối quan hệ với chủ hộ, từ độ tuổi trung bình của người di cư, có thể thấy không đáng ngạc nhiên là hầu hết người di cư (trên 83%) là con hoặc cháu của chủ hộ (6,92%). Chỉ có một tỉ lệ nhỏ người di cư là chủ hộ hoặc là vợ hoặc chồng của chủ hộ (6,92%).

Bảng 0.5: Người di cư và người di cư đi lao động

	Tất cả người di cư		Di cư đi lao động		t-Test sự khác biệt
	Trung bình	SD	Trung bình	SD	
Nam giới	52,85%	0,50	59,01%	0,49	***
Đã kết hôn	31,83%	0,47	39,75%	0,49	***
Tuổi tại thời điểm di cư	23,33	9,90	25,89	8,74	***
Không có bằng cấp	57,66%	0,49	41,92%	0,49	***
Số năm đã di cư	1,89	1,78	1,99	2,16	
Vinh viễn	21,07%	0,41	14,53%	0,35	***

Chi chú: *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

Xét về nghề nghiệp, Bảng 5.6 trình bày thông tin về nghề nghiệp của người di cư lao động ở nơi họ đến. Dường như có một sự phân rã rõ ràng trong loại hình công việc mà người di cư làm việc. Hầu hết người di cư được thuê làm việc như là các lao động có kỹ năng thấp hoặc lao động chân tay (chiếm khoảng 51,48%). Trong khi đó có một tỉ lệ không nhỏ lại làm ở các vị trí cấp cao hoặc cấp trung (khoảng 28%), và kết quả này thống nhất với phát hiện trước đó về trình độ giáo dục cao hơn của những người di cư để làm việc.

Bảng 0.6: Nghề nghiệp của người di cư

	%
Quân đội	1,97
Lãnh đạo quản lý ở tất cả các lĩnh vực và các cấp	2,95
Vị trí cấp cao ở tất cả các lĩnh vực	12,46
Vị trí cấp trung ở tất cả các lĩnh vực	12,46
Nhân viên văn phòng	6,89
Nhân viên bán hàng và dịch vụ	2,30
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,33
Lao động chân tay và các nghề liên quan	20,33
Công nhân lắp ráp và vận hành máy móc	9,18
Lao động có kỹ năng thấp	31,15

Các nghiên cứu về di cư thường nhấn mạnh vai trò của mạng lưới di cư trong việc hỗ trợ cho những người di cư mới đến. Mặc dù đa số người di cư lao động tự tìm được việc làm, mạng lưới bạn bè và người thân cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giúp khoảng gần 40% người di cư tìm việc làm. Trên thực tế, vai trò của mạng lưới này còn lớn hơn ở năm 2016. Tỉ lệ phần trăm người di cư dựa vào họ hàng hoặc bạn bè để tìm việc năm 2016 cao hơn 5 điểm phần trăm so với năm 2014.

Bảng 0.7: Vai trò của mạng lưới di cư

	%
Tự tìm việc làm	44,92
Qua bạn bè/họ hàng	39,34
Qua dịch vụ việc làm	4,26
Khác	11,48
Qua bạn bè/họ hàng (2014 VARHS)	34,36

Điều tra VARHS năm 2016 cho phép tìm hiểu mức độ người di cư thường xuyên liên lạc với gia đình của họ. Thông tin này đặc biệt thú vị, trong bối cảnh ngày càng có nhiều

ngiên cứu về dòng thông tin giữa người di cư và gia đình của họ ở quê nhà (Batista and Narciso, forthcoming; Bryan et al. 2014). Bảng 5.8 trình bày tần xuất liên lạc về nhà của người di cư.

Bảng 0.8: Liên lạc giữa người di cư và gia đình ở quê

	Mức độ thường xuyên liên lạc (%)	Mức độ thường xuyên về thăm nhà của người di cư (%)
Một lần một ngày	10,21	-
Ít nhất một lần một tuần	51,65	10,06
Ít nhất một tháng một lần	25,68	32,88
Ít nhất một lần trong 3 tháng	3,30	21,17
Không thường xuyên/không bao giờ	9,16	35,89

Số liệu cho thấy người di cư vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình của họ ở quê nhà, như có thể thấy ở trên. Có khoảng 51% người di cư liên lạc về nhà ít nhất một tuần một lần.¹⁷ Mật độ liên lạc của người di cư và gia đình của họ cũng được chỉ ra ở mức độ thường xuyên mà họ về thăm nhà: có khoảng 64% người di cư về thăm nhà ít nhất ba tháng một lần hoặc nhiều hơn. Bảng 5.8 cho thấy mức độ bền chặt trong quan hệ giữa người di cư và gia đình của họ. Do vậy, việc tìm hiểu mức độ của các khoản tiền gửi giữa người di cư và gia đình của họ ở quê là phù hợp.

Bảng 5.9 trình bày các bằng chứng về mức độ thường xuyên mà các hộ ở quê gửi tiền cho người di cư, phân biệt giữa tất cả người di cư và người di cư để lao động. Có vẻ có sự trao đổi các khoản tiền gửi giữa các hộ gia đình và người di cư. Có khoảng 35% người di cư nhận được tiền gửi từ gia đình. Các khoản tiền này thường được dùng để chi tiêu cho giáo dục, do giáo dục là một trong những lí do di cư chính. Tỷ lệ này giảm xuống còn 5% khi chỉ xem xét những người di cư đi làm. Mặc dù chỉ có một tỉ trọng nhỏ, con số này cho thấy rằng một số người di cư, nhất là những người mới di cư, có thể vẫn phụ thuộc gia đình ở quê về tài chính.

Bảng 0.9: Tiền gửi từ hộ cho người di cư

	Mức độ thường xuyên gửi tiền cho người di cư (%)	Mức độ thường xuyên gửi tiền cho người di cư - Chỉ với người di cư đi lao động -
Một lần một tháng hoặc thường xuyên hơn	27,48	1,55
Một lần trong một quý	1,80	0,62
Không thường xuyên	5,11	3,73
Không bao giờ	65,62	94,10

Có rất nhiều nghiên cứu phân tích đặc điểm và tác động của tiền gửi về.¹⁸ Số liệu trong VARHS 2016 cho thấy có khoảng 32% người di cư gửi tiền về. Hiện tượng này được nhận thấy rõ nhất ở những người di cư vì lí do việc làm. Có hơn 56% người di cư lao động gửi

17 Điện thoại di động (84,57%) và điện thoại cố định (9,10%) là các phương tiện liên lạc chính, trong khi internet đóng vai trò ít quan trọng hơn (2,01%).

¹⁸ Xem Yang (2011) cho phần tổng quan các nghiên cứu.

tiền về và ít nhất 40% lao động di cư gửi tiền về ít nhất một lần một năm. Cũng giống như phát hiện của Yang (2011), các khoản tiền được gửi về khá thường xuyên. Có hơn 20% người lao động di cư gửi tiền về ít nhất một lần một tháng hoặc nhiều hơn.

Bảng 0.10: Tiền gửi về

	Mức độ thường xuyên gửi tiền về (%)	Mức độ thường xuyên gửi tiền về (%) - Chỉ xem xét đối với lao động di cư -
Một lần một tháng hoặc nhiều hơn	11,86	21,74
Một lần một quý	5,11	9,94
Không thường xuyên	15,61	25,15
Không bao giờ	67,42	43,17

Các nghiên cứu gần đây quan tâm đến mức độ mà người di cư có thể kiểm soát được mục đích sử dụng của các khoản tiền gửi này (Ashraf và các cộng sự, 2015, Batista và Narciso, sắp xuất bản). Số liệu VARHS 2016 cho phép tìm hiểu lí do gửi tiền về. Bảng câu hỏi điều tra có phần câu hỏi về gửi tiền của người di cư về và thực tế mục đích mà hộ nhận được sử dụng số tiền đó. Mặc dù có thể bị ảnh hưởng bởi yếu tố chủ quan, các câu hỏi điều tra này cho phép tìm hiểu sự sai lệch có thể giữa ý định và thực tế sử dụng tiền gửi về. Cột 1 cho biết thông tin về khoản tiền này được các hộ gia đình chi tiêu như thế nào. Họ sử dụng số tiền này để trang trải các chi phí hàng ngày, như mua thức ăn hoặc các chi tiêu khác như quần áo, hoặc để chi trả các hóa đơn điện nước. Khoảng 15% các khoản tiền gửi về được tiết kiệm, trong khi phần lớn số còn lại được sử dụng để trang trải chi phí cho y tế và giáo dục, hoặc để sửa chữa nhà cửa. Cột 2 của Bảng 5.22 trình bày mục đích sử dụng mà người di cư gửi tiền về dự định. Chúng tôi không nhận thấy có sự khác biệt nào giữa dự định và thực tế sử dụng các khoản tiền gửi về, ngoại trừ một chút khác biệt ở mục đích sử dụng cho chi tiêu hàng ngày.

Bảng 0.11: Sử dụng tiền gửi về

	Các hộ sử dụng tiền gửi về như thế nào (%)	Mục đích của người di cư khi gửi tiền về (%)
Chi tiêu cho ăn uống hàng ngày và các khoản khác	55,17	58,02
Tiết kiệm	15,76	14,15
Tiêu dùng khi ốm đau	5,91	4,72
Chi cho giáo dục	4,93	5,19
Nhà cửa	4,89	4,24
Chi cho các dịp đặc biệt	3,45	2,83
Khác	9,89	10,85

5.4 Đặc điểm của hộ

Liệu những người di cư có phải là được lựa chọn tích cực không? Mục đích của phần này là tìm hiểu đặc điểm của các hộ có người di cư. Bảng 5.12 trình bày một số bằng chứng để kiểm nghiệm liệu các hộ có người di cư có giàu có hơn các hộ không có người di cư không. Để làm điều đó, chúng tôi tìm hiểu phân bố của hai nhóm này theo ngũ vị phân chi tiêu cho lương thực thực phẩm.

Tỉ trọng hộ có người di cư trong nhóm ngũ vị phân thứ nhất thấp hơn so với hộ không có người di cư (15% so với 21%). Tỉ trọng hộ có người di cư trong nhóm ngũ vị phân cao nhất cao hơn hẳn so với tỉ trọng hộ không có người di cư. Thực tế, có 40% hộ có người di cư đi lao động ở trong nhóm ngũ vị phân thứ năm, so với 17% của các hộ không có người di cư. Dòng cuối của Bảng 5.12 cung cấp thông tin về tỉ trọng của các hộ ở nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm cao nhất trong bộ số liệu VARHS năm 2014. Nếu so sánh với năm 2014, sự khác biệt giữa các hộ có và không có người di cư năm 2016 thậm chí còn rõ ràng hơn. Các kết quả trình bày ở Bảng 5.12 cho thấy có mối tương quan dương giữa tài sản của hộ và tình trạng di cư. Dù chúng tôi không thể suy ra mối quan hệ trực tiếp, sự phân bố xét trong nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm cho thấy những người di cư được lựa chọn tích cực.

Bảng 0.12: Phân bố của các hộ theo tình trạng di cư và theo nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm

Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm	Phân bố của các hộ có người di cư (%)	Phân bố của các hộ có người di cư đi lao động (%)	Phân bố của các hộ không có người di cư (%)
1	14,80	15,26	21,13
2	13,95	14,06	21,31
3	15,86	13,25	20,90
4	21,78	17,27	19,67
5	33,62	40,16	16,99
5 (2014 VARHS)	34,03	35,43	20,61

Tương tự như trong nghiên cứu của Narciso (2017), bảng tiếp theo trình bày thông tin về đặc điểm của hộ theo tình trạng di cư. Chúng tôi không nhận thấy có sự khác biệt giữa các hộ có và không có người di cư xét theo độ tuổi và giới tính của chủ hộ và quy mô của hộ. Xét về dân tộc, các hộ có người di cư có xác suất là người Kinh nhiều hơn, và kết quả này giống như các hát hiện của Coxhead và cộng sự (2016). Ba dòng cuối cùng của Bảng 5.13 tìm hiểu sự khác biệt giữa thu nhập, số mảnh ruộng và tiết kiệm. Chúng tôi cung cấp bằng chứng cho thấy các hộ có người di cư thường có thu nhập cao hơn và có nhiều tiết kiệm hơn so với các hộ không có người di cư. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Tương tự, các hộ có người di cư có nhiều mảnh ruộng hơn so với nhóm còn lại. Sự khác biệt tuy nhỏ, nhưng lại có ý nghĩa thống kê. Cuối cùng, chúng tôi không nhận thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nào về việc gặp phải các cú sốc trong vòng 24 tháng qua giữa hai nhóm hộ này.

Bảng 0.13: Đặc điểm của hộ theo tình trạng di cư

	Hộ có một người di cư (1)	Hộ không có người di cư (2)	t-Test kiểm định sự khác biệt (1)-(2)
Tuổi của chủ hộ	53,25	54,35	
Chủ hộ là nữ	21,35%	23,95%	
Quy mô của hộ	4,10	4,09	
Kinh	84,66%	77,87%	***
Thu nhập thuần ('000 VND)	144.065.3	105.593.3	***
Tiết kiệm ('000 VND)	53.118.56	35.621.99	***
Số mảnh ruộng	2,67	2,46	***
Các cú sốc	31,72%	28,96%	

Ghi chú: * có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** 5%; *** 1%.

Như đã thảo luận ở Mục 5.2, di cư có thể do nhiều mục đích khác nhau, như để đi học cao hơn, vì các lí do gia đình hoặc công việc. Bảng 5.14 tìm hiểu thêm về các đặc điểm của hộ theo tình trạng di cư, tập trung vào di cư đi lao động. Chúng tôi không nhận thấy sự khác biệt nào giữa hộ có và không có người di cư xét theo tuổi và giới tính của chủ hộ, quy mô hộ, dân tộc và thu nhập. Một số khác biệt được ghi nhận khi xem xét tiết kiệm và việc sở hữu đất đai. Các hộ có người di cư có ít tiết kiệm hơn so với hộ không có người di cư. Chúng tôi cũng nhận thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về số lượng mảnh đất mà mỗi nhóm hộ nắm giữ. Các hộ có người di cư đi lao động có nhiều mảnh ruộng hơn một chút so với các hộ không có người di cư. Cuối cùng, chúng tôi không nhận thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nào xét về việc gặp phải các cú sốc của hai nhóm hộ.

Bảng 0.14: Đặc điểm của hộ phân theo tình trạng di cư – di cư đi lao động

	Hộ có một người di cư đi lao động (1)	Hộ không có người di cư đi lao động (2)	t-Test kiểm định sự khác biệt (1)-(2)
Tuổi của chủ hộ	54	52,42	
Chủ hộ là nữ	20,48%	22,32	
Quy mô của hộ	4,10	4,10	
Dân tộc Kinh	85,6%	83,62%	
Thu nhập thuần ('000 VND)	138.788,8	149.930,7	
Tiết kiệm ('000 VND)	32.109,24	76.472,68	***
Số mảnh ruộng	2,82	2,51	**
Gặp phải cú sốc	34,80%	28,32%	

Chỉ chú: *có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.

Như đã thảo luận ở mục 5.3, việc tìm hiểu dòng tiền gửi đi và gửi về giữa người di cư và gia đình của họ ở quê nhà là rất cần thiết. Có khoảng 36% hộ có người di cư nhận được tiền gửi về. Tỷ lệ này tăng so với các vòng điều tra trước của VARHS, với khoảng 30% hộ có người di cư nhận được tiền gửi về. Bảng 5.15 tìm hiểu các đặc điểm của hộ, phân biệt giữa các hộ nhận được tiền gửi về và hộ không nhận được tiền gửi về. Chúng tôi giới hạn phân tích chỉ đối với nhóm hộ có người đi di cư. Chúng tôi nhận thấy một số khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm này. Các hộ nhận được tiền gửi về có chủ hộ già hơn. Họ cũng có xác suất có nữ giới là chủ hộ và có quy mô hộ nhỏ hơn. Chúng tôi không nhận thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nào đối với dân tộc hoặc mức thu nhập. Tuy nhiên, các hộ nhận được tiền gửi về có mức tiết kiệm thấp hơn so với các hộ không nhận được tiền gửi về.

Narciso (2017) và Gröger and Zylberberg (2016) tìm hiểu mối quan hệ giữa dòng tiền gửi về và các cơ chế đối phó với rủi ro ở Việt Nam. Dòng cuối cùng của Bảng 5.15 làm sáng tỏ mối quan hệ giữa việc gặp phải các cú sốc và tiền gửi về. Kết quả cho thấy các hộ nhận được tiền gửi về có xác suất gặp phải các cú sốc nhiều hơn trong 24 tháng trước khi diễn ra vòng điều tra năm 2016. Sự khác biệt này khá lớn và có ý nghĩa thống kê. Phát hiện này càng nhấn mạnh vai trò tiềm năng của tiền gửi về như là một cơ chế đối phó với rủi ro khi có sự hiện diện của các cú sốc bất lợi.

Bảng 0.15: Các hộ nhận được tiền gửi về

	Các hộ nhận được tiền gửi về (1)	Các hộ không nhận được tiền gửi về (2)	t-Test kiểm định sự khác biệt (1)-(2)
Tuổi của chủ hộ	55,72	51,84	***
Chủ hộ là nữ	25,58%	18,94%	*
Quy mô của hộ	3,95	4,19	*
Kinh	82,18%	86,09%	
Thu nhập thuần ('000 VND)	133.084,5	150.340	
Tiết kiệm	30.674,42	65.943,79	**
Số mảnh ruộng	2,89	2,55	**
Các cú sốc	37,93%	28,15%	**

Ghi chú: *có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** 5%; *** 1%.

5.5 Tổng kết

Chương này cung cấp cái nhìn tổng quan về đặc điểm của các hộ có người di cư dựa trên vòng điều tra mới nhất của Điều tra tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam năm 2016. Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam và quá trình đô thị hóa liên tục, việc tìm hiểu các yếu tố quyết định việc di cư, đặc điểm của những người di cư và của hộ có người di cư là rất quan trọng. Sự dịch chuyển mạnh mẽ nhất của các cá nhân diễn ra giữa các tỉnh, với Hà Nội và Hồ Chí Minh là hai cực thu hút người di cư chính. Có khoảng 18% hộ trong mẫu điều tra có ít nhất một người di cư, và kết quả này cũng giống với các phát hiện của Narciso (2017) dựa trên VARHS 2014. Phân tích tập trung vào sự khác biệt giữa các động cơ di cư khác nhau đã làm nổi rõ đặc điểm của người di cư đi lao động và các hộ có người di cư. Những người di cư thường là nam giới nhiều hơn, trẻ hơn và đến từ các gia đình giàu có hơn, tính theo chi tiêu cho lương thực thực phẩm. Những người di cư cũng có xác suất đã kết hôn và có trình độ giáo dục cao hơn (tỉ lệ người không có bằng cấp nhỏ hơn). Mối liên hệ giữa người di cư và gia đình của họ ở quê nhà khá thường xuyên, với đa số người di cư có liên hệ về nhà ít nhất một lần một tháng. Chương này cũng phân tích về mức độ chuyển tiền đi và về giữa hộ gia đình và người di cư. Các hộ nhận tiền gửi về thường có chủ hộ là nữ nhiều hơn và chủ hộ nhiều tuổi hơn. Mối quan hệ ngược giữa mức tiền tiết kiệm và tiền gửi về cho thấy các hộ có tiền gửi về có thể dễ bị tổn thương hơn so với các hộ không nhận được tiền gửi về. Cuối cùng, giống như các phát hiện của Narciso (2017) và Gröger và Zylberberg (2016), dường như tiền gửi về được sử dụng như là một phần của cơ chế đối phó với các rủi ro bất lợi. Trong bối cảnh có sự chuyển dịch mạnh mẽ ở Việt Nam, nghiên cứu này góp phần hiểu hơn về vai trò của di cư như là một cách thức để giảm đói nghèo và đối phó với rủi ro.

Tài liệu tham khảo

Ashraf, N., D. Aycinena, C. Martínez, and D. Yang (2015). "Savings in Transnational Households: A Field Experiment Among Migrants from El Salvador," *Review of Economics and Statistics*, 2(97): 332–51.

Batista, C and Narciso, G., forthcoming. "Migrant Remittances and Information Flows: Evidence from a Field Experiment," *World Bank Economic Review*.

Bryan, G, Chowdhury, S. and Mobarak, A. 2014. "Underinvestment in a Profitable Technology: The Case of Seasonal Migration in Bangladesh," *Econometrica*, Econometric Society, vol. 82, pages 1671-1748, 09.

Coxhead, Ian & Vu, Linh & Nguyen, Cuong, 2016. "Migration in Vietnam: New Evidence from Recent Surveys," MPRA Paper 70217, University Library of Munich, Germany.

General Statistics Office, 2010. "The 2009 Viet Nam Population and Housing Census: Major Findings." Ha Noi: Department of Population and Labour Statistics, General Statistics Office of Viet Nam.

General Statistics Office, 2011. "The 2009 Viet Nam Population and Housing Census: Migration and Urbanization in Viet Nam: Patterns, Trends and Differentials." Ha Noi: General Statistics Office of Viet Nam.

Gröger, A., and Y. Zylberberg (2016). "Internal Labor Migration as a Shock Coping Strategy: Evidence from a Typhoon," *American Economic Journal: Applied Economics*, 8(2): 123-53.

Narciso, G., 2017. "Labour and Migration", in, Editor Tarp F., *Growth, Structural Transformation, and Rural Change in Vietnam: A Rising Dragon on the Move*, Oxford University Press.

Yang, D., 2011. "Migrant Remittances," *Journal of Economic Perspectives*, American Economic Association, vol. 25(3), pages 129-152, Summer.

CHƯƠNG 6 TÍN DỤNG

6.1 Dẫn nhập

Hầu hết các nước đang phát triển vẫn còn những chênh lệch lớn trên thị trường tài chính, bao gồm cả các thị trường tín dụng (Banerjee và Duflo, 2007). Đối với các hộ ở nông thôn, nhất là các hộ phụ thuộc vào nông nghiệp, những chênh lệch này có thể có những hàm ý quan trọng cho lựa chọn đầu tư và đối phó với các cú sốc thu nhập của hộ. Chênh lệch này có thể trở thành các rào cản đáng kể đối với hộ, nhất là các hộ nghèo hơn và dễ bị tổn thương hơn. Xác định các rào cản này sẽ đưa ra những hàm ý quan trọng ở cả cấp hộ và cấp quốc gia (Beck và các cộng sự, 2004; 2007). Để làm điều này, cần phải hiểu nhiều hơn về việc tiếp cận các sản phẩm tín dụng, bao gồm các sản phẩm chính thức.

Chương này phân tích việc tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam từ Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam 2016 (VARHS). Để hiểu rõ ràng hơn về việc tiếp cận tín dụng, cần phải hiểu chi tiết hơn về đặc tính của các hộ có tín dụng, loại tín dụng mà họ đang nắm giữ và họ sử dụng chúng như thế nào. Từ việc tìm ra các xu hướng chính, chúng tôi sau đó có thể xác định những chênh lệch trong việc tiếp cận tín dụng. Để làm điều đó, trước tiên chương này sẽ phân tích bộ số liệu chéo của năm 2014, sau đó sẽ bổ sung bằng phân tích dữ liệu bảng cân bằng của năm 2014 và 2016 của VARHS.

Nhìn chung, việc tiếp cận tín dụng kể từ năm 2014 đã giảm sút, và có ít hộ đang có khoản vay hơn. Tuy nhiên, trong thời gian này, quy mô của các khoản vay lại tăng lên. Từ bộ số liệu chúng tôi nhận thấy có các xu hướng chính là, tỉ lệ các hộ ở nhóm ngũ vị phân thu nhập nghèo nhất có các khoản tín dụng chính thức đang tăng lên, trong khi có sự sụt giảm về số lượng các hộ có chủ hộ không biết đọc hoặc biết viết có vay nợ. Từ việc phân tích đặc điểm của các khoản vay, chúng tôi nhận thấy có hai nguồn vay vốn chính là từ các ngân hàng của nhà nước, VBSP và VBARD, tiếp đó là vay từ gia đình hoặc bạn bè. Thêm vào đó, trong khi có một tỉ lệ lớn hộ đi vay cho các hoạt động liên quan đến nông nghiệp, chỉ có hơn một nửa số hộ thực tế sử dụng khoản vay cho các mục đích này.

6.2 Thống kê mô tả từ số liệu VARHS 2016

Ở phần đầu của phân tích này, chúng tôi tập trung vào số liệu VARHS 2016 và phân tích việc tiếp cận tín dụng theo các đặc điểm của hộ và đặc điểm của các khoản vay.

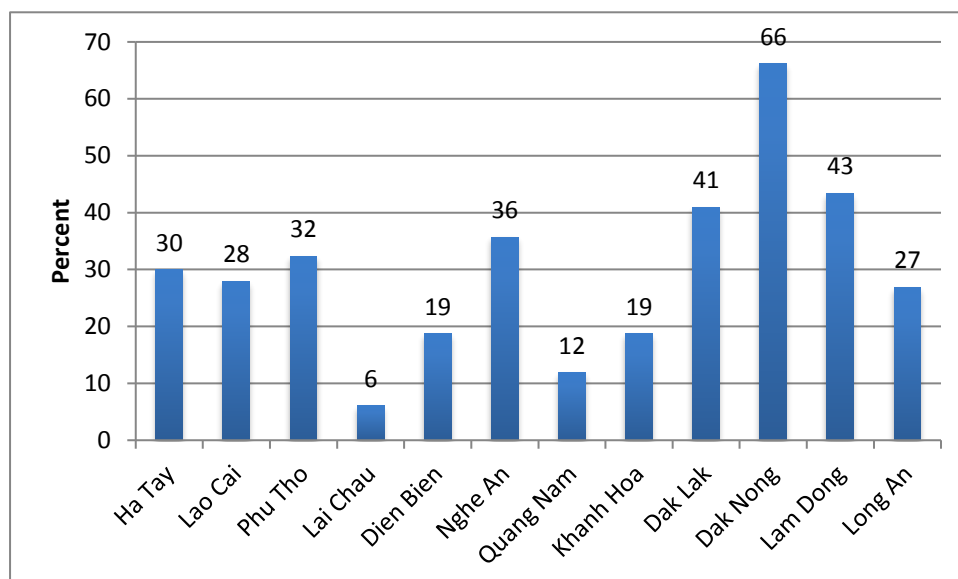
Những người có vay vốn sinh sống ở đâu?

Ở mục này, chúng tôi xem xét các số liệu thống kê đơn giản để hiểu đặc điểm của các hộ đi vay và không đi vay. Vị trí, tuổi, giới tính, trình độ giáo dục và là thành viên của các Hội là những đặc tính khác biệt giữa các hộ có tín dụng và không có tín dụng.

Xem xét việc tiếp cận tín dụng giữa các tỉnh, từ Hình 6.1 có thể thấy điểm nổi bật là sự khác biệt giữa tỉ lệ hộ có khoản vay ở mỗi tỉnh. Ví dụ, ở Đắk Nông có 66% hộ hộ có vay

vốn và ở Lâm Đồng tỉ lệ này là 43%. Ngược lại, ở Lai Châu và Quảng Nam tỉ lệ này lại rất thấp, chỉ từ 6% đến 12%.

Hình 6.1: Tiếp cận tính dụng phân theo tỉnh



N = 2.669

Việc xem xét số lượng tuyệt đối các hộ có vay nợ ở các tỉnh cũng có ý nghĩa quan trọng. Ví dụ, ở Hà Tây có tổng cộng 173 hộ có khoản vay, trong khi ở Lâm Đồng có 33 hộ. Mặc dù số lượng hộ được điều tra ở Hà Tây nhiều hơn ở Lâm Đồng, tỉ lệ hộ có một khoản vay ở Lâm Đồng cao hơn so với Hà Tây.

Như vậy cần phải phân tích sâu hơn để tìm hiểu đâu là yếu tố dẫn đến sự khác biệt về tiếp cận khoản vay ở các tỉnh. Thêm vào đó, cần phải xem xét liệu những khác biệt này là do yếu tố cầu hay cung thúc đẩy. Chúng tôi sẽ thảo luận về chủ đề này một lần nữa trong phần so sánh số liệu năm 2014 và 2016.

Sử dụng các khoản vay phân theo đặc điểm hộ

Tiếp đến, chúng tôi chuyển sang phân tích đặc điểm của các hộ có vay nợ và liệu có sự khác biệt quan trọng với giá trị trung bình của mẫu không. Từ Bảng 6.1, dựa vào số liệu VARHS 2016, có thể nhận thấy có 28% hộ có ít nhất một khoản vay. Mặt khác, có hơn 71% hộ không có khoản vay nào. Nếu so sánh theo đặc điểm hộ, qua một loại các yếu tố có thể nhận thấy có sự khác biệt nhỏ giữa các hộ có và không có khoản vay. Ví dụ, quy mô trung bình của hộ có khoản vay là 4,4 người, của các hộ không có khoản vay là 4 người.

Bảng 0.1: Tỷ lệ hộ vay vốn phân theo đặc điểm của hộ

	Không có khoản vay nào	Có một khoản vay	Toàn bộ mẫu
Tổng mẫu (%)	71,7	28,3	100
Tổng mẫu (số quan sát)	1.913	768	2.669
Đặc điểm của hộ			
Thu nhập trung bình (‘000 VND)	107.351	124.935	112.411
Quy mô hộ	4	4,4	4,1
Số thành viên đang đi làm	2,5	2,8	2,6
Đặc điểm của chủ hộ			
Nam giới	75,1	80	76,51
Đã kết hôn	76,6	84,3	78,8
Tuổi của chủ hộ	55,7	50,2	54
Trình độ giáo dục của chủ hộ			
Không biết đọc và viết	8	4,0	6,8
Biết đọc biết viết nhưng không đi học	2,60	2,1	2,4
Tốt nghiệp tiểu học	17,7	11,4	16
Tốt nghiệp THCS	44,4	52,0	46,6
Tốt nghiệp THPT	27,3	30,5	28,2
Ngũ vị phân thu nhập			
Nghèo nhất	21,6	15,1	20,0
Nghèo nhì	20,5	19,3	20,0
Trung bình	18,8	24,3	20,0
Giàu nhì	20,1	19,6	20,0
Giàu nhất	18,9	21,7	20,0
Tham gia các Hội			
Hội phụ nữ	50,8	65,6	55,1
Hội nông dân	37,8	47,4	40,6
Hội cựu chiến binh	14,2	15,3	14,5
Dân tộc			
Không phải Kinh	20,6	21,3	20,8
Kinh	79,4	78,6	79,2
Gặp phải một cú sốc			
Thiên tai	40	35,0	38,2
Kinh tế	38,9	50,0	42,3
Cú sốc riêng lẻ	41,6	37,0	40,0

Tuổi tác là một đặc tính nhân khẩu học cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm. Các hộ có khoản vay thường có chủ hộ trẻ hơn. Tuổi trung bình của chủ hộ có khoản vay là 50 tuổi. Ngược lại, tuổi trung bình của các hộ không có khoản vay là hơn 55 tuổi. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Nếu xem xét việc tiếp cận tín dụng theo trình độ giáo dục của chủ hộ, có thể nhận thấy một sự phân biệt thú vị. Đối với các hộ có chủ hộ chỉ học hết tiểu học hoặc thấp hơn, tỷ lệ hộ có tiếp cận tín dụng thấp hơn tỷ trọng của các hộ này trong mẫu. Mặc khác, các hộ có chủ hộ học hết trung học cơ sở hoặc cao hơn, tỷ lệ hộ có tiếp cận tín dụng cao hơn so với tỷ trọng của họ trong mẫu.

Nếu xem xét tiếp cận khoản vay theo ngũ vị phân thu nhập, tỷ lệ hộ có ít nhất một khoản vay khá giống với tỷ lệ của mỗi nhóm trong cả mẫu. Nhóm có thu nhập thấp nhất có tỷ lệ tiếp cận tín dụng thấp hơn, trong khi nhóm giàu trung bình và giàu nhất có tỷ lệ vay vốn cao hơn một chút so với tỷ trọng của họ trong mẫu.

Một đặc điểm quan trọng của các hộ có khoản vay là họ thường có xu hướng là thành viên của một tổ chức nào đó nhiều hơn một chút. Ví dụ, có hơn 65% hộ có khoản vay có thành viên tham gia vào Hội phụ nữ. Tỷ lệ này cao hơn tỷ trọng của các hộ có một thành viên

tham gia vào Hội phụ nữ trong cả mẫu. Tương tự với hai Hội khác là, Hội nông dân và Hội cựu chiến binh, tỉ lệ hộ có khoản vay nhiều hơn so với hộ không có khoản vay. Sự khác biệt giữa các hộ có khoản vay và không có khoản vay phân theo thành viên của các hội có khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đối với Hội phụ nữ và Hội nông dân.

Một khía cạnh thú vị khác để hiểu việc tiếp cận tín dụng là xem xét dân tộc của các hộ có khoản vay. Dân tộc chính ở Việt Nam là dân tộc Kinh. Điều này được phản ánh trong số liệu điều tra, các hộ dân tộc Kinh chiếm hơn 79% trong mẫu, còn lại là các nhóm dân tộc khác. Nghiên cứu về việc tiếp cận tín dụng phân theo dân tộc rất quan trọng bởi các nghiên cứu trước đó đã chỉ ra rằng các nhóm dân tộc thiểu số thường có xu hướng có ít tiếp cận với tín dụng, và với những hộ có khoản vay thì giá trị khoản vay nhỏ hơn (Luan và các cộng sự, 2015). Từ số liệu VARHS, các thống kê mô tả cho thấy có 22% các hộ dân tộc thiểu số có ít nhất một khoản vay, và cao hơn một chút so với tỉ trọng của nhóm này trong mẫu. Từ những phát hiện này của các nghiên cứu trước, việc tiếp tục phân tích sâu hơn tiếp cận tín dụng của các hộ dân tộc thiểu số và xem xét sự thay đổi theo thời gian có ý nghĩa quan trọng.

Nếu xem xét giá trị khoản vay quan trọng nhất, có thể nhận thấy quy mô trung bình của khoản vay này của các hộ không phải dân tộc Kinh nhỏ hơn nhiều. Giá trị vay trung bình của các hộ dân tộc Kinh là 88,7 triệu đồng, và của các hộ không phải dân tộc Kinh là 42,9 triệu đồng.

Đặc điểm cuối cùng của hộ mà chúng tôi xem xét ở mục này là mức độ gặp phải rủi ro của hộ. Chúng tôi tạo ra ba nhóm cú sốc, gồm các thiên tai như lũ lụt hoặc hạn hán, cú sốc về kinh tế, và cú sốc cá biệt, ví dụ như mất mùa. Có thể dự đoán rằng, các hộ gặp phải cú sốc nhiều hơn sẽ có xu hướng đi vay nhiều hơn để đối phó với các tác động tiêu cực của cú sốc. Khi xem xét số liệu điều tra, chúng tôi nhận thấy một số khác biệt nhưng không có sự chênh lệch thống nhất nào với tỉ trọng của mỗi nhóm trong mẫu.

Các khoản vay của hộ

Bên cạnh việc hiểu được đặc điểm của các hộ có vay vốn, một việc cũng quan trọng là xem xét các hình thức vay vốn của hộ. Như chỉ ra ở Bảng 6.2, trong số 768 hộ có vay vốn, 144 trong số họ có khoản vay thứ hai, và có 34 hộ có khoản vay thứ ba. Nếu xem xét loại vốn vay chính, quy mô trung bình của vốn vay là 78,9 triệu đồng. Giá trị này lớn hơn nhiều so với khoản vay thứ hai là 62,8 triệu đồng và khoản vay thứ ba là 54,5 triệu đồng.

Bảng 0.2: Giá trị khoản vay theo thời gian, phân theo nguồn và mục đích sử dụng

	Khoản vay chính	Khoản vay thứ hai	Khoản vay thứ ba
Số hộ có khoản vay	768	144	34
% có khoản vay	28,7	5,4	1,3
Giá trị khoản vay đăng kí	80.500.000	63.100.000	55.100.000
Giá trị khoản vay nhận được	78.900.000	62.800.000	54.500.000
Khác biệt giữa khoản vay đăng kí và thực tế nhận được	1.577.474	262.069	647.058
<i>Nguồn vay vốn - % từ:</i>			
VBSP	26,4	13,7	2,9
VBARD	36,3	14,5	17,7
Phi chính thức	20	53,1	70,6
- Người thân và bạn bè	14,1	26,2	35,3
- Người thân và bạn bè	0,4	2,1	2,9
- Người thân và bạn bè	2,6	11,7	5,9
Các nguồn khác	17,5	18,6	8,8

Ghi chú: Các tính toán dựa trên số liệu vay vốn của cá nhân. Các nguồn phi chính thức bao gồm: thương nhân, người cho vay, chơi hội, người thân và gia đình. Các nguồn khác bao gồm các quỹ tín dụng, các hội, ngân hàng tư nhân và các nguồn khác không được liệt kê ở ba nguồn chính ở trên. Đối với khoản vay chính, tổng số quan sát là 768 hộ, đối với khoản vay thứ hai là 144 hộ và đối với khoản vay thứ ba là 34 hộ.

Một câu hỏi thú vị ở đây là liệu có những rào cản nào đối với các hộ có nhiều hơn một khoản vay. Sự khác biệt lớn nhất giữa số tiền muốn vay và số tiền thực tế vay được là ở các khoản vay chính, với 1.577.474 đồng. Với hai khoản vay còn lại, sự chênh lệch là 262.069 đồng và 647.058 đồng. Điều đáng quan tâm ở đây là tìm hiểu xem liệu các hộ có thêm các khoản vay khác có bị giới hạn bởi giá trị khoản vay thứ nhất không. Hiểu được hạn này sẽ rất có ý nghĩa trong việc tìm hiểu về tiếp cận tín dụng.

Một khía cạnh khác của việc vay vốn là nguồn cho vay. Đối với các khoản vay chính, hai nguồn quan trọng nhất ở nông thôn Việt Nam là các ngân hàng nhà nước, VBARD và VBSP. Hai ngân hàng này chiếm tới 62% trong tổng số khoản vay. Các nguồn phi chính thức và nguồn khác, bao gồm các ngân hàng tư nhân, các hội tín dụng, chỉ chiếm một tỉ trọng nhỏ hơn trong tổng số các khoản vay là 37,5%. Đối với các nguồn không chính thức, vay từ người thân và bạn bè là nguồn chính chiếm 14%.

Khi một hộ có nhiều hơn một khoản vay, nguồn vay chính cho các khoản vay thêm vào là các nguồn phi chính thức. Ví dụ, các nguồn phi chính thức chiếm khoảng 53% trong số các khoản vay thứ hai và hơn 70% cho khoản vay thứ ba. Nguồn cho vay lớn nhất ở đây là người thân và bạn bè. Các số liệu này gợi ý rằng, bên cạnh các nguồn vốn của nhà nước, các hộ chủ yếu tìm đến người thân và bạn bè khi họ cần vay vốn.

Những khoản vay này được dùng để làm gì?

Tìm hiểu mục đích sử dụng các khoản vay sẽ giúp nhìn nhận rõ ràng hơn về nhu cầu của họ. Thêm vào đó, điều tra VARHS cũng hỏi các hộ dân về mục đích vay vốn khi họ đăng kí vay vốn với ngân hàng; từ đó chúng tôi có cơ hội so sánh sự khác biệt giữa mục đích

khi đăng kí vay vốn và thực tế sử dụng vốn vay. Bảng 6.3 trình bày một so sánh đơn giản về vấn đề này. Có hai sự chênh lệch lớn được nhận thấy từ so sánh đơn giản này; chênh lệch thứ nhất là ở các hoạt động liên quan đến nông nghiệp và thứ hai là ở chi tiêu.

Bảng 0.3: Mục đích vay vốn khi đăng kí và trên thực tế, theo nguồn vay, VARHS 2016

	Mục đích khi đăng kí (%)	Sử dụng thực tế (%)
Cho các hoạt động nông nghiệp	54,8	27,8
Cho các hoạt động hi nông nghiệp	12,4	9,4
Các khoản đầu tư khác	19,1	22,5
Chi tiêu	12,3	20,1
Phân biệt theo nguồn vay:		
VBSP		
Cho các hoạt động nông nghiệp	16,8	7,3
Cho các hoạt động hi nông nghiệp	1,8	1,2
Các khoản đầu tư khác	5	6,2
Chi tiêu	2,6	5,9
VBARD		
Cho các hoạt động nông nghiệp	22,8	10,8
Cho các hoạt động hi nông nghiệp	6,1	4,3
Các khoản đầu tư khác	4,8	7,0
Chi tiêu	1,9	6,1
Phi chính thức		
Cho các hoạt động nông nghiệp	6,3	4,8
Cho các hoạt động hi nông nghiệp	2,7	2,6
Các khoản đầu tư khác	5,1	4,7
Chi tiêu	5	5,2
Các nguồn khác		
Cho các hoạt động nông nghiệp	9,7	5,3
Cho các hoạt động hi nông nghiệp	2,3	2,1
Các khoản đầu tư khác	4,4	5,0
Chi tiêu	2,2	2,3

Ghi chú: Các tính toán dựa trên khoản vay chính/quan trọng nhất. Mẫu này gồm có 768 khoản vay chính. Các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp được diễn giải đúng như tên gọi. Các khoản chi tiêu bao gồm: để trả các khoản vay khác, để chi cho đám cưới/đám tang, chi cho chăm sóc y tế, và các khoản chi tiêu thông thường khác. Chi cho đầu tư bao gồm: xây/mua nhà, mua đất, mua các tài sản khác và đầu tư cho giáo dục. Chúng tôi tách tổng phần trăm mục đích sử dụng khi đăng kí vay và mục đích trên thực tế theo mỗi nguồn vay.

Khi đi hỏi vay, có hơn 54% hộ nói rằng họ sẽ sử dụng khoản vay cho các hoạt động nông nghiệp. Điều này là dễ hiểu bởi các hộ này đều ở khu vực nông thôn. VBARD cung cấp hầu hết các khoản vay cho mục đích này, chiếm hơn 22% số hộ đi vay với mục đích này. Nhìn chung dù bất kì nguồn vay là từ đâu, đây cũng là lí do đi vay phổ biến nhất.

Tuy nhiên, khi phân tích mục đích sử dụng thực tế của các khoản vay, có tới một nửa các hộ không sử dụng khoản vay cho các hoạt động nông nghiệp. Chỉ có 27% hộ thực sự dùng tiền đi vay để chi cho các hoạt động liên quan đến nông nghiệp. Trong số các hộ này, 10%

có vốn vay từ VBARD. Tỷ lệ này thấp hơn so với 22% hộ có vay từ VBARD đăng kí rằng họ sẽ sử dụng các khoản vay này cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Ngược lại, chỉ có 12% hộ khi vay vốn đã trình bày với người cho vay là để sử dụng cho các mục đích chi tiêu. Tuy nhiên khi được hỏi thực tế sử dụng, có hơn 20% nói rằng họ dùng chúng để chi tiêu. Nếu xem xét các khoản vay từ VBSP và VBARD, chỉ có một nửa hộ sử dụng khoản vay cho chi tiêu khi đi vay đã khai báo về mục đích này cho ngân hàng.

Sự khác biệt giữa mục đích sử dụng thực tế và khi trình bày với người cho vay có thể phản ánh nhu cầu thực sự của các hộ khi đi vay vốn. Đây là một chủ đề thú vị để phân tích sâu hơn liệu điều này có thực sự phản ánh những ưu tiên khi cho vay từ các nguồn vay hay không.

Các điều kiện cho vay

Khi tiếp cận tín dụng, nhất là với các khoản tín dụng chính thức, thường có một yêu cầu chung về tài sản thế chấp và/hoặc một người bảo lãnh. Từ Bảng 6.4 chúng tôi nhận thấy chỉ có 44% hộ có khoản vay cần phải có tài sản thế chấp. Ngược lại, có hơn 61% hộ cần có một người bảo lãnh cho các khoản vay của mình. Dường như các hộ cần phải có hoặc là tài sản thế chấp hoặc là một người bảo lãnh để có thể tiếp cận vốn vay.

Bảng 0.4: Tài sản thế chấp và người bảo lãnh cần thiết để tiếp cận tín dụng (% hộ có khoản vay)

	Cần tài sản thế chấp	Cần người bảo lãnh
Tổng	44,5	61,1
VBSP	0,0	28,0
VBARD	34,4	3,1
Phi chính thức	0,9	19,3
Khác	9,6	9,8

N = 768

Lí do khiến cho tỉ lệ hộ có khoản vay cần có người bảo lãnh là do yêu cầu của VBSP về điều kiện vay vốn. Trong khi VBSP là một trong những nguồn tín dụng chính thức quan trọng nhất, VBSP không đòi hỏi phải có tài sản thế chấp. Ngược lại, tổ chức này đòi hỏi phải có một người bảo lãnh, do vậy người đi vay phải thuộc về và được giới thiệu bởi một nhóm tín dụng và tiết kiệm nào đó (Tri, 2014; Seward, 2004). Nếu xem xét theo nguồn tín dụng, chúng tôi nhận thấy không có hộ nào có khoản vay từ VBSP cần phải có tài sản thế chấp nhưng họ đều cần phải có một người bảo lãnh cho khoản vay của mình. Các khoản vay phi chính thức hoạt động trên nguyên tắc tương tự, trong đó người đi vay không cần có tài sản đảm bảo nhưng cần có một người bảo lãnh.

Các con số về tài sản đảm bảo dường như có gắn kết với VBARD. Có hơn 34% hộ cần phải có tài sản thế chấp cho khoản vay của họ tại VBARD. Trong khi các hộ đi vay từ VBARD cần phải có tài sản thế chấp, chỉ có một tỉ lệ nhỏ cần phải có một người bảo lãnh cho các khoản vay từ VBARD. Ngược lại, các hộ với khoản vay từ các nguồn khác cần phải có cả tài sản thế chấp và người bảo lãnh.

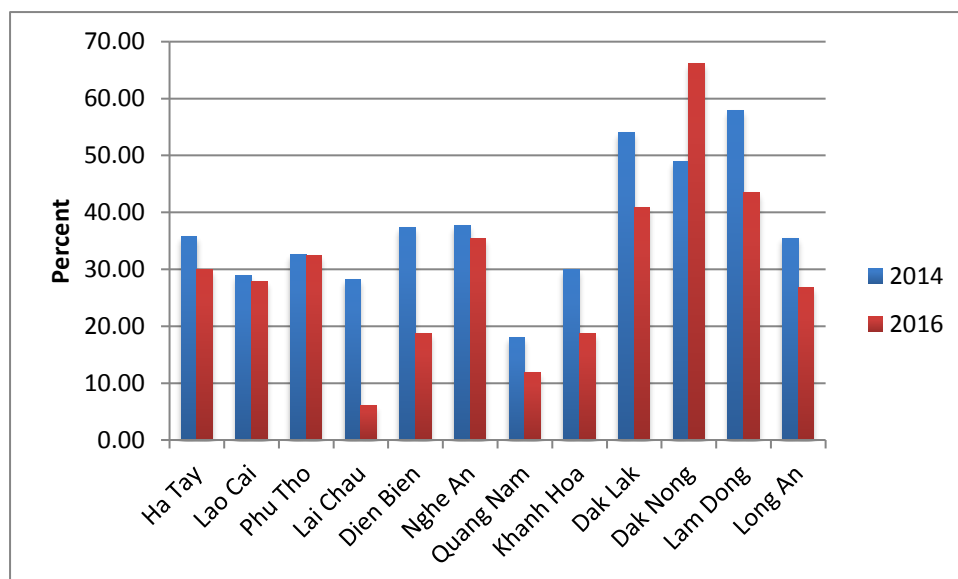
6.3 Thống kê mô tả từ dữ liệu bảng VARHS 2014 - 2016

Ở phần tiếp theo trong phân tích, chúng tôi sử dụng bộ số liệu bảng 2014-2016 để xem xét xem có sự thay đổi nào về tiếp cận tín dụng theo thời gian không. Tương tự như các phần trước, chúng tôi bắt đầu với việc phân tích việc tiếp cận tín dụng theo đặc điểm của hộ và sau đó là theo đặc điểm của khoản vay. Tương tự như trong phân tích số liệu chéo, chúng tôi nhận thấy tỉ lệ hộ có khoản vay có tham gia vào một hộ nào đó cao hơn nhiều so với tỉ trọng của họ trong mẫu. Chúng tôi cũng nhận thấy tỉ lệ các hộ không phải dân tộc Kinh có tiếp cận tín dụng cao hơn so với tỉ trọng của họ trong mẫu. Mặt khác, chúng tôi nhận thấy sự sụt giảm trong các hộ có chủ hộ không biết đọc hoặc viết. Một xu hướng thể hiện trong phân tích này, nhưng không có trong phân tích số liệu chéo là sự gia tăng tiếp cận tín dụng ở nhóm ngũ vị phân nghèo nhất.

Những người đi vay sinh sống ở đâu?

Khi xem xét lại các tỉnh mà người đi vay sinh sống trong số liệu bảng ở Hình 6.2, chúng tôi nhận thấy có một xu hướng sụt giảm chung trong tỉ lệ hộ có tiếp cận tín dụng ở hầu hết các tỉnh, ngoại trừ có sự gia tăng ở Đắk Nông. Một số tỉnh có sự sụt giảm lớn trong số lượng hộ có khoản vay. Ví dụ Lâm Đồng có 58% số hộ có khoản vay năm 2014 nhưng sau đó sụt giảm xuống 43% năm 2016. Mặt khác, một số tỉnh vẫn duy trì được mức độ tiếp cận tín dụng của mình. Tỉ lệ hộ có khoản vay ở Lào Cai giảm từ 28,9% năm 2014 xuống 27,9% năm 2016.

Hình 6.2: Tiếp cận tín dụng phân theo tỉnh (2014-2016)



N = 2.666 quan sát từ VARHS 2014 và VARHS 2016

Mặc dù có sự sụt giảm, ba tỉnh có tỉ lệ hộ có một khoản vay vẫn không thay đổi. Ví dụ, năm 2014 Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng có tỉ lệ hộ có tiếp cận tín dụng cao nhất. Năm 2016, ba tỉnh này vẫn có tỉ trọng hộ có ít nhất một khoản vay là cao nhất.

Như đã thảo luận ở trước, việc xem xét tại sao lại có sự thay đổi trong mức độ tiếp cận tín dụng ở các tỉnh này trong các nghiên cứu tiếp theo là cần thiết. Đối với các tỉnh có sự thay đổi trong tỉ lệ hộ có vốn vay trong giai đoạn 2014 và 2016 có thể gợi ý rằng có những rào cản nào đó ở phía cung hoặc phía cầu dẫn đến sự thay đổi này. Chúng tôi sẽ tìm hiểu sâu hơn về vấn đề này qua việc xem xét các đặc tính của hộ liên quan đến tiếp cận tín dụng.

Tìm hiểu việc tiếp cận tín dụng chính thức và sử dụng vốn vay phân theo đặc điểm của hộ

Trong Bảng 6.5 chúng tôi so sánh đặc điểm của hộ không có tín dụng với các hộ có tín dụng chính thức và phi chính thức, cũng như là với tỉ trọng của họ trong mẫu. Nhìn chung có sự sụt giảm trong tỉ lệ hộ có tiếp cận tín dụng. Điều thú vị là, sự sụt giảm đến từ các hộ có khoản vay phi chính thức so với các khoản vay chính thức. Cần có những phân tích sâu hơn để tìm hiểu liệu các hộ có gặp phải nhiều rào cản tín dụng hơn trong năm 2016 so với năm 2014 không.

Xét về các đặc tính cụ thể, năm 2016, các hộ có khoản vay chính thức và phi chính thức có thu nhập trung bình cao hơn so với thu nhập trung bình của mẫu. Điều này cũng đúng năm 2014.

Nếu xem xét đặc điểm của chủ hộ, ở phần trước, một đặc điểm khác biệt hẳn là các hộ có tín dụng có chủ hộ trẻ hơn so với tuổi trung bình của chủ hộ trong mẫu. Khi so sánh số liệu năm 2016 và 2014 chúng tôi nhận thấy sự chênh lệch này vẫn còn. Trong năm 2014 và 2016, các hộ có tín dụng chính thức và phi chính thức đều có chủ hộ trẻ hơn.

Nếu xem xét về trình độ giáo dục, chúng tôi nhận thấy có sự dịch chuyển thú vị từ năm 2014 đến 2016 đối với các hộ có chủ hộ không biết đọc hoặc viết. Năm 2016 các hộ này có tỉ lệ tiếp cận tín dụng thấp hơn so với năm 2014. Năm 2014, các hộ có chủ hộ không biết đọc hoặc biết viết chiếm 9,8% trong tổng số hộ có tín dụng chính thức. Năm 2016 họ chỉ chiếm 4,5%. Cũng có sự sụt giảm trong tín dụng phi chính thức ở khía cạnh này. Việc tìm hiểu yếu tố nào dẫn đến sự giảm sút này sẽ rất quan trọng.

Ở khía cạnh khác, giữ năm 2014 và 2016, tiếp cận tín dụng của các hộ có chủ đã hoàn thành trung học cơ sở tăng lên đối với tín dụng chính thức nhưng giảm đối với tín dụng phi chính thức. Trong khi đó các hộ có chủ hộ đã hoàn thành trung học phổ thông lại tăng ở cả tiếp cận chính thức và phi chính thức. Điều này gợi ý rằng, tiếp cận tín dụng của các hộ có trình độ giáo dục thấp hơn không thay đổi và khoảng cách nếu có đang tăng lên giữa họ và các hộ có trình độ giáo dục cao hơn.

So sánh giữa năm 2014 và 2016 cũng nhận thấy sự thay đổi trong tiếp cận tín dụng ở các hộ thuộc nhóm ngũ vị phân thu nhập nghèo nhất. Năm 2014, nhóm này chiếm 14,9% trong tổng số hộ có khoản vay chính thức, trong khi năm 2016 nhóm này chiếm tới 16,7%. Do tỉ trọng của nhóm ngũ vị phân này trong mẫu không đổi, điều này phản ánh tiếp cận tín dụng của các hộ nghèo đã tăng lên.

Việc là thành viên của một hội nào đó dường như rất quan trọng đối cho việc tiếp cận tín dụng chính thức ở cả năm 2014 và 2016. Điều này là hợp lý nếu xem xét các yêu cầu vay vốn từ các nguồn như VBSP, đòi hỏi người đi vay phải là thành viên của một nhóm nào đó và khoản vay của họ cần phải được nhóm đó đề xuất. Các hộ là thành viên của một hội nào đó có tỉ lệ tiếp cận vốn vay cao hơn so với tỉ trọng của họ trong mẫu.

Điểm quan tâm cuối cùng là tiếp cận vốn vay của các hộ không phải dân tộc Kinh năm 2014 và 2016. Trong cả hai năm này tỉ lệ hộ không phải dân tộc Kinh có một khoản vay chính thức cao hơn so với tỉ trọng của họ trong mẫu là chỉ hơn 20%. Duy trì mức tiếp cận này là rất cần thiết cho các hộ không thuộc dân tộc Kinh.

Bảng 0.5: Đặc điểm của hộ phân theo loại vốn vay, số liệu VARHS 2014 – 2016

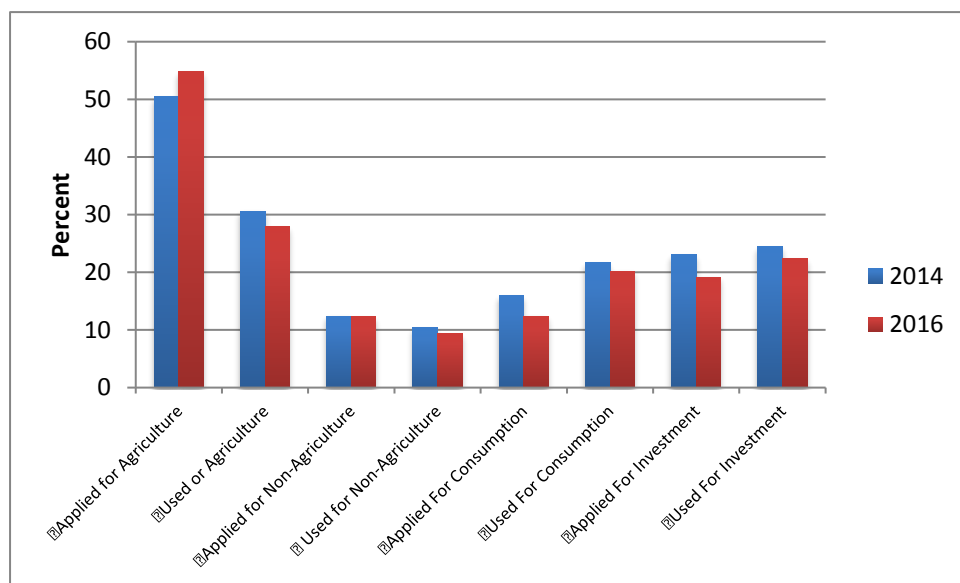
	2014 Toàn bộ mẫu	2016 Toàn bộ mẫu	2014 Không có tín dụng	2016 Có tín dụng	2014 Các khoản vay chính thức	2016 Các khoản vay chính thức	2014 Các khoản vay không chính thức	2016 Các khoản vay không chính thức
Tổng mẫu (%)	100	100	65.3	71.5	20.1	20.0	13.9	8.3
Tổng mẫu (số quan sát)	2.666	2.666	1.735	1.899	560	545	371	222
Đặc điểm của hộ								
Thu nhập trung bình ('000 VND)	100.132	112.433	95.244	107.337	117.521	128.087	98.411	118.871
Quy mô của hộ	4,2	4,1	4	4	4,7	4,4	4,4	4,3
Số thành viên đang đi làm/đi học	2,7	2,6	2,5	2,5	3,2	2,8	2,8	2,8
Đặc điểm của chủ hộ								
Nam	77,4	76,6	75,2	75	83,6	81,6	77,6	77,9
Đã kết hôn	80,5	78,8	78,8	76,6	86,4	85,5	80	82
Tuổi	52,6	54,2	54,2	55,7	49,5	51	50	49,1
Trình độ giáo dục củ chủ hộ								
Không biết đọc và viết	8,7	6,8	8,7	8	9,8	4,5	6,7	2,3
Biết đọc và viết	2,7	2,4	3	2,6	1,9	2	2,16	2,7
Tiểu học	18,2	15,9	19,6	17,8	16	11,3	15,4	12,2
Trung học cơ sở	46,5	46,6	44,1	44,4	47,2	53	56,1	50,5
Trung học phổ thông	23,7	28,2	24,2	27,2	25	29,5	19,6	32,4
Ngũ vị phân thu nhập								
Nghèo nhất	16,2	20	17,3	21,6	14,9	16,5	13,2	14,4
Nghèo nhì	18,3	20	18,2	20,5	18,8	18,4	18,6	19
Trung bình	21,6	20	22	19	20,3	22	21,3	26,1
Giàu nhì	22,4	20	22	20,1	22,3	19,4	23,7	20,3
Giàu nhất	21,3	20	20,3	18,8	23,8	23,7	23,2	20,3
Thành viên của hộ								
Phụ nữ	60	55	57	50,8	63	64	69,8	69
Nông dân	41	40,6	37,4	38	52	49	38,5	43
Cựu chiến binh	16	14,5	15,3	14,2	17,1	16	14,8	14,4
Dân tộc								
Không thuộc Kinh	20,5	20,8	18,4	20,6	30	25	16,7	12,2
Kinh	79,5	79,2	81,6	79,4	70	7	83,3	87,8

Ghi chú: Tính toán dựa trên số liệu về khoản vay chính/quan trọng nhất. Các khoản vay chính thức bao gồm vay từ VBSP, VBARD, các ngân hàng nhà nước hoặc tư nhân khác. Các khoản vay không chính thức bao gồm vay từ các nhóm, các thương nhân, người cho vay, nhóm hộ, và người thân/bạn bè.

Các khoản vay này được sử dụng như thế nào

Mục này tìm hiểu liệu có sự thay đổi nào về mục đích sử dụng mà hộ báo với nguồn cho vay và mục đích sử dụng thực sự. Chúng tôi so sánh số liệu năm 2014 và 2-16 ở Hình 6.3 và nhận thấy những đặc điểm cũng giống như ở phần trước. Hầu hết những người đi vay đều nói rằng họ cần tiền cho các mục đích liên quan đến sản xuất nông nghiệp, nhưng chỉ có một nửa số hộ này thực sự sử dụng khoản vay cho mục đích đó. Trong khi ở chiều hướng khác, tỉ lệ hộ thực tế sử dụng khoản vay cho tiêu dùng cao hơn nhiều so với tỉ lệ hộ liệt kê mục đích đó khi đi vay.

Hình 0.3: Mục đích sử dụng vốn vay khai báo và thực tế (2014-2016)



N = 931 khoản vay năm 2014 và N = 767 khoản vay cho năm 2016.

Hiểu được nhu cầu của các hộ gia đình và thúc đẩy việc tiếp cận tín dụng để thỏa mãn các nhu cầu này là cần thiết. Những gì mà số liệu phản ánh cho thấy mục đích mà hộ khai báo khi đi vay không nhất thiết trùng với mục đích sử dụng thực tế của họ.

Chi tiết về các khoản vay

Bên cạnh việc tìm hiểu về đặc điểm của các hộ có khoản vay, một việc cần thiết không kém là tìm hiểu liệu có những thay đổi gì về quy mô các khoản vay và tỉ trọng khoản vay trên thu nhập của hộ không.

Từ Bảng 6.6 chúng tôi nhận thấy quy mô trung bình của khoản vay đã tăng kể từ năm 2014. Chỉ riêng một khoản vay không thay đổi về quy mô là từ các nguồn khác (không phải là từ VBSP, VBARD và các nguồn phi chính thức). Cùng với sự tăng lên về quy mô này, tỉ lệ giá trị khoản vay trên thu nhập của hộ cũng tăng. Hầu hết các hộ có khoản vay đều có tỉ lệ tiền vay trên thu nhập bằng một. Đối với các khoản vay phi chính thức thì tỉ lệ này nhỏ hơn 1.

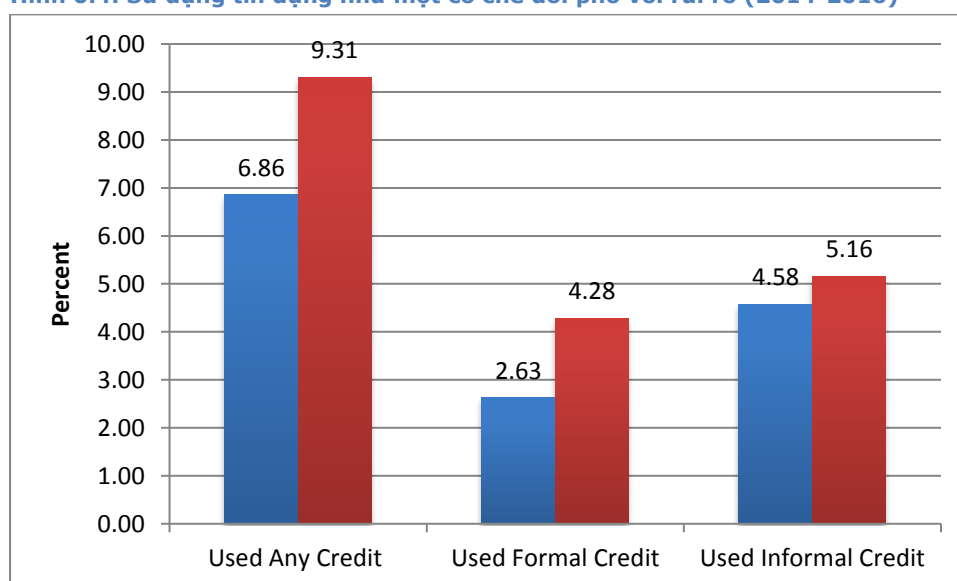
Bảng 0.6: Quy mô khoản vay, số tiền còn nợ và tỉ trọng trên thu nhập

	2014	2016
Khoản tiền vay nhận được	55.700.000	78.900.000
Số tiền còn nợ	42.300.000	65.400.000
Tỉ lệ vay/thu nhập	0,6	0,9
Phân theo nguồn vay vốn		
VBSP		
Khoản tiền vay nhận được	22.300.000	38.500.000
Số tiền còn nợ	19.600.000	34.400.000
Tỉ lệ vay/thu nhập	0,6	1,2
VBARD		
Khoản tiền vay nhận được	83.900.000	106.000.000
Số tiền còn nợ	54.400.000	89.100.000
Tỉ lệ vay/thu nhập	0,8	1
Phi chính thức		
Khoản tiền vay nhận được	31.800.000	53.700.000
Số tiền còn nợ	24.500.000	42.100.000
Tỉ lệ vay/thu nhập	0,4	0,5
Khác		
Khoản tiền vay nhận được	112.000.000	112.000.000
Số tiền còn nợ	95.300.000	89.300.000
Tỉ lệ vay/thu nhập	0,7	0,7

Ghi chú: Các tính toán dựa trên số liệu đối với khoản vay chính/quan trọng nhất. Giá trị khoản vay được hiệu chỉnh theo giá năm 2016. N=931 khoản vay cho năm 2014 và N=767 khoản vay cho năm 2016.

Sử dụng tín dụng như là một cơ chế đối phó với rủi ro

Tiểu mục này xem xét liệu họ có sử dụng tín dụng để đối phó với các cú sốc thu nhập mà họ gặp phải hay không. Điều này được mô tả ở Hình 6.4.

Hình 0.4: Sử dụng tín dụng như một cơ chế đối phó với rủi ro (2014-2016)

N = 874 năm 2014 và N = 795 năm 2016.

Trong khi chỉ có một tỉ lệ nhỏ hộ sử dụng tín dụng khi đối mặt với một cú sốc thu nhập, tỉ lệ này đã tăng từ năm 2014 đến năm 2016. Năm 2014 chỉ có 7% sử dụng tín dụng để đối phó với các cú sốc thu nhập. Đến năm 2016 tỉ lệ này tăng lên 9%. Một điều thú vị là, tỉ lệ này chủ yếu được thúc đẩy bởi việc sử dụng các khoản tín dụng chính thức chứ không phải các khoản vay phi chính thức.

6.4 Kết luận và gợi ý chính sách

Trong chương này chúng tôi phân tích việc tiếp cận tín dụng của các hộ nông thôn Việt Nam sử dụng số liệu VARHS 2014 và 2016. Chúng tôi trước hết xem xét bộ số liệu chéo năm 2016, phân tích về vị trí và các đặc điểm của hộ có khoản vay. Chúng tôi bổ sung với phần phân tích về đặc điểm các khoản vay và mục đích sử dụng các khoản vay này. Ở phần thứ hai chúng tôi sử dụng bộ số liệu bảng cân bằng của năm 2014 và 2016. Chúng tôi cũng thực hiện các phân tích tương tự như ở phần trước, nhưng có bổ sung thêm yếu tố thời gian. Từ những phân tích đơn giản này, chúng tôi nhận thấy một số điểm quan trọng.

Tiếp cận tín dụng phổ biến hơn rất nhiều ở một số tỉnh. Trong khi hầu hết các tỉnh có sự sụt giảm về số lượng hộ có khoản vay, chỉ một vài tỉnh vẫn giữ nguyên được mức tiếp cận tín dụng hoặc có sự gia tăng giữa năm 2014 và 2016. Việc phân tích các yếu tố nào dẫn đến những sự thay đổi này ở các tỉnh sẽ là cần thiết, nhất là ở các tỉnh có sự sụt giảm lớn.

Trong phân tích số liệu chéo năm 2016, tỉ lệ hộ có khoản vay có chủ hộ không biết đọc hoặc viết thấp hơn so với tỉ trọng của họ ở trong mẫu. Khi so sánh với số liệu năm 2014, đặc điểm này càng sáng tỏ hơn, do có sự sụt giảm về tiếp cận tín dụng của các hộ này giữa năm 2014 và 2-16. Do vậy cần phải hiểu lí do dẫn đến sự sụt giảm này để thúc đẩy việc tiếp cận tín dụng của nhóm hộ trên.

Trong khi các phân tích ban đầu từ dữ liệu chéo năm 2016 gợi ý rằng việc tiếp cận tín dụng ở các nhóm ngũ vị phân thu nhập khá tương đương với tỉ trọng của họ trong mẫu, phân tích dựa trên dữ liệu bảng lại đưa ra một bức tranh khác. Các hộ thuộc nhóm ngũ vị phân nghèo nhất có sự gia tăng tiếp cận tín dụng kể từ năm 2014, mặc dù tỉ lệ hộ có tiếp cận tín dụng vẫn thấp hơn tỉ trọng của họ trong mẫu. Do tầm quan trọng của tiếp cận tín dụng đối với các hộ nghèo, sự thay đổi này là tích cực nhưng để duy trì xu hướng đó, cần phải hiểu rõ các yếu tố dẫn đến sự thay đổi này.

Một điểm đáng lưu ý khác từ phân tích này là việc tiếp cận vốn vay của các hộ không thuộc dân tộc Kinh. Ở cả năm 2014 và 2016, số liệu cho thấy tỉ lệ các hộ có tiếp cận tín dụng không thuộc dân tộc Kinh cao hơn so với tỉ trọng của họ trong mẫu. Một lần nữa điều này cho thấy sự cần thiết tìm hiểu sâu hơn về các yếu tố thúc đẩy việc tiếp cận tín dụng này.

Chuyển sang thông tin về khoản vay, trong khi hầu hết các hộ gia đình có một khoản vay, một số khác có khoản vay thứ hai và thứ ba. Hai nguồn cho vay chính của khoản vay quan

trọng nhất là VBSP và VBARD. Sứ mệnh của hai tổ chức này được phản ánh trong điều kiện cho vay. Cụ thể hơn, năm 2016, hầu hết các hộ vay từ VBSP không cần tài sản thế chấp, nhưng phải có một người bảo lãnh, ngược lại so với VBARD. Các điều kiện cho vay phi chính thức giống với các điều kiện của VBSP.

Số liệu 2014 và 2016 cho thấy có sự khác biệt giữa mục đích kê khai khi đi vay vốn và mục đích sử dụng thực sự các khoản vay này. Trong khi hầu hết các hộ nêu lên lý do để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp khi đi vay, có ít hơn một nửa các hộ này thực sự sử dụng tiền vay cho các hoạt động đó. Ngược lại, có nhiều hộ sử dụng vốn vay để chi tiêu hơn là số hộ kê khai khi đi vay vì mục đích đó. Sự chênh lệch này được nhận thấy ở cả hai vòng điều tra.

Nhìn chung, mặc dù việc tiếp cận tín dụng đã giảm kể từ năm 2014, quy mô trung bình của các khoản vay đã tăng lên. Điều thú vị ở đây là sự sụt giảm này được thúc đẩy bởi các khoản vay phi chính thức so với các khoản vay chính thức. Tỷ lệ phần trăm hộ có khoản vay chính thức hầu như không thay đổi và không bù đắp được sự sụt giảm trong tỷ lệ hộ có tiếp cận phi chính thức. Do vậy cần có nghiên cứu sâu hơn để tìm hiểu điều gì đã dẫn đến sự sụt giảm trong tiếp cận tín dụng phi chính thức và hệ quả có phải là các hộ đang gặp nhiều rào cản hơn trong tiếp cận tín dụng hay không.

Tài liệu tham khảo

Banerjee, Abhijit and Esther Duflo. 2007. "The Economic Lives of the Poor." *Journal of Economic Perspectives*, 21(1): 141-168.

Beck, T., A. Demirguc-Kunt and R. Levine. 2004. "Finance, Inequality and Poverty: Cross-Country Evidence." *World Bank Policy Research Working Paper* 3338.

Beck, T., A. Demirgüç-Kunt and R. Levine, 2007. "Finance, Inequality and the Poor", *Journal of Economic Growth*, 12(1), 27-49.

Ersado, L., H. Alderman and J. Alwang. 2003. "Changes in Consumption and Saving Behavior before and after Economic Shocks: Evidence from Zimbabwe." *Economic Development and Cultural Change*, Vol. 52, No. 1 (October 2003), pp. 187 – 215.

Luan, Do Xuan and Anh, Nguyen Thi Lan . 2015. "Credit Access in the Northern Mountainous Region of Vietnam: Do Ethnic Minorities Matter?" *International Journal of Economics and Finance*, volume 7, number 6. Canadian Center of Science and Education.

Seward, James . 2004. "Financial Sector Policy Issues Note: VIETNAM BANK FOR SOCIAL POLICIES." *Policy Issues Note*, World Bank, Washington D.C.

Tri, Nguyen Huu. 2014. "Barriers to Credit Access and Consequences in Informal Microfinance systems in Rural Areas of An Giang, Vietnam." *International Journal of Information Technology and Business Management*, Volume 23, number 1.

CHƯƠNG 7 RỦI RO, TIẾT KIỆM VÀ BẢO HIỂM

7.1 Dẫn nhập

Việc phải đối mặt với những rủi ro cá biệt hoặc rủi ro chung là một trong những khó khăn chính của các hộ ở các nước đang phát triển và Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Theo như Báo cáo Phát triển Việt Nam 2016, khu vực nông nghiệp của Việt Nam đang đạt được những bước tiến quan trọng, đưa Việt Nam trở thành một trong những nhà xuất khẩu hàng đầu thế giới về các sản phẩm nông nghiệp nội trồng thủy sản. Tuy nhiên, trong thời gian này, có những mối lo ngại lớn về tốc độ tăng trưởng chậm do sự sụt giảm của lợi nhuận từ nông nghiệp, tình trạng không đủ việc làm và vệ sinh an toàn thực phẩm kém. Thêm vào đó, tính dễ rủi ro và việc gặp phải các cú sốc về thu nhập và chi tiêu của các hộ gia đình của Việt Nam làm một chủ đề quan trọng cần được chú ý kịp thời. Các bằng chứng từ Hasegawa (2010) cho thấy có khoảng một phần ba hộ gia đình của Việt Nam cho biết họ gặp phải các cú sốc về thu nhập và chi tiêu. Điều này tiếp tục tiếp diễn và các báo cáo trước về Tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (VARHS) cung cấp thêm các bằng chứng quan trọng về tình trạng này.

Trong chương này, chúng tôi xem xét các loại cú sốc về thu nhập và các cơ chế đối phó sau rủi ro; tập trung nhiều vào tiết kiệm và bảo hiểm, mà các hộ sử dụng. Các hộ được phân loại theo đặc điểm về dân tộc, thu nhập, nghề nghiệp, và thông tin của chủ hộ để tìm hiểu sự khác biệt trong mẫu. Ngoài ra, ở một số trường hợp, chúng tôi sẽ sử dụng số liệu điều tra VARHS 2014 và 2016 để đưa ra so sánh về các cú sốc và cơ chế đối phó với rủi ro trong giai đoạn này.

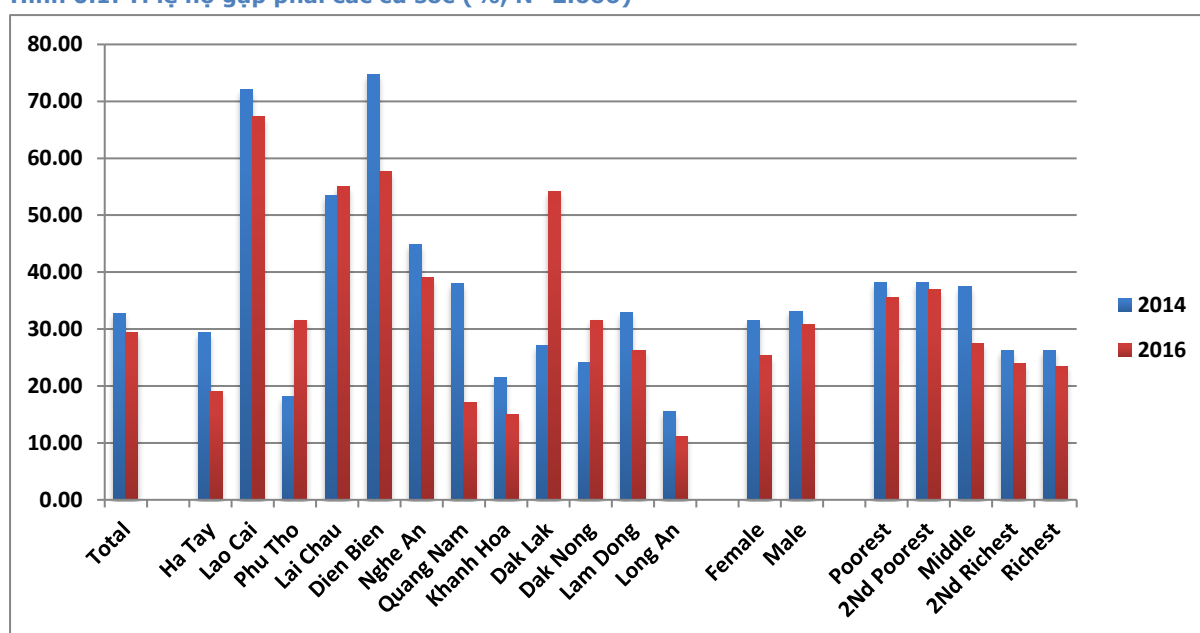
7.2 Rủi ro và các cú sốc

Mục này cung cấp thông tin về sự hiện diện của rủi ro đối với các hộ phân theo tỉnh, thu nhập, đặc điểm của chủ hộ trong năm 2014 và 2016. Hình 7.1 trình bày tỉ lệ phần trăm hộ gặp phải các cú sốc từ năm 2014 đến năm 2016, và như có thể nhìn thấy; có đến khoảng 29% hộ gặp phải các cú sốc năm 2016, thấp hơn so với tỉ lệ tương ứng là 32% năm 2014. Sự phổ biến của các cú sốc này thay đổi theo vùng, và nhìn chung có sự sụt giảm từ năm 2014 đến năm 2016; ngoại trừ Đắk Lắk và Phú Thọ, nơi mà các cú sốc xảy ra nhiều hơn hẳn trong giai đoạn này (54% năm 2016 so với 27% năm 2014 ở Đắk Lắk, và 31% năm 2016 so với 18% năm 2014 ở Phú Thọ).

Một số tỉnh có tỉ lệ hộ gặp phải cú sốc nhiều hơn hẳn ở cả hai năm; ví dụ như Lào Cai (72% năm 2016 và 67% năm 2014), Lai Châu (53% năm 2016 và 55% năm 2014), và Điện Biên (75% năm 2016 và 58% năm 2014), trong khi các tỉnh khác có sự sụt giảm đáng kể; cụ thể là Hà Tây (29% năm 2014 xuống 19% năm 2016) và Quảng Nam (38% năm 2014 xuống 17% năm 2016).

Xu hướng gặp phải các cú sốc, phân theo đặc điểm của hộ, khá thống nhất trong năm 2014 và 2016; với xu hướng giảm chung ở tất cả các nhóm. Các hộ có chủ hộ là nữ gặp phải các cú sốc năm 2016 nhiều hơn so với các hộ có chủ hộ là nam (31% so với 25%). Phân chia hộ theo các điều kiện kinh tế (dựa trên ngũ vị phân thu nhập) cho thấy các hộ nghèo nhất bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi các cú sốc so với các hộ trung bình, giàu nhì và giàu nhất. Đây có thể là trường hợp mà các hộ này bị đẩy vào vòng luẩn quẩn của nghèo đói do gặp phải các cú sốc, do vậy mối quan hệ giữa các cú sốc và thu nhập của hộ không nên được diễn giải là mối quan hệ nhân quả.

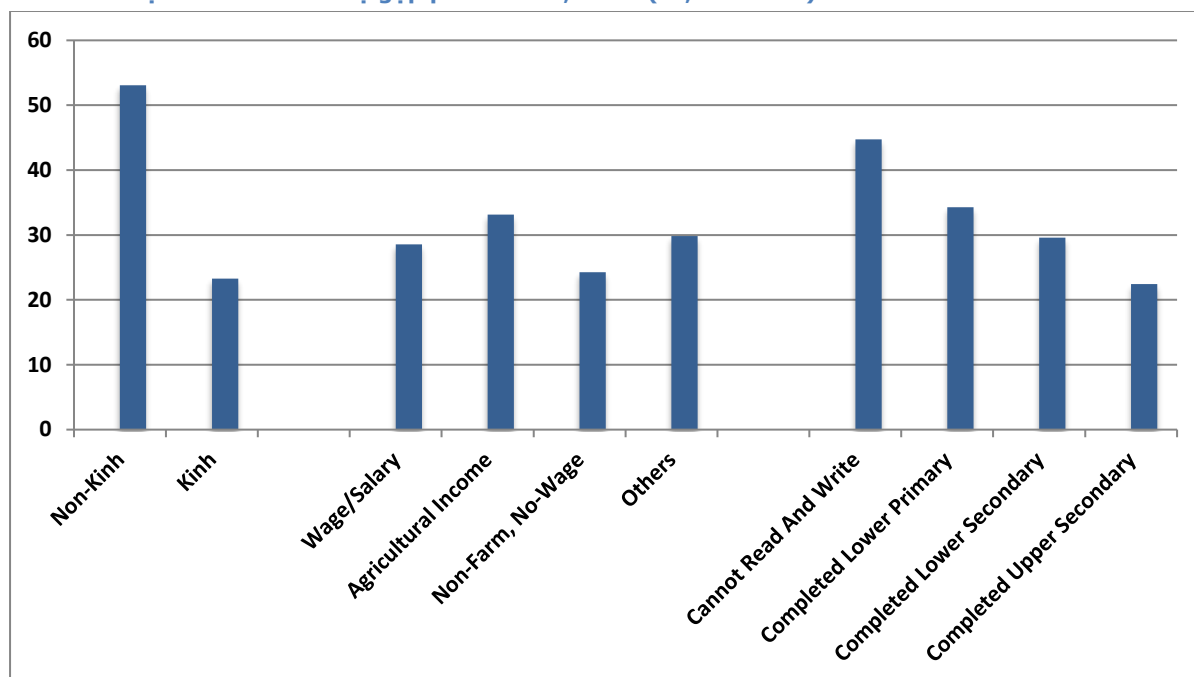
Hình 0.1: Tỷ lệ hộ gặp phải các cú sốc (% , N=2.666)



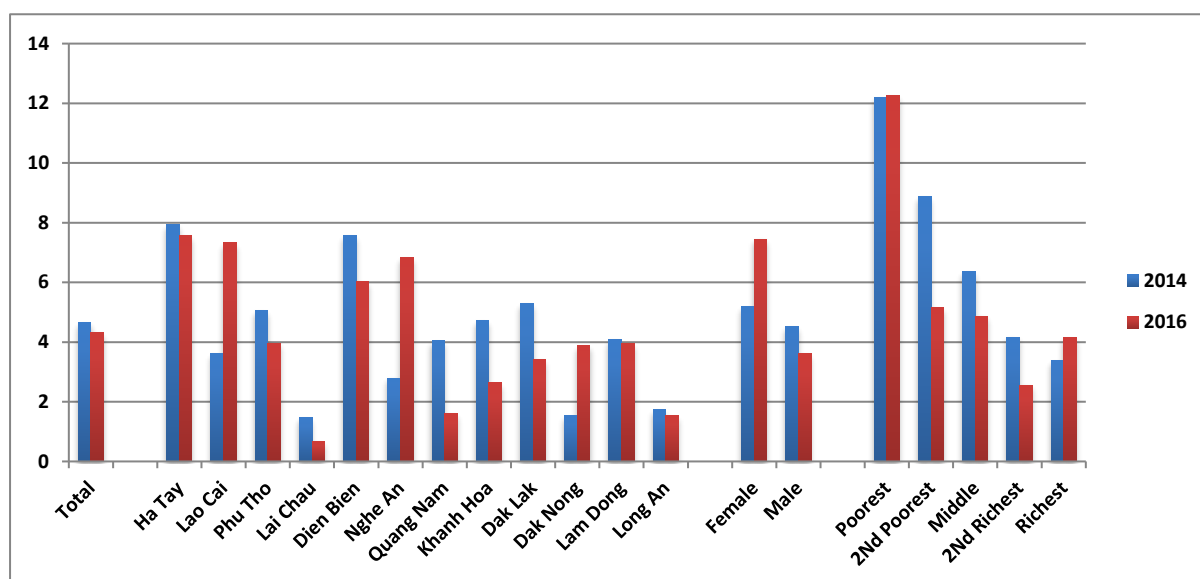
Tỷ lệ hộ gặp phải cú sốc được phân tách dựa theo dân tộc, nghề nghiệp, trình độ học vấn của chủ hộ, như được chỉ ra ở Hình 7.2. Các kết quả cho thấy, các hộ không phải dân tộc Kinh có tỷ lệ gặp phải cú sốc nhiều hơn hẳn so với các hộ dân tộc Kinh (53% so với 23%). Các hộ dựa chủ yếu vào thu nhập từ nông nghiệp cũng gặp phải các cú sốc nhiều nhất (khoảng 33%), so với các hộ có thu nhập chính từ lương/tiền công (khoảng 28%) và các hộ có thu nhập chính không từ nông nghiệp hay tiền công (khoảng 25%).

Thêm vào đó, các hộ có chủ hộ có trình độ giáo dục thấp hơn cũng gặp phải các cú sốc nhiều hơn. Tỷ lệ này giảm đáng kể khi trình độ giáo dục của chủ hộ tăng lên, và thấp nhất ở các hộ có chủ hộ đã hoàn thành trung học phổ thông (22,4%).

Hình 0.2: Đặc điểm của các hộ gặp phải cú sốc, 2016 (% , N=2.669)



Hình 0.3: Giá trị thiệt hại do theo tỉ trọng trong thu nhập thuần hàng năm (%)



N=2.666

Hình 7.3 cho biết giá trị thiệt hại mà các cú sốc gây ra trên thu nhập thuần hàng năm trong năm 2014 và 2016. Giá trị thiệt hại năm 2016 thấp hơn một chút so với năm 2014 (4,3% so với 4,6%), tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê quan trọng. Giá trị thiệt hại tăng lên đáng kể ở các tỉnh như Lào Cai và Nghệ An, mặc dù tỉ lệ hộ gặp phải các cú sốc này giảm hơn ở năm 2016 so với năm 2014 (như chỉ ra ở Hình 7.1). Thiệt hại trên thu nhập thuần tăng lên đáng kể đối với các hộ có chủ hộ là nữ năm 2016, tuy nhiên lại giảm đối với các hộ có chủ hộ là nam. Có thể nhận thấy, tác động tương đối của

các cú sốc là rất lớn đối với các hộ có thu nhập thấp nhất trong cả năm 2014 và 2016, nhưng giá trị của thiệt hại lại giảm đối với các hộ có thu nhập cao hơn.

Bảng 7.1 cho thấy giá trị thiệt hại trung bình do các cú sốc về thu nhập ở các tỉnh được điều tra phân theo các đặc điểm của hộ năm 2016.

Bảng 0.1: Giá trị thiệt hại của các cú sốc thu nhập, 2016 ('000 VND giá trị thực, N=796)

Tỉnh	Giá trị thiệt hại ('000 VND)	Giới tính của chủ hộ	Giá trị thiệt hại ('000 VND)	Dân tộc	Giá trị thiệt hại ('000 VND)
Hà Tây	48.207	Nữ	22.853	Kinh	17.736
Lào Cai	7.539	Nam	14.446	Không thuộc Kinh	12.591
Phú Thọ	14.471	Ngũ vị phân thu nhập			
Lai Châu	962	Nghèo nhất	16.916		
Điện Biên	8.102	Nghèo nhì	11.771		
Nghệ An	13.791	Trung bình	11.459		
Quảng Nam	10.471	Giàu nhì	14.074		
Khánh Hòa	16.500	Giàu nhất	27.608		
Đắk Nông	21.823	Nguồn thu nhập chính			
Đắk Lắk	6.669	Tiền lương/tiền công	13.610		
Lâm Đồng	17.503	Thu nhập từ nông nghiệp	15.499		
Long An	17.106	Thu nhập không phải từ nông nghiệp hay làm thuê	12.146		
	Tổng	Khác	16.400		
	16.379				

Số lượng hộ gặp phải các cú sốc năm 2016 là 796 so với 874 năm 2014. Đối với các hộ này, giá trị trung bình của thiệt hại do các cú sốc gây ra ở tất cả các tỉnh là khoảng 16 triệu đồng. Giá trị lớn nhất ghi nhận được ở Hà Tây (48 triệu đồng), tiếp theo đó là Đắk Nông (21,8 triệu đồng), Lâm Đồng và Long An (mỗi tỉnh 17 triệu đồng). Mặc dù, tỉ lệ hộ có chủ hộ là nữ gặp phải các cú sốc là thấp hơn, nhưng giá trị của thiệt hại lại lớn hơn so với các hộ có chủ hộ là nam (22,8 triệu đồng so với 14,4 triệu đồng). Xem xét giữa các nhóm thu nhập khác nhau cho thấy, các hộ thuộc ngũ vị phân thu nhập thấp nhất bị thiệt hại trung bình khoảng 17 triệu đồng do các cú sốc thu nhập. Thiệt hại, như dự đoán, là cao nhất ở các hộ thuộc nhóm ngũ vị phân thu nhập giàu nhất (khoảng 27,6 triệu đồng), bởi các hộ này có nhiều thứ để mất hơn so với các hộ nghèo nhất. Một lần nữa nhận thấy, tỉ trọng giá trị trung bình của thiệt hại là rất lớn đối với các hộ dựa chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp (15,5 triệu đồng) so với các hộ thuộc vào các nhóm nghề nghiệp khác. Phân theo dân tộc, các hộ dân tộc Kinh bị thiệt hại trung bình khoảng 17,7 triệu đồng, cao hơn nhiều so với các hộ không phải là dân tộc Kinh bị thiệt hại trung bình khoảng 12,5 triệu đồng.

Một cách tính khác về giá trị trung bình của thiệt hại do các cú sốc thu nhập được trình bày ở bảng 7.1; trong đó các giá trị trung bình được tính toán trên toàn bộ mẫu

(N=2.669).¹⁹ Giá trị trung bình của thiệt hại ở đây là khoảng 4,8 triệu đồng năm 2016, ít hơn nhiều so với 16 triệu đồng như được trình bày ở Bảng 7.1. Các giá trị tương đối đều thống nhất với kết quả ở Bảng 7.1; với giá trị thiệt hại trung bình lớn nhất là ở Hà Tây (9,6 triệu đồng), tiếp đến là Đắk Nông, Nghệ An và Lâm Đồng (mỗi tỉnh 6 triệu đồng). Điều thú vị là, giá trị trung bình của thiệt hại ở Long An giảm xuống còn 2,3 triệu đồng trong mẫu đầy đủ. Ở tất cả các nhóm khác, giá trị trung bình của thiệt hại cũng tuân theo xu hướng tương tự, như chỉ ra ở Bảng 7.1; với các hộ có chủ hộ là nữ, các nhóm hộ giàu nhất, các nhóm hộ làm nông nghiệp và hộ dân tộc Kinh bị thiệt hại nặng nề hơn so với các hộ khác trong nhóm so sánh.

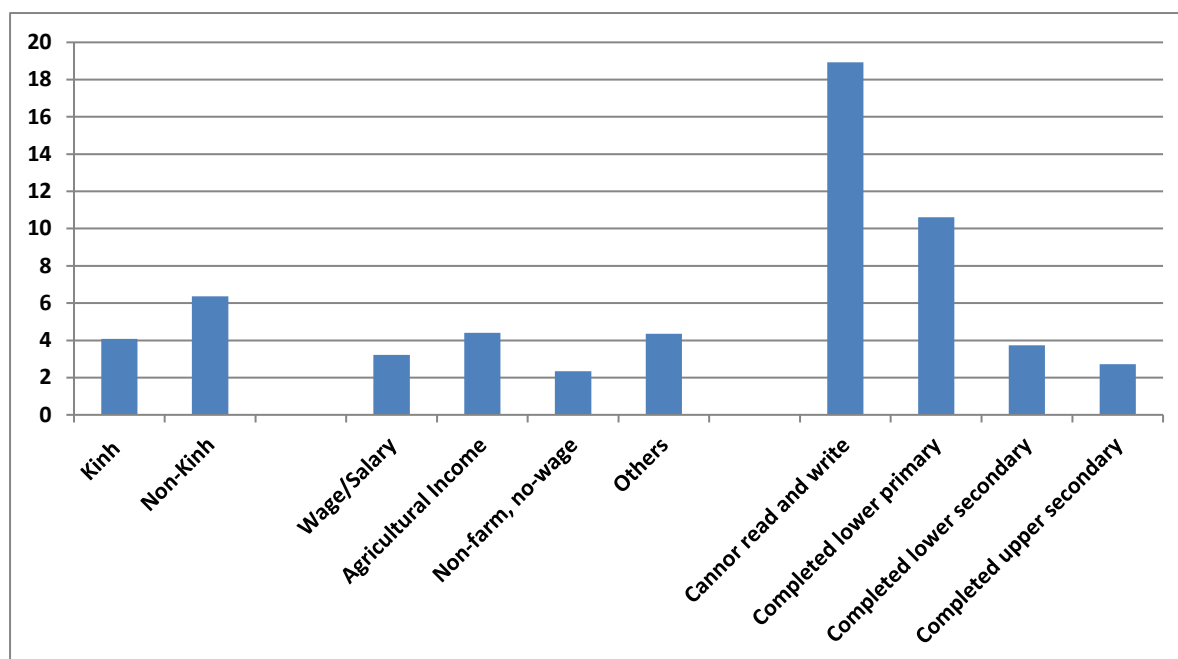
Bảng 0.2: Giá trị thiệt hại do các cú sốc thu nhập, 2016 ('000 VND, giá trị thực, N=2.669)

Tỉnh	Giá trị thiệt hại ('000 VND)	Giới tính của chủ hộ	Giá trị thiệt hại ('000 VND)	Dân tộc	Giá trị thiệt hại ('000 VND)
Hà Tây	9.675	Nữ	6.670	Kinh	4.919
Lào Cai	3.938	Nam	4.337	Không thuộc Kinh	4.756
Phú Thọ	4.052	Nhóm ngũ vị phân thu nhập			
Lai Châu	462	Nghèo nhất	5.449		
Điện Biên	3.913	Nghèo nhì	3.395		
Nghệ An	6.370	Trung bình	3.256		
Quảng Nam	1.756	Giàu nhất	4.304		
Khánh Hòa	3.520	Giàu nhì	8.029		
Đắk Nông	6.997	Nguồn thu nhập chính			
Đắk Lắk	3.186	Tiền lương/tiền công	3.794		
Lâm Đồng	6.605	Thu nhập từ nông nghiệp	4.802		
Long An	2.392	Thu nhập không từ nông nghiệp và tiền công	3.517		
	Tổng	Khác	4.927		
	4.885				

Thêm nữa, Hình 7.4 cho thấy tỉ trọng của thiệt hại trên thu nhập thuần, phân theo nhóm đặc điểm của hộ năm 2016 (bên cạnh các nhóm đã được trình bày ở Hình 7.3).

¹⁹ Khác với Bảng 7.1, do tất cả các giá trị trung bình của thiệt hại chỉ được tính trên các hộ báo cáo là có gặp cú sốc (N=796).

Hình 0.4: Tỷ trọng thiệt hại trên thu nhập phân theo đặc điểm hộ (2016, N=2.669)



Như biểu đồ cho thấy, các hộ có chủ hộ không có khả năng đọc và viết có tỷ trọng thiệt hại trên thu nhập thuần cao hơn. Trong nhóm hộ phân theo thu nhập, các kết quả là thống nhất với các xu hướng hiện có và có thể đúc kết là các hộ chỉ dựa vào thu nhập nông nghiệp chịu thiệt hại trên thu nhập thuần cao hơn so với các hộ khác. Điều này có thể là do (i) thu nhập trung bình của các hộ nông nghiệp thấp hơn, và (ii) các hộ nông nghiệp chịu thiệt hại về mặt tuyệt đối lớn hơn như chỉ ra ở Bảng 7.2. Các hộ không phải dân tộc Kinh cũng dễ gặp phải cú sốc hơn (như chỉ ra ở Hình 7.2), do vậy các hộ này chịu thiệt hại trên thu nhập thuần cao hơn so với các hộ dân tộc Kinh, như chỉ ra ở Hình 7.4.

Ở Bảng 7.3, các cú sốc thu nhập được chia nhỏ thành các thiên tai, dịch bệnh, sức khỏe... Ở đây, các giá trị trung bình chỉ được tính cho các hộ gặp phải cú sốc (N=796 năm 2016). Trong số họ, cú sốc thường gặp phải nhất là thiên tai (38,2%), dịch bệnh (gần 40%), và ốm đau/tai nạn/một thành viên trong qua đời (33%). Tỷ lệ phần trăm hộ gặp phải các cú sốc khác là thấp và chủ yếu là do thay đổi trong giá nông sản (6,28%), thiếu hoặc thay đổi giá cả đầu vào (1,51%), thay đổi giá lương thực thực phẩm và hàng hóa (0,38%), mất việc (0,75%), đầu tư thua lỗ (0,88%) và mất đất (2,89%).

Tác động của các cú sốc thu nhập cũng được xem xét đối với các nhóm hộ với đặc tính khác nhau và có thể nhận thấy các hộ có chủ hộ là nam gặp phải các cú sốc riêng lẻ nhiều hơn (thiên tai và ốm đau/tai nạn) trong khi các hộ có chủ hộ là nữ gặp phải các cú sốc khác nhiều hơn (thay đổi giá cả đầu vào và hàng hóa, mất việc, mất đất, vv). Như dự đoán, các hộ nông nghiệp bị ảnh hưởng nhiều nhất (khoảng 39%) bởi thiên tai do trồng trọt dễ bị tổn thương trước các cú sốc bao trùm hơn. Dịch bệnh và các cú sốc về sức khỏe thường xảy ra đối với các hộ có chủ hộ không thể đọc và viết nhiều hơn, hàm ý sự hạn

chế của phạm vi của các cơ chế bảo hiểm chính thức, hoặc thiếu các cơ chế đối phó với rủi ro khác cho các hộ này. Một điều quan trọng cần lưu ý là, các cú sốc phổ biến nhất không thay đổi nhiều giữa các nhóm thu nhập. Tuy nhiên, dân tộc dường như là một đặc điểm quan trọng đối với việc gặp phải các cú sốc ở hầu hết các loại, do các hộ không phải dân tộc Kinh bị thiệt hại nhiều hơn so với các hộ dân tộc Kinh.

Bảng 7.4 cho thấy tỉ lệ của thiệt hại trên thu nhập thuần đối với các loại cú sốc khác nhau và có vẻ việc đầu tư bị thất bại, mất việc, thiếu hoặc thay đổi giá cả đầu vào, thay đổi giá cả nông sản, và ốm đau hoặc một thành viên trong hộ qua đời có tỉ lệ này cao hơn hẳn. Điều này có thể là do hầu hết các cú sốc trên (ngoại trừ các cú sốc về sức khỏe) thường ít được bảo hiểm bởi các công cụ bảo hiểm chính thức.

Mục tiếp theo của chương này tập trung vào các cơ chế đối phó với rủi ro; cả chính thức và phi chính thức mà hộ sử dụng khi gặp phải các cú sốc.

Bảng 0.3: Ti trọng hộ bị tác động bởi các cú sốc, 2014-2016 (% , N=796)

	Thiên tai	Dịch bệnh	Thay đổi giá nông sản	Thiếu hoặc thay đổi giá đầu vào	Thay đổi giá lương thực hoặc hàng hóa	Mất việc	Đầu tư không thành công	Mất đất	Ôm đau, bệnh tật hoặc qua đời	Các cú sốc khác
Tổng	38,19	39,95	6,28	1,51	0,38	0,75	0,88	0,25	33,04	2,89
Giới tính của chủ hộ										
Nữ	37,16	40,98	7,10	2,19	0,55	1,09	1,09	0,00	30,60	2,73
Nam	38,50	39,64	6,04	1,31	0,33	0,65	0,82	0,33	33,77	2,94
Ngũ vị phân tổng thu nhập										
Nghèo nhất	37,21	36,05	7,56	1,16	0,58	1,16	0,58	0,00	34,30	2,33
Nghèo nhì	42,86	41,56	6,49	1,95	0,65	0,00	0,65	0,00	29,87	0,65
Trung bình	42,11	42,76	10,53	1,32	0,66	0,66	0,00	0,00	28,95	3,95
Giàu nhì	34,97	38,04	4,29	2,45	0,00	1,23	1,23	0,61	35,58	4,29
Giàu nhất	34,19	41,94	2,58	0,65	0,00	0,65	1,94	0,65	36,13	3,23
Nguồn thu nhập chính										
Tiền lương/tiền công	38,69	41,07	5,75	1,59	0,00	0,60	0,79	0,20	33,33	2,98
Thu nhập từ nông nghiệp	39,06	39,21	6,53	1,52	0,15	0,61	0,91	0,30	33,28	2,13
Thu nhập không từ nông nghiệp và làm thuê	36,45	35,96	5,42	0,49	0,49	1,97	0,99	0,00	36,95	1,97
Khác	38,60	39,62	6,11	1,53	0,38	0,76	0,89	0,25	33,25	2,93
Trình độ giáo dục của chủ hộ										
Không biết đọc và viết	37,50	41,67	6,94	4,17	0,00	0,00	0,00	0,00	33,33	1,39
Hoàn thành tiểu học	43,14	39,22	5,88	1,31	0,65	1,31	1,31	0,00	29,41	3,27
Hoàn thành trung học cơ sở	37,43	38,29	7,14	1,14	0,29	0,57	1,14	0,29	36,00	3,14
Hoàn thành TH phổ thông	36,50	40,50	5,50	1,50	0,50	1,00	0,50	0,50	31,00	3,00
Có thể đọc và viết	33,33	61,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	28,57	0,00
Dân tộc										
Không phải Kinh	38,57	36,67	8,10	2,86	0,00	0,95	0,95	0,00	32,86	3,33
Kinh	38,05	41,13	5,63	1,02	0,51	0,68	0,85	0,34	33,11	2,73

Bảng 0.4: Giá trị thiệt hại trên thu nhập thuần phân theo loại sốc, 2016 (%)

	Thiên tai	Dịch bệnh	Thay đổi giá nông sản	Thiếu hoặc thay đổi giá đầu vào	Thay đổi giá lương thực hoặc hàng hóa	Mất việc	Đầu tư không thành công	Mất đất	Ôm đau, bệnh tật hoặc qua đời	Các cú sốc khác
Phần trăm	5,89	5,95	17,16	17,97	52,40	37,16	29,55	4,58	19,14	18,87
Số quan sát	334	353	55	12	3	6	7	2	287	23

7.3 Các cơ chế đối phó với rủi ro

Như có thể nhìn thấy ở Bảng 7.5, hầu hết các hộ chủ yếu tự dựa vào bản thân để đối phó với các cú sốc (89,7%). Trong số họ, phần lớn là không làm gì (49,25%), giảm chi tiêu (37,81%), dùng các khoản tiết kiệm (13,19%), hoặc bán tài sản (6,91%). Các cơ chế đối phó với rủi ro cũng được phân loại thành cơ chế chính thức và phi chính thức, và có thể nhận thấy hầu hết các hộ đều dựa vào các cơ chế phi chính thức so với các cơ chế chính thức (20,23% so với 11,81%). Việc sử dụng các cơ chế này không khác biệt nhiều giữa các hộ có chủ hộ là nam và nữ. Tuy nhiên, có thể nhận thấy các hộ nghèo nhất dựa chủ yếu vào các cơ chế phi chính thức (21%) và giảm tiêu dùng (39%) để đối phó với các cú sốc. Việc bán tài sản và nhờ sự giúp đỡ của bạn bè hoặc họ hàng đối với họ cũng là phổ biến nhất (8,1% và 16%); cho thấy các cú sốc có thiệt hại nhiều hơn ở các nhóm thu nhập nghèo nhất. Bên cạnh đó, việc sử dụng tiết kiệm ít phổ biến hơn ở nhóm thu nhập nghèo nhất (9,8%), cho thấy các hộ này không có nhiều tiết kiệm để sử dụng nhằm đối phó với rủi ro.

Xét trong nhóm hộ phân theo nghề nghiệp, các hộ nông nghiệp có tỉ lệ giảm tiêu dùng, không làm gì, hoặc tìm kiếm sự giúp đỡ từ gia đình và bạn bè khi gặp cú sốc nhiều hơn. Điều này gợi ý rằng thiếu các cơ chế chính thức để các hộ nông nghiệp để sử dụng khi bị tổn thương bởi các cú sốc thu nhập. Trình độ giáo dục của chủ hộ dường như cũng là một đặc điểm quan trọng để lựa chọn các cơ chế đối phó với rủi ro và có thể nhận thấy các hộ có chủ hộ không biết đọc hoặc biết viết đối phó với rủi ro kém hơn so với các hộ khác. Mức độ phổ biến của các cơ chế đối phó với rủi ro cũng không khác nhau nhiều giữa các nhóm dân tộc và giống với xu hướng chung của cả mẫu.

Thông tin về mức độ hồi phục trước các cú sốc được trình bày ở Bảng 7.6. Hầu hết các hộ cho biết họ hồi phục hoàn toàn (42,42%) hoặc một phần (42,51%) khỏi các cú sốc. Phân theo các loại cú sốc khác nhau, các hộ dường như hồi phục hoàn toàn hoặc một phần từ các cú sốc về thiên tai, dịch bệnh, thay đổi giá cả nông sản, thiếu hoặc thay đổi giá cả đầu vào, và ốm đau, bị thương hoặc qua đời. Tuy nhiên các cú sốc như mất việc, mất đất, đầu tư không thành công (mặc dù chỉ có một số lượng nhỏ) vẫn còn hiện diện với tỉ lệ cao hơn các hộ cho biết họ vẫn đang bị ảnh hưởng cho đến khi điều tra được tiến hành. Các cú sốc này ít xảy ra hơn so với các cú sốc khác (như chỉ ra ở Bảng 7.3), tuy nhiên như Bảng 7.4 chỉ ra, giá trị thiệt hại trên thu nhập thuần (nhất là mất việc hoặc đầu tư không thành công) lại rất lớn. Phần tiếp theo sẽ tìm hiểu sâu hơn về xu hướng sử dụng các cơ chế chính thức để đối phó với rủi ro, gồm bảo hiểm và tiết kiệm.

Bảng 0.5: Cơ chế đối phó với rủi ro, 2016 (% , N=796)

	Tự thân	Các cơ chế không chính thức	Các cơ chế chính thức	Các cơ chế khác	Không làm gì	Giảm chi tiêu	Bán đất, gia súc, hoặc các thứ khác	Hỗ trợ từ họ hàng	Hỗ trợ từ NGO, Chính phủ	Được chi trả bảo hiểm	Vay từ ngân hàng	Vay từ các nguồn khác	Dùng tiền tiết kiệm	Khác
Tổng	89,70	20,23	11,81	3,14	49,25	37,81	6,91	16,96	3,77	4,15	4,27	5,15	13,19	5,78
Giới tính của chủ hộ														
Nữ	92,35	17,49	10,93	2,73	51,37	35,52	6,01	15,30	5,46	2,19	3,83	3,83	12,57	5,46
Nam	88,91	21,04	12,07	3,26	48,61	38,50	7,18	17,46	3,26	4,73	4,40	5,55	13,38	5,87
Ngũ vị phân tổng thu nhập														
Nghèo nhất	90,12	20,93	12,79	2,91	47,09	38,95	8,14	16,86	4,07	4,07	4,65	5,23	9,88	5,23
Nghèo nhì	88,96	18,83	9,74	3,25	53,90	36,36	3,90	16,23	3,25	3,25	3,25	3,90	13,64	6,49
Trung bình	92,11	18,42	9,87	3,95	44,74	40,13	7,89	16,45	4,61	3,29	2,63	3,95	19,08	6,58
Giàu nhì	88,96	22,70	14,11	2,45	49,69	38,04	7,36	17,79	4,91	4,91	4,91	7,36	13,50	4,91
Giàu nhất	88,39	20,00	12,26	3,23	50,97	35,48	7,10	17,42	1,94	5,16	5,81	5,16	10,32	5,81
Nguồn thu nhập chính														
Tiền lương/tiền công	88,89	19,05	12,50	3,77	49,80	36,11	6,94	16,27	3,97	4,56	4,37	4,96	13,69	6,94
Thu nhập từ nông nghiệp	89,82	19,76	10,94	3,19	48,33	39,67	7,14	16,87	3,65	4,10	3,65	4,71	12,92	6,08
Thu nhập không từ nông nghiệp và làm thuê	89,16	21,18	15,27	3,45	48,28	36,45	8,37	18,23	4,93	6,90	3,94	5,42	13,79	4,93
Khác	89,55	20,25	11,85	3,18	48,92	38,34	7,01	16,94	3,82	4,20	4,20	5,22	12,99	5,86
Trình độ giáo dục của chủ hộ														
Không biết đọc và viết	91,67	18,06	12,50	2,78	48,61	38,89	4,17	13,89	5,56	4,17	2,78	4,17	15,28	8,33
Tốt nghiệp tiểu học	90,85	17,65	9,80	2,61	50,33	33,99	7,19	14,38	3,27	3,27	3,92	5,23	9,80	7,19
Tốt nghiệp cấp hai	89,14	22,86	11,71	2,86	50,00	40,00	5,71	19,43	4,57	3,43	4,29	6,00	12,86	4,00
Tốt nghiệp cấp ba	89,50	18,50	13,50	4,50	47,00	37,50	8,50	16,00	2,00	6,00	5,50	4,00	15,00	7,50
Giới tính														
Không phải Kinh	89,52	21,90	11,43	1,90	50,00	35,71	7,14	18,57	5,24	4,29	2,38	5,24	16,67	4,76
Kinh	89,76	19,62	11,95	3,58	48,98	38,57	6,83	16,38	3,24	4,10	4,95	5,12	11,95	6,14

Bảng 0.6: Hồi phục từ các cú sốc, 2016 (%)

Các cú sốc	Số quan sát	Hoàn toàn	Hồi phục một phần	Vẫn bị ảnh hưởng nặng nề
Tổng	796	42,42	42,51	15,06
Thiên tai	251	41,92	44,31	13,77
Dịch bệnh	243	44,76	43,34	11,90
Thay đổi giá nông sản	36	60,00	29,09	10,91
Thiếu hoặc thay đổi giá đầu vào	5	58,33	33,33	8,33
Thay đổi giá lương thực hoặc hàng hóa	1	33,33	33,33	33,33
Mất việc	5	16,67	33,33	50,00
Đầu tư không thành công	2	0,00	57,14	42,86
Mất đất	1	0,00	50,00	50,00
Ốm đau, bị thương hoặc qua đời	234	37,28	44,25	18,47
Các cú sốc khác	18	52,17	17,39	30,43

7.4 Bảo hiểm

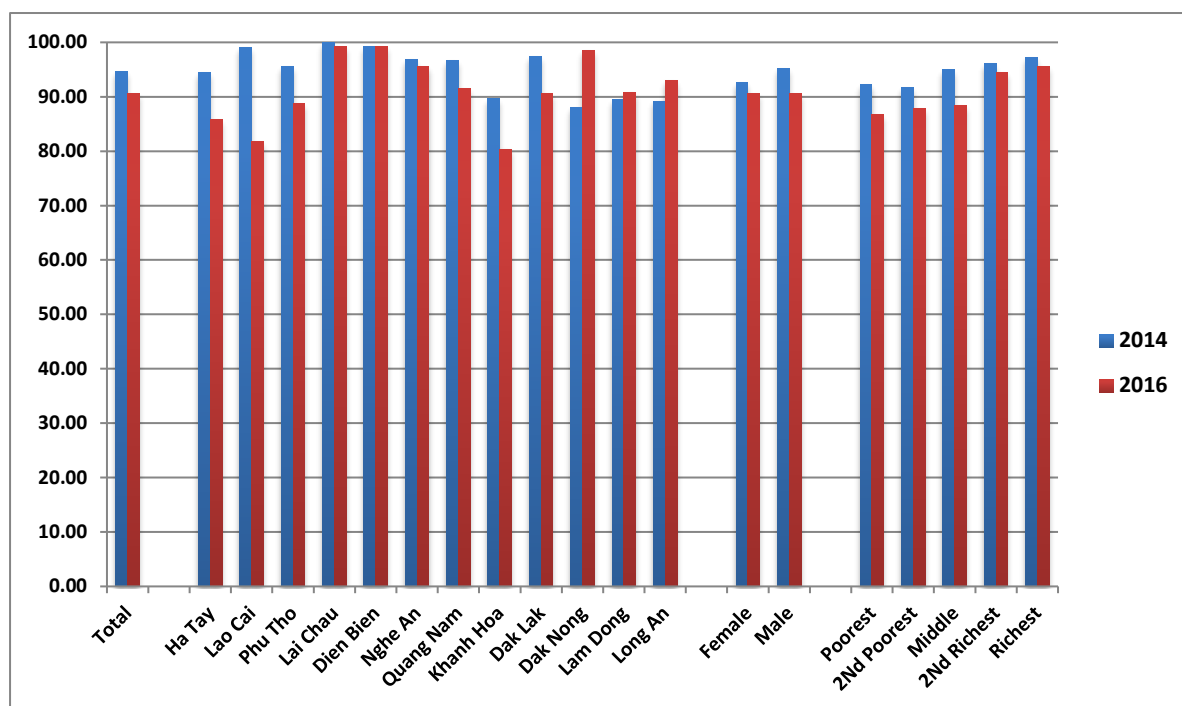
Việt Nam tiến bộ hơn nhiều nước đang phát triển khác xét về các hỗ trợ xã hội. Chính phủ cung cấp các loại bảo hiểm y tế toàn dân; do vậy, mức độ bao phủ của bảo hiểm ở Việt Nam là rất cao.²⁰ Hình 7.5 cho thấy tỉ lệ sử dụng ít nhất một sản phẩm bảo hiểm năm 2014 và 2016 ở các tỉnh và các nhóm hộ. Như biểu đồ cho thấy, gần 90% hộ có bảo hiểm năm 2016. Tuy nhiên, tỉ lệ này lại thấp hơn năm 2014 với gần 94%. Tuy vậy, ở các tỉnh Đắk Nông, Lâm Đồng và Long An có sự gia tăng về sở hữu bảo hiểm năm 2016 so với năm 2014.

So sánh giữa các hộ có chủ hộ là nam và nữ, tỉ lệ là giống nhau với gần 90% hộ ở cả hai nhóm có bảo hiểm năm 2016. Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng, ở cả hai năm, tỉ lệ hộ có bảo hiểm cao hơn ở các nhóm ngũ vị phân thu nhập cao hơn; các hộ ở nhóm nghèo nhất có tỉ lệ thấp hơn nhiều so với các nhóm thu nhập cao hơn. Sự khác biệt giữa các nhóm là nhỏ hơn trong năm 2014; các hộ nghèo nhất cho biết tỉ lệ bao phủ của bảo hiểm là 92% so với 97% của các hộ giàu nhất, tuy nhiên sự khác biệt tăng lên đáng kể năm 2016, với tỉ lệ có bảo hiểm ở các hộ nghèo nhất giảm xuống 86,85% so với 95,49% ở các hộ giàu nhất.

Tỉ lệ hộ có các loại bảo hiểm khác nhau được trình bày ở Bảng 7.7.

²⁰ Việt Nam có kế hoạch đạt được mức độ bao phủ hoàn toàn bảo hiểm y tế, được thông qua vào năm 2012. Mục đích là tăng mức độ bao phủ lên 80% vào năm 2020. Được lấy từ tin tức của Ngân hàng Thế giới, năm 2014. Link: <https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2014/09/17/social-health-insurance-in-vietnam-progress-made-but-challenges-remain-to-reach-universal-coverage>

Hình 0.5: Các hộ có ít nhất một loại bảo hiểm (%)



Như có thể nhìn thấy, tỉ lệ sở hữu cao nhất đối với bảo hiểm y tế bắt buộc (24,66%), bảo hiểm y tế thông thường (54,49%), và bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em (33,35%). Đây là minh chứng cho việc thực hiện thành công chính sách bảo hiểm y tế của chính phủ.²¹ Bảo hiểm phương tiện, là bắt buộc khi mua phương tiện đi lại, cũng có tỉ lệ bao phủ cao (khoảng 25%). Tỉ lệ tham gia bảo hiểm giữa các hộ có chủ hộ là nam và nữ gần giống nhau; tuy nhiên, có một số khác biệt ở các loại bảo hiểm ở các nhóm ngũ vị phân thu nhập khác nhau. Các hộ nghèo nhất có tỉ lệ tham gia nhiều nhất đối với bảo hiểm y tế miễn phí và thấp nhất đối với bảo hiểm y tế bắt buộc. Việc tham gia các loại bảo hiểm khá giống nhau ở các nhóm hộ phân theo nghề nghiệp; tuy nhiên có sự khác biệt nhận thấy rõ khi xem xét trình độ giáo dục của chủ hộ, nhất là đối với bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm y tế thông thường và bảo hiểm y tế miễn phí đối với trẻ em.

Mặc dù tỉ lệ tham gia bảo hiểm khá cao; nhất là bảo hiểm y tế, nhưng có thể nhận thấy các cú sốc do ốm đau, bị thương hoặc qua đời khá phổ biến (như chỉ ra ở Bảng 7.3). Và cũng không rõ là các loại bảo hiểm có vai trò thế nào đối với hộ để đối phó với các cú sốc thu nhập. Chỉ 4,15% hộ cho biết có sử dụng các khoản chi trả bảo hiểm như là một chiến lược đối phó sau rủi ro (Bảng 7.5); với một số lượng đáng kể hộ vẫn đang hồi phục từ các cú sốc về sức khỏe (18,46% như chỉ ra ở Bảng 7.6).

²¹ Quỹ bảo hiểm y tế cho người nghèo (HCFP) được chính phủ lập ra vào năm 2003 cho người nghèo, hộ dân tộc thiểu số và các hộ yếu thế. Sau đó, HCFP được gộp vào chương trình bảo hiểm y tế bắt buộc toàn quốc tháng 7 năm 2009 sau khi có bộ Luật mới về bảo hiểm y tế quốc gia (Rousseau, 2014).

Bảng 0.7: Tham gia bảo hiểm, 2016 (% , N=2,417)

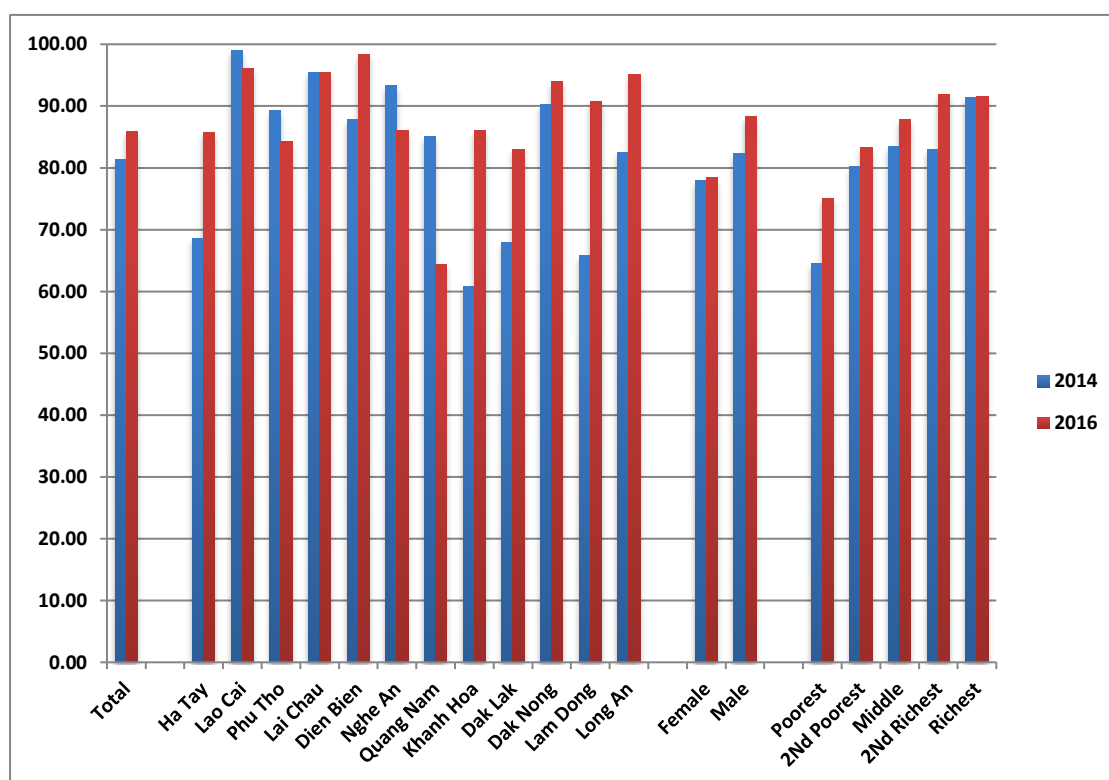
	BH nhân thọ	BH xã hội tự nguyện	BH y tế bắt buộc	BH y tế	BH thất nghiệp	BH y tế miễn phí	BH y tế miễn phí cho trẻ em	BH giáo dục	BH phương tiện	Các loại BH khác
Tổng	2,69	2,32	24,66	54,49	16,88	16,92	33,55	18,66	24,95	14,40
Giới tính của chủ hộ										
Nữ	2,42	1,73	25,95	55,54	17,99	18,17	35,99	16,96	24,91	13,32
Nam	2,77	2,50	24,25	54,16	16,53	16,53	32,79	19,20	24,96	14,74
Ngũ vị phân thu nhập										
Nghèo nhất	2,61	2,01	25,30	54,62	16,67	16,67	36,35	19,88	23,69	15,86
Nghèo nhì	3,13	2,71	26,25	49,58	17,92	19,58	32,50	16,67	25,63	13,96
Trung bình	3,26	2,24	26,68	58,04	17,92	15,48	33,81	17,52	26,48	12,83
Giàu nhì	2,73	1,89	23,06	54,93	16,35	16,14	30,82	18,66	25,16	15,72
Giàu nhất	1,70	2,76	21,87	55,20	15,50	16,77	34,18	20,59	23,78	13,59
Nguồn thu nhập chính										
Tiền lương/tiền công	3,03	2,16	24,30	54,36	16,82	16,51	32,34	19,48	25,73	13,91
Thu nhập từ nông nghiệp	2,79	2,43	25,30	54,83	17,71	16,31	32,78	18,79	25,71	14,35
Thu nhập không từ nông nghiệp và làm thuê	2,06	2,22	24,68	53,64	18,04	18,35	35,60	17,88	24,53	16,77
Khác	2,66	2,28	24,37	54,19	16,71	17,13	33,46	18,74	24,96	14,42
Trình độ giáo dục của chủ hộ										
Không thể đọc và viết	2,92	1,75	29,82	54,39	19,88	15,79	29,24	24,56	26,90	19,88
Học hết tiểu học	4,02	2,76	23,87	55,78	16,33	18,09	33,92	18,09	20,35	12,06
Học hết cấp hai	2,19	1,93	23,68	52,63	15,88	17,46	33,16	17,11	24,56	14,82
Học hết cấp ba	2,32	2,94	24,73	56,72	17,93	15,46	33,69	20,71	27,05	13,29
Dân tộc										
Không thuộc Kinh	4,79	2,20	27,54	50,50	17,56	17,17	34,73	21,96	25,95	13,57
Kinh	2,14	2,35	23,90	55,53	16,70	16,86	33,25	17,80	24,69	14,61

7.5 Tiết kiệm

Trong nghiên cứu của Wainwright and Newman (2011) từ dữ liệu VARHS chỉ ra, các hộ giảm tiết kiệm khi gặp phải các cú sốc bao trùm như thiên tai. Đây là một bằng chứng cho thấy tiết kiệm đóng vai trò là một đệm đỡ quan trọng trong thời gian gặp phải các vấn đề về tài chính. Các phát hiện của nghiên cứu này vẫn đúng trong cuộc điều tra lần này, do việc sử dụng tiết kiệm như một cơ chế đối phó với rủi ro vẫn rất phổ biến năm 2016 (gần 14%, như chỉ ra ở Bảng 7.5).

Hình 7.6 chỉ ra tỉ lệ hộ có tiết kiệm dương năm 2014 và 2016.

Hình 0.6: Các hộ có tiết kiệm dương (%)

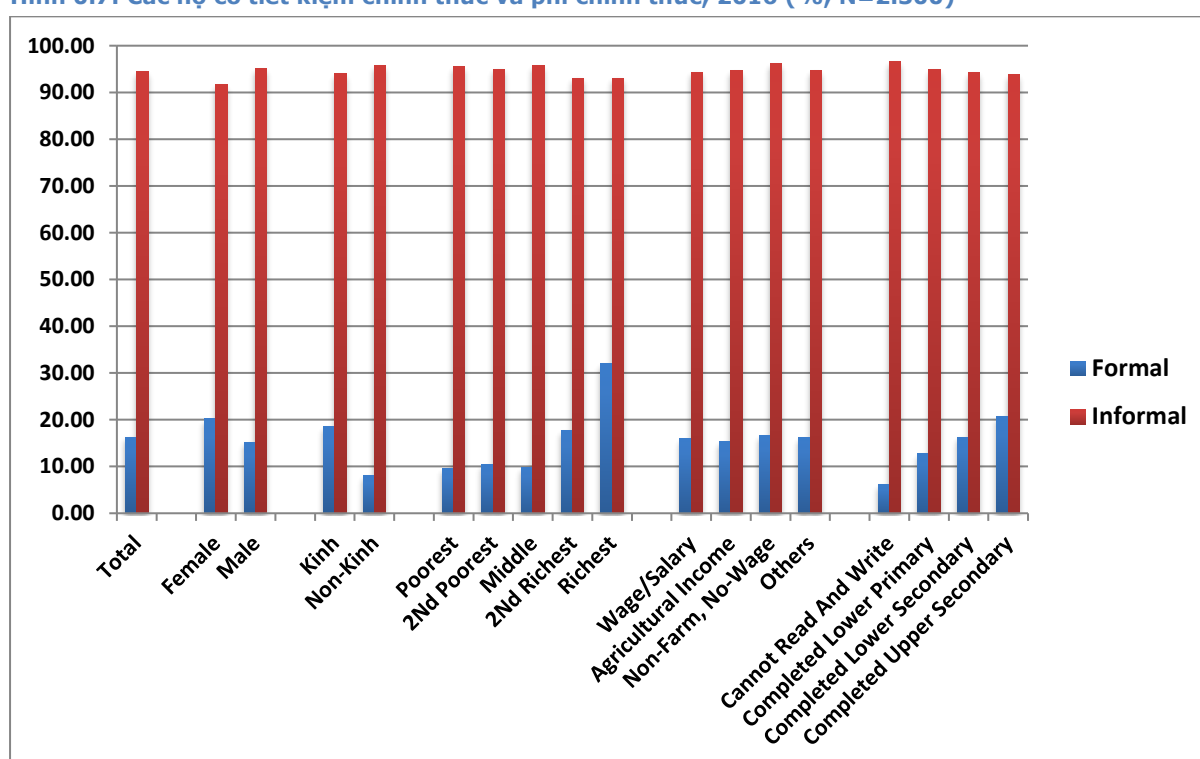


Rõ ràng là, tỉ lệ hộ có tiết kiệm năm 2016 tăng lên so với năm 2014 (khoảng 86% năm 2016 so với 81% năm 2014). Xu hướng này được nhận thấy ở gần hết các tỉnh, ngoại trừ một số tỉnh có sự sụt giảm nhẹ; như Lào Cai, Phú Thọ và Nghệ An. Quảng Nam có mức sụt giảm đáng kể về tỉ lệ hộ có tiết kiệm (64,44% năm 2016 so với 85% năm 2014), điều khá ngạc nhiên khi các cú sốc ít xảy ra ở tỉnh này năm 2016. Ngược lại, một số tỉnh có mức tăng khá lớn về tỉ lệ hộ có tiết kiệm; Hà Tây (85,7% năm 2016 so với 68% năm 2014), Điện Biên (98,37% năm 2016 so với 87,80% năm 2014), Khánh Hòa (gần 86% năm 2016 so với 60,75% năm 2014), Đắk Lắk (83% năm 2016 so với 68% năm 2014), và Lâm Đồng (gần 91% năm 2016 so với 66% năm 2014).

Hơn thế nữa, tỉ lệ hộ có tiết kiệm dương tăng lên đối với cả nhóm hộ có chủ hộ là nam hoặc nữ, tuy nhiên tỉ lệ các hộ có chủ hộ là nam (88% năm 2016) có tiết kiệm cao hơn 10 điểm phần trăm so với các hộ có chủ hộ là nữ (78% năm 2016).

Tỉ lệ tiết kiệm tăng lên theo các nhóm ngũ vị phân ở cả hai năm; với sự khác biệt trong tỉ lệ hộ có tiết kiệm giữa nhóm hộ nghèo nhất và giàu nhất giảm xuống còn gần 16% năm 2016 từ mức 27% năm 2014. Các hộ tiết kiệm theo nhiều hình thức chính thức khác nhau; như gửi ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các tài khoản bưu điện, và phi chính thức như những người học vay cá nhân, ROSCAs, hoặc dưới dạng tiền mặt hoặc vàng. Hình 7.7 cho thấy tỉ lệ hộ sử dụng các công cụ tiết kiệm chính thức và phi chính thức phân theo đặc điểm của hộ.

Hình 0.7: Các hộ có tiết kiệm chính thức và phi chính thức, 2016 (% , N=2.300)



Như hình vẽ cho thấy, việc sử dụng các công cụ tiết kiệm phi chính thức chiếm ưu thế ở các hộ trong VARHS. Tiết kiệm với các công cụ phi chính thức chiếm 94% trong khi các công cụ chính thức chỉ chiếm 16% năm 2016. Điều thú vị là, các hộ với chủ hộ là nữ sử dụng các công cụ tiết kiệm chính thức nhiều hơn so với hộ có chủ hộ là nam (20% so với 15%). Các hộ thuộc dân tộc Kinh sử dụng nhiều công cụ tiết kiệm chính thức hơn (18,6%) so với các hộ không thuộc dân tộc Kinh (8%). Việc sử dụng các công cụ chính thức và phi chính thức ở các nhóm nghề nghiệp khá tương tự nhau. Tuy nhiên, tiếp cận tín dụng chính thức rất thấp ở các hộ thuộc nhóm ngũ vị phân thu nhập nghèo nhất và các hộ có chủ hộ không có trình độ giáo dục; đều lần lượt là 8% và 4,11%. Các hộ với chủ hộ không biết đọc hoặc viết phần lớn tiết kiệm dưới các hình thức phi chính thức (97%) nhưng tỉ lệ này ở các hộ với chủ hộ đã tốt nghiệp cấp ba cũng rất cao (gần 94%). Từ Hình 7.7 cho thấy

việc sử dụng các công cụ tiết kiệm chính thức tăng lên khi trình độ giáo dục của chủ hộ tăng, và việc sử dụng các công cụ tiết kiệm phi chính thức giảm khi trình độ giáo dục của chủ hộ tăng.

Các kết quả này cho thấy có khoảng cách lớn giữa các công cụ tiết kiệm chính thức và phi chính thức; do vậy vẫn có không gian cho việc mở rộng các mạng lưới ngân hàng và dịch vụ tài chính chính thức ở Việt Nam.

7.6 Lí do tiết kiệm

Bảng 7.8 liệt kê các lý do tiết kiệm chính, do các hộ phản ánh trong điều tra VARHS. Các kết quả gợi ý rằng, hầu hết các khoản tiết kiệm của hộ là để dự phòng; ví dụ tiết kiệm cho chăm sóc sức khỏe (47%) và để phòng khi có thiên tai (15%). Kết quả này thống nhất với các xu hướng trước đó, cung cấp một số minh chứng cho việc tiết kiệm đóng vai trò như là một đệm đỡ khi có cú sốc về thu nhập xảy ra. Tuy nhiên, thực tế này cũng nêu lên một điều đáng lo ngại về vai trò của tiết kiệm như là một nguồn lực để đầu tư sản xuất, và như số liệu cho thấy chỉ có 5,4% hộ tiết kiệm cho các mục đích sinh lợi. Do vậy, như đã đề cập đến trước đây, mỗi nghi ngờ xung quanh hiệu quả của các khoản chi trả bảo hiểm vẫn còn tồn tại.

Các khoản tiết kiệm để dự phòng thậm chí còn cao hơn đối với các hộ ở nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm nghèo nhất, đối với các hộ nông nghiệp cũng như các hộ có chủ hộ không biết đọc và viết. Do vậy, các hộ này cũng có xu hướng tiết kiệm ít hơn cho các mục đích đầu tư sản xuất và sinh lời. Do các hộ không phải dân tộc Kinh bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi các cú sốc thu nhập, như chỉ ra ở Hình 7.2, có sự khác biệt quan trọng về tỉ lệ tiết kiệm để dự phòng giữa các nhóm dân tộc (32% đối với các hộ không phải dân tộc Kinh và 10% đối với các hộ dân tộc Kinh). Như vậy, con số này cho thấy các hộ dân tộc Kinh có tỉ lệ tiết kiệm để đầu tư cho các hoạt động sinh lợi nhiều hơn, và điều này khá đúng khi có khoảng 6% hộ dân tộc Kinh cho biết họ tiết kiệm cho các mục đích đầu tư trong khi tỉ lệ này của các hộ không phải dân tộc Kinh chỉ là 1%.

Cuối cùng, các khoản tiết kiệm cũng là để dành cho tuổi già (20,43%), và cho các khoản chi tiêu lớn khác của hộ (47,61%). Các khoản tiết kiệm này chủ yếu được thực hiện sử dụng các nguồn chính thức và quy mô lớn hơn ở các hộ thuộc nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm giàu hơn và ở các hộ không dựa vào nông nghiệp.

Bảng 0.8: Lý do tiết kiệm, 2016 (%), N=2.300)

	Phòng khi mất mùa/thiên tai	Dự phòng khi về già	Chăm sóc y tế	Tiết kiệm cho các khoản chi tiêu lớn khác	Chi cho giáo dục	Mua đầu vào cho nông nghiệp	Đầu tư sinh lời	Khác
Mẫu	15,52	20,43	47,00	47,61	20,87	18,61	5,43	19,83
Chính thức	16,52	16,62	46,49	43,79	19,74	19,48	2,03	18,23
Phi chính thức	10,40	40,00	49,60	67,20	26,67	14,13	22,93	28,00
Giới tính của chủ hộ								
Nữ	9,60	29,00	53,20	44,80	18,80	12,40	5,80	23,40
Nam	17,17	18,06	45,28	48,39	21,44	20,33	5,33	18,83
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	26,95	19,39	53,66	30,97	12,77	17,02	1,89	13,24
Nghèo nhì	15,25	23,99	48,43	37,44	21,08	19,28	1,79	19,06
Trung bình	15,62	20,82	45,34	49,02	18,66	19,31	6,07	22,34
Giàu nhì	12,16	16,56	45,28	56,18	24,95	17,82	7,34	22,64
Giàu nhất	9,13	21,50	43,20	61,46	25,76	19,47	9,33	21,10
Nguồn thu nhập								
Tiền lương/tiền công	16,04	17,64	46,76	49,90	22,84	19,56	5,52	19,37
Thu nhập từ nông nghiệp	18,81	17,34	45,31	46,18	20,39	23,23	4,96	18,97
Thu nhập không từ nông nghiệp và làm thuê	13,14	19,32	44,36	53,48	25,66	12,21	8,19	24,57
Khác	15,70	20,22	47,05	47,36	21,02	18,63	5,45	20,00
Trình độ giáo dục của chủ hộ								
Không biết đọc và viết	29,66	12,41	47,59	31,72	13,79	26,90	2,07	14,48
Tốt nghiệp tiểu học	18,85	22,95	48,09	34,97	18,85	19,95	5,74	16,12
Tốt nghiệp cấp hai	14,79	20,28	45,88	51,37	19,34	19,43	4,27	20,57
Tốt nghiệp cấp ba	11,32	21,47	47,21	52,94	26,76	15,15	7,50	20,88
Dân tộc của chủ hộ								
Không phải Kinh	32,00	9,60	44,20	35,20	19,40	30,20	1,00	10,60
Kinh	10,94	23,44	47,78	51,06	21,28	15,39	6,67	22,39

7.7 Tóm tắt

Các phân tích trong chương này cho thấy tỉ lệ hộ gặp phải các cú sốc năm 2016 giảm so với năm 2014, tuy nhiên một số tỉnh như Đắk Lắk và Phú Thọ lại gặp phải nhiều cú sốc hơn. Một số tỉnh như Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên tiếp tục có tỉ lệ hộ gặp phải các cú sốc cao hơn hẳn trong cả hai năm, trong khi Hà Tây và Quảng Nam cho thấy có sự sụt giảm lớn về số cú sốc xảy ra tronranawm 2016 so với 2014. Thông tin này rất quan trọng xét về khía cạnh chính sách bởi chúng chỉ ra rằng trọng tâm chính sách nên hướng đến đúng các đối tượng hay gặp phải rủi ro nhất.

Có thể nhận thấy các hộ nông nghiệp nhìn chung có giá trị thiệt hại trung bình lớn hơn (xét theo tỉ trọng thu nhập thuần), so với các nhóm hộ làm các ngành nghề khác; điều này cho thấy các hộ nông nghiệp có mức độ tổn thương cao hơn trước các cú sốc thu nhập. Thêm vào đó, trình độ giáo dục của chủ hộ cũng là một đặc tính quan trọng đối với việc đối mặt với rủi ro và gặp các cú sốc, bởi các hộ mà chủ hộ không biết đọc và biết viết có mức độ thiệt hại cao hơn so với các hộ có chủ hộ có trình độ cao hơn. Xét theo dân tộc, cần lưu ý rằng các hộ không phải dân tộc Kinh gặp phải cú sốc nhiều hơn so với các hộ dân tộc Kinh. Điều này được nhận thấy rõ ở Hình 7.2 và 7.4, trong đó tỉ lệ các hộ không phải dân tộc Kinh gặp phải cú sốc và giá trị trung bình của thiệt hại (tính trên tổng thu nhập hàng năm thuần) cao hơn hẳn so với các hộ dân tộc Kinh. Các cú sốc chủ yếu là cú sốc bao trùm như thiên tai, thay đổi giá nông sản, tuy nhiên các cú sốc cá biệt như ốm đau, bị thương hoặc qua đời, và dịch bệnh cũng xảy ra nhiều trong năm 2016.

Trong hầu hết các trường hợp, các hộ dựa vào các cơ chế tự thân để đối phó với rủi ro như giảm tiêu dùng, không làm gì hoặc sử dụng tiết kiệm. Các hộ cũng dựa vào các công cụ phi chính thức như tìm kiếm sự giúp đỡ cả gia đình và bạn bè. Các cơ chế chính thức đối phó với rủi ro chủ yếu được sử dụng bởi các hộ giàu hơn.

Xem xét vai trò của bảo hiểm như là một công cụ tài chính cho các hộ cho thấy, nhìn chung tỉ lệ tham gia bảo hiểm ở Việt Nam khá cao. Điều này có thể một phần là nhờ sự vận hành tốt của thị trường bảo hiểm công. Tuy nhiên, các khoản chi trả bảo hiểm chỉ đóng vai trò rất nhỏ như là một cơ chế đối phó với rủi ro, hàm ý rằng các hộ có xác suất cao gặp phải các rủi ro không được bảo hiểm.

Tìm hiểu về tình trạng tiết kiệm của các hộ gia đình cho thấy có sự tăng lên trong tỉ lệ hộ có các khoản tiết kiệm dương năm 2016 so với năm 2014. Tuy nhiên, phần lớn các hộ sử dụng các công cụ tiết kiệm phi chính thức với tỉ lệ xấp xỉ 94% năm 2016. Tỉ lệ sử dụng các công cụ tiết kiệm chính thức tăng lên cùng với nhóm ngũ vị phân thu nhập của hộ và trình độ giáo dục của chủ hộ. Bên cạnh đó, các quyết định tiết kiệm chủ yếu được thúc đẩy bởi mục đích

dự phòng như để chi chăm sóc sức khỏe và đối phó với thiên tai. Điều này sẽ làm giảm tỉ lệ tiết kiệm để đầu tư cho sản xuất và các hoạt động sinh lời khác; nhất là đối với các hộ không phải dân tộc Kinh.

Tài liệu tham khảo

Hasegawa, M. (2010). Risk coping measures against different types of shocks: Empirical evidence from Vietnam household living standard survey. OSIPP Discussion Paper: DP-2010-E-00.

Newman, C. & Wainwright, F. (2011). Income shocks and household risk-coping strategies: evidence from rural Vietnam. The Institute for International Integration Studies Discussion Paper Series iisdp358, IIIS.

Rousseau, T. (2014). Social health insurance. Report of study visit, COOPAMI. Hanoi, Vietnam.

Vietnam Development Report (2016). Transforming Vietnamese agriculture: Gaining more from less. The World Bank Group.

CHƯƠNG 8 VỐN XÃ HỘI VÀ KẾT NỐI CHÍNH TRỊ

Khác với các loại hình vốn khác, vốn xã hội tồn tại trong mối quan hệ giữa con người với con người. Nó có thể có nhiều dạng khác nhau, và có thể có ở cả dạng hữu hình lẫn vô hình. Một số loại vốn xã hội quan trọng bao gồm các quy tắc, lòng tin, và các mạng lưới chính thức và phi chính thức (Putnam 1993). Coleman (1988) đã mô tả cách mà vốn xã hội có thể được chuyển đổi sang các dạng vốn khác và nó có thể có lợi cho các cá nhân và cộng đồng như thế nào. Bourdieu (1986) nhấn mạnh các khía cạnh tiêu cực có thể có của vốn xã hội, như nó có thể sinh ra và tái sản sinh những bất bình đẳng trong xã hội.

Chương này tìm hiểu các loại hình khác nhau của vốn xã hội và các vấn đề có liên quan. Đặc biệt hơn, Chương này phân tích về các mạng lưới chính thức và các đặc điểm của chúng, ví dụ như việc là thành viên của các nhóm chính trị và các nhóm khác, và các mạng lưới phi chính thức như các mối quan hệ với họ hàng và bạn bè. Thêm nữa, sự tin tưởng vào các nguồn thông tin và việc tham gia vào các sự kiện xã hội cũng được xem xét như là những chỉ số của vốn xã hội.

Chương này được cấu trúc như sau: Mục 10.1 mô tả việc là thành viên của các nhóm chính thức, tìm hiểu các đặc điểm và lợi ích của việc này. Mục 10.2 chuyển sang các mạng lưới phi chính thức và mục 10.3 xem xét các nguồn thông tin mà hộ sử dụng và mức độ đáng tin cậy mà các hộ nhận định về các nguồn tin này. Cuối cùng, mục 10.4 đưa ra các kết luận.

8.1 Các nhóm chính thức

Rất khó để bác lại rằng tổ chức chính thức quan trọng nhất ở Việt Nam là Đảng Cộng sản. Bên cạnh đó, có rất nhiều các nhóm khác có quy mô lớn và phổ biến, được biết đến là các tổ chức quần chúng. Đó là Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Công đoàn, và Hội Nông dân. Các tổ chức này đóng vai trò như là các nhóm chính trị-xã hội và gắn kết người dân với Đảng Cộng sản. Việc là thành viên của các tổ chức quần chúng, nhất là của Đoàn Thanh niên, có thể giúp phát triển sự nghiệp của các thành viên này. Việc tham gia vào các nhóm xã hội cũng giúp phát triển các kỹ năng giao tiếp, và đã được chứng minh là rất hữu ích cho sự phát triển của một xã hội hiện đại (Dalton and Ong 2001).

Bảng 8.1 cung cấp các số liệu thống kê về tỉ lệ hộ là thành viên của các nhóm chính thức. Một hộ được xem là thành viên của một nhóm nếu có ít nhất một người trong hộ là thành viên của nhóm đó. Cột thứ nhất cho thấy có 86,7% hộ thuộc ít nhất một nhóm xã hội. Tỉ lệ này cho thấy sự sụt giảm nhẹ so với năm 2014. Ở Nghệ An và Phú Thọ có tỉ lệ hộ là thành viên của nhóm cao nhất là khoảng 97%. Long An có tỉ lệ thấp nhất với chỉ 61,6%. So sánh giữa các nhóm kinh tế xã hội cho thấy một xu hướng nhất quán là các hộ giàu hơn có tỉ lệ là thành

viên của một nhóm cao hơn so với các nhóm nghèo hơn. Số liệu này giúp khẳng định điều đã được gợi ý ở trước, đó là, việc là thành viên nhóm có thể giúp phát triển sự nghiệp. Một giải thích khác có thể là, khi một hộ trở nên giàu có hơn, họ sẽ coi trọng các mạng lưới chính thức hơn.

Bảng 0.1: Tham gia các nhóm (%)

<i>Hộ có ít nhất một thành viên tham gia...</i>									
	Bất kì nhóm nào	Đảng cộng sản	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân	Hội cựu chiến binh	Nhóm tôn giáo	Hội người cao tuổi	Khác
Tổng 2016	86,7	11,6	9,4	54,8	40,2	14,5	2,3	23,8	1,8
Tỉnh									
Hà Tây	87,3	8,6	6,4	59,7	29,3	19,3	0,5	26,2	2,6
Lào Cai	93,3	5,8	19,2	54,8	51,9	15,4	0,0	12,5	1,0
Phú Thọ	97,1	19,5	11,3	59,7	47,9	26,3	8,7	31,6	3,2
Lai Châu	74,4	16,5	10,5	33,1	37,6	5,3	0,0	3,8	0,0
Điện Biên	91,1	22,0	17,1	68,3	53,7	11,4	0,8	22,0	0,0
Nghe An	96,9	15,2	7,1	71,4	55,4	21,9	1,8	33,5	1,3
Quảng Nam	94,5	7,9	16,7	67,5	47,7	7,3	0,0	30,7	2,4
Khánh Hòa	75,7	7,5	5,6	40,2	25,2	5,6	1,9	28,0	0,0
Đắk Lắk	91,2	4,4	5,7	47,2	54,1	8,8	3,8	10,1	0,6
Đắk Nông	88,0	17,3	3,8	62,4	51,9	15,0	4,5	9,8	2,3
Lâm Đồng	88,2	11,8	7,9	48,7	43,4	11,8	7,9	13,2	1,3
Long An	61,6	6,8	5,7	27,4	19,6	5,4	0,3	23,2	0,9
Giới tính của chủ hộ									
Nữ	86,9	11,2	7,3	48,2	22,6	4,6	3,2	41,5	1,6
Nam	86,6	11,7	10,0	56,9	45,6	17,6	2,1	18,3	1,8
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm									
Nghèo nhất	84,6	3,7	5,8	39,9	36,3	11,6	1,3	31,6	0,2
Nghèo nhì	84,5	8,2	6,2	47,9	39,3	13,9	2,8	27,3	1,7
Trung bình	86,9	11,2	7,9	57,3	42,7	14,8	2,1	21,9	2,2
Giàu nhì	87,7	14,2	9,7	64,3	41,9	16,1	3,2	18,3	3,0
Giàu nhất	89,7	20,5	17,3	64,7	41,0	16,4	2,3	19,5	1,7
Tổng 2014	89,3	11,6	12,0	59,9	40,9	15,9	2,4	26,2	1,5

N 2016 = 2.669 hộ (N 2014 = 2.664 hộ)

Xu hướng tham gia vào Đảng Cộng sản, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, hoặc Cựu Chiến binh, giữa các nhóm kinh tế xã hội là như nhau. Chỉ 3,7% các hộ ở nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm nghèo nhất có một thành viên hộ là Đảng viên, trong khi tỉ lệ này là 20,5% ở các hộ giàu nhất, với sự khác biệt là gần như 17 điểm phần trăm. Mức độ khác biệt tương ứng là 11,5 điểm phần trăm đối với việc là thành viên của Đoàn Thanh niên, 24,8 điểm phần trăm đối với Hội Phụ nữ, và 4,8% đối với Hội Cựu chiến binh. Do vậy, dường như các tổ chức này được yêu thích hơn đối với các hộ giàu hơn, hoặc là các hộ này được hưởng lợi nhiều nhất trên khía cạnh tạo ra thu nhập.

Tuy vậy việc tham gia vào Hội Người cao tuổi lại phổ biến hơn ở nhóm hộ nghèo hơn. Có 31,6% hộ ở nhóm ngũ vị phân nghèo nhất là thành viên của Hội Người cao tuổi, và tỉ lệ này chỉ là 19,5% ở nhóm hộ giàu nhất. Có lẽ, những hỗ trợ và lợi ích mà Hội này mang

Nhìn chung, Hội Phụ nữ có tỉ lệ hộ tham gia cao nhất. Có 54,8% hộ có ít nhất một người là thành viên của Hội Phụ nữ. Hội Nông dân cũng có tỉ lệ hộ tham gia cao với 40,2%. Ngược lại, tỉ lệ tham gia vào các nhóm tôn giáo rất thấp. Chỉ có 2,3% hộ trong mẫu điều tra có ít nhất một thành viên thuộc một nhóm tôn giáo nào đó.

So sánh giữa các hộ có chủ hộ là nam và nữ, không có sự khác biệt nào về tỉ lệ hộ có ít nhất một thành viên tham gia vào một hội nào đó. Tuy nhiên, có sự khác biệt trong tỉ lệ tham gia vào các nhóm cụ thể khác nhau. Việc tham gia vào Hội người cao tuổi hoặc các nhóm tôn giáo phổ biến hơn đối với các hộ có chủ hộ là nữ. Hộ có chủ hộ là nam có tỉ lệ tham gia vào các nhóm còn lại cao hơn. Sự khác biệt đặc biệt lớn đối với việc tham gia Hội Người cao tuổi, Hội cựu chiến binh, và Hội nông dân. Thú vị là, các hộ có chủ hộ là nam có tỉ lệ thành viên tham gia vào Hội phụ nữ cao hơn (56,9% so với 48,2%).

Bảng 8.2 và 8.3 trình bày các đặc điểm của mỗi nhóm. Cột 1 của Bảng 8.2 cho biết tỉ trọng của các nhóm có họp mặt ít nhất một lần một tháng

Bảng 0.2: Đặc điểm của các nhóm

Nhóm	Nhóm họp hàng tháng hoặc thường xuyên hơn (%)	Người trả lời tham dự hầu hết các buổi họp (%)	Hội phí hàng năm 000 VND (trung vị)	Số quan sát
Tổng 2016	28,4	66,1	30	4.857
Đảng cộng sản	45,3	83,4	144	936
Đoàn thanh niên	28,9	68,7	24	795
Hội phụ nữ	25,5	65,8	24	3.373
Hội nông dân	26,3	65,5	24	2.669
Hội cựu chiến binh	25,6	74,4	24	1.181
Nhóm lợi ích của nông dân	37,5	81,3	0	16
Nhóm tôn giáo	56,9	84,8	0	211
Nhóm thể thao/văn hóa	75,0	93,8	100	16
Hội chữ thập đỏ	50,0	82,5	360	80
Hội người cao tuổi	27,0	65,2	60	1.609
Khác	22,7	87,0	24	154

N=4.857 mỗi quan hệ thành viên nhóm.

Nhìn chung, có 28,4% thành viên các nhóm này họp mặt hàng tháng hoặc thường xuyên hơn. Các nhóm tôn giáo, thể thao và văn hóa, và Hội Chữ thập đỏ, là các nhóm có tỉ lệ hộ tham gia ít nhất, lại họp thường xuyên nhất. Tỉ lệ này ở Đảng Cộng sản cũng rất cao, với 45,3%. Cột 2 cho thấy tỉ lệ người trả lời thường xuyên tham gia các buổi họp của nhóm. Điều thú vị là, các nhóm có ít thành viên nhất, cũng như Đảng Cộng sản, có tỉ lệ tham dự các buổi họp cao nhất. Ngược lại, các tổ chức quần chúng với tỉ lệ thành viên cao nhất lại có tỉ lệ tham dự ít nhất (thanh niên, phụ nữ, nông dân, người cao tuổi).

Cột 3 cho thấy trung vị của lệ phí hàng năm của các nhóm này (do giá trị trung bình bị ảnh hưởng mạnh bởi các giá trị ngoại lai, có thể là do lỗi về đo lường). Nhìn chung, mức phí trung vị là 30.000 đồng. Do vậy, phí thành viên của hầu hết các nhóm đều khá thấp.

Bảng 8.3 trình bày số liệu thống kê về mức độ nhận biết của người được phỏng vấn về những lợi ích chính của việc là thành viên của các nhóm. Do mỗi nhóm được hình thành với các mục đích khác nhau, không ngạc nhiên khi nhận thấy có sự khác biệt về nhận thức của người trả lời về những lợi ích quan trọng nhất của mỗi nhóm.

Bảng 0.3: Lợi ích từ việc tham gia nhóm (%)

Nhóm	<i>Lợi ích chính thức tham gia các nhóm này là gì? (%)</i>							
	Lợi ích từ cộng đồng	Lợi ích kinh tế	Vị thế xã hội và các mối quan hệ	Giải trí	Lợi ích về sức khỏe	Tăng hiểu biết	Khác	Không có lợi ích gì
Tổng 2016	35,2	10,7	11,4	17,1	8,0	15,0	1,6	0,9
Đảng cộng sản	30,8	10,4	22,5	12,2	7,7	14,1	2,2	0,1
Đoàn thanh niên	34,7	15,2	9,3	16,2	8,1	14,5	1,4	0,6
Hội phụ nữ	35,0	11,9	10,6	15,7	8,0	15,7	1,7	1,3
Hội nông dân	34,8	13,1	8,0	15,2	7,2	19,4	1,4	0,9
Hội cựu chiến binh	34,1	10,2	13,8	18,0	7,8	14,6	1,4	0,2
Nhóm lợi ích của nông dân	47,9	5,7	6,2	16,1	6,2	14,2	3,3	0,5
Nhóm tôn giáo	12,5	6,3	6,3	43,8	6,3	25,0	0,0	0,0
Nhóm thể thao/văn hóa	37,3	8,1	9,8	20,9	9,8	11,0	1,3	1,7
Hội chữ thập đỏ	35,7	12,3	11,7	19,5	6,5	12,3	1,9	0,0

N=4.857 mỗi quan hệ thành viên nhóm.

Lợi ích chung được nhắc đến nhiều nhất về hiệu quả của các hoạt động của nhóm là “mang lại lợi ích cho cộng đồng”. Các nhóm tôn giáo được cho là có ý nghĩa nhất cho cộng đồng, trong khi tỉ lệ chỉ ra lợi ích này của Hội Chữ thập đỏ, nhóm thể thao, văn hóa lại thấp nhất. Các lợi ích về kinh tế được lựa chọn nhiều nhất đối với Đoàn Thanh niên, giúp khẳng định giả thiết được nhắc đến ở trên là, Đoàn Thanh niên đóng vai trò như một bước đệm cho sự nghiệp. Địa vị xã hội và các mối quan hệ là những lợi ích quan trọng nhất mà Đảng Cộng sản mang lại (22,5% so với mức trung bình chung là 11,4%). Việc giúp nâng cao kiến thức là một lợi ích quan trọng mà Hội Nông dân mang lại. Nhìn chung, giải trí là lợi ích được nhắc đến nhiều thứ hai với 17,1%, tiếp theo đó là nâng cao kiến thức, địa vị xã hội và các mối quan hệ, và các lợi ích về kinh tế.

8.2 Các mạng lưới phi chính thức

Các mạng lưới phi chính thức khác với các mạng lưới chính thức ở chỗ họ không có quy chế chính thức hoặc tư cách thành viên chính thức. Các nhóm này thường bao gồm các mối quan hệ cá nhân, các mối liên hệ gia đình, và sự tin tưởng. Trong trường hợp thiếu các chương trình

an sinh xã hội trực tiếp, các mạng lưới này có thể đóng vai trò như là một nguồn tín dụng và bảo hiểm. Như một thước đo cho mạng lưới này, người được phỏng vấn được hỏi liệu họ có biết ít nhất một người không trong cùng gia đình mà họ có thể nhờ cậy đến khi cần thiết không. Các câu trả lời được tóm tắt trong Bảng 8.4.

Bảng 0.4: Mạng lưới phi chính thức: Người mà hộ có thể nhờ cậy khi cần (%)

	Tỉ lệ hộ có ít nhất một người ở bên ngoài có thể nhờ cậy khi cần thiết	Tỉ trọng người giúp đỡ là họ hàng	Tỉ trọng người giúp đỡ là bạn bè	Tỉ trọng người giúp đỡ là hàng xóm	Tỉ trọng người giúp đỡ là đối tượng khác
Tổng 2016	94,6	72,1	21,1	19,9	3,5
Tỉnh					
Hà Tây	93,9	86,2	16,2	11,2	1,0
Lào Cai	97,4	91,7	5,7	18,8	3,1
Phú Thọ	95,8	78,9	11,8	21,6	1,0
Lai Châu	97,3	58,9	51,9	21,1	0,0
Điện Biên	98,6	55,5	42,1	24,3	4,5
Nghệ An	96,0	74,7	14,4	28,5	4,2
Quảng Nam	93,3	46,4	24,6	24,9	14,6
Khánh Hòa	98,1	52,5	38,9	32,1	0,6
Đắk Lắk	91,0	66,2	23,3	14,7	1,5
Đắk Nông	98,4	87,5	25,1	22,0	0,0
Lâm Đồng	99,3	58,1	38,2	17,6	5,1
Long An	87,7	74,5	20,9	13,8	1,2
Giới tính của chủ hộ					
Nữ	95,0	73,9	16,0	22,9	2,8
Nam	94,6	71,6	22,4	19,1	3,7
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm					
Nghèo nhất	94,4	71,5	17,1	19,2	4,1
Nghèo nhì	95,4	66,0	22,6	23,1	4,2
Trung bình	95,4	72,0	20,1	19,3	4,2
Giàu nhì	94,5	74,9	22,6	16,1	2,9
Giàu nhất	93,6	74,8	22,3	21,8	2,3
Tổng 2014	93,8	75,7	16,5	15,5	2,4

N 2016 = 2.669 hộ (N 2014 = 2.664 hộ) Lưu ý: Người được phỏng vấn được đề nghị liệt kê tên của năm người mà họ có thể nhờ giúp đỡ. Có sự trùng lặp của các nhóm người giúp đỡ khác nhau, do vậy các công số ở mỗi cột cộng lại không bằng 100.

Năm 2016, có 94,6% hộ biết ít nhất một người mà họ có thể vay tiền khi cần. Tỉ lệ này giảm nhẹ so với năm 2014 (93,8%) và năm 2012 (91%). Tỉ lệ này yếu hơn một chút ở Đắk Lắk (90,1%), và cao nhất ở Khánh Hòa, Đắk Nông, và Lâm Đồng, với hơn 98% ở mỗi tỉnh.

Các cột còn lại cho thấy các mối quan hệ mà hộ có với những người giúp đỡ này. Có 72,1% hộ có một người họ hàng không phải là thành viên hộ mà họ có thể nhờ cậy giúp đỡ. Có 21,1% hộ liệt kê người giúp đỡ đó là bạn bè, và 19,9% là một người họ hàng. Có một số khác biệt về vùng ở các nhóm chi tiêu này. Ở Quảng Nam, Khánh Hòa và Điện Biên, chỉ có khoảng một nửa hộ có thể nhờ đến một người họ hàng, trong khi tỉ lệ này là hơn 90% ở Lào Cai. Tuy nhiên

ở Lào Cai, chỉ có 5,7% hộ có một người bạn mà họ có thể nhờ giúp đỡ, đây là tỉ lệ thấp nhất so với các tỉnh khác. Ngược lại, ở Lai Châu và Điện Biên, có đến hơn 40% hộ có thể nhờ cậy một người bạn khi cần thiết. Các mối quan hệ với hàng xóm cũng có sự khác biệt lớn giữa các nhóm hộ. Ở Hà Tây cũ và Long An, chỉ có khoảng 12% hộ có thể nhờ một người hàng xóm khi cần thiết, trong khi ở Khánh Hòa, tỉ lệ này là 32,1%. Các hộ có chủ hộ là nam có xác suất tìm đến một người bạn khi cần giúp đỡ nhiều hơn rõ rệt, trong khi các hộ có chủ hộ là nữ có xu hướng tìm đến hàng xóm nhiều hơn. So sánh giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm khác nhau, cũng có một số khác biệt, tuy nhiên không có một xu hướng thống nhất nào.

Bảng 0.5: Các mạng lưới phi chính thức: Người mà hộ có thể nhờ cậy khi cần thiết (%) phân theo thành viên nhóm

	Tỉ lệ hộ có ít nhất một người ở bên ngoài có thể nhờ cậy khi cần thiết	Tỉ trọng người giúp đỡ là họ hàng	Tỉ trọng người giúp đỡ là bạn bè	Tỉ trọng người giúp đỡ là hàng xóm	Tỉ trọng người giúp đỡ là đối tượng khác
Bất kể nhóm nào	95,2	72,9	21,4	18,9	3,4
Không có nhóm nào	90,9	72,1	24,1	12,1	4,7
Nhóm chính trị	94,8	72,5	26,5	17,5	2,9
Đoàn thanh niên	96,4	66,1	29,1	28,7	2,8
Hội phụ nữ	95,0	71,4	21,8	20,8	3,4
Hội nông dân	95,0	71,0	23,5	21,8	3,0
Hội cựu chiến binh	95,9	77,4	16,7	17,0	3,1
Nhóm tôn giáo	98,4	82,3	16,1	22,6	0,0
Hội người cao tuổi	94,8	75,8	12,8	15,9	4,2

N=2.669 Hộ

Bảng 8.5 so sánh các mối quan hệ của người được nhờ đến khi cần thiết giữa các hộ là thành viên các nhóm khác nhau. Cột 1 cho thấy, tỉ lệ hộ có ít nhất một người không phải là thành viên hộ mà hộ có thể nhờ cậy khi cần thiết cao hơn hẳn ở các hộ có ít nhất một thành viên tham gia vào một nhóm chính thức nào đó (cao hơn 4,3 điểm phần trăm). Điều này có thể gợi ý rằng có mối tương quan nào đó giữa các mạng lưới chính thức và phi chính thức. Với các hộ có thành viên tham gia các nhóm tôn giáo, các mạng lưới phi chính thức dường như phổ biến nhất, đặc biệt là với những người họ hàng. Các hộ có thành viên tham gia vào Đoàn thanh niên có xác suất cao nhất có một người bạn hoặc một người hàng xóm để nhờ cậy khi cần, với tỉ lệ đều gần bằng 30%.

Bảng 0.6: Đám cưới và sinh nhật

	Tỉ trọng hộ dự ít nhất một đám cưới trong một năm qua (%)	Số đám cưới tham dự (trung vị)	Tỉ trọng hộ tổ chức ít nhất một buổi tiệc sinh nhật (%)
Tổng 2016	97,1	15	4,8
Tỉnh			
Hà Tây	98,3	17	8,8
Lào Cai	99,0	10	2,9
Phú Thọ	98,4	20	6,3
Lai Châu	89,5	9	0,0
Điện Biên	92,7	15	5,7
Nghệ An	99,6	15	4,5
Quảng Nam	95,7	15	1,5
Khánh Hòa	100,0	15	0,0
Đắk Lắk	98,7	15	8,2
Đắk Nông	100,0	16	0,8
Lâm Đồng	100,0	15	1,3
Long An	93,9	10	3,5
Giới tính của chủ hộ			
Nữ	96,2	12	3,8
Nam	97,4	15	5,0
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	93,8	10	1,5
Nghèo nhì	96,3	13	1,9
Trung bình	98,3	15	3,7
Giàu nhì	98,9	18	6,2
Giàu nhất	98,1	18	10,5
Tổng 2014	98,2	12	4,5

N 2016 = 2.669 Hộ (N 2014 = 2.664 Hộ)

Chúng tôi cũng xem xét việc tham gia vào các sự kiện xã hội, như là một chỉ số khác của vốn xã hội, bao gồm đám cưới và tiệc sinh nhật. Như có thể thấy ở Bảng 8.6, năm 2016, hầu hết tất cả các hộ đều tham dự ít nhất một đám cưới trong một năm trước. Các hộ có chủ hộ là nữ có tỉ lệ tham dự đám cưới cao hơn một chút. Xem xét giữa các nhóm kinh tế xã hội, các hộ ở hai nhóm ngũ vị phân thấp nhất có tỉ lệ tham dự đám cưới ít hơn hẳn. Trong khi đó ba nhóm giàu hơn đều có tỉ lệ tham dự là 98%, trong khi tỉ lệ này cho hai nhóm nghèo nhất lần lượt là 93,8% và 96,3%. Có lẽ lí do phổ biến nhất là vì nguồn lực kinh tế của họ hạn chế hơn. Điều này cũng có thể được nhận thấy nếu nhìn vào hai cột còn lại. Số lượng đám cưới (trung vị) mà các hộ ở hai nhóm ngũ vị phân giàu nhất tham dự là 18, trong khi con số này là 14 đối với các hộ ở hai nhóm nghèo nhì, và chỉ 10 cho nhóm nghèo nhất. Cột cuối cùng cho biết tỉ lệ hộ tổ chức ít nhất một bữa tiệc sinh nhật trong một năm trước. Có ít hơn 2% hộ ở hai nhóm ngũ vị phân nghèo nhất đã làm việc này. Có 6,2% hộ ở nhóm giàu nhì và 10,5% hộ ở nhóm giàu nhất đã tổ chức một bữa tiệc sinh nhật trong một năm qua. Điều này một lần nữa cho thấy sự thiếu hụt về nguồn lực kinh tế có thể hạn chế khả năng tích lũy vốn xã hội.

Ở Bảng 8.7, chúng tôi tập trung vào các kết nối chính trị. Chúng bao gồm các kết nối với những người đứng đầu hoặc làm việc ở bộ máy chính quyền cấp xã và cao hơn. Do những mối liên kết này có thể mang lại nhiều lợi ích về tri thức, thông tin hoặc tầm ảnh hưởng, chúng có thể được coi là một loại mạng lưới phi chính thức và vốn xã hội (Markussen và Tarp 2014). Đôi khi có thể gọi các kết nối này là vốn chính trị hoặc vốn kết nối xã hội (Woolcock and Narayan 2000, Markussen 2015).

Bảng 0.7: Các kết nối chính trị

	Tỉ trọng hộ có ít nhất một thành viên trong hộ, họ hàng hoặc bạn bè làm cán bộ* (%)	Tri trọng hộ có ít nhất một thành viên làm cán bộ * (%)	Tri trọng hộ có ít nhất một người họ hàng làm cán bộ* (%)	Tri trọng hộ có ít nhất một người bạn làm cán bộ* (%)
Tổng 2016	33,7	5,9	15,5	23,2
Tỉnh				
Hà Tây	25,8	3,6	13,8	13,8
Lào Cai	16,3	3,8	12,5	0,0
Phú Thọ	31,8	7,1	18,2	17,6
Lai Châu	29,5	6,8	4,5	22,0
Điện Biên	44,7	10,6	13,8	41,5
Nghệ An	58,9	8,0	40,2	41,1
Quảng Nam	20,7	4,3	9,1	13,7
Khánh Hòa	31,8	5,6	0,0	31,8
Đắk Lắk	43,4	3,8	4,4	38,4
Đắk Nông	51,1	11,3	26,3	39,1
Lâm Đồng	43,4	6,6	5,3	40,8
Long An	35,5	5,9	19,1	23,8
Giới tính của chủ hộ				
Nữ	30,6	4,5	15,5	19,5
Nam	34,7	6,3	15,5	24,3
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	22,7	2,2	9,0	15,4
Nghèo nhì	29,0	3,6	14,0	19,1
Trung bình	35,2	5,2	16,3	26,0
Giàu nhì	41,3	8,4	18,5	28,6
Giàu nhất	40,4	10,0	19,5	26,9

N 2016 = 2.669 Hộ

Ghi chú: *bất cứ văn phòng hoặc vị trí có trách nhiệm công nào ở xã hoặc ở cấp chính quyền cao hơn.

Cột 1 cho biết tỉ lệ hộ có hoặc là một thành viên của hộ, hoặc một người họ hàng ở bên ngoài hộ, hoặc một người bạn đứng đầu hoặc là làm việc ở bộ máy chính quyền như mô tả ở trên. Nhìn chung, có khoảng một phần ba số hộ có một mối liên kết như vậy. Các hộ có chủ hộ là nam có xác suất có kết nối xã hội cao hơn hẳn, là 34,7% so với 30,6% ở các hộ có chủ hộ là nữ.

Có thể nhận thấy một mối tương quan dương mạnh mẽ giữa các kết nối chính trị và thu nhập. Ở nhóm ngũ vị phân nghèo nhất, có 22,7% hộ có một kết nối chính trị. Ở hai nhóm giàu nhất, tỉ lệ này là hơn 40%. Mối tương quan này vẫn được nhận thấy nếu chúng ta xem xét các mối quan hệ mà hộ có với các kết nối chính trị của mình. Có thể nhận thấy, tỉ lệ hộ có một thành viên trong hộ, một người họ hàng ở bên ngoài hộ, hoặc một người bạn làm ở bộ máy nhà nước từ cấp xã trở lên là cao hơn ở các hộ có thu nhập cao hơn. Nhìn chung, có 23,2% hộ có một người bạn là cán bộ chính quyền. Có 15,5% hộ có một người họ hàng, và 5,9% hộ có một thành viên trong hộ giữ các vị trí như vậy.

Bảng 0.8: Địa vị của những người trong kết nối chính trị

Địa vị của người thuộc kết nối chính trị của hộ - thành viên hộ, họ hàng hoặc bạn bè (%)						
	Lãnh đạo huyện	Cán bộ huyện	Lãnh đạo xã	Cán bộ xã	Lãnh đạo tổ chức quần chúng	Khác
Tổng 2016	3,1	7,7	9,8	20,7	11,9	2,0
Tỉnh						
Hà Tây	1,0	4,7	4,7	15,2	9,3	3,1
Lào Cai	0,0	0,0	1,0	12,5	3,8	0,0
Phú Thọ	5,3	7,9	13,4	15,8	7,4	2,1
Lai Châu	0,8	2,3	18,9	10,6	13,6	0,0
Điện Biên	3,3	8,9	17,1	35,0	22,0	2,4
Nghệ An	9,4	26,8	14,7	31,7	13,8	4,0
Quảng Nam	3,3	4,9	5,8	8,2	8,2	0,6
Khánh Hòa	0,9	0,9	9,3	20,6	21,5	3,7
Đắk Lắk	1,3	4,4	8,2	34,6	32,1	0,6
Đắk Nông	2,3	11,3	22,6	42,9	11,3	0,8
Lâm Đồng	0,0	1,3	7,9	34,2	34,2	7,9
Long An	4,0	10,5	7,7	23,8	4,0	0,6
Giới tính của chủ hộ						
Nữ	2,9	7,3	8,0	17,5	11,3	2,4
Nam	3,1	7,8	10,3	21,7	12,0	1,9
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	1,1	2,1	6,2	14,8	9,0	0,9
Nghèo nhì	1,5	5,1	7,5	17,8	10,1	1,5
Trung bình	3,2	7,7	10,9	22,3	12,7	3,2
Giàu nhì	3,0	9,0	10,8	26,5	16,3	2,6
Giàu nhất	6,6	14,7	13,5	22,2	11,3	1,9

N = 2.669 Hộ

Bảng 8.8 cung cấp thông tin chi tiết hơn về kết nối chính trị của hộ với các cấp chính quyền hoặc các vị trí. Không ngạc nhiên là, tỉ lệ hộ có thân quen với một người nào đó giữ vị trí càng cao và càng ở cấp chính quyền cao hơn lại càng nhỏ hơn (xem các cột từ 1 đến 4). Có 20,7% hộ có kết nối với một người nào đó là cán bộ xã, trong khi chỉ 3,1% có thân quen với một người là cán bộ cấp huyện. Có 11,9% hộ có quan hệ với một người đứng đầu một tổ chức

quần chúng nào đó. Nếu nhìn giữa các nhóm ngũ vị phân khác nhau, chúng ta lại một lần nữa nhận thấy khoảng cách giữa ác hộ giàu và nghèo. Khoảng cách này tăng lên dần với các vị trí chính trị cao hơn. Đối với các cán bộ cấp xã hoặc ở các tổ chức quần chúng, các hộ giàu hơn có tỉ lệ cao gấp đôi có kết nối chính trị so với các hộ nghèo hơn. Ở cấp huyện, sự chênh lệch tương ứng là sáu đến bảy lần.

8.3 Thông tin và sự tin tưởng

Hai phần trước đã thảo luận về các mạng lưới chính thức và phi chính thức như là một hình thức của vốn xã hội. Phần này sẽ tập trung vào các nguồn thông tin của hộ, và mức độ tin tưởng đối với các nguồn tin này của họ. Niềm tin là một thành tố quan trọng của vốn xã hội. Trong trường hợp thiếu vắng các quy tắc chính thống hoặc các kế ước, đồng thời cũng là yếu tố hỗ trợ cho các quy tắc và kế ước này, niềm tin là một yếu tố quyết định quan trọng đến sự phát triển kinh tế xã hội.

Bảng 8.9 liệt kê các nội dung thông tin và mức độ quan trọng thứ nhất, thứ nhì và thứ ba của các nguồn thông tin này. Các nội dung thông tin chính bao gồm: (i) sản xuất nông nghiệp và khuyến nông, (ii) các nguồn tín dụng và bảo hiểm, (iii) những thay đổi chính sách của chính phủ, và (iv) thông tin thị trường như việc làm, giá cả hàng hóa và nông sản.

Bảng 0.9: Nguồn thông tin (%)

	Sản xuất nông nghiệp và khuyến nông	Nguồn tín dụng và bảo hiểm	Thay đổi chính sách của chính phủ	Thông tin thị trường – như việc làm và giá cả
Nguồn thông tin:				
Họ hàng, bạn bè và hàng xóm	66,0	63,6	54,4	70,0
Bảng tin của xã	18,4	22,6	18,6	12,0
Loa phát thanh của xã	37,0	30,3	32,5	20,4
Chợ địa phương	8,4	8,9	9,8	47,2
Báo	4,1	5,4	9,5	5,1
Đài	3,7	5,8	11,5	8,8
Tivi	42,5	49,6	74,1	59,1
Phòng khuyến nông	27,7	9,5	6,0	6,8
Các nhóm hoặc phương tiện truyền thông khác	22,6	35,1	26,7	11,5
Các hội kinh doanh hoặc nghề nghiệp	0,3	1,2	0,3	1,2
Điện thoại di động	0,4	0,9	0,2	0,8
Internet	1,4	3,6	3,1	3,5
Khác	1,1	2,2	1,3	2,2

N 2016 = 2.667 Hộ (N 2014 = 2.664 Hộ)

Nhìn chung, họ hàng, bạn bè và hàng xóm, cũng như tivi là các nguồn thông tin quan trọng nhất. Với các nội dung thông tin (i), (ii) và (iv), họ hàng, bạn bè và hàng xóm là các nguồn thông tin quan trọng nhất với tỉ lệ hộ lựa chọn là 63% và 70%. Đối với những thay đổi chính sách của chính phủ, tivi là nguồn thông tin quan trọng nhất, có lẽ bởi những thay đổi chính

sách này đều được thông báo trên các kênh truyền hình quốc gia, trong khi các thông tin về sản xuất nông nghiệp hoặc thị trường mang tính địa phương hơn, và do vậy ít được đưa tin trên tivi hơn. Bảng tin của xã, đài phát thanh của xã, và các phương tiện truyền thông khác cũng có vai trò quan trọng trong việc cung cấp hầu hết các nội dung thông tin. Không ngạc nhiên là, với các thông tin về thị trường, thì thị trường địa phương là một nguồn thông tin quan trọng, và với các thông tin về sản xuất nông nghiệp và khuyến nông, các cơ sở khuyến nông đóng vai trò quan trọng.

Các phương tiện truyền thông khác, như báo, đài, hoặc internet, thậm chí điện thoại di động, hoặc các hiệp hội ngành nghề đóng vai trò không đáng kể cho việc thu thập thông tin. Đối với điện thoại di động, điều này có thể được lí giải bởi thực tế là chúng đóng vai trò là phương tiện truyền tải thông tin hơn là một nguồn thông tin. Do vậy, khi điện thoại được sử dụng để lấy thông tin từ họ hàng, thì họ hàng được xem là nguồn thông tin chứ không phải là chiếc điện thoại.

Bảng 0.10: Nguồn thông tin được đánh giá là có độ tin cậy cao hoặc rất cao (%)

	Họ hàng, bạn bè và hàng xóm	Bảng tin của xã	Loa phát thanh của xã	Thị trường địa phương	Báo	Đài	Tivi	Phòng khuyến nông	Các nhóm hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác	Hiệp hội kinh doanh hoặc nghề nghiệp	Internet
Tổng 2016	95,2	97,8	97,0	46,2	67,6	85,3	87,7	93,0	67,8	63,3	28,5
Tỉnh											
Hà Tây	96,0	94,4	93,4	51,2	42,4	68,8	74,3	92,7	78,5	81,2	20,9
Lào Cai	100,0	98,1	98,9	83,7	18,8	87,7	94,8	95,7	92,0	80,0	47,4
Phú Thọ	86,8	99,2	99,5	32,0	83,4	94,4	98,4	94,7	50,3	54,4	34,0
Lai Châu	97,7	95,5	97,7	81,1	95,2	94,0	94,6	90,0	85,9	88,0	80,8
Điện Biên	99,2	98,3	97,4	82,2	64,3	84,9	91,7	99,1	78,2	65,0	27,3
Nghệ An	99,6	99,6	98,7	38,1	65,3	88,1	95,8	98,9	64,9	62,5	24,1
Quảng Nam	90,9	99,1	98,2	36,9	71,7	94,6	95,6	91,2	42,7	37,1	15,0
Khánh Hòa	100,0	100,0	100,0	33,0	100,0	100,0	86,0	100,0	100,0	100,0	25,0
Đắk Lắk	93,7	96,2	94,3	11,9	67,8	79,0	75,3	90,7	75,9	70,2	9,7
Đắk Nông	100,0	100,0	92,9	27,1	80,8	84,9	74,6	89,5	72,5	24,4	29,9
Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	32,0	87,7	92,2	73,6	98,3	91,1	100,0	22,6
Long An	96,6	99,1	98,8	66,8	75,7	90,7	94,9	87,9	67,6	62,8	43,3
Giới tính của chủ hộ											
Nữ	95,4	98,0	97,6	46,1	70,2	85,5	86,7	92,2	67,7	59,2	26,6
Nam	95,1	97,7	96,9	46,3	66,8	85,3	88,0	93,3	67,9	64,6	29,0
Ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm											
Nghèo nhất	93,4	98,4	97,1	46,8	68,9	85,8	87,5	90,4	63,8	59,3	19,0
Nghèo nhì	97,4	97,2	96,4	43,5	70,6	85,5	87,0	91,2	68,7	65,9	31,5
Trung bình	95,3	98,3	97,4	44,3	64,3	83,8	85,2	93,3	69,0	64,9	23,9
Giàu nhì	95,1	97,9	97,9	46,1	62,4	84,3	88,1	93,9	67,0	62,3	23,9
Giàu nhất	94,5	97,1	96,4	50,5	72,5	87,3	90,8	96,1	69,8	63,7	37,8
Tổng	92,8	96,4	95,8	50,3	70,8	85,6	91,3	91,6	67,7	55,8	39,8

N 2016 = 2.669 hộ (N 2014 = 2.664 hộ)

Bảng 8.10 cung cấp số liệu về tỉ lệ hộ đánh giá các nguồn thông tin này là có tính tin cậy cao. Nhìn chung, các nguồn thông tin được hộ liệt kê là quan trọng cũng được đánh giá là có mức độ tin cậy cao. Họ hàng, bạn bè và hàng xóm, bảng tin của xã và các loa phát thanh, và các đơn vị khuyến nông đều được đánh giá là hầu hết hoặc rất đáng tin tưởng bởi hơn 90% hộ. Đài và ti vi cũng được đánh giá cao bởi hơn 85% hộ. Internet, nguồn thông tin ít phổ biến nhất, cũng được xem như là ít tin cậy nhất, với chỉ 28,5% hộ cho rằng là rất đáng tin cậy.

Tuy nhiên, mức độ tin cậy của internet đối với các hộ gia đình cũng có sự thay đổi lớn giữa các vùng và các nhóm kinh tế xã hội. Ở Quảng Nam, có 15,1% và ở Đắk Lắk chỉ có 9,7% hộ đánh giá internet là nguồn tin đáng tin cậy, trong khi tỉ lệ này ở Lai Châu là 80,8%. Xem xét giữa các nhóm thu nhập cho thấy, các nhóm ngũ vị phân giàu nhất tin tưởng thông tin từ internet nhiều hơn hẳn so với các nhóm nghèo nhất, với tỉ lệ đánh giá cao là 37,8% so với 19,3%. Có vẻ như các hộ nghèo nhất là các hộ ít tin tưởng vào nguồn tin từ internet nhất. Đối với các nguồn thông tin khác, các hộ giàu cũng có mức độ tin tưởng cao hơn so với các hộ nghèo (nhưng cũng không phải là các xu hướng đồng nhất).

8.4 Tóm tắt

Phần đầu của chương này đưa ra các thông tin về các mạng lưới chính thức và phi chính thức, và phần sau là về thông tin. Tất cả đều là các thước đo của vốn xã hội, hoặc có liên quan đến vốn xã hội.

Nhìn chung, sự sẵn có của nguồn vốn xã hội trong mẫu điều tra là cao. Hầu hết các hộ đều quen biết một ai đó mà hộ có thể nhờ vả khi cần thiết, đều tham dự ít nhất là một đám cưới trong một năm trước, và có một thành viên ở trong ít nhất là một nhóm chính thức. Khoảng một phần ba hộ có quen biết với một người nào đó là cán bộ hoặc giữ chức vụ nào đó ở chính quyền từ cấp xã.

Điều có thể nhận thấy rõ từ các số liệu là, các hộ nghèo hơn rõ ràng là yếu thế hơn xét về vốn xã hội. Tỉ lệ hộ nghèo có thành viên tham gia vào các nhóm ít hơn, tham dự đám cưới ít hơn, ít tổ chức các bữa tiệc sinh nhật hơn, và ít có các kết nối chính trị hơn. Họ cũng ít có sự tin tưởng với hầu hết các nguồn thông tin. Tất cả điều này có thể được giải thích một phần là do thiếu nguồn lực kinh tế cần thiết để, ví dụ, đóng hội phí hay tổ chức tiệc sinh nhật. Tuy nhiên, có thể nghèo đói cũng là một hệ quả của việc thiếu vốn xã hội. Việc tham gia vào các nhóm hoặc có các kết nối chính trị có thể giúp phát triển nghề nghiệp của các hộ trên thị trường lao động, hoặc như là những người khởi nghiệp, và do vậy có thể đạt được mức thu nhập cao hơn.

Sự tin tưởng vào các nguồn thông tin nhìn chung là cao, ngoại trừ internet và các thị trường địa phương. Các nguồn thông tin chính thức và từ chính phủ, như là bảng tin của xã, loa xã, phòng khuyến nông, có mức độ tin tưởng cao nhất. Tivi và radio cũng được tin tưởng cao, có lẽ bởi hầu hết các thông tin được truyền đi từ đây đều đến từ các nguồn chính thức hoặc từ các công ty truyền thông của nhà nước. Dù tích cực hay tiêu cực, nhà nước đã sử dụng tính nửa độc quyền của mình về thông tin để được tin cậy cao trong mắt của hầu hết người dân ở nông thôn.

Tài liệu tham khảo

Bourdieu, P. 1986. The forms of capital. In J. Richardson (Ed.) Handbook of theory and research for the sociology of education. Greenwood, New York. pp. 241-258.

Coleman, J. S. 1988. Social capital in the creation of human capital. American Journal of Sociology. Vol. 94. pp. 95-120.

Dalton, R. J., Ong, N-N, T. 2001. Civil society and social capital in Vietnam. World Values Survey Project.

Markussen, T. 2015. Social and political capital in rural Viet Nam. WIDER Working Paper 2015/087. Helsinki: UNU-WIDER.

Markussen, T., Tarp, F. 2014. Political connections and land-related investment in rural Vietnam. Journal of Development Economics 110: 291-302.

Putnam, R. D. 1993. Making democracy work: Civic traditions in modern Italy. Princeton University Press.

Woolcock, M., Narayan, D. 2000. Social capital: implications for development theory, research and policy. World Bank Research Observer. Vol. 15(2). pp. 225-249.

KẾT LUẬN

Tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam trong suốt một thập kỉ qua và quá trình chuyển đổi cấu trúc đang diễn ra đã dẫn đến những cải thiện quan trọng về phúc lợi của người dân nông thôn Việt Nam (Tarp, 2017). Tỷ lệ nghèo đói đã giảm ngoạn mục và đang tiếp tục diễn biến theo chiều hướng này. Kết quả điều tra VARHS 2016 khẳng định xu thế này với thu nhập trung bình ở 12 tỉnh được điều tra đều tăng hơn so với năm 2014. Cùng lúc đó, tỷ lệ các hộ được xếp loại là hộ nghèo cũng tăng lên do việc nâng chuẩn nghèo cho thấy ngày càng có nhiều hộ nghèo được tiếp cận các hỗ trợ và dịch vụ của chính phủ để thoát khỏi nghèo đói. Tuy nhiên, Tarp (2017), lại chỉ ra rằng thành công về kinh tế của Việt Nam đã không được chia sẻ công bằng giữa các hộ ở nông thôn, với chênh lệch lớn trong phúc lợi và tiếp cận các nguồn lực giữa các nhóm hộ gia đình. Trong báo cáo này, chúng tôi ghi nhận rằng rất nhiều trong số những chênh lệch này tiếp tục tồn tại trong năm 2016 ở các vùng nông thôn thuộc 12 tỉnh được điều tra.

Chương 1 cho thấy các hộ ở miền núi phía Bắc, Lào Cai, Điện Biên, và Lai Châu thụ lợi hơn ở một loạt các chỉ số phúc lợi như về mức độ chuyển dịch khỏi nghèo đói, tiếp cận giáo dục, y tế và các dịch vụ khác. Thêm nữa, nhiều chênh lệch tiếp tục tồn tại giữa các nhóm dân tộc và khoảng cách giữa các hộ giàu nhất và nghèo nhất tiếp tục duy trì ở mức rất lớn.

Chương 2 tập trung vào các thị trường đất đai và nhận thấy các hộ giàu hơn tham gia vào thị trường này nhiều hơn, và có xác suất nhận được đất từ nhà nước cao hơn. Các hộ nghèo hơn ít tiếp cận các thị trường này hơn nhiều, và nhìn chung sở hữu ít đất đai có giá trị hơn.

Chương 3 nhấn mạnh sự chênh lệch trong bối cảnh thương mại hóa nông nghiệp, ngành tiếp tục là một cấu phần quan trọng (mặc dù giảm) trong thu nhập của hầu hết các hộ ở nông thôn. Ví dụ, nông dân ở các tỉnh phía Bắc ít thương mại hóa hơn các hộ ở các tỉnh miền Nam. Đặc biệt, ở Điện Biên và Lai Châu, có ít hộ sử dụng lao động thuê ngoài hơn hoặc mua phân bón. Các hộ giàu hơn cũng có xu hướng thương mại hóa nhiều hơn.

Thống nhất với quá trình chuyển đổi cấu trúc đang diễn ra, tỷ lệ hộ tham gia vào sản xuất nông nghiệp đã giảm sâu hơn giữa năm 2014 và 2016, và thu nhập từ tiền lương và từ các hộ kinh doanh cá thể trở nên càng quan trọng hơn.

Chương 4 tập trung vào vai trò của các hộ kinh doanh, đối tượng nhận được một lượng tiền và thời gian đầu tư quan trọng của các hộ ở nông thôn. Sự chênh lệch giữa các vùng và các nhóm dân tộc cũng được nêu bật ở chương này. Tài sản của các hộ gia đình, trình độ giáo

dục, và dân tộc là các yếu tố có tính dự báo rõ ràng với lượng nguồn lực tài chính và thời gian phân bổ cho các hộ kinh doanh và thu nhập từ hoạt động này.

Chương này kết luận bằng cách nhấn mạnh một thực tế là, phần lớn các doanh nghiệp đều hoạt động ở quy mô nhỏ và đều phi chính thức và ít có khả năng tạo ra nhiều việc làm. Đây là điều đáng lo ngại trong bối cảnh đang diễn ra quá trình chuyển đổi cấu trúc và nhu cầu không thể tránh được trong việc tạo việc làm ở khu vực nông thôn trong các năm tới. Liên quan đến nội dung này, chương 5 xem xét các xu hướng di cư, đã chỉ ra rõ Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là các điểm đến quan trọng của người di cư.

Chương 6 tập trung vào vấn đề tiếp cận tín dụng và nhận thấy một xu hướng sụt giảm chung trong mức độ tiếp cận tín dụng năm 2016 so với 2014, do có sự sụt giảm trong các khoản vay phi chính thức. Điều đặc biệt đáng lưu ý là các hộ nghèo và các hộ dân tộc thiểu số đã có nhiều tiếp cận với tín dụng hơn giữa năm 2014 và 2016. Đây có thể là một bước đi tích cực trong việc giảm bớt các chênh lệch về phân phối nguồn lực ở khu vực nông thôn.

Chương 7 cho thấy rằng các hộ có điều kiện kém hơn, nhất là các hộ có trình độ giáo dục thấp hơn và các hộ dân tộc thiểu số có xác suất gặp phải các cú sốc nhiều hơn. Hơn thế nữa, các hộ nghèo hơn thường dựa vào các cơ chế tự thân hoặc phi chính thức để đối phó với rủi ro như giảm chi tiêu hoặc dựa vào bạn bè và gia đình. Bảo hiểm ít khi được sử dụng khi gặp phải các cú sốc cho thấy xác suất cao gặp phải các rủi ro không được bảo hiểm. Chương 5 cũng cho thấy rằng tiền gửi về đóng vai trò như là một cơ chế đối phó với rủi ro trong trường hợp gặp phải các cú sốc bất lợi.

Chương 7 cũng chỉ ra rằng các hộ giàu hơn và có trình độ giáo dục cao hơn tiếp cận các công cụ tiết kiệm nhiều hơn. Hầu hết các khoản tiết kiệm là để dự phòng và không phải để sử dụng cho mục đích đầu tư cho sản xuất và sinh lợi, nhất là đối với các hộ nghèo và các hộ không phải dân tộc Kinh.

Có thể nhận thấy từ các kết quả của Chương 8 là các hộ ở nông thôn Việt Nam giàu có về vốn xã hội, nhưng một lần nữa, các hộ nghèo hơn cũng bị yếu thế hơn ở khía cạnh này. Họ ít có thành viên tham gia vào các nhóm chính trị-xã hội chính thức, ít tham dự các đám cưới, tổ chức ít tiệc sinh nhật hơn, và ít có xu hướng có các kết nối chính trị hơn.

Những phát hiện của VARHS 2015 cho khoảng cách lớn về những thành quả của phát triển và tiếp cận nguồn lực giữa các vùng núi cao và vùng đồng bằng, vừa giữa nhóm dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số vẫn còn tồn tại trong năm 2016. Hơn thế, khoảng cách về phúc lợi giữa các hộ giàu nhất và hộ nghèo nhất vẫn còn rất lớn. Đảm bảo những thành công về kinh tế của

Việt Nam được chia sẻ đồng đều, giảm sự chênh lệch nên được coi là một mối quan tâm chính của các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam trong các năm tới. Xác định những chênh lệch này và đảm bảo rằng các hộ giàu nhất và các hộ dễ bị tổn thương nhất sẽ không bị bỏ lại về phía sau cần phải là một trọng tâm trong chính sách phát triển. Do vậy, các nhà làm chính sách cần tránh phụ thuộc vào các chính sách “thấm thấu” (trickle-down) mà thay vào đó cần đặt trọng tâm vào các can thiệp với mục tiêu rõ ràng hướng đến tăng cường phúc lợi của các nhóm nghèo nhất và dễ bị tổn thương nhất.